

HOÀNG PHỦ MẬT (皇甫謐)

LÊ QUÝ NGƯỜU - LƯƠNG TÚ VÂN dịch

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

針灸甲乙經



皇甫謐
撰



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

615.9

62 - 2001

Th. 2002

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH

上

THƯỢNG

LÊ-QUÝ NGUU

LƯƠNG TÚ-VÂN

Dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

<https://tieulun.hopto.org>



Chân tượng nhà châm cứu Hoàng Phủ Mật
(Tranh vẽ từ đời Minh)

LỜI NÓI ĐẦU

"*Châm cứu giáp ất kinh*" nói nôm na là "*Châm cứu ABC*", "*Châm cứu bước đầu*" là bộ sách thuộc loại kinh điển đã đóng góp thêm vào việc thúc đẩy ngành châm cứu học phát triển tiếp sau "*Nội kinh*" do nhà châm cứu học Hoàng Phủ Mật hồi thế kỷ thứ 3 biên soạn. Đây là một bộ sách chuyên ngành đầu tiên viết về môn châm cứu học có hệ thống thời xưa truyền lại đến ngày nay.

Hoàng Phủ Mật sinh năm 215, mất năm 282, người Triều Nã, An Định (nay ở vùng phía Tây Nam huyện Linh Đài, tỉnh Cam Túc, Trung Quốc) thời Ngụy - Tấn. Trong thời kỳ ông còn sống, các thế lực phong kiến cát cứ đánh nhau liên miên, hàng triệu nhân dân bị chết chóc, những người được sống sót thì lưu lạc bơ vơ, nghèo đói lâm than; các nơi bệnh hoạn và ôn dịch lan tràn, nhân dân sa vào cảnh nước sôi lửa bỏng. Do phương pháp điều trị bằng châm cứu giản tiện, ít tốn kém, nên đã được lưu hành rộng rãi trong dân gian.

Hoàng Phủ Mật vốn không phải là người làm nghề y, nhưng ông thấy lúc bấy giờ bệnh dịch hoành hành khắp nơi, và đến tuổi trung niên ông lại mắc bệnh "*phong tý*" (giống như bệnh thấp khớp hiện nay), vì bị cơn bệnh giày vò đau khổ, nên ông quyết tâm nghiên cứu y học, nhất là học tập môn châm cứu. Ông đã tổng kết những thành tựu của châm cứu học từ hơn 200 năm trước công nguyên đến hơn 200 năm sau công nguyên, chọn lọc các chương bản luận về châm cứu trong "*Nội kinh*" rồi chỉnh lý lại một cách có hệ thống. Hơn nữa ông đã tham khảo các huyệt vị theo từng bộ phận đầu, mặt, ngực, bụng, lưng, và phương pháp chữa các thứ bệnh bằng châm cứu trong bộ "*Minh đường khổng huyết*

châm cứu trị yếu", kết hợp với kinh nghiệm thực tế chữa bệnh bằng châm cứu của mình, biên soạn xong bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*" vào năm 265.

Trong bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*", Hoàng Phủ Mật đã xác định 349 tên huyết châm cứu, trong đó có nhiều tên huyết chưa hề thấy trong "*Nội kinh*". Theo vị trí và kinh lạc khác nhau trên cơ thể con người, bộ sách này đã viết rõ tác dụng điều trị chủ yếu của các huyết, bàn về lý luận châm cứu cùng các loại bệnh có thể chữa bằng châm cứu, phương pháp thao tác và những điều cấm kỵ v.v. Biên soạn bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*" là đợt tổng kết thứ hai (sau *Nội kinh* - *Linh khu*) quy mô đối với ngành châm cứu học, nó có tác dụng kế thừa những cái của người trước, gợi ý thêm cho đời sau, từ bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*" ra đời vào thế kỷ 3 cho đến đời Tống thế kỷ 11, những sách viết về châm cứu học thời ấy, phần nhiều đều tham khảo đến bộ sách này. Sau thế kỷ 5, sách này lần lượt truyền ra một số nước ngoài. Hiện nay sách được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới đã gây được tác dụng khá lớn trong việc truyền bá môn châm cứu học khắp nơi.

Trong lúc biên dịch sách này chúng tôi có tham khảo đến bản dịch Pháp văn *Zhen jiu jia yi jing* của C. Milsky, G. Andrès và bản dịch Anh văn *The systematic classic of Acupuncture & Moxibution* của Yang Shou-zh. và Charles Chace để làm cứ liệu. Hy vọng tập sách này sẽ bổ ích cho những người muốn nghiên cứu tới ngành châm cứu cổ điển Trung Quốc, biết được gốc gác tư tưởng của cổ nhân trong bộ môn châm cứu đã được thể hiện trên người bệnh suốt hơn 1.700 năm qua. Vì bản gốc viết bằng văn ngôn cổ, nội dung súc tích cô đọng cho nên trong lúc biên dịch còn có nhiều điều khiếm khuyết, mong quý độc giả "*được ý quên lời*" mà hoan hỉ cho.

Những người biên dịch,



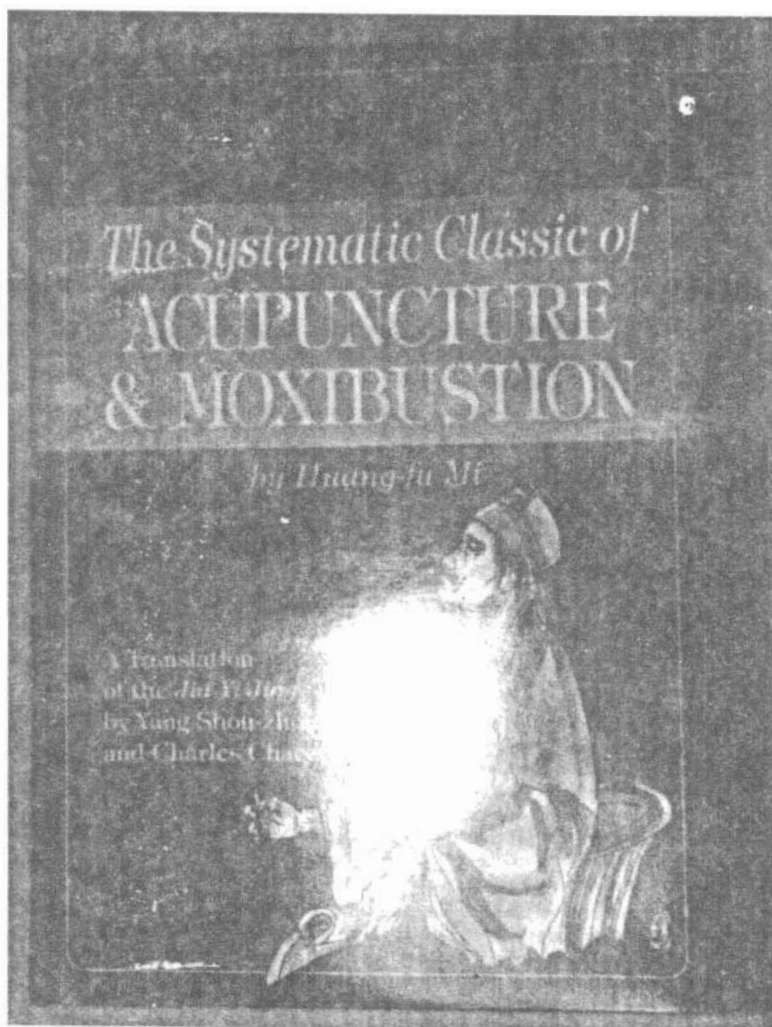
者少陰脈也。沉細數散者寒熱也。浮而數者為胸中
 什諸痹而不時者。皆在陽則為熱。其有躁者在手諸
 細而沉者皆在陰則為骨痛。其有靜者在足欲動一
 代者病在陽之脈也。其濡者陽氣有餘也。滑者陰氣
 有餘也。陽氣有餘則為身熱無汗。陰氣有餘則為多
 汗身寒。陰陽有餘則為無汗而寒。推而外之內而不
 外者有心腹積也。推而內之外而不內者中有熱也。
 推而上之。下而不上者腰足痛也。推而下之。上而不
 下者頭項痛也。按之至骨。脈氣少者。腰脊痛而身有
 痺也。

Bản chữ Hán "Châm cứu giáp ất kinh"

黃帝三部鍼灸甲乙經序

晉玄晏先生皇甫謐

夫醫道所興其來久矣上古神農始嘗草木而知百藥黃帝咨訪岐伯伯高少俞之徒內考五藏六府外綜經絡血氣色候參之天地驗之人物本性命窮神極變而鍼道生焉其論至妙雷公受業傳之於後伊尹以亞聖之才撰用神農本草以爲湯液中古名醫有俞跗醫緩扁鵲秦有醫和漢有倉公其論皆經理識本非徒眩病而已漢有華佗張仲景其他奇方異治施世者多亦不能盡記其本末若知直祭酒劉季琰病發於畏惡治之而瘥云後九年季琰病應發發當有感仍本於畏惡病動必死終如其言仲景見侍



Bản chữ Anh dịch từ "Châm cứu giáp ất kinh"

zhen jiu jia yi jing

Chapitre I

HUANGFU MI

Traduction C. MILSKY et G. ANDRES

RÉSUMÉ

Le chapitre premier du Zhen Jiu Jia Yi Jing expose les bases de l'acupuncture dont le fondement même est dans le Shen (l'esprit). Ainsi, les sept sentiments, les neuf mouvements de souffle et les cinq organes sont envisagés dans leurs fonctions et perturbations fondamentales.

Mots clés : esprit (Shen), essence (Jing), cinq organes, sentiments.

SUMMARY

The first chapter of Zhen Jiu Jia Yi Jing sets the grounds of acupuncture which roots are in the Shen (spirit). Thus are studied in their fundamental functions and alterations the seven feelings, the nine energy movements and the five organs.

Key words: spirit (Shen), essence (Jing), five organs, feelings.

PRESENTATION

Le *Jia Yi Jing* appelé aussi *Zhen Jing* (Livre authentique) a été écrit par un acupuncteur et grand lettré Huangfu Mi, originaire de la province de Gansu. Célèbre par ses œuvres littéraires et sa vie austère, il vécut de 215 à 282 et vit la parution du *Jia Yi Jing* entre 265 et 280. Traité très complet d'acupuncture, il est basé sur trois ouvrages classiques de médecine chinoise : le *Ling Shu* et le *Su Wen* qui font partie du *Huang Di Nei Jing* et le *Ming Tang Kongxue Zhenjiu Zhi Yao*. Ce dernier ouvrage est disparu et rend le *Jia Yi Jing* d'autant plus précieux.

Composé de douze volumes et de cent-vingt-huit chapitres, le *Jia Yi Jing* comprend deux grandes parties : les six premiers tomes expliquent les théories fondamentales de la médecine et de l'acupuncture et les six derniers traitent de la clinique et de la thérapeutique (pathogénie, pathologie, sémiologie, effet thérapeutique de chaque point) aussi bien en médecine interne qu'en médecine externe. Parmi les six premiers tomes, le premier

Bản chữ Pháp dịch từ "Châm cứu giáp ất kinh"

黃帝三部針灸甲乙經序
LỜI TỰA CỦA BA BỘ
HOÀNG ĐẾ CHÂM CỨU GIÁP ẤT

晉。玄晏先生黃甫謐

Huyền-Án tiên-sinh Hoàng-Phủ-Mật (đời Tấn).

Nguyên văn:

夫醫道所興，其來久矣。上古神農始嘗草木而知百藥。黃帝咨訪岐伯、伯高、少俞之徒，內考五臟六腑，外綜經絡血氣色候，參之天地，驗之人物，本性命，窮神極變？而針道生焉。其論至妙，雷公受業傳之于後。伊尹以亞聖之才，撰用《神農本草》，以爲湯液。

Lời dịch:

Sản sinh môn y học này có từ ngàn xưa. Thời thượng cổ Thần Nông đầu tiên nếm cỏ cây, từ đó mới hiểu rõ tính vị và công hiệu của các loại dược vật. Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá, Bá Cao, Thiệu Du. Những người này về bên trong phải khảo sát ngũ tạng lục phủ của cơ thể con người, bên ngoài phân tích tổng kết kinh lạc, khí huyết, sắc mặt và mạch tượng của tam bộ cửu hậu trong cơ thể

con người, tổng hợp quy luật biến hóa của giới tự nhiên, kiểm nghiệm sự phản ứng của cơ thể con người, căn cứ quy luật của sinh mạng, đi sâu vào nghiên cứu một cách triệt để về sự sâu xa huyền diệu của nó và quy luật biến hóa của sinh lý, bệnh lý, để rồi từ đó phát sinh lý luận về châm chích chữa bệnh. Lý luận của nó rộng mà sâu, Lôi Công đã tiếp thụ sự dạy dỗ của Hoàng Đế, đem y thuật truyền lại cho người đời sau. Y Doãn dựa vào tài năng chỉ đứng sau thánh nhân, tự mình tham khảo sách "Thần Nông bản thảo" rồi biên soạn ra sách "Thang dịch kinh pháp".

Nguyên văn:

中古名醫有俞附、醫緩、扁鵲，秦有醫和，漢有倉公，其論皆經理識本，非徒診病而已。漢有華佗、張仲景。其他奇方異治，施世者多，亦不能盡記其本末。若知直祭酒劉季琰病發于畏惡，治之而瘥。雲：“後九年季琰病應發，發當有感，仍本于畏惡，病幼必死”。終如其言。仲景見侍中王仲宣，時年二十余，謂曰：“君有病，四十當眉落，眉落豐年而死。”令服五石湯可免。仲宣嫌其言忤，受湯勿服。居三日，見仲宣謂曰：“服湯否？”仲宣曰：“已服”。仲景曰：“色候固非服湯之診，君何輕命也！”仲宣猶不言。後二十年果眉落，後一百八十七日而死，終如其言。此二事雖扁鵲、倉公無以加也。華佗性惡矜技，終以戮死。仲景論廣伊尹《湯液》爲數十卷，用之多驗。近代太醫令王叔和撰次仲景選論甚精，指事施用。

Lời dịch:

Thời thượng cổ danh y có Du Phu, Y Doãn và Biển Thước, đời Tần có Y Hòa, Tây Hán có Thương Công, lý luận của họ đều nghiên cứu và thăm dò về nguyên lý và nguồn gốc của sự vật, không chỉ chẩn đoán về bệnh tật. Thời kỳ Đông Hán, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh có nghiệm phương và cách chữa đặc biệt của họ, được lưu truyền và sử dụng rộng rãi trong xã hội nhưng chúng tôi không thể ghi chép lại hoàn toàn hết những cái đó. Như Lưu Quý Diễm viên quan chủ trì lễ tế rượu, vì tính chí không được tự nguyện mà phát bệnh, sau khi được Hoa Đà chữa trị đã khỏi bệnh. Hoa Đà nói: *"Chín năm sau bệnh của Lưu Diễm sẽ tái phạm trở lại, lúc tái phát nhất định có cảm giác, vẫn là vì sự kích thích của tính chí mà gây ra, khi bệnh tật tái phát thì nhất định tử vong"*. Cuối cùng sự thật đã ứng nghiệm lời của Hoa Đà. Trương Trọng Cảnh gặp Thị trung Vương Trọng Tuyên, lúc bấy giờ Vương Trọng Tuyên mới ngoài hai mươi tuổi, Trương Trọng Cảnh nói với y rằng: *"Ông có bệnh, lúc bốn mươi tuổi sẽ rụng lông mày, lông mày rụng năm đó sẽ tử vong"*. Đồng thời, cho ông Vương uống Ngũ thạch thang để tránh miễn bệnh hoạn. Vương Trọng Tuyên chê lời của Trương Trọng Cảnh nghe không thuận tai, nhận lấy Ngũ thạch thang nhưng không sắc uống. Qua ba ngày sau, Trương Trọng Cảnh gặp lại Vương Trọng Tuyên hỏi: *"Có uống thuốc hay không?"* Trọng Tuyên trả lời: *"Đã uống rồi"*. Trương Trọng Cảnh nói: *"Xem khí sắc và chứng hậu bên ngoài thật ra chẳng giống có uống Ngũ thạch thang, vì sao ông coi thường sinh mạng thể?"* Vương Trọng Tuyên vẫn không tin. Hai mươi năm sau Vương Trọng Tuyên quả nhiên rụng lông mày, lại qua một trăm tám mươi bảy ngày thì chết, cuối cùng cũng ứng nghiệm lời dự đoán của Trương Trọng Cảnh. Hai ví dụ này dù là Biển Thước và

Thương Công cũng không thể hơn thế được. Tính cách của Hoa Đà thanh cao, kiêu ngạo, dựa vào y thuật của mình tự tôn tự đại, cuối cùng bị giết chết. Trương Trọng Cảnh nghiên cứu mở rộng về sách *"Thang dịch kinh pháp"* của Y Doãn đã viết thành mấy chục quyển sách y học, ứng dụng vào lâm sàng có hiệu nghiệm nhiều. Vương Thúc Hòa thái y đời Tấn đã viết và biên soạn luật thuật tinh thông về mạch pháp có liên quan đến Trương Trọng Cảnh, càng tiện lợi cho ứng dụng vào lúc chữa bệnh trên lâm sàng.

Nguyên văn:

按《七略》，《藝文志》，《黃帝內經》十八卷。今有《針經》九卷，《素問》九卷，二九十八卷，即《內經》也。亦有所忘失，其論遐遠，然稱述多而切事少，有不編次，比按《倉公傳》，其字皆出于《素問》，論病精微。《九卷》是原本經脈，其義深奧，不易覺也。又有《明堂孔穴針灸治要》，皆黃帝岐伯選事也。三部同歸，文多重復，錯互非一，甘露中，吾病風加苦聾百日，方治要皆淺近。乃撰集三部，使事類相從，刪其浮辭，除其重復，論其精要，至為十二卷。《易》曰：“觀其所聚，而天地之情事見矣。”況物理乎？事類相從，聚之義也。夫受先人之體，有八尺之軀，而不知醫事，此所謂游魂耳！若不精通于醫道，雖有忠孝之心，仁慈之性，君父危困，赤子涂地，無以濟之。此固聖賢所以精思極論盡其理也。由此言之，焉可忽乎？其本論其文有理，雖不切于近事，不甚刪也。若必精要，後其閑暇，當撰覈以為教經雲爾。

Lời dịch:

Căn cứ hai bộ sách *"Thất Lược"* và *"Nghệ Văn Chí"*, mười tám quyển của *"Hoàng Đế Nội Kinh"*. Hiện tại có chín quyển của *"Linh Khu Kinh"* và 9 quyển của *"Tố Vấn"*, tổng cộng mười tám quyển, đó chính là sách *"Nội Kinh"*. Trong đó, cũng có phần nào bị mất đi. Lý luận của *"Nội Kinh"* rộng lớn, cao sâu nhưng kể chuyện nhiều, mà phù hợp thực tế lâm sàng lại ít, lại chưa kinh qua chỉnh lý sắp xếp. Đến lúc khảo sát sách *"Thương Công truyện"*, phát hiện lý luận trong đó đều ra từ sách *"Tố Vấn"*, luận thuật bệnh chứng tỉ mỉ, sâu sắc. *"Cửu quyển"* là sách nghiên cứu thăm dò sớm nhất về lý luận kinh mạch, ý nghĩa sâu sắc, tương đối khó lý giải. Còn có *"Minh Đường Khổng Huyết Châm Cứu Trị Yếu"* đều là thu thập chỉnh lý lý luận của Hoàng Đế, Kỳ Bá. Nguồn gốc của ba bộ sách này giống nhau, nội dung lặp lại rất nhiều, chỗ rối loạn, hỗn tạp không chỉ một nơi. Vào giữa năm 256-260 Công nguyên, tôi mắc bệnh tê do phong thấp, kèm bệnh điếc tai hơn trăm ngày, đơn thuốc chữa bệnh nói chung tương đối nông cạn. Bởi thế tôi biên soạn chỉnh lý ba bộ sách này, đem nội dung ra phân môn chia loại, làm cho nó có hệ thống, lược bỏ một số trong đó những lời không phù hợp thực tế, bỏ đi những phần lặp đi lặp lại, lựa chọn trong đó những nội dung có ý nghĩa thực tế, soạn thành mười hai quyển. Trong *"Dịch Kinh"* nói: *"Quan sát nơi tụ của vạn vật trong thiên địa, thì có thể biết được sự lý của giới tự nhiên"*. Huống chi là đạo lý của sự vật? Đem ba bộ sách này phân loại biên soạn, đó chính là ý nghĩa quy nạp chỉnh lý của nó. Con người đã thừa thụ thân thể do cha mẹ di truyền lại, mới có thân hình cao lớn tám xích, mà không biết đạo lý y học, đó chính là cái nói *"Bị thịnh biết đi"*. Nếu như không tinh thông đạo lý y học, dù có lòng trung hiếu, tính cách nhân từ, một khi quốc gia và cha

mẹ lâm vào cảnh khó khăn nguy cấp, nhân dân gặp phải tai họa khốn khổ, cũng chỉ có bó tay hết cách, không có biện pháp giải cứu cho họ, đó chính là nguyên nhân mà các vị tiên hiền phải suy nghĩ, tình xác tỉ mỉ, thấu triệt luận thuật, thăm dò nghiên cứu lý luận y học một cách tỉ mỉ. Căn cứ vào đó, làm sao có thể xem thường lý luận y học? Lý luận của ba bộ sách này mạch lạc rõ ràng, tuy nhiên những gì không phù hợp tình trạng trước mắt, phần lược bỏ đi cũng không quá nhiều. Nếu nhất định đòi hỏi về sách y học nắm giữ được điểm chính một cách tinh tế hơn, đợi tới sau này có thời gian rảnh rỗi, nhất định sẽ biên soạn hiệu đính lại, đem nó viết thành sách giáo khoa về lý luận y học.

皇甫謐
HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經
卷之一

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH
QUYỂN THỨ NHẤT

1 - LUẬN VỀ TINH THẦN, NGŨ TẠNG

精神五臟論第一

[Đề yếu] Trọng điểm bài này nói rõ đức, khí, sinh, tinh, thần, hồn, phách, tâm, ý, chí, tư, trí, lự... hàm nghĩa về hoạt động tinh thần và quan hệ của nó với ngũ tạng; chỉ ra tình chí gây bệnh thường lan đến ngũ tạng rồi hình thành các loại bệnh biến; bài đã nhấn mạnh về ý nghĩa quan trọng là nhất thiết phải hiểu rõ toàn diện trạng thái tinh thần của người bệnh, sau đó mới có thể căn cứ tình trạng cụ thể rồi thực hiện châm chích chữa trị một cách có lựa chọn.

Nguyên văn:

黃帝問曰：凡刺之法，必先本于神。血、脈、營、氣、精、神此五臟所藏也。何謂德、氣、生、精、神、魂、魄、心、意、志、思、智、慮？請問其故。

岐伯對曰：天之在我者德也，地之在我者氣也，德流氣薄而生也。故生之來謂之精，兩精相搏謂之神，隨神往來謂之魂，並精出入謂之魄，可以任物謂之心，心有以所謂之意，意之所存謂之志，因志存變謂之思，因思遠慕謂之慮，因慮處物謂之智。故智以養生也，必順四時而適寒暑，和喜怒而安居處，節陰陽而調剛柔。如是則邪僻不生，長生久視。

是故怵惕思慮者則神傷，神傷則恐懼流淫而不止。因悲哀動中者，則竭絕而失生，喜樂者，神憚散而不藏，愁憂者，氣閉塞而不行，盛怒者，迷惑而不治，恐懼者，蕩憚而不收。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói: "Phương pháp dùng châm chích chữa bệnh, trước tiên phải lấy tình trạng tinh thần người bệnh làm căn bản. Huyết, mạch, vinh, khí với ý thức tư tưởng... tất cả những hoạt động đó đều tàng ở ngũ tạng. Cái gì gọi là đức, khí, sinh, tinh, thần, hồn, phách, tâm, ý, chí, tư, trí, lự? Xin hỏi về nguyên nhân của nó!"

Kỳ Bá trả lời: "Trời phú cho chúng ta là Đức, đất phú cho chúng ta là khí, Khí của âm dương trời đất, trên dưới giao lưu nhau, mới có thể khiến cho vạn vật hóa sinh thành hình. Cho nên hai khí âm dương giao nhau mà hình thành vật chất nguyên thủy của sinh mạng gọi là Tinh; âm dương lưỡng tinh kết hợp nhau sản sinh sự hoạt động của sinh mạng gọi là Thần; sự hoạt động tinh thần theo sự vãng lai của thần khí gọi là Hồn; chủ sự hoạt động của khí quan dựa vào sự xuất nhập của tinh khí gọi là Phách; gánh chịu sự cảm thụ của sự vật, đồng thời tiến hành phân tích gọi là Tâm; trong lòng có ý niệm mà chuẩn bị đi làm gọi là Ý; chủ ý đã định mà quyết tâm đi làm gọi là Chí; vì để thực hiện ý nguyện mà suy đi nghĩ lại gọi là Tư; suy nghĩ kỹ ắt sinh hoài nghi, lo lắng gọi là Lự; suy nghĩ kỹ lưỡng mà đặt ra cách xử lý tương ứng với sự vật gọi là Trí. Sở dĩ người minh trí đối với phương diện dưỡng sinh, ắt phải thuận theo khí hậu bốn mùa, thích ứng với sự biến hóa khác nhau của khí lạnh nắng, tinh thần ổn định, không thể quá mừng hay quá giận, chỗ ở ổn định,

âm dương điều tiết, cương nhu tương tế, như vậy bệnh tà không còn cách nào xâm nhập vào mà đạt đến mục đích chống già nua để kéo dài tuổi thọ. Thần gây tác dụng chủ đạo trong sinh mạng, cho nên sự tư lự, hoảng hốt, kinh sợ quá độ, thì sẽ tổn thương đến thần, trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày, sẽ luôn bộc lộ tinh thần bất an, đầy hoang mang. Vì đau buồn quá độ mà tổn thương nội tạng sẽ khiến tạng khí cạn kiệt rồi mất đi sinh mạng; vì vui mừng quá độ thần khí sẽ bị hao tán mà không tàng ở bên trong; vì ưu sầu quá độ có thể khiến khí cơ bế tắc không được thông suốt; vì tức giận quá độ thì khiến cho thần chí mê hoặc, quấy rối không thể suy xét bình thường, vì sợ hãi quá độ thần khí sẽ lưu động hao tán không thể thu liễm".

Nguyên văn:

《素問》曰：怒則氣逆，甚則嘔血及食而氣逆，故氣上。喜則氣和志達，營衛通利，故氣緩。悲則心系急，肺布葉舉，兩焦不通，營衛不散，熱氣在中，故氣消，恐則精卻，卻則上焦閉，閉則氣還，還則下焦脹，故氣不行。寒則腠理閉，營衛不行，故氣收。熱則腠理開，營衛通，汗大泄。驚則心無所依，神無所歸，慮無所定，故氣亂。勞則喘且汗出，內外皆越，故氣耗。思則心有所存，神有所止，氣流而不行，故氣結。

Lời dịch:

"Tổ Vấn" nói: "Con người nếu nổi giận, khí ất đi ngược lên trên, nặng thì huyết theo, khí đi ngược lên trên mà ỏi ra máu,

hoặc sau khi ăn thì khí đi ngược lên, cho nên nói giận thì khí thượng. Mừng thì khí hòa thuận tình chí thư thái, vinh vệ thông lợi, cho nên nói: "*Mừng thì khí hoãn*". Đau buồn quá độ thì tâm hệ gấp, phế trương to, khiến cho thượng tiêu không được tuyên thông, khí của vinh phạm không được tản rãi ra, khí nhiệt uất ở trong lòng, cho nên nói: "*Buồn thì khí tiêu*". Sợ hãi thì tinh khí đi xuống, tinh khí đi xuống thì thượng tiêu bế tắc, thượng tiêu bế tắc thì khí vẫn ở hạ tiêu, gây cho hạ tiêu đầy tức, trên dưới không thông, cho nên nói: "*Hàn thì khí thu*". Nhiệt thì tấu lý khai tiết, vinh phạm đại thông, mồ hôi ra ngoài, bởi thế nói: "*Nhiệt thì khí tiết*". Sợ thì lòng hồi hộp xao động như không nơi nương tựa, thần không nơi để về, suy xét sự việc cũng do dự không quyết định được, bởi thế nói: "*Sợ thì khí loạn*". Lao động quá mức thì thổ độc, ra mồ hôi, bên trong cảm thấy thổ độc, bên ngoài thấy ra mồ hôi, khí bên trong và ngoài đều vượt quá mức thường, bởi thế nói: "*Lao thì khí hao*". Suy nghĩ quá nhiều thì tâm tư thường để nơi sự vật, tinh thần cũng quy tụ cùng một nơi, cho nên chính khí dừng lại không thể vận hành, bởi thế nói: "*Tư thì kết*".

Nguyên văn:

肝藏血、血舍魂，在氣爲語，在液爲淚。肝氣虛則恐，實則怒。《素問》曰：人臥血歸于肝，肝受血而能視，足受血而能步，掌受血而能握，指受血而能攝。

Lời dịch:

Can tàng trữ huyết dịch, hồn cư trú ở trong can huyết, bệnh can ở khí là hay nói nhiều. Ở dịch thì là nước mắt. Can là quan

tướng quân, Can khí hư thì sợ hãi, Can khí thịnh thì dễ cáu giận. "Tố Vấn" nói: "Con người nằm thì huyết về ở Can, Can tại khiếu là mắt, mất được huyết nhu dưỡng thì có thể nhìn thấy được, Can chủ gân, Can huyết sung đầy thì gân mạch được nhu dưỡng, cho nên chân có được huyết thì có thể đi, bàn tay có được huyết mới có thể nắm giữ, ngón tay có được huyết mới có thể bắt lấy được".

Nguyên văn:

心藏脈，脈舍神，在氣爲吞，在液爲汗。心氣虛則悲，實則笑不休。

Lời dịch:

Tâm chủ huyết mạch, thần cư trú trong huyết mạch, bệnh tâm ở khí thì ợ hơi, ở dịch là mồ hôi. Tâm khí hư thì sinh tình thần buồn rầu. Tâm khí thực thì thần khí có thừa, hay cười không dứt.

Nguyên văn:

脾藏營，營舍意，在氣爲噫，在液爲涎。脾氣虛而四肢不用，五臟不安，實則腹脹，溼洩不利。

Lời dịch:

Tỳ tàng vinh khí, ý cư trú trong vinh khí, bệnh Tỳ ở khí thì nuốt nước dãi, ở dịch là nước dãi. Tỳ khí hư thì tinh vi của thủy cốc không thể rải đến các nơi, không thể nuôi được tứ chi thì tứ chi vận động không linh hoạt, ngũ tạng không thể yên hòa. Tỳ khí nghẽn đầy, vận hóa bất lợi thì sẽ xuất hiện trướng bụng, đại tiểu tiện không thông lợi.

Nguyên văn:

肺藏氣，氣舍魄，在氣爲咳，在液爲涕。肺氣虛則鼻息不利，少氣，實則喘喝、胸憑仰息。

Lời dịch:

Phế chủ khí của toàn thân, phách cư trú trong Phế khí, bệnh Phế ở khí thì ho, ở dịch là nước mũi. Phế khí hư thì hơi thở dang mũi không thông lợi, đồng thời cảm thấy hụt hơi, Phế khí thực, thì sẽ xuất hiện vùng ngực đầy tức phải ngửa mặt thở dốc.

Nguyên văn:

腎藏精，精舍志，在氣爲欠，在液爲唾。腎氣虛則厥，實則脹，五臟不安。必審察五臟之病形，以知其氣之虛實而謹調之。

Lời dịch:

Thận tàng tinh khí, chí cư trú trong thận tinh, thận khí hư thì sẽ xuất hiện tay chân quyết lạnh, thận có thực tà, thì xuất hiện bụng dưới trướng đầy, đồng thời lan đến ngũ tạng không được yên hòa. Nói chung ắt phải chẩn sát tình hình bệnh của ngũ tạng, để biết khí của nó thuộc hư hay thuộc thực, từ đó mà điều trị thận trọng.

Nguyên văn:

肝悲哀動中則傷魂，魂傷則狂妄，其精不守，令人陰縮而筋攣，兩脅肋骨不舉。毛悴色夭，死於秋。

《素問》曰：肝在聲爲呼，在變動爲握，在志爲怒，怒傷肝。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於肝則憂。解曰：肝虛則恐，實則怒，怒而不已，亦生憂矣。肝之與腎，脾之與肺，互相成也，脾者土也，四臟皆受成焉。故恐發于肝而成于腎，憂發于脾而成于肝。肝合膽，膽者中精之府也，腎藏精，故恐同其怒，怒同其怒，一過其節，則二藏俱傷。經言若錯，其歸一也。

Lời dịch:

Can tàng hồn, quá đau buồn sẽ tổn thương đến hồn, hồn bị thương thì phát cuồng, hay quên mà không tỉnh nhanh, có chứng trạng khiến teo tiền âm (sinh dục ngoài), gân mạch co quắp, hai bên hông sườn lõm vào trong, nếu da lông khô gầy, sắc mặt tiêu tụy. Tới mùa thu lúc khí kim đương thịnh, ắt bị Phế khắc chế mà tử vong.

"Tổ Vấn" nói: "Can bệnh ở thanh thì gào thét, ở sự biến động là hai tay nắm chặt lại, ở chí thì nổi giận, nổi giận có thể tổn thương đến Can. "*Cửu quyển*" và "*Tổ Vấn*" lại nói: Tinh khí cùng vào ở Can thì Can khí uất ức mà sinh ra lo lắng. Giải thích rằng: Can khí hư thì sợ, Can khí thực thì lo lắng. Sự giận của Can chí, với sợ của thận chí, sự suy tư của Tỳ tạng và sự ưu sầu của Phế chí, trên sự biến hóa của tình chí đều tác thành lẫn nhau. Tỳ trạng chủ thổ, bốn tạng khác đều chịu sự tư dưỡng của Tỳ. Cho nên sự sợ hãi tuy phát ở Can mà hình thành thật sự ở Thận, sự ưu sầu tuy phát ở Tỳ mà hình thành thật sự ở Can. Can hợp với Đờm, Đờm là phủ của trung tinh, Thận tàng tinh, quan hệ của Can và Thận rất là mật thiết, sự biến hóa của tình chí về sợ hãi

và giận dữ đôi bên cũng ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu vượt qua mức độ giới hạn nhất định thì hai tạng Can và Thận đều bị tổn thương. Cách nói của “*Cửu quyển*” và “*Tố Vấn*” hình như khác nhau, nhưng xét cho cùng thì ăn khớp với nhau”.

Nguyên văn:

心怵惕思慮則傷神，神傷則恐懼自失，破胭脫肉。毛悴色夭，死于冬。《素問》曰：心在聲爲笑，在變動爲憂，在志爲喜，喜傷心。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於心則喜。或言心與肺脾二經有錯，何謂也？解曰：心虛則悲，悲則憂，心實則笑，笑則喜。心之與肺，脾之與心，亦互相成也。故喜發于心而成于肺，思發于脾而成于心，一過其節，則二臟俱傷，此經互言其義耳，非有錯也。又楊上善雲：心之憂在心變動，肺之憂在肺之志，是則肺主于秋，憂爲正也，心主憂，變而生憂也。

Lời dịch:

Tâm tàng Thần, kinh sợ hoặc suy nghĩ quá độ thì tổn thương tâm thần, thần bị tổn thương gặp sự cố thì sợ hãi, mất đi khả năng chi phối tự mình, bắp thịt gầy gò, da lông gầy khô, sắc mặt không bóng bẩy, tới mùa đông lúc thủy vượng, bệnh tình nghiêm trọng hơn, thậm chí tử vong.

“*Tố Vấn*” nói: “Tâm ở thanh thì cười, ở biểu hiện của bệnh biến là lo lắng, ở sự biến động của tình chí là mừng, vui mừng quá độ thì tổn thương đến tâm. “*Cửu Quyển*” và “*Tố Vấn*” lại nói: “Tình khí hợp với tâm thì mừng”. Hoặc nói: “Tâm khí hư thì buồn, buồn

ất ưu sầu, tâm khí thực thì cười không thôi, cười ất là vui. Tâm và Phế, Tỳ và Tâm, ở trên tình chí là tán thành lẫn nhau, cho nên mừng tuy phát ở Tâm nhưng hình thành ở Phế, sự suy nghĩ tuy phát ở Tỳ mà hình thành ở Tâm, nếu vượt quá mức độ nhất định, thì cả hai tạng đều bị tổn thương. Những kinh văn này đã nói rõ quan hệ giữa chúng không có sai lầm".

Nguyên văn:

脾愁憂不解則傷意，意傷則悶亂，四肢不舉，毛悴色天，死于春。《素問》曰：脾在聲爲歌，在變動爲噦，在志爲思，思傷脾。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於脾則饑。

Lời dịch:

Tỳ tàng ý, ưu sầu thái quá lâu ngày không được giải sẽ tổn thương ý, ý bị tổn thương thì Tỳ khí không thu thái, trong lòng buồn bã rối loạn, tứ chi không thể cử động, da lông gầy khô, sắc mặt tiêu tụy, Tỳ thuộc Thổ, tới mùa Thổ vượng của mùa xuân thì bệnh tình nặng hơn thậm chí tử vong.

"Tổ Ván" nói: "Tỳ tại thanh thì ca hát, tại biểu hiện của bệnh biến là nấc cụt, tại chí thì là suy nghĩ, suy nghĩ quá độ tổn thương Tỳ. "Cửu Quyển" và "Tổ Ván" lại nói: Tinh khí nhập vào Tỳ thì đói".

Nguyên văn:

肺喜樂樂極則傷魄，魄傷則狂，狂者意不存，其人皮革焦，毛悴色天，死于夏。《素問》曰：肺在

聲爲哭，在變動爲咳，在志爲憂，憂傷肺。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於肺則悲。

Lời dịch:

Phế tàng phách, nếu vui mừng thái quá, tâm hỏa thừa thể Phế Kim thì tổn thương phách, phách bị tổn thương thì thần loạn mà phát cuồng, phát cuồng thì hành động khác thường, chẳng để ý đến người khác. Người như vậy da dễ khô, lông tóc khô vàng, sắc mặt tiêu tụy, Phế thuộc Kim, tới lúc hòa vượng của mùa hạ bệnh ắt nặng thêm, thậm chí tử vong.

"Tổ Văn" nói Phế tại thanh là khóc, tại biểu hiện của bệnh biến thì ho, tại chí thì ưu sầu, ưu sầu quá độ thì tổn thương Phế. "Cửu Quyển" và "Tổ Văn" lại nói: Tinh khí nhập vào Phế thì buồn.

Nguyên văn:

腎盛怒未止則傷志，志傷則喜忘其前言，腰脊不可俯仰，毛悴色夭，死于季夏。《素問》曰：腎在聲爲呻，在變動爲慄，在志爲恐，恐傷腎。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於腎則恐，故恐懼而不解則傷精，精傷則骨痠痿厥，精時自下，是故五臟主藏精者也，不可傷，傷則失守陰虛，陰虛則無氣，無氣則死矣。

Lời dịch:

Thận tàng chí, nếu giận dữ không thôi thì tổn thương chí, chí bị tổn thương thì hay quên những lời nói trước đây, đau xương sống không thể uốn sau khom từ trước, da dễ khô gầy, sắc mặt tiêu tụy, tới lúc trường hạ Thổ vượng, bệnh tình nặng thêm, thậm chí tử vong.

"*Tổ Ván*" nói: Thận tại thanh thì rên rĩ, tại bệnh biến thì biểu hiện run rẩy, tại biến động của tình chí là sợ hãi, sợ hãi quá thì tổn thương thận. "*Cửu Quyền*" và "*Tổ Ván*" lại nói: "Tinh khí vào Thận thì sợ, cho nên sự sợ hãi không được giải thì tổn thương tinh, tinh bị tổn thương thì biểu hiện là chứng trạng nhức mỏi xương, chi thể liệt mềm, tứ chi quyết lạnh, di tinh... Sở dĩ ngũ tạng chỉ tàng tinh mà không tiết, tinh là vật chất căn bản của sinh mệnh, không thể tổn thương được. Tinh bị tổn thương thì âm hư, âm hư thì không thể hóa sinh dương khí, không có tinh khí sinh mạng sẽ chấm dứt.

Nguyên văn:

是故用針者，觀察病人之態，以知精神魂魄之存亡得失之意，五者已傷，針不可以治矣。

Lời dịch:

Sở dĩ lúc dùng châm chích chữa bệnh, cần phải quan sát hình thái của bệnh nhân, để đo lường sự sống, mất còn của tinh, thần, hồn, phách, từ đó mà thể hiện sự thịnh suy của tinh khí ngũ tạng, nếu như tinh khí của ngũ tạng đều bị tổn thương, thì châm chích không thể chữa trị được.

2 - LUẬN VỀ NGŨ TẠNG, BIẾN DU

五臟變輪論第二

[Đề yếu] Luận thuật trọng điểm về quan hệ tương ứng lẫn nhau giữa Ngũ vị, Ngũ sắc, Ngũ âm, Ngũ hành, Ngũ thời với Ngũ du huyết của ngũ tạng, nhấn mạnh tính trọng yếu về châm chích, Ngũ du huyết chữa chủ bệnh ngũ tạng.

Nguyên văn:

黃帝問曰：“五臟五輪，願聞其數。岐伯對曰：“人有五臟，臟有五變，變有五輪，故五五二十五輪，以應五時。

肝爲牡臟，其色青，其時春，其日甲乙，其音角，其味酸（《素問》曰：“肝，其味爲辛。于經義爲未通）。

心爲牡臟，其色赤，其時夏，其日丙丁，其音徵，其味苦（《素問》曰：“心，在味爲咸。于經義爲未通）。

脾爲牝臟，其色黃，其時長夏，其日戊己，其音宮，其味甘。

肺爲牝臟，其色白，其時秋，其日庚辛，其音商，其味辛（《素問》曰：肺，在味爲苦。于經義爲未通）。

腎爲牝臟，其色黑，其時冬，其日壬癸，其音羽，其味咸。是爲五變。

臟主冬，冬刺井，色主春，春刺榮。時主夏，夏刺輸。音主長夏，長夏刺經。味主秋，秋刺合。是謂五變，以主五輸。

曰：諸原安合，以致六輸？曰：原獨不應五時，以經合之，以應其數，故六六三十六輸。

曰：“何謂臟主冬，時主夏，音主長夏，味主秋，色主春？曰：“病在臟者取之井，病變于色者取之榮；病時間時甚者取之輸；病變于音者取之經，經滿而血者，病在胃以及飲食不節得病者取之合。故曰味主合，是爲五變也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe nói lúc châm chích căn cứ về tình trạng bệnh biến của ngũ tạng mà châm vào Tĩnh, Huỳnh, Du, Kinh, Hợp đó là Ngũ du huyết, xin người nói cho cái lý ở trong đó?".

Kỳ Bá trả lời: "Con người có ngũ tạng, mỗi tạng của ngũ tạng có riêng sự biến hóa của ngũ vị, ngũ hành, ngũ âm, ngũ thời, ngũ sắc tương ứng. Trong ngũ tạng, mỗi một tạng lại có riêng Ngũ du huyết Tĩnh, Huỳnh, Du, Kinh, Hợp để ứng ngũ biến, ngũ tạng. Tổng cộng có hai mươi lăm du huyết, phân biệt tương ứng với Ngũ thời".

Can thuộc Mộc, là Thiếu dương trong âm, cho nên là dương tạng, về sắc là màu xanh, về thời tiết là mùa xuân, về ngày là Giáp Ất về thanh là giác về vị là chua.

Tâm thuộc hỏa, là Thái dương trong dương, cho nên gọi là dương tạng, về sắc là đỏ, về thời tiết là mùa hạ, về ngày là Bính Đinh, về âm là trướng, về vị là đắng.

Tỳ thuộc Thổ, là Chí âm trong âm, cho nên gọi là âm tạng, về sắc là màu vàng, về thời tiết là trường hạ, về ngày là Mậu Kỷ, về âm là cung, về vị là ngọt.

Phế thuộc Kim, là Thiếu âm trong dương, cho nên gọi là âm tạng, về sắc là màu trắng, về thời tiết là mùa thu, về ngày là Canh Tân, về âm là thương, về vị là cay.

Thận thuộc Thủy, là Thái âm trong âm, cho nên gọi là âm tạng, về sắc là màu đen, về thời tiết là mùa đông, về ngày là Nhâm Quý, về âm là vũ, về vị là mặn, đó là Ngũ biến.

Ngũ tạng chủ ở mùa đông, nên trường hợp bệnh ở tạng, ắt lấy tĩnh huyết của ngũ tạng. Sắc ứng với xuân, nên trường hợp bệnh ở tại sắc, ắt phải lấy Huỳnh huyết của ngũ tạng. Thời tiết chủ hạ, nên trường hợp bệnh tại thời thì lúc nhẹ lúc nặng, ắt phải lấy du huyết của ngũ tạng, âm chủ ở trường hạ (tháng 6). Phàm trường hợp bệnh ở âm, ắt phải lấy kinh huyết của ngũ tạng. Vị chủ ở mùa thu, nên trường hợp mắc bệnh ở Vị và ăn uống không điều độ, ắt phải lấy hợp huyết của tạng, đó là tình trạng ngũ biến phân biệt của ngũ du.

Hoàng Đế hỏi rằng: "Nguyên huyết của lục phủ là thế nào khi phối hợp thành lục du?"

Kỳ Bá trả lời: "Nguyên huyết của lục phủ, nó không tương ứng với ngũ tạng mà lấy Kinh huyết thế Nguyên huyết, nhập vào trong huyết ngũ du, như vậy lục phủ có riêng sáu du huyết tĩnh, huỳnh, nguyên, kinh, hợp, sáu lần sáu là ba mươi sáu Du huyết, Nguyên huyết cũng nằm trong đó, để ứng với số của nó".

Hoàng Đế hỏi: "Cái gì gọi là tạng chủ đông, thời chủ hạ, âm chủ trưởng hạ, vị chủ thu, sắc chủ xuân?"

Kỳ Bá trả lời: "Trường hợp bệnh ở ngũ tạng thì lấy Tĩnh huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp bệnh biến hiển lộ ở sắc mặt thì lấy huỳnh huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp bệnh tình lúc nặng lúc nhẹ thì lấy Du huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp bệnh biến ảnh hưởng đến tiếng nói lấy Kinh huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp Kinh mạch thịnh đầy mà có ứ huyết và bệnh ở Vị phủ hoặc trường hợp bệnh do ăn uống không điều độ. Lấy hợp huyết tương ứng của nó để chữa trị, cho nên nói Vị chủ hợp. Đây chính là đặc trưng khác nhau mà biểu hiện do sự biến hóa của ngũ tạng và phương pháp châm chích tương ứng về ngũ du".

Nguyên văn:

人逆春氣，則少陽不生，肝氣內變；逆夏氣，則太陽不長，心氣內洞；逆秋氣，則太陰不收，肺氣焦滿；逆冬氣，則少陰不藏，腎氣濁沉。夫四時陰陽者，萬物之根本也，所以聖人春夏養陽，秋冬養陰，

以從其根，逆則根則伐其本矣。故陰陽者，萬物之終始也。順之則生，逆則則死，反順爲逆，是爲內格。是故聖人不治已病治未病。論五臟相傳所勝也。假使心病傳肺，肺未病逆治之耳。

Lời dịch:

Cơ thể con người cần phải thích ứng nhau với âm dương tứ thời. Nếu làm trái lại quy luật về sinh trưởng của mùa xuân, thì khí của Thiếu dương không thể sinh trưởng mà sinh ra nội uất ở Can từ đó phát sinh ra bệnh tật; làm trái quy luật của trưởng hạ, Thái dương không thể sinh trưởng khiến cho tâm khí nội hư; làm trái lại quy luật của thu thu (mùa thu hoạch của mùa thu), Thái âm không thể thu liễm mà sinh bệnh tật Phế nhiệt, trong ngực đầy tức; làm trái lại với quy luật đông tàng (tàng giữ của mùa đông), Thiếu âm không thể tiềm ẩn, thận khí chìm vào trong thì phát sinh bệnh tiêu chảy. Sự biến hóa của âm dương tứ thời, là căn bản sinh, trưởng, thu, tàng của vạn vật.

Sở dĩ con người mà hiểu biết, tài năng vượt bậc thường vào xuân hạ thì bảo dưỡng dương khí, thu đông thì bảo dưỡng âm khí, để thuận theo quy luật biến hóa của thời tiết tứ thời, để có thể giống như vạn vật, giữ gìn quy luật bình thường về sự sinh sôi nảy nở. Nếu làm trái lại với quy luật này, căn bản của sinh mạng ắt bị tổn thương, chân khí cũng bị tổn hại, thuận theo quy luật tự nhiên có thể sống còn, làm trái lại quy luật tự nhiên thì sẽ tử vong, nếu đem sự trái ngược để coi là thuận tòng, sẽ khiến cơ thể với hoàn cảnh tự nhiên hoàn toàn chống cự với nhau thì không thể thích ứng được. Bởi thế, nói con người cao minh không chủ trương có bệnh rồi mới đi chữa trị mà là tiến hành phòng

chống trước khi mắc bệnh. Những gì trong y luận nói là căn cứ vào quy luật truyền biến của ngũ tạng truyền vào tạng khí nó khác chế mà nói. Ví dụ bệnh Tâm truyền vào Phế, nên tiến hành phòng dự lúc Phế chưa phát bệnh, đó chính là dựa theo quy luật truyền biến của nó, tiến hành chữa trị kịp thời.

3 - LUẬN VỀ NGŨ TẠNG, LỤC PHỦ, ÂM DƯƠNG, BIỂU LÝ

五臟六腑陰陽表里論第三

[Đề yếu] Bài này luận thuật ngũ tạng lục phủ, đặc điểm về phủ kỳ huyệt và quan hệ phối hợp âm dương biểu lý của ngũ tạng lục phủ, thông qua quan sát hình thái bên ngoài của cơ thể con người đoán biết sự mạnh yếu, lớn bé của tạng phủ, nhấn mạnh tác dụng quan trọng trong chẩn đoán về vọng chẩn.

Nguyên văn:

肺合大腸，大腸者，傳道之府。心合小腸，小腸者，受盛之腑。肝合膽，膽者，中精之腑。脾合胃，胃者，五谷之腑。腎合膀胱，膀胱者，津液之腑也。少陰屬腎，腎上連肺，故將兩臟。三焦者，中瀆之腑也，水道出焉，屬膀胱，是孤之腑也？此六腑之所與者也。

Lời dịch:

Phế và Đại trường có quan hệ biểu lý cùng nhau, Đại trường là phủ truyền dẫn cận bã, Tâm với Tiểu trường có quan hệ biểu lý cùng nhau, Tiểu trường là phủ tiếp thụ thủy cốc đã mục nát ở vùng vị và phân biệt tiết ra trong đục, Can với Đờm có quan hệ biểu lý cùng nhau, Đờm là phủ tàng trữ tinh trấp, Tỳ với Vị có quan hệ biểu lý cùng nhau, Vị là phủ tiếp nhận thủy cốc; Thận với Bàng quang biểu lý cùng nhau, Bàng quang là phủ tàng trữ tân dịch, kinh mạch của Túc thiếu âm thuộc thận mà thượng cách lạc Phế, cho nên nói mạch khí của nó thông hành hai tạng phế thận. Tam tiêu có thể thông điều thủy đạo toàn thân, cho nên gọi là phủ của trung độc, công năng khí hóa của Tam tiêu có thể xuyên suốt ba phần thượng, trung, hạ của khoang thân thể, độc một mình lớn cả trong khoang tạng, bao gồm tạng phủ, là một đại phủ trong một khoang, không một tạng nào sánh đôi với nó được, cho nên gọi là quả phủ. Đó là tình trạng về tương hợp âm dương biểu lý của tạng phủ.

Nguyên văn:

《素問》曰：夫腦、髓、骨、脈、膽、女子胞，此六者，地氣之所生也，皆藏于陰象于地，故藏而不瀉，名曰奇恆之腑。胃、大腸、小腸、三焦、膀胱，此五者，天氣之所生也，其氣象天，故瀉而不藏，此受五藏濁氣，名曰傳化之腑。此不能久留，輸瀉者也。魄門亦爲五藏使，水谷不得久藏。五藏者，藏精氣而不瀉，故滿而不能實。六腑者，傳化物而不藏，故實而不能滿。水谷入口，則胃實而腸

虛，食下則腸實而胃虛，故實而不滿，滿而不實也。氣口何以獨爲五藏主？胃者，水谷之海，六腑之大源也。

Lời dịch:

"Tổ Vấn" nói: "Não, tủy, xương, mạch, đờm, nữ tử bào sáu phần này thừa chịu khí của đất mà sinh ra. Đều tàng trữ âm tinh như đại địa có thể tàng hóa vạn vật, cho nên công năng là tàng trữ mà không tiết ra, bởi thế gọi là "*phủ kỳ hằng*". Còn về Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu, Bàng quang, năm phần này thừa thụ khí của trời mà sản sinh ra, như sự vận hành của trời vậy, chủ truyền tiết mà không chủ tàng trữ. Những khí quan này thu nạp khí đục của ngũ tạng, cho nên gọi là "*phủ truyền hóa*". Khí trọc không thể dừng lại lâu dài, mà là theo thứ tự dẫn tiết ra. Phách môn dưới sự chi phối của ngũ tạng chủ về giữ chức bài tiết, khiến cho cặn bã không thể dừng lâu ở trong cơ thể. Ngũ tạng tàng tinh khí là dinh dưỡng của toàn thân và cơ sở vật chất về hoạt động của các loại công năng, mà không truyền hóa thủy cốc, cho nên thường xuyên sung đầy tinh khí mà không thể sung thực về thủy cốc. Lục phủ là truyền dẫn, tiêu hóa thức ăn mà không tàng trữ tinh khí, cho nên luôn sung thực về thủy cốc mà không sung thực về tinh khí. Lý lẽ này, là vị thủy cốc sau khi vào miệng, thì sung thực trong vị mà trống rỗng trong ruột, thức ăn đến Vị rồi di dời về dưới thì sung thực trong ruột mà trống rỗng trong Vị, cho nên lục phủ là "*thực mà không đầy*", ngũ tạng là "*đầy mà không thực*". Mạch tượng khẩu khí, căn cứ vào đầu mà có thể khám xét sự biến hóa của ngũ tạng? Là vì Vị là nơi chứa thức ăn uống, là nguồn dinh dưỡng của lục phủ, tinh khí của ngũ tạng lục phủ, đều bắt nguồn ở Vị phản ánh ở Khí khẩu".

Nguyễn văn:

肝膽爲合，故足厥陰與少陽爲表里。脾胃爲合，故足太陰與陽明爲表里。腎膀胱爲合，故足少陰與太陽爲表里。心小腸爲合，故手少陰與太陽爲表里。肺大腸爲合，故手太陰與陽明爲表里。

Lời dịch:

Can và Đờm hợp nhau, cho nên Túc quyết âm với Túc thiếu dương kinh là biểu lý; Tỳ với Vị tương hợp nhau, bởi thế Túc thái âm với Túc dương minh kinh là biểu lý; Thận với Bàng quang tương hợp nhau, nên Túc thiếu âm với Túc thái dương kinh là biểu lý, Tâm với Tiểu trường tương hợp nhau nên Thủ thiếu âm kinh với Thủ thái dương kinh là biểu lý; Phế với Đại trường tương hợp nhau, nên Thủ thái âm kinh với Thủ dương minh kinh là biểu lý.

Nguyễn văn:

五臟者，肺爲之蓋，巨肩陷咽喉見于外。心爲之主，缺盆爲之道，骷骨有余，以候內髑髏。肝爲之主將，使之候外，欲知堅固，視目大小。脾主爲衛，使之迎糧，視唇舌好惡以知吉凶。腎者主爲外，使之遠聽，視耳好惡，以知其性。

六腑者，胃爲之海，廣骸大頸、張胸、五谷乃容；鼻隧以長，以候大腸；唇厚人中長，以候小腸；目下裹大，其膽乃橫，鼻孔在外，膀胱漏泄；鼻柱中央起，三焦乃約。此所以候六府也。上下三等，臟安且良矣。

Lời dịch:

Trong ngũ tạng, vị trí của Phế cao nhất, là cái lọng của ngũ tạng lực phủ. Căn cứ những ngoại hình về cử động lên xuống của vùng vai, vùng yết hầu có phải lõm vào, để suy đoán hư thực về Phế. Tâm là chúa tể của ngũ tạng, Khuyết bồn là thông lộ của huyết mạch, quan sát xương cầu vai của hai bên Khuyết bồn khoảng cách xa hay gần và xương che tim lớn nhỏ, để suy đoán tình trạng của tim. Can là bậc tướng quân, khai khiếu ở mắt, nếu muốn từ bên ngoài đoán biết Can có chắc khỏe hay không nên xem mắt lớn hay nhỏ. Tỳ chủ vận chuyển phân bố và vận hóa tinh vi của thủy cốc, từ đó sung thực công năng bảo vệ bên ngoài của cơ thể con người, khai khiếu ở miệng, có thể xem tốt xấu về khẩu vị môi lưỡi để đoán biết hư thực của Tỳ và lành dữ về bệnh Can, công năng của Thận tạng, biểu hiện ở ngoài là thính giác con người, vì thận khai khiếu ở tai, căn cứ vào mạnh yếu về sức nghe của tai, để phán đoán hư thực của Thận tạng.

Ở trong lục phủ, Vị là biển cả của thủy cốc, nếu xương cốt to lớn, vùng cổ thô to, vòng ngực nở nang có thể đoán biết dung lượng thủy cốc mà vị thu nạp được. Đường mũi sâu dài, có thể đoán biết tình trạng của Đại trường. Dày mỏng của môi, dài ngắn của Nhân trung, có thể đoán biết được tình trạng của Tiểu trường. Mí mắt dưới lớn, thì Đờm khí cương. Lỗ mũi lộ ra ngoài, thì Bàng quang dễ bị tiết chảy. Sống mũi nhô cao, có thể đoán biết Tam tiêu có kín. Đó là suy đoán tình trạng chung của chứng hậu lục phủ. Khoảng cách bằng nhau của ba bộ vị thượng, trung, hạ vùng mặt, thì nội tạng tốt lành.

4 - LUẬN VỀ NGŨ TẠNG, LỤC PHỦ, QUAN

五臟六腑官論第四

[Đề yếu] Bài này luận thuật quan hệ tương ứng của ngũ quan cửu khiếu với tạng phủ cùng với chứng trạng được phản ánh do ngũ tạng bệnh biến ở ngũ quan và sự ảnh hưởng đối với cửu khiếu. Nói rõ bệnh biến của âm dương tạng phủ mà sinh cơ thể bệnh của chứng quan cách.

Nguyên văn:

鼻者，肺之官；目者，肝之官；口唇者，脾之官；舌者，心之官；耳者，腎之官。凡五官者，以候五臟。肺病者，喘息鼻張；肝病者，目眇青；脾病者，唇黃；心病者，舌卷顙赤；腎病者，顙與顏黑。故肺氣通于鼻，鼻和則能知香臭矣。心氣通于舌，舌和則能知五味矣。《素問》曰：心在竅為耳（一雲舌。）。夫心者，火也，腎者，水也，水火既濟，心氣通于舌，舌非竅也，其通于竅者，寄在于耳（王冰雲：勻少陰之絡會于耳中）。故肝氣通于目，目和則能視五色矣，《素問》曰：諸脈者，皆屬於目。又《九卷》曰：心藏脈，脈舍神。神明通體，故雲屬目。脾氣通于口，口和則能別五谷味矣。腎氣通于耳，耳和則能聞五音矣。《素問》曰：腎在竅為耳。然則腎氣上通于耳，下通于陰也。五臟不和，

則九竅不通，六腑不和，則留結爲癰。故邪在腑則陽脈不和，陽脈不和則氣留之，氣留之則陽氣盛矣。邪在臟則陰脈不和，陰脈不和則血留之，血留之則陰氣盛矣。陰氣太盛，則陽氣不得相營也，故曰關。陽氣大盛，則陰氣弗得營也，故曰格。陰陽俱盛，不得自相營也，故曰關格。關格者，不得盡期而死矣。

Lời dịch:

Mũi là quan khiếu của Phế, mắt là quan khiếu của Can, môi là quan khiếu của Tỳ, lưỡi là quan khiếu của miệng, tai là quan khiếu của Thận. Sở dĩ từ ngũ quan có thể chẩn đoán tình hình phát bệnh của ngũ tạng. Lúc Phế tạng có bệnh, thấy triệu chứng thở dốc gấp, cánh mũi phập phồng; lúc Can có bệnh, thấy triệu chứng hốc mắt ẩn xanh; lúc Tỳ có bệnh, thấy triệu chứng hơi màu vàng; lúc tâm có bệnh, thấy triệu chứng lưỡi cuộn lại mà co rút, hai gò má ẩn đỏ; lúc Thận có bệnh, thấy triệu chứng hai gò má, giữa hai bên góc trán và lông mày ẩn đen. Phế khí thông ra ngoài ở mũi, mũi bình hòa thì có thể biện biệt thơm hôi. Tâm khí ngoài thông ở lưỡi, lưỡi bình hòa thì có thể biện biệt ngũ vị.

"Tổ VẤN" nói: Tâm tại khiếu là tai. Tâm thuộc Hỏa, Thận thuộc Thủy, Tâm Hỏa Thận Thủy có công dụng cho nhau. Tâm khí ngoài thông ở lưỡi, lưỡi không phải khiếu, nó lên trên thông ở khiếu đạo, phó thác ở tai. Can khí ngoài thông ở mắt, mắt bình hòa thì có thể biện biệt được ngũ sắc. "Tổ VẤN" nói: Tình của ngũ

tạng lục phủ, thông qua mười hai kinh mạch, đi lên ở mắt. Cuốn "Cửu quyền" còn nói: "Tâm sinh huyết mạch, mạch xã thần, mạch đi lên liền với mắt, thần minh và mắt, do mạch toàn thân tương thông với nhau, cho nên nói, kinh mạch của ngũ tạng lục phủ đều thuộc về mắt. Tỳ khí ngoài thông ở miệng, miệng bình hòa thì có thể phân biệt mùi vị của ngũ cốc. Thận khí ngoài thông ở tai, tai bình hòa thì có thể phân biệt ngũ âm. "Tổ Ván" nói: "Thận ở khiếu là tai, đã biết thận khí trên thông ở tai, dưới thông ở nhị âm". Nếu như ngũ tạng bất hòa, thì cửu khiếu sẽ không thông lợi. Lục phủ mất điều hòa thông lợi, tà khí dừng lại cản trở, khí huyết ngưng kết trở thành nhọt loét. Cho nên lục phủ là dương, tà khí ở lục phủ ắt ảnh hưởng dương mạch, khiến cho dương mạch không thể hòa điều thông lợi. Dương mạch bất hòa thì khí hành dừng trệ, khí hành dừng trệ khiến dương khí lệch về thịnh. Nếu tà khí ở ngũ tạng, nhất định ảnh hưởng đến âm mạch, khiến âm mạch không thể hòa điều thông lợi, âm mạch không điều thì huyết hành dừng trệ, huyết hành dừng trệ thì khiến cho âm mạch lệch về thịnh. Nếu âm khí quá thịnh, ảnh hưởng đến dương khí không thể vinh vận vào trong tương giao nhau với âm khí, cho nên gọi là "quan". Nếu dương khí quá thịnh, dương thịnh thì dương khí cũng không thể vinh vận ra ngoài tương giao nhau với âm khí, đó gọi là "cách". Nếu khí của âm dương đều thịnh, biểu lý tương cách nhau, không thể vinh vận lẫn nhau đó gọi là "quan cách". Quan cách là âm dương ly quyết, âm đi đằng âm, dương đi đằng dương là biểu hiện đôi bên cách ly chống lại nhau, xuất hiện tình trạng này, con người không thể sống đến tuổi đáng sống mà chết yểu".

5 - LUẬN VỀ TÌNH TRẠNG NHẬN CHỊU KHÁC NHAU CỦA ĐẠI TIỂU LỤC PHỦ

五臟大小六腑應候論第五

[Đề yếu] Bài này luận tình trạng khác nhau của tạng phủ ảnh hưởng đến cơ thể con người và năng lực thích ứng hoàn cảnh bên ngoài, thông qua hình tượng về ngũ quan, xương cốt, da dẻ, màu sắc để suy đoán hai mươi lăm biến về sự nghiêng lệch, mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ của ngũ tạng. Từ hình thái của móng tay chân, lông tơ, thịt, gân, mạch, da... để suy đoán sự biến dị về hoàn cấp, dài ngắn, dày mỏng, lớn nhỏ của lục tạng. Để suy đoán sự lạnh dữ của ngũ tạng, lục phủ, xem như là chẩn đoán lâm sàng và chỉ đạo về chữa trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人俱受氣于天，其有獨盡天壽者，不免于病者，何也？岐伯對曰：五臟者固有大小、高下、堅脆、端正、偏傾者。六腑亦有大小、長短、厚薄、結直、緩急者。凡此二十五變者，各各不同，或善或惡，或吉或凶也。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói rằng: "Cơ thể con người đều là bẩm thụ tiên thiên mà sinh ra, vì sao có những người có thể sống đến tuổi thọ tự nhiên, có những người không thể tránh khỏi bệnh tật". Kỳ Bá

nói: "Ngũ tạng có sự khác nhau về sự chênh lệch, ngay ngắn, mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ, lục phủ có sự khác biệt về cấp hoãn, cong thẳng, dài ngắn, dày mỏng, lớn nhỏ, đó là hai mươi lăm loại tình trạng khác nhau về lành dữ, thiện ác".

Nguyên văn:

心小則安，邪弗能傷（《大素》曰：外邪不能傷），易傷于憂；心大則憂弗能傷，易傷于邪（《太素》亦作外邪）；心高則滿于肺中，悶而善忘，難開以言；心下則臟外，易傷于寒，易恐以言；心堅則臟安守固；心脆則善病消痺熱中；心端正則和利難傷；心偏傾則操持不一，無守司也（楊上善雲：心臟言神有八變，後四臟但言臟變不言神變者，以神爲魂、魄、意之主，言其神變則四臟可知，故略而不言也）。

Lời dịch:

Tâm tạng nhỏ, thần chí ổn định thu liễm, ngoại tà không thể làm tổn hại, nhưng vì thu liễm mà dễ bị tổn thương bởi ưu sầu mà phát sinh sự biến hóa về tình chí; tâm tạng lớn, thần chí khoan khoái, không dễ vì ưu sầu mà tổn thương, thần chí khoan khoái mà bị tổn thương bởi ngoại tà. Vị trí tâm tạng hơi cao, ở trên ép nén Phế tạng khiến Phế khí nghẽn trệ, thường cảm thấy phiền muộn, không thư thái, khí uất thần ngơ mà hay quên, gặp phải chuyện khó dùng lời nói để khuyên giải. Vị trí của Tâm lệch về thấp, thì Tâm ở ngoài Phế mà thần không tàng bên trong, cho nên dễ bị thương hàn lại không chịu đựng nổi lời đe dọa. Tâm

tạng khỏe mạnh, thì tạng khí ổn định, thủ vệ vững kín, tâm tạng yếu, nội thủ bất cố mà tâm hỏa dễ động thì dễ mắc phải tiêu đan (tiêu khát) và chứng nhiệt Tam tiêu. Vị trí Tâm ngay ngắn, thì thần khí huyết mạch hòa thuận, không dễ bị tổn thương; Tâm lệch nghiêng không ngay, thì thần chí không ổn định, hành vi phẩm chất không vững có chủ ý khi gặp phải chuyện.

Nguyên văn:

肺小則少飲，不病喘（一作喘喝）。肺大則多飲，善病胸痺逆氣。肺高則上氣喘息咳逆。肺下則逼脅迫肝善脅下痛。肺堅則不病咳逆上氣。肺脆則善病消痺易傷也（一雲易傷于熱，喘息鼻衄）。肺端正則和利難傷。肺偏傾則病胸脅偏痛。

Lời dịch:

Phế tạng nhỏ thì âm tà rất ít dừng lại, cho nên không có bệnh thở gấp; Phế tạng lớn, thì âm tà dễ dừng lại mà thường mắc bệnh hưng tý (tức đau vùng ngực), hầu tý (sưng đau cổ họng, khàn tiếng) và khí nghịch...; vị trí Phế cao dễ dẫn đến khí cơ đi ngược lên, mà thở dốc và ho; vị trí Phế thấp thì nơi ở của nó gần hoành cách, vị quản ép bức ở Can, gây đau dưới hông sườn; Phế tạng khỏe chắc, thì khí mạnh, ngoại tà không thể tổn thương được, nên không mắc chứng bệnh ho, khí đi ngược lên; vị trí Phế tạng ngay ngắn thì Phế khí hòa thuận tuyên thông, không dễ bị ngoại tà tổn thương; vị trí Phế tạng lệch nghiêng, thì Phế khí không tuyên mà mắc bệnh đau một bên hông sườn.

Nguyên văn:

肝小則安，無脅下之病；肝大則逼胃迫咽，迫咽則善（一作苦）膈中，且脅下痛；肝高則上支貫，加脅下急，爲息貫；肝下則逼胃，脅下空，空則易受邪；肝堅則臟安難傷；肝脆則善病消瘵易傷；肝端正則和利難傷；肝偏傾則脅下偏痛。

Lời dịch:

Can nhỏ thì tạng khí ổn định, không có xảy ra bệnh đau đầy tức dưới hông sườn; Can lớn thì ép bức vị quản, lan đến thực đạo, mà hình thành bệnh nấc cụt ăn không được, đau hai bên hông sườn, vị trí của Can cao đi lên chống cản ở cách mô và sát vùng hông sườn rồi gây ra đau dưới hông sườn thành bệnh tức bôn; vị trí Can thấp thì ép bức vị quản, cho nên dưới hông sườn hư không, dễ bị ngoại tà xâm tập, Can khỏe chắc thì tạng khí ổn định, tà khí khó xâm tập vào; Can tạng yếu thì Can dương dễ động, uất nhiệt nội phát thì mắc bệnh tiêu đan (tiêu khát), vị trí Can ngay ngắn thì can khí điều đạt, tạng khí hòa thuận, tà khí khó xâm tập; Can tạng nghiêng lệch thì Can khí không thư thái, khí cơ bất lợi mà cảm thấy tức đau dưới hông sườn.

Nguyên văn:

脾小則安，難傷于邪；脾大則善湊眇而痛，不能疾行；脾高則眇引季脅而痛；脾下則下加于大腸，下加于大腸則臟外易受邪；脾堅則臟安難傷；脾脆則善病消瘵易傷；脾端正則和利難傷；脾偏傾痰癥善脹。

Lời dịch:

Tỳ nhỏ tạng khí ổn định, không dễ bị ngoại tà tổn thương; Tỳ lớn thì khiến bộ vị rỗng mềm dưới hông sườn đau do kết tụ, không thể đi nhanh, vị trí Tỳ cao thì nơi rỗng mềm dưới hông sườn đau lan đến quí hiếp (bộ vị hông sườn gần thắt lưng), vị trí tỳ thấp thì đi xuống ép bức Đại trường thì Tỳ tạng rời vị trí, dễ bị ngoại tà tổn thương; Tỳ tạng khỏe chắc thì tạng khí yên hòa, ngoại tà không dễ xâm phạm tổn thương Tỳ, Tỳ tạng yếu thì tạng khí mất khả năng vận hóa mà mắc bệnh tiêu đán (tiêu khát); vị trí Tỳ tạng ngay ngắn, thì tạng khí hòa thuận, tà khí khó làm tổn thương, Tỳ tạng nghiêng lệch không có sức vận hóa, khiến trong bụng đầy tức.

Nguyên văn:

腎小則安難傷；腎大則（一本雲耳聾或鳴，汁出。校者按：汁當作汗）善病腰痛，不可以俯仰，易傷于邪；腎高則善病背脊痛，不可以俯仰（一本雲背急綴耳膿血出或生肉塞）；腎下則腰尻。痛，不可俯仰，爲狐疝；腎堅則不病腰痛；腎脆則善病消痺易傷；腎端正則和利難傷；腎偏傾則善腰尻痛。凡此二十五變者，人之所以善常病也。

Lời dịch:

Thận nhỏ thì tạng khí ổn định, không dễ bị ngoại tà tổn hại; Thận lớn thì thường xảy ra đau lưng, không thể trước sau ngửa uôn, mà dễ bị ngoại tà tổn thương, vị trí Thận cao hơn bình thường, thường hay xảy ra đau xương sống không thể ngửa cúi

được, vị trí thận thấp hơn bình thường, phần nhiều mắc bệnh đau vùng xương cụt (yêu cừu thống) không thể cúi ngừng đầu được, dễ gây ra bệnh hồ sán; Thận tạng khỏe chắc, tinh khí vượng thịnh, thì không thể xảy ra đau lưng thất lưng; Thận tạng yếu thì âm tinh bất túc, tướng hỏa vọng động thì dễ mắc phải tiêu đan (tiêu khát) mà phần nhiều bị ngoại tà tổn thương, vị trí Thận tạng ngay ngắn đúng chỗ, thì âm tinh dung hòa, Thận khí hòa thuận không dễ bị ngoại tà tổn thương; vị trí Thận tạng lệch nghiêng phần nhiều bị đau vùng xương cụt.

Nguyên văn:

問曰：何以知其然？對曰：赤色小理者心小；粗理者心大。無髑髏者心高；髑髏小短舉者心下。髑髏長者心堅；髑髏弱不以薄者心脆。髑髏直下不舉者心端正；髑髏向一方者心偏傾。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: "Thế nào để biết được sự nghiêng lệch, ngay ngắn, khỏe mạnh, cao thấp, lớn nhỏ của ngũ tạng?" Kỳ Bá nói: "Trường hợp da dẻ màu đỏ, đường vân nhỏ khít là tâm tạng thấp; trường hợp đường vân thô thưa là tâm tạng lớn. Trường hợp xương mũi kiếm không rõ rệt là vị trí tâm tạng cao hơn bình thường, kiếm ngắn nhỏ mà lồi cao như ngực gà là vị trí tâm tạng thấp hơn bình thường. Trường hợp xương mũi kiếm dài là tâm tạng khỏe chắc; xương mũi kiếm mềm nhỏ mà mỏng là tâm tạng yếu, xương mũi kiếm thẳng góc hướng dưới mà không nhô cao là vị trí tâm ngay ngắn, xương mũi kiếm lệch về một bên, thì tâm tạng cũng lệch nghiêng".

Nguyên văn:

白色小理者肺小；粗理者肺大。巨肩大膺陷喉者肺高；合腋張脅者肺下。好肩背厚者肺堅；肩背薄者肺脆。肩膺好者肺端正；膺偏竦者肺偏傾。

Lời dịch:

Da dẻ trắng, đường vân nhỏ khít là Phế tạng nhỏ; trường hợp đường vân thô thưa là Phế tạng lớn. Hai vai nhô cao ngực gồ ra mà hầu lõm vào là vị trí Phế cao; giữa hai nách chật hẹp, phần trên khoang ngực liềm thu, vùng hông sườn nở nang là vị trí Phế thấp. Vùng vai phát triển đầy đặn, bắp thịt vùng lưng dày chắc là Phế khỏe chắc, vùng vai lưng gầy mỏng là Phế tạng yếu. Bắp thịt vùng ngực lưng dày chắc đều đặn là vị trí Phế ngay ngắn; xương sườn lệch nghiêng thưa khít không đều là vị trí Phế nghiêng lệch không ngay chỗ.

Nguyên văn:

青色小理者肝小；粗理者肝大。廣胸反駁者肝高；合脅兔駁者肝下。胸脅好者肝堅；脅骨弱者肝脆。膺脅腹好相得肝端正；脅骨偏舉者肝偏傾。

Lời dịch:

Da dẻ màu xanh, đường vân nhỏ khít là Can tạng nhỏ; trường hợp đường vân thô thưa là Can tạng lớn. Ngực sườn rộng mà nhô cao là vị trí Can cao; vùng ngực sườn thấp mà hướng trong thu liềm là Can vị thấp. Vùng ngực sườn phát triển đều đặn, tình trạng khỏe là Can khỏe chắc; xương sườn mềm yếu là Can yếu, ba vùng ngực sườn bụng đều đều đặn là vị trí Can ngay ngắn, xương sườn lệch nghiêng lồi cao là vị trí Can cũng lệch nghiêng.

Nguyên văn:

黄色小理者脾小；粗理者脾大。揭唇者脾高；唇下縱者脾下。唇堅者脾堅；唇大而不堅的脾脆弱。唇上下好者脾端正；唇偏舉者脾偏傾。

Lời dịch:

Da dẻ màu vàng, đường vân nhỏ khít là Tỳ tạng nhỏ, đường vân thô thưa là Tỳ lớn. Trường hợp môi hướng lên và lật hướng ngoài là vị trí Tỳ cao; môi trệ xuống không sấn là vị trí Tỳ thấp. Môi sấn khỏe là Tỳ tạng khỏe chắc; môi lớn mà không sấn là Tỳ tạng yếu. Môi trên dưới ngay ngắn, đều đặn là vị trí Tỳ ngay ngắn, môi không ngay, một bên lệch cao là vị trí Tỳ cũng lệch nghiêng.

Nguyên văn:

黑色小理者腎小；粗理者腎大。耳高者腎高；耳後陷者腎下。耳堅者腎堅；耳薄不堅者腎脆。耳好前居牙車者腎端正；耳偏高者腎偏傾。凡此諸變者，持則安，減則病也。

Lời dịch:

Da dẻ màu đen, đường vân nhỏ khít là Thận nhỏ; trường hợp đường vân thô thưa là Thận lớn. Vị trí vành tai cao là Thận cao, vị trí vành tai thấp là Thận thấp. Vành tai ngay thẳng dày chắc thì Thận tạng khỏe chắc; vành tai gầy mỏng không chắc là Thận yếu. Vành tai phát triển bình thường vị trí phía trước gần lợi răng là vị trí Thận ngay ngắn; hai bên vành tai cao thấp không đối xứng là vị trí Thận nghiêng lệch. Phàm con người có hai mươi

lâm biến của ngũ tạng nói trên, nếu có thể căn cứ tình trạng của tự mình mà chú ý điều dưỡng, giỏi về giữ gìn công năng bình thường thì sẽ bình yên vô sự, nếu bị tổn thương, thì sẽ sinh ra bệnh tật.

Nguyên văn:

曰：願聞人之有不可病者，至盡天壽，雖有深憂大恐慌惕之志也，猶弗能感也，大寒甚熱弗能傷也；其有不離屏蔽室內，又無恐慌之恐，然不免病者何也？曰：五臟六腑，邪之舍也。五臟皆小者，少病，善焦心，大愁憂。五臟皆大者，緩于事，難使以憂。五臟高者，好高舉措。五臟皆下者，好出人下。五臟皆堅者，無病。五臟皆脆者，不離于病。五臟皆端正者，和利得人心，五臟皆偏傾者，邪心善盜，不可爲人平，反復言語也。

Lời dịch:

Hỏi: "Mong nghe người nói về có những người từ trước đến nay chưa từng thấy sinh bệnh, mà có thể sống đến tuổi thọ tự nhiên, dầu là gặp chuyện ưu sầu, sợ hãi... sự kích thích to lớn về tình chí hoặc thời tiết giá rét nóng bức... sự xâm tập của tà khí, cũng không thể làm tổn thương người ấy được; mà có những người suốt ngày ru rú trong phòng kín, bình phong, màn rèm ngăn che, bảo vệ rất tốt, nhưng vẫn không tránh khỏi sinh bệnh, đó là nguyên nhân gì?"

Trả lời: "Ngũ tạng lục phủ là bộ vị mà tà khí nội ngoại nương tựa vào. Ngũ tạng đều nhỏ, rất ít vì ngoại tà xâm vào trong mà

phát bệnh, nhưng lại thường xuyên lo lắng, suy nghĩ hay cảm, đa sầu, ngũ tạng đều lớn làm việc thông thả hòa hoãn, tinh thần cởi mở, khó mà làm cho nó ưu sầu. Vị trí ngũ tạng thiên về cao, thì ước mơ viễn vông, không phù hợp thực tế; vị trí ngũ tạng thiên về thấp, thì ý chí tự ty, cam chịu lép vế, không cầu tiến. Ngũ tạng khô mạnh, tà khí nội ngoại không thể xâm phạm vào mà rất ít sinh bệnh; ngũ tạng yếu dễ bị tà khí xâm tập mà bệnh không rời người. Vị trí ngũ tạng ngay ngắn, tính tình hòa thuận, là người công bình, làm việc dễ được lòng người, vị trí ngũ tạng lệch nghiêng, chỉ cần có lợi, thường xuyên trộm cắp, không thể chung sống hòa thuận với người khác, lời nói thay đổi thất thường".

Nguyễn văn:

曰：願聞六腑之應？曰：肺合大腸，大腸者，反其應也。《素問》曰：肺之合皮也，其榮毛也，其主心也，下章言腎之應毫毛，于義爲錯。心合小腸，小腸者，脈其應也。《素問》曰：心之合脈也，其榮色也，其主腎也。其義相順。肝合膽，膽者，筋其應也。《素問》曰：肝之合筋也，其榮爪也，其主肺也，其義相順。脾合胃，胃者，肉之應也。《素問》曰：脾之合肉也，其榮唇也，其主肝也。其義相順。腎合三焦、膀胱，三焦、膀胱者，腠理毫毛其應也。《九卷》又曰：腎合骨。《素問》曰：腎之合骨也，其榮發也，其主脾也。其義相同。

Lời dịch:

Hỏi: "Mong nghe người nói về đạo lý phối hợp lẫn nhau với lục phủ?"

Trả lời: "Phế và Đại trường phối hợp nhau, cho nên Đại trường bên ngoài ứng ở da. "Tổ Ván" nói: "Với Phế tạng tương hợp là da, tinh hoa của nó biểu hiện ở lông tơ, chế ước Phế tạng là Tâm tạng. Hạ chương lại nói Thận ngoài ứng ở lông tơ, không phù hợp với ý nghĩa. Tâm với Tiểu trường phối hợp nhau, bên ngoài của Tiểu trường ứng với mạch". Sách "Tổ Ván" nói: "Với tâm tạng phối hợp lẫn nhau là mạch, tinh hoa của nó biểu hiện ở màu sắc vùng mặt, chế ước Tâm tạng là Thận tạng. Ý nghĩa của nó là nhất trí. Can với Đờm tương hợp nhau, cho nên bên ngoài của Đờm ứng ở gân". "Tổ Ván" nói: Với Can tạng phối hợp nhau là gân, tinh hoa của nó biểu hiện ở móng tay chân, chế ước Can tạng là Phế tạng. Ý nghĩa của nó là nhất trí. Tỳ với Vị tương hợp nhau cho nên bên ngoài Vị ứng ở bắp thịt. "Tổ Ván" nói: Với Tỳ phối hợp nhau là thịt, tinh hoa của nó biểu hiện ở môi, chế ước Tỳ tạng là Can tạng, ý nghĩa của nó là nhất trí. Thận với Tam tiêu, Bàng quang tương hợp nhau, cho nên Tam tiêu, Bàng quang bên ngoài ứng ở tấu lý lông tơ. Sách "Cửu Quyển" nói: Thận và cốt phối hợp nhau. Sách "Tổ Ván" nói: Với Thận tạng phối hợp nhau là cốt, tinh hoa của nó biểu hiện ở tóc, chế ước Thận tạng là Tỳ tạng, ý nghĩa của nó tương đồng.

Nguyên văn:

問曰：應之奈何？對曰：肺應皮，皮厚者大腸厚，皮薄者大腸薄。皮緩腹裏大者，大腸緩而長；皮急

者，夫腸急而短。皮滑者大腸直；皮肉不相離者大腸結。

心應脈，皮厚者脈厚，脈厚者小腸厚；皮薄者脈薄，脈薄者小腸薄。皮緩者脈緩，脈緩者小腸大而長；皮薄而脈沖小者，小腸小而短。諸陽經脈皆多紆屈者，小腸結。

脾應肉，肉脘堅大者胃厚，肉脘麼者胃薄。肉脘小而麼者胃不堅；肉脘不稱其身者胃下，胃下者下脘約不利（《太素》作下脘未約。）。肉脘不堅者胃緩，肉脘無小累標緊（一本作無小裏累）者胃急，肉脘多小裏累（者胃結，胃結者上脘約不利。

肝應筋，爪厚色黃者膽厚；爪薄色紅者膽薄。爪堅色青者膽急；爪濡色赤者膽緩。爪直色白無約者膽直，爪惡色黑多文者膽結。

腎應骨，密理厚皮者三焦、膀胱厚；粗理薄皮者三焦、膀胱薄。腠理疏者三焦、膀胱緩。皮急無毫毛者，三焦、膀胱急。毫毛美而粗者，三焦、膀胱直；稀毫毛者，三焦、膀胱結。

Lời dịch:

Hỏi: "Ngũ tạng lục phủ thể hiện quan hệ tương ứng với các tổ chức thể nào?"

Trả lời: "Phế tương ứng với da, lại tương hợp với Đại trường, trường hợp da dày thì Đại trường dày, trường hợp da mỏng là Đại

trường mỏng. Da bụng lỏng lẻo mà vòng eo to lớn thì Đại trường lớn mà dài; da căng là Đại trường căng mà ngắn. Da dễ trơn nhuận là Đại trường thông nhuận; da thịt không rời nhau thì Đại trường kết".

Tâm tương ứng với mạch, lại tương hợp nhau với Tiểu trường, da dày thì mạch quản cũng dày, mạch dày là Tiểu trường dày, da mỏng thì mạch quản cũng mỏng, mạch mỏng là Tiểu trường mỏng. Da dễ nhão thì mạch cũng hoãn, mạch hoãn thì Tiểu trường lớn mà dài. Da mỏng mà mạch cũng tế nhược, Tiểu trường cũng nhỏ mà ngắn. Bộ vị phân bố của dương kinh kinh mạch thấy huyết lạc uốn lượn nhiều, Tiểu trường thì co lại không thư giãn.

Tỳ tương ứng với thịt, lại tương hợp với Vị, bắp thịt rắn chắc mà dày thì Vị dày. Bắp thịt mỏng yếu thì Vị mỏng, bắp thịt gầy mỏng không tương xứng với thân hình là vị trí của Vị thấp hơn chính vị, vị trí của Vị thấp hơn chính vị khiến Vị hạ khẩu bị ép bức mà co rút, thức ăn không thể thông qua thuận lợi. Bắp thịt không rắn chắc thì Vị không săn, chu vi bắp thịt không có những hạt bé nhỏ liền với nhau thì Vị thể căng co. Chu vi bắp thịt có nhiều hạt bé nhỏ như râu chuỗi hạt châu thì Vị kết sáp, thượng khẩu của nó cũng căng co, thức ăn không thể đi xuống thuận lợi.

Can tương ứng với gân, tinh hoa của nó thể hiện ở móng tay chân, lại tương hợp ở Đờm, móng tay chân dày mà màu vàng thì Đờm dày, móng tay chân mỏng mà màu đỏ thì Đờm mỏng. Móng tay chân cứng khỏe mà màu xanh thì Đờm căng gấp; móng tay chân nhu mềm mà màu đỏ thì Đờm nhão. Móng tay chân ngay thẳng mà màu trắng không có đường vân là Đờm khí thư sướng thông nhuận, móng tay chân dị dạng mà màu đen đường vân nhiều là Đờm khí kết trệ không thông suốt.

Thận tương ứng với cốt, lại tương hợp ở Tam tiêu, Bàng quang. Tấu lý kết cấu chặt chẽ mà da dày, thì Tam tiêu, Bàng quang dày, đường vân da dễ khô thưa, thì Tam tiêu, Bàng quang lại mỏng. Tấu lý thưa nhão thì Tam tiêu, Bàng quang cũng lỏng nhão, da dễ căng sần mà không có lông tơ thì Tam tiêu, Bàng quang cũng căng gấp. Lông tơ tốt đẹp bóng nhuận to khỏe, thì Tam tiêu, Bàng quang thông sướng, lông tơ thưa thớt, thì Tam tiêu, Bàng quang uất kết không thư thái.

Nguyên văn:

曰：薄厚美惡皆有其形，願聞其所病。曰：各視其外應，以知其內臟，則知所病矣。

Lời dịch:

Hỏi: Ta nghĩ rằng hiểu biết rõ sự dày mỏng của tạng phủ, tốt xấu đều có hình dạng nhất định, mà chúng xảy ra bệnh biến, kết quả ra sao?

Trả lời: Quan sát những tổ chức về da thịt gân, cốt, mạch và ngoại ứng riêng biệt của chúng, thì sẽ biết được tình hình của tạng phủ và những bệnh biến phát sinh.

6 - LUẬN VỀ MƯỜI HAI NGUYÊN HUYỆT

十二原論第六

[Đề yếu] Bài này giới thiệu tường tận về tên gọi của Thập nhị nguyên huyết, với ý nghĩa chữa trị cùng quan hệ của tạng phủ.

Nguyên văn:

五臟有六腑，六腑有十二原，十二原者出于四關，四關主治五臟，五臟有疾，當取之十二原。十二原者，五臟之所以稟三百六十五骨之氣味也。五臟有疾，出于十二原，而原各有所出，明知其原，睹其應，知五藏之害矣。陽中之少陰，肺也，其原出于太淵二。陽中之太陽心也，其原出于大陵二。陰中之少陽肝也，其原出于太沖二。陰中之太陰腎也，其原出于太溪二。陰中之至陰脾也，其原出于太白二。膏之原出于鳩尾一。盲之原出于臍（滿沒切）臑（烏朗切）一。凡十二原主治五臟六腑之有病者也。脹取三陽，饗泄取三陰（一雲滯取三陰）。

Lời dịch:

Khí của tạng phủ kinh lạc, biểu lý tương hợp nhau, nội ngoại dẫn dắt nhau, cho nên biểu của ngũ tạng có lục phủ, bên ngoài lục phủ có mười hai Nguyên huyết, mười hai Nguyên huyết xuất ở Tứ quan, Tứ quan nguyên huyết (Thái xung, Hợp cốc) chủ trị bệnh biến của ngũ tạng. Cho nên ngũ tạng có bệnh, nên lấy mười hai Nguyên huyết để chủ trị. Mười hai Nguyên huyết là ngũ tạng bẩm thụ, khí vị của thủy cốc mà trút vào những nơi của ba trăm sáu mươi lăm tiết khắp toàn thân, ngũ tạng có bệnh ắt phản ánh ở mười hai Nguyên huyết, mười hai Nguyên huyết có riêng tạng phủ sở thuộc của chúng. Sở dĩ quan sát tình trạng phản ứng của mười hai Nguyên huyết thì có thể biết được bệnh biến của ngũ tạng. Tâm phế ở hoành cách mô trên, hoành cách mô thuộc dương vị, Phế là âm tạng của phần dương, cho nên là "Thiếu âm

trong dương", nguyên huyết của nó xuất ở thốn khẩu Thái uyên, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Tâm là dương tạng của phần dương, cho nên gọi là "Thái dương trong dương" Nguyên huyết của nó xuất ở Đại lãng, huyết của Thủ quyết âm tâm bào kinh, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Can ở Hạ tiêu, là dương tạng của phần âm gọi là "Thiếu âm trong dương", Nguyên huyết của nó xuất ở Thái xung, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Thận ở Hạ tiêu là âm tạng của phần âm, cho nên là "Thái âm trong âm", Nguyên huyết của nó xuất ở Thái khê, huyết của Túc thái âm kinh, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Tỳ ở hoành cách mô dưới, là âm tạng của phần âm nên là "Chí âm trong âm" Nguyên huyết của nó xuất ở Thái bạch, huyết của Túc thái âm kinh, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Nguyên huyết của Cao xuất ở Cưu vĩ, huyết của vùng bụng. Nguyên huyết của Hoang xuất ở Khí hải, huyết của vùng bụng dưới. Cho nên mười hai Nguyên huyết trên đây có thể chủ trị bệnh tật của ngũ tạng lục phủ. Bệnh bụng đầy tức nên lấy Túc tam dương kinh huyết mà chữa trị. Bệnh sơn tiết ăn không tiêu nên lấy Túc tam kinh huyết mà chữa trị.

Nguyễn văn:

今夫五臟之有病，譬猶刺也，猶污也，猶結也，猶閉也。刺雖久，猶可拔也；污雖久，猶可雪也；結雖久，猶可解也；閉雖久，猶可決也。或言久疾之不可取者，非其說也。夫善用針者，取其疾也，猶拔刺也，猶雪污也，猶解結也，猶決閉也，疾雖久，猶可畢也。言不可治者，未得其術也。

Lời dịch:

Hiện nay ngũ tạng mắc bệnh, tựa như gai đâm vào thân thể, như những đồ vật tốt đẹp bị nhiễm bẩn, như dây thừng đã thắt nút, như dòng sông bị nghẽn tắc. Thời gian gai đâm vào tuy lâu dài vẫn có thể nhổ đi, nhiễm bẩn tuy lâu nhưng vẫn có thể rửa sạch đi, nút thắt tuy lâu nhưng vẫn có thể gỡ ra, nghẽn tắc tuy lâu vẫn có thể nạo vét, khơi thông. Có người nói rằng bệnh lâu dài không thể chữa khỏi, cách nói đó là không đúng. Thầy thuốc giỏi về kỹ thuật dùng châm, chữa trị bệnh tật cũng tựa như nhổ gai, tẩy rửa dơ bẩn, khơi thông sự nghẽn tắc vậy. Mắc bệnh tuy lâu dài vẫn có thể chữa khỏi. Nói rằng bệnh lâu dài không thể chữa trị là vì không nắm vững kỹ thuật chữa bệnh.

7 · LUẬN VỀ MƯỜI HAI KINH THỦY**十二經水論第七**

[Đề yếu] Bài này lấy sự xa gần, sâu cạn, lớn nhỏ của mười hai dòng nước chảy trong giới tự nhiên để nói rõ tình trạng tuần hành và nhiều ít của khí huyết mười hai kinh mạch trong cơ thể con người. Đồng thời đã luận thuật độ sâu về châm chích mười hai kinh mạch, lưu kim lâu hay ngắn, cần phải kết hợp hình thái khác nhau của cơ thể con người mà xử lý cho linh hoạt.

Nguyên văn:

黃帝問曰：經脈十二者，外合于十二經水，而內屬於五臟六腑。夫十二經水者，受水而行之。五臟

者，合神氣魂魄而藏之；六腑者，受谷而行之，受氣而揚之。經脈者，受血而營之。合而以治奈何？刺之深淺，灸之壯數，可得聞乎？岐伯對曰：臟之堅脆，腑之大小，谷之多少，脈之長短，血之清濁，氣之多少，十二經中多血少氣，與其少血多氣，與其皆多氣血，與其皆少血氣，皆有定數。其治以針灸，各調其經氣，固其常有合也。此人之參天地而應陰陽，不可不審察之也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Mười hai kinh mạch của cơ thể con người, bên ngoài hợp với mười hai dòng nước Thanh, Vị, Hải, Hô, Nhữ, Thằng, Hoài, Loa, Giang, Hà, Tể, Chương ở bên trong cơ thể thuộc về ngũ tạng lục phủ. Mười hai kinh thủy này có được nước để lưu hành; ngũ tạng con người tàng thần, khí, hồn, phách... những hoạt động tinh thần biểu hiện ở bên ngoài, lục phủ thụ nạp thủy cốc, hóa sinh khí tinh vi chuyển đến khắp nội ngoại toàn thân; mười hai kinh mạch thụ nạp huyết dịch để vận chuyển dinh dưỡng đến trăm mạch toàn thân. Làm thế nào đem tình trạng này kết hợp lại một cách tương ứng để ứng dụng vào chữa trị? Châm kích sâu cạn, cứu mỗi ngài bao nhiêu lửa, có thể nói cho ta nghe được không?

Kỳ Bá trả lời: Khỏe yếu của tạng phủ, lớn nhỏ của lục phủ, thu nạp thủy cốc nhiều ít, sự dài ngắn của kinh mạch, trong đục của huyết dịch, trong mười hai kinh mạch huyết nhiều khí ít hoặc huyết ít khí nhiều, huyết khí đều nhiều, hoặc huyết khí đều ít đều có định số. Lúc vận dụng châm cứu chữa bệnh, nên căn cứ đặc điểm dài ngắn của các đường kinh mạch, trong đục của

huyết, cùng với khí huyết nhiều hay ít... vận dụng thích đáng về độ sâu của châm chích và cứu mỗi ngày bao nhiêu lửa, để điều lý kinh khí. Như vậy mới phù hợp tình trạng cụ thể của các kinh. Trên đây đã nói rõ đạo lý tương ứng âm dương thiên địa đối với cơ thể con người không thể không xét kỹ!

Nguyên văn:

足陽明，外合于海，內屬於胃。
 足太陽，外合于清水，內屬於膀胱，而通水道焉。
 足少陽，外合于渭水，內屬於膽。
 足太陰，外合于湖水，內屬於脾。
 足厥陰，外合于澠水，內屬於肝。
 足少陰，外合于汝水，內屬於腎。
 手陽明，外合于江水，內屬於大腸。
 手太陽，外合于淮水，內屬於小腸，而水道出焉。
 手少陽，外合于漯水，內屬於三焦。
 手太陰，外合于河水，內屬於肺。
 手心主，外合于漳水，內屬於心包。
 手少陰，外合于濟水，內屬於心。

凡此五臟六腑十二經水者，皆外有源泉而內有所稟。此皆內外相貫，如環無端，人經亦然。故天爲陽地爲陰，腰以上爲天下爲地。故海以北者爲陰，湖以北者爲陰中之陰，漳以南者爲陽，河以北至漳者爲陽中之陰，漯以南至江者爲陽中之陽，此一州之陰陽也，所以人與天地相參也。

Lời dịch:

Túc dương minh ở bên ngoài tương hợp với Hải thủy, ở bên trong thuộc Vị phủ.

Túc thái dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Thanh thủy, ở bên trong thuộc Bàng quang mà thông với thủy đạo.

Túc thiếu dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Vị thủy ở bên trong thuộc Đôm phủ.

Túc thái âm kinh bên ngoài tương hợp với Hồ Thủy, ở bên trong thuộc Tỳ tạng.

Túc quyết âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Thằng thủy, ở bên trong thuộc Can tạng.

Túc thiếu âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Nhữ thủy ở bên trong thuộc Thận tạng.

Thủ dương minh kinh ở ngoài tương hợp với Giang thủy ở bên trong thuộc Đại trường.

Thủ thái dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Hoài thủy, ở bên trong thuộc Tiểu trường, Tiểu trường phân biệt trọng trục, đi xuống vào Bàng quang cho nên thông điều thủy đạo;

Thủ thiếu dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Loa thủy, ở bên trong thuộc Tam tiêu.

Thủ thái âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Hà thủy, ở bên trong thuộc Phế tạng.

Thủ quyết âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Chương thủy ở bên trong thuộc Tâm bào.

Thủ thiếu âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Tê thủy, ở bên trong thuộc Tâm tạng.

Mười hai kinh mạch của ngũ tạng lục phủ kể trên tựa như mười hai kinh thủy vậy, bên ngoài có nguồn, bên trong có những bầm thụ, trong ngoài quán xuyên nhau, như cái vòng tròn không chỗ hở mũi, ở trong cơ thể không ngừng tuần hành. Nói về giới tự nhiên, trời trong khinh (nhẹ) ở trên là dương, đất đục nặng ở dưới thuộc âm. Nói về cơ thể con người, bộ vị từ thất lung trở lên như trời là dương, bộ vị từ thất lung trở xuống như đất là âm. Lấy trên dưới nam bắc của mười hai kinh thủy chia làm âm dương, ở phía bắc Hải thủy là âm, ở phía bắc Hồ thủy là dương trong âm, ở phía nam Chương thủy là dương, phía bắc Hà thủy là âm trong dương, phía nam Hoài thủy đến Giang thủy là dương trong dương. Đây là tình trạng lấy lưu vực sông ngòi của nước ta (Trung Quốc) phân chia âm dương, cũng là ý nghĩa tương ứng về trời đất đối với kinh mạch trong cơ thể con người.

Nguyên văn:

曰：夫經水之應經脈也，其遠近之淺深，血水之多少各不同，合而刺之奈何？

曰：足陽明五臟六腑之海也，其脈大而血多氣盛，熱壯，刺此者不深弗散，不留不瀉。

足陽明多血氣，刺深六分留十呼。

足少陽少血氣，刺深四分留五呼。

足太陽多血氣，刺深五分留七呼。

足太陰多血少氣，刺深三分留四呼。

足少陰少血多氣，刺深二分留三呼。

足厥陰多血少氣，刺深一分留一呼。

手之陰陽，其受氣之道近，其氣之來也疾，其刺深皆無過二分，其留皆無過一呼，其少長小大肥瘦，以心料之，命曰法天無常，灸之亦然。灸而過此者，得惡火則骨枯脈澀；刺而過此者，則脫氣。

Lời dịch:

Hỏi: Mười hai kinh thủy ứng với mười hai kinh mạch, kinh mạch và kinh thủy đều có sự khác nhau về dài ngắn, sâu cạn và nhiều ít về huyết dịch làm sao đem chúng kết hợp lại để dùng vào việc châm chích để chữa trị?

Trả lời: Túc dương minh kinh là biển của ngũ tạng lục phủ, kinh mạch của nó lớn nhất mà nhiều khí nhiều huyết, nếu dương khí thiên về thịnh thì thể nhiệt ắt nhiều, cho nên lúc châm chích vị kinh không châm sâu thì tà không thể tán, không lưu kim thì tà không tiết ra được.

Túc dương minh kinh là kinh huyết nhiều khí nhiều, châm vào sáu phân lưu lại mười hơi thở.

Túc thiếu dương kinh là kinh huyết ít khí nhiều, châm vào bốn phân lưu lại năm hơi thở.

Túc thái dương kinh là kinh huyết nhiều khí ít, châm vào năm phân lưu lại bảy hơi thở.

Túc thái âm kinh là kinh huyết nhiều khí ít, châm vào ba phân lưu lại bốn hơi thở.

Túc thiếu âm kinh là kinh huyết ít khí nhiều, châm vào hai phân lưu lại ba hơi thở.

Túc quyết âm kinh là kinh huyết nhiều khí ít, châm vào một phân lưu lại một hơi thở.

Thủ âm dương kinh mạch đều tuần hành ở nửa phần trên cơ thể con người, khoảng cách về tiếp thụ khí huyết gần, khí hành nhanh chóng, bộ vị tuần hành của nó là nơi da mỏng thịt ít, cho nên không thể châm sâu; khoảng cách kinh mạch gần, cũng không nên lưu kim, bởi thế lúc châm chích nên châm cạn, rút nhanh kim ra, độ sâu không quá hai phân, lưu kim không thể quá hơn một hơi thở. Nhưng người bệnh có sự phân biệt về già trẻ, hình thể có sự khác biệt về mập gầy, lớn bé cần phải căn cứ tình trạng cụ thể, áp dụng thủ pháp châm chích thích đáng chăm chú điều trị. Đây là thuận theo đạo lý về quy luật tự nhiên. Phép cứu cũng như vậy, nếu như không thể vận dụng những phép tắc này, ngải cứu dùng quá độ sẽ tổn hại thân thể gọi là "ác hóa" thì xuất hiện bệnh biến về cốt tủy khô cạn, huyết mạch ngưng trệ, châm chích quá độ, sẽ xảy ra hậu quả xấu về nguyên khí thoát tiết.

Nguyên văn:

曰：夫經脈之大小，血之多少，膚之厚薄，肉之堅脆及腦之大小，可以爲度量乎？

曰：其可爲度量者，取其中度者也，不甚脫肉而血氣不衰者也。若失度之人痠瘦而形肉脫者，烏可以度量刺乎！審切循捫按，視其寒溫盛衰而調之，是謂因適而爲之真也。

Lời dịch:

Hỏi: Kinh mạch có lớn nhỏ, khí huyết có nhiều ít, da dẻ có dày mỏng, bắp thịt có săn chắc, mềm nhão, to bé. Những thứ này có thể đo lường được không?

Trả lời: Vóc người vừa phải có thể xem là tiêu chuẩn của sự đo lường, bắp thịt người này không gây gò lăm khí huyết cũng không suy yếu, nếu con người thân thể gây gò, cơ mỏng là không thể dùng chung một tiêu chuẩn đo lường để châm chích. Cần phải thông qua kiểm tra, bằng cách xem xét hình thái tinh thần và phương pháp thiết tuần (bấm, sờ lân), căn cứ tình trạng cụ thể về suy, thịnh, ôn, hàn, của kinh mạch và da dẻ, tiến hành điều trị, đó mới là căn cứ tình trạng khác nhau mà sử dụng phương pháp khác nhau, nắm vững phép tắc chính xác về chữa trị.

8 - LUẬN VỀ TỨ HẢI

四海論第八

[Đề yếu] Bài này luận thuật ý nghĩa quan trọng Tứ hải của cơ thể con người trong hoạt động sinh mạng và Du huyết mà Tứ hải sở chủ, những nguyên tắc nên tuân theo lúc điều trị, bệnh chứng do có thừa hay bất túc mà sinh ra.

Nguyên văn:

人有四海，十二經水者，皆注于海。有髓海，有血海，有氣海，有水谷之海。胃者，為水谷之海，其輸上在氣街，下至三里。沖脈者，為十二經之海，其輸上在大杼，下出巨虛上下廉。膻中者，為氣之海，其輸在柱骨之上下，前在于人迎。腦者，為髓之海，其輸上在其蓋下在風府。凡此四海者，得順者生，得逆者敗，知調者利，不知調者害。

Lời dịch:

Con người có Tứ hải, mười hai kinh thủy đều chảy vào hải (biển). Con người có tủy hải, huyết hải, khí hải và thủy cốt hải. Vị thuộc hải của thủy cốt, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Khí xung, dưới dẫn vào huyết Túc tam lý; Xung mạch là hải của mười hai kinh mạch, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Đại trử, dưới dẫn vào huyết Thượng cự huyệt và Hạ cự huyệt. Đan trung là Khí hải, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Á môn, Đại chùy, phía trước dẫn vào huyết Nhân nghinh. Não là tủy hải, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Bách hội, dưới dẫn vào huyết Phong phủ. Lúc thuận hòa bình thường của khí hải ở cơ thể con người thì có thể sống tồn, cơ thể con người không thể phát huy công năng bình thường thì sẽ yếu dần. Người mà biết được điều dưỡng tứ hải thì lợi cho sức khỏe, người mà không biết tiến hành điều dưỡng thì không lợi cho sức khỏe.

Nguyên văn:

曰：四海則順逆奈何？

曰：氣海有余，則氣滿胸中悅，急息面赤；不足則氣少以言。血海有余，則常想其身大怫鬱也。然不知其所病不足則常想其身小，狹然不知其所病。水谷之海有余則腹脹滿，不足則饑，不受谷食。髓海有余，則輕勁多力，自過其度；不足則腦轉耳鳴，腔脰痠，眩冒目無所見，懈怠安臥。

曰：調之奈何？曰：審導其膺而調其虛實，無犯其害，順者得復，逆者必敗。

Lời dịch:

Hỏi: Tình hình thuận nghịch của Tứ hải ra sao?

Trả lời: Khí hải có thừa thì xuất hiện khí thịnh đầy, phiền muộn trong lòng, thở gấp mặt đỏ; khí hải bất túc thì xuất hiện hụt hơi, lưỡi nói. Huyết hải có thừa, thì thường cảm thấy thân thể to lớn, buồn uất không thư thái nhưng lại nói không ra là bệnh gì; huyết hải bất túc thì thường tự cảm thấy thân thể gầy bé, lòng hẹp hòi, nhưng lại không ra mắc bệnh gì. Hải của thủy cốt có thừa thì xuất hiện tức đầy bụng, hải của thủy cốt bất túc tuy đói nhưng không muốn ăn. Tủy hải có thừa thì thân thể khỏe mạnh có sức, vượt hơn người bình thường. Tủy hải bất túc thì xuất hiện chóng mặt, ù tai, nhức mỏi bắp chân gối, mắt không nhìn thấy, đầu óc mơ màng buồn phiền, thân thể mệt mỏi lưỡi biếng thường muốn yên nghỉ.

Hỏi: Bệnh biến của Tứ hải điều trị như thế nào?

Trả lời: Căn cứ bệnh tình xem xét sự có thừa hay bất túc của Tứ hải, lấy du huyết tương ứng của nó, lấy phương pháp điều trị bổ hư tả thực để hòa thuận nó nhưng đừng phạm vào điều cấm kỵ là dùng hư hư thực thực. Có thể tuân theo nguyên tắc điều trị, thân thể có thể hồi phục sức khỏe, vì phạm nguyên tắc điều trị kể trên thì thân thể sẽ suy dần.

**9 · LUẬN VỀ VẬN HÀNH PHÂN CHIA GIỜ GIẤC
BỐN MÙA CỦA 50 VÒNG VINH KHÍ
氣息周身五十營四時日分
漏刻論第九**

[Đề yếu] Bài bày luận thuật tình trạng vận hành của khí vinh vệ ở trong cơ thể con người, lúc áp dụng châm chích, cần phải chú ý sự khác nhau về khí của nó ở tại âm hay dương mới có thể nắm vững nguyên tắc chữa trị về bổ hư tả thực.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五十營奈何？

岐伯對曰：周天二十八宿，宿三十六分，人氣行一周千八分。人經絡上下左右前後二十八脈，周身十六丈二尺，以應二十八宿，漏水下百刻，以分晝夜。故人一呼脈再動，氣行三寸，一吸脈亦再動，氣行三寸，呼吸定息氣行六寸。十息脈行六尺，日行二分。二百七十息，氣行十六丈二尺，氣行交通于中，一周于身，下水二刻，日行四十分有奇。二千七百息，氣行十周于身，下水四刻，四行四十分有奇。二千七百息，氣行十周于身，下水二十刻。日行五宿二百十分有奇。一萬三千五百息，氣行五十營于身，水下百刻，日行二十八宿，漏水皆盡，

脈已終矣（王冰曰：此略而言之也，細言之，則常以一千周加一分，又十分分之六，乃奇分盡也）。所謂通者，並行一數也。故五十營備得盡天地之壽矣，氣凡行八百一十丈也。一日一夜五十營，以營五臟之精。不應數者，謂之狂生。所謂五十營者，五臟皆受氣也（此段舊在經脈根結之末，今移在此）。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Tình trạng vận hành của Ngũ thập vinh như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Một vòng quanh trời có chòm sao Nhị thập bát tú, cự ly của mỗi tinh tú là ba mươi sáu phân, khí kinh mạch cơ thể con người, một ngày đêm vận hành năm mươi vòng, tương ứng với thời gian một ngàn linh tám phân của Nhị thập bát tú một vòng quanh thái dương. Kinh lạc của cơ thể con người phân bố ở trên dưới, trái phải, trước sau tổng cộng hai mươi tám mạch, mạch khí vòng quanh thân thể một vòng tổng cộng là mười sáu trượng hai xích, tương ứng với Nhị thập bát tinh tú. Có thể dùng lậu thủy hạ bách khắc (tức lậu khắc, thiết bị dùng để tính thời gian của thời xưa) làm thời gian của một ngày đêm để tính toán thời gian cần cho kinh khí đi vòng quanh thân thể. Số di thở ra một lần của cơ thể con người là mạch đập hai nhịp, mạch khí vận hành ba thốn, hít vào một lần mạch lại đập hai nhịp, mạch khí lại vận hành ba thốn, một thở một hít là một hơi thở, khí hành sáu thốn, mười hơi thở khí hành sáu xích. Ban ngày vận hành hai phân tổng cộng hai trăm bảy mươi hơi thở, mỗi hơi thở sáu thốn, kinh khí vận hành mười sáu trượng hai xích, lúc này mạch khí trên dưới giao lưu nhau, thông xuyên ở trong kinh mạch, vận

hành một vòng toàn thân, lậu thủy giọt xuống đến hai khác, ban ngày vận hành hai mươi phân có lẻ, năm trăm bốn mươi hơi thở, kinh khí ở cơ thể con người vận hành hai vòng, lậu thủy giọt xuống bốn khác, ban ngày vận hành bốn mươi phân có lẻ. Hai ngàn bảy trăm hơi thở, kinh khí vận hành cơ thể con người mười vòng, lậu thủy giọt xuống hai mươi khác, ban ngày năm tinh tú hành hai mươi phân có lẻ. Mười ba ngàn năm trăm hơi thở, kinh khí vận hành toàn thân năm mươi vòng, lậu thủy giọt xuống trăm khác là vận hành ban ngày của Nhị thập bát tú. Khi rõ hết một trăm khác độ nước, đúng lúc kinh khí đã vận hành năm mươi vòng. Cho nên kinh khí con người nếu có thể thường xuyên duy trì vận hành năm mươi vòng một ngày đêm, cơ thể khỏe mạnh không bệnh tật và sống đến tuổi trời phú cho. Kinh khí vận hành năm mươi vòng ở cơ thể con người tổng cộng là tám trăm mười trượng. Kinh khí vận hành năm mươi vòng vào một ngày một đêm, để vinh vận tinh khí của ngũ tạng. Nếu như không thể đáp ứng năm mươi vòng thì vi phạm quy luật hoạt động bình thường của cơ thể con người, sinh mạng sẽ không tồn tại lâu dài. Cái gọi là Ngũ thập vinh là ngũ tạng đều có thể tiếp nhận bình thường về nhu dưỡng của tinh khí.

Nguyên văn:

曰：衛氣之行，出入之會何如？

曰：歲有十二月，日有十二辰，子午爲經，卯酉爲緯，天一面七宿，周天四七二十八宿，房昴爲緯，張虛爲徑。是故房至畢爲陽，昴至心爲陰，陽主晝，陰主夜。故衛氣之行，一日一夜五十周于身，晝日

行陽二十五周，夜行于陰亦二十五周，周于五臟。是故平旦陰氣盡，陽氣出于目，目張則氣行于頭，循于項，下足太陽，下至小指外側。其散者，別于目銳眥，下足少陽，注小指次指之間。以上循手少陽之分側，下至小指之間，別者以上至耳前，合于頰脈，注足陽明，下行至跗上，入足五指之間，其散者，以耳下手陽明，入大指之間，入掌中。其至于足也，入足心，出內踝下行陰分，復合于目，故爲一周。是故日行一舍，人氣行于身一周與十分身之八；日行二舍，人氣行于身三周與十分身之六；日行三舍，人氣行于身五周與十分身之四；日行四舍，人氣行于身七周與十分身之二；日行五舍，人氣行于身九周；日行六舍，人氣行于身十周與十分身之八；日行七舍，人氣行于身十二周在身與十分身之六；日行十四舍，人氣行于身二十五周于身有奇分十分身之四，陽盡于陰，陰受氣矣。其始入于陰，常從足少陰注于腎，腎注于心，心注于肺，肺注于肝，肝注于脾，脾復注于腎爲一周。是故夜行于一舍，人氣行于陰臟一周與十分臟之八，亦如陽之行二十五周而復會于目。陰陽一日一夜，合有奇分十分身之二與十分臟之二。是故人之所以臥起之時有早晏者，以奇分不盡故也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vệ khí làm sao xuất dương vào âm, xuất âm vào dương và âm dương tương hội nhau?

Trả lời rằng: Một năm có mười hai tháng, một ngày có mười hai canh giờ, *Tý Ngọ* phân biệt nằm ở nam bắc là kinh, *Mão Dậu* lần lượt nằm ở đông tây là vĩ. Mỗi một phương riêng biệt có bảy tinh tú, đông tây nam bắc tổng cộng có hai mươi tám tinh tú, sao Phòng ở phương đông, sao Mão ở phương tây, tuyến ngang đông tây là vĩ, cho nên sao Phòng Mão là vĩ, sao Hư ở phương bắc, sao Trương ở phương nam, tuyến dọc nam bắc là kinh. Cho nên sao Hư Trương là là kinh. Từ sao Phòng đến sao Tất tổng cộng mười bốn tinh tú, vị trí nằm ở trong mười hai địa chi là Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân sáu canh giờ, tức là từ mặt trời mọc cho tới lúc mặt trời lặn thuộc thời gian của ban ngày, ban ngày là dương cho nên nói từ sao Phòng đến sao Tất là dương. Từ sao Phòng cho tới sao Tất là mười bốn tinh tú, vị trí nằm ở trong mười hai địa chi là Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần sáu canh giờ, tức là từ mặt trời lặn cho đến mặt trời mọc là thời gian của ban đêm, đêm chủ âm cho nên nói từ sao Mão đến sao Tâm là âm. Bởi vậy vận hành của vệ khí, trong một ngày một đêm tuần hành toàn thân năm mươi lần, ban ngày vận hành ở dương phận hai mươi lăm vòng, ban đêm vận hành ở âm phận hai mươi lăm vòng, đồng thời vận hành ở ngũ tạng. Cho nên vào lúc rạng sáng, vệ khí ở âm phận đã vận hành hết hai mươi lăm vòng, đi ra ở mắt, con người lập tức tỉnh dậy mở mắt, sau khi mở hai mắt, vệ khí từ huyết Tĩnh minh theo Túc thái dương đi lên vận hành vùng đầu, vận hành ở dưới gáy, vận hành vùng lưng tới đầu ngón chân út. Tán hành của nó, từ khoeé mắt trong lần lượt đi xuống Thủ thái dương, đi tới đầu ngón tay út, lại tán hành của nó, từ khoeé mắt ngoài phân biệt đi xuống

Túc thiếu dương kinh, trút vào giữa ngón chân út. Còn có tản đi từ trên tuần theo Thủ thiếu dương tam tiêu kinh đi xuống giữa ngón tay út, ngón trỏ. Biệt hành từ Thủ thiếu dương đi đến phía trước tai, hợp ở kinh mạch vùng cằm, chạy vào Túc dương minh vị kinh, hướng dưới đi đến mu bàn chân, tản vào giữa năm ngón chân, lại một đường tản đi, từ dưới tai hướng xuống, dọc theo Dương minh kinh, vào giữa ngón cái ngón trỏ tay, lại lạc vào trong bàn tay. Còn vệ khí đi từ Túc dương minh kinh đến ở vùng chân tiến vào lòng bàn chân, đi ra mắt cá ngoài, vào Túc thiếu âm kinh, từ Túc thiếu âm kinh đi ở âm phận, đi theo biệt khiếu mạch của Túc thiếu âm, đi lên phối hợp lại ở mắt, giao hội ở huyết Tĩnh minh của Túc thái âm kinh, đó là thứ tự vận hành một vòng của vệ khí. Sở dĩ thời gian vận hành một xá (ba mươi dặm), ở ban ngày, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là một cộng tám phần mười vòng, thời gian vận hành hai xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là ba cộng sáu phần mười vòng, thời gian vận hành ba xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là năm cộng bốn phần mười vòng; thời gian vận hành bốn xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là bảy cộng hai phần mười vòng; thời gian vận hành năm xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là chín vòng, thời gian vận hành sáu xá, vệ khí vận hành ở cơ thể là mười cộng tám phần mười vòng; thời gian vận hành bảy xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là mười hai cộng sáu phần mười vòng, thời gian vận hành mười bốn xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là hai mươi lăm cộng hai mươi phần mười vòng, lúc này vệ khí vận hành ban ngày ở dương phận đã dứt, đi vào ban đêm, âm phận bắt đầu tiếp nhận khí của nó, đầu tiên luôn từ Túc thiếu

âm kinh rót vào Thận tạng, từ Thận tạng rót vào tâm tạng, từ Tâm tạng rót vào Phế tạng, từ Phế tạng rót vào Can tạng, từ Can tạng rót vào Tỳ tạng, từ Tỳ tạng lại chuyển đến Thận tạng là một vòng. Sở dĩ thời gian vận hành một xá ở ban đêm, vệ khí vận hành ở ngũ tạng, cơ thể con người là tám phần mười của một vòng như nhau với ban ngày vinh vệ vận hành ở dương phận hai mươi lăm vòng, đi lên hội tụ ở mắt. Một ngày một đêm, đáng lẽ phải vận hành năm mươi vòng nhưng dựa theo thời gian vận hành của vệ khí mỗi xá là một cộng tám phần mười vòng để tính toán, số thừa của hai mươi lăm vòng vận hành ở dương tương đồng với số thừa của hai mươi lăm vòng vận hành ở âm, cho nên thời gian ngủ và thức dậy của con người có sự khác nhau về sớm muộn, những điều này đều do số thừa tạo ra.

Nguyên văn:

曰：衛氣之在身也，上下往來無已，其候氣而刺之奈何？

曰：分有多少，目有長短，春秋冬夏，各有分理，然後常以平旦爲紀，夜盡爲始。是故一日一夜漏水百刻。二十五刻者，半日之度也，常如是無已，日入而止，隨日之長短，各以爲紀。謹候氣之所在而刺之，是謂逢刺。病在于陽分，必先候其氣之加在于陽分而刺之；病在于陰分，必先候其氣之加在于陰分而刺之。謹候其時，病可與期；失時反候，百病不除。

Lời dịch:

Hỏi: Vệ khí vận hành ở cơ thể con người hoặc ở trên hoặc ở dưới thời gian qua lại không cố định, làm sao chờ cho khí đến mà châm chích?

Trả lời: Sự khác nhau nhiều ít về âm dương ngày đêm, ngày có sự khác nhau về dài ngắn, bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa có sự khác nhau về tiết khí, do đó sự dài ngắn về ngày đêm đều có quy luật nhất định. Lấy lúc rạng sáng mặt trời mọc là tiêu chuẩn chờ khí đến (hầu khí), lúc này đánh dấu cho đêm hết ngày đến, từ đó phân chia ranh giới ngày đêm, từ đó ở âm hay ở dương của vệ khí được xem là tiêu chuẩn chờ khí đến của châm chích đó gọi là "phùng thời" (gặp giờ). Bệnh ở dương phận cần phải đợi lúc vệ khí vận hành đến dương phận mới châm chích, bệnh ở âm phận cần phải đợi lúc vệ khí vận hành đến âm phận mới châm chích, có thể nắm vững giờ phút đến của vệ khí mà tiến hành bỏ tả, thì có thể mau chóng chữa lành bệnh tật, nếu như lỡ giờ trái với khí đến, thì không loại được bách bệnh.

Nguyên văn:

水下一刻人氣在太陽。

水下二刻人氣在少陽。

水下三刻人氣在陽明。

水下四刻人氣在陰分。

水下五刻人氣在太陽。

水下六刻人氣在少陽。

水下七刻人氣在陽明。
水下八刻人氣在陰分。
水下九刻人氣在太陽。
水下十刻人氣在少陽。
水下十一刻人氣在陽明。
水下十二刻人氣在陰分。
水下十三刻人氣在太陽。
水下十四刻人氣在少陽。
水下十五刻人氣在陽明。
水下十六刻人氣在陰分。
水下十七刻人氣在太陽。
水下十八刻人氣在少陽。
水下十九刻人氣在陽明。
水下二十刻人氣在陰分。
水下二十一刻人氣在太陽。
水下二十二刻人氣在少陽。
水下二十三刻人氣在陽明。
水下二十四刻人氣在陰分。
水下二十五刻人氣在太陽，此少半日之度也。

Lời dịch:

Bắt đầu từ rạng sáng, thời gian của:

Nước nhỏ giọt đến một khắc, vệ khí vận hành ở Thủ túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến hai khắc vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến ba khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến bốn khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến năm khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến sáu khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến bảy khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến tám khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến chín khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười một khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến mười hai khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến mười ba khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười bốn khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười lăm khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến mười sáu khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến mười bảy khắc, vệ khí vận hành ở Thủ túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười tám khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười chín khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi một khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi hai khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi ba khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi bốn khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi lăm khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh. Đó là độ số vận hành của vệ khí trong nửa ngày.

Nguyễn văn:

從房至畢，一十四度，水下五十刻，半日之度也。從昂至心，亦十四度，水下五十刻，終日之度也。日行一舍者，水下三刻，與十（分（素問作七）刻之四，大要常以日加之于宿上也。則知人氣在太陽。是故日行一宿，人氣在三陽與陰分，常如是無已。與天地同紀，紛紛紛紛，終而復始，一日一夜，水行日刻而盡矣。故曰，刺實者刺其來，刺虛者刺其去，此言氣之存亡之時，以候虛實而刺之也。

Lời dịch:

Ban ngày vận hành từ sao Phòng đến sao Tất là mười bốn xá, thì nước giọt xuống đến năm mươi khắc, là số độ ban ngày vận hành của nửa ngày. Từ sao Mão đến sao Tâm cũng là mười bốn xá, nước giọt xuống cũng là năm mươi khắc, lại là vận chuyển của nửa ngày, hợp lại tổng cộng nước giọt được một trăm khắc, vận hành được hai mươi tám xá, là số độ của một ngày đêm. Ban ngày mỗi lần vận hành một xá thì nước giọt xuống ba cộng bốn phần bảy khắc. Nói chung, thông thường mỗi ngày vận hành của một tinh tú vừa đi qua, lúc thời gian vận hành bắt đầu của tinh tú kế tiếp, vừa đúng lúc vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh, mà mỗi khi đi vòng hết thời gian của một xá, vệ khí đã vận hành ở ba kinh dương và Túc thiếu âm thận kinh, lại đến ban ngày vận hành đến một xá sau, vệ khí lại vận hành ở Thủ túc thái dương kinh, như vậy tuần hoàn không ngừng. Một ngày một đêm, lậu thủy giọt xuống trăm khắc vừa đúng với vệ khí vận hành hết năm mươi vòng ở cơ thể con người. Cho nên châm chích

bệnh thực của tà khí, châm lúc khí đến là dùng phép tả của nghêh (đón) mà đoạt (cướp) nó, châm chứng bệnh về chính khí hư, châm lúc khí đi là dùng phép bổ tùy (theo) mà tể (cứu) nó. Cái gọi là đến và đi, là nói lúc kinh khí ở cơ thể con người đến hoặc lúc kinh khí của con người đi, căn cứ vào hư thực của bệnh, áp dụng thủ pháp bổ hoặc tả.

10 - LUẬN VỀ VINH KHÍ

營氣論第十

[Đề yếu] Bài này luận thuật quy luật vận hành và sinh thành của Vinh khí.

Nguyên văn:

營氣之道，內谷爲寶。谷入于胃，氣傳之肺，流溢于中，布散于外。精專者行于經隧，常營無已，終而復始，是謂天地之紀。故氣從太陰出，循臂內上廉，注手陽明上行至面，注足陽明，下行至跗上，注大指間，與太陰合，上行抵脾。從脾注入心中，循手少陰出腋下臂，注小指之端，合手太陽，上行乘腋，出頰（一作項）內，注目內眥，上巔下項，合足太陽，循脊下尻，下行注小指之端，循足心，注足少陰，上注于腎。從腎注心，外散于胸中，循心注脈出腋下臂，入（一作出）兩筋之間，入掌中，

出中指之端，還注小指次指之端，合手少陽，上行注臆中，散于三焦，從三焦注膽出脅，注足少陽，下行至跗上，復從跗注大指間，合足厥陰，上行至肝，從肝上注肺，上循喉嚨，入頑頰之究，究于畜門（一作關）。其支別者，上額循顙下項中，循脊入骶（音氏），是督脈也，絡陰器，上過毛中，入臍中，上循腹里，入缺盆，下注肺中，復出太陰。此營氣之行，逆順之常也。

Lời dịch:

Vinh khí do thụ nạp tinh khí của thủy cốc mà sinh thành vận hành trong Phế, con người có thể thụ nạp thủy cốc thì vinh khí thịnh, không thể thu nạp thủy cốc thì vinh khí yếu, cho nên nạp được cốc là quý báu. Thủy cốc đi vào trong vị, sinh hóa khí tinh vì trước tiên đi lên rót vào trong Phế, vận hành trong kinh vị, hóa sinh huyết dịch, bên trong nuôi dưỡng ngũ tạng lục phủ, bên ngoài nhu dưỡng da dẻ gân cốt. Thường xuyên vận hành không ngừng ở toàn thân, tuần hoàn trở đi trở lại, giống như sự vận chuyển không ngừng của nhật nguyệt tinh tú trong giới tự nhiên. Sự vận hành của vinh khí, trước tiên phát ra từ Thủ thái dương kinh, dọc theo cánh tay trong đi lên, đến đầu ngón tay cái, phần vận hành khác của nó lại từ huyết Liệt khuyết của Phế kinh đi đến ngón tay trở rót vào Thủ dương minh đại trường kinh, sau đó đi lên vận hành ở vùng mặt, chạy vào Túc dương minh vị kinh, lại dọc theo kinh đi xuống, vận hành đến vùng lưng bàn chân, chạy rót vào đầu ngón cái trong của bàn chân và tương hợp với Túc thái âm Tỳ kinh, dọc theo Tỳ kinh đi lên từ chân vận hành ở giữa bắp chân trong và đầu gối, bờ trước đùi trong, đi vào bụng đến Tỳ tạng, từ Tỳ tạng rót vào trong Tâm, dọc theo Thiếu âm

tâm kinh đi ngang ra dưới nách, đi dọc theo bờ sau hai tay trong rót vào đầu ngón tay út mà tương hợp với Thủ thái dương tiểu trường kinh. Đi dọc theo Thái dương kinh vận hành ở hai tay ngoài vượt qua vùng nách, hướng lên trên ra ở vành mắt dưới, chạy vào khốe mắt trong, đi lên vận hành ở đỉnh đầu, hướng về dưới vận hành đến phía sau gáy, tương hợp với Túc thái dương kinh. Tiếp đó dọc theo hai bên cột sống, vận hành xuống qua vùng mông, đi dọc phía sau hai chân rót vào đầu nhón ngón chân út. Dọc theo lòng bàn chân chạy vào ở Túc thiếu âm thận kinh, theo Túc thiếu âm thận kinh đi lên rót vào Thận tạng, từ Thận tạng lại chạy vào trong ngực rót vào Tâm bào kinh. Dọc theo Tâm bào kinh ra ở dưới nách, vận hành ở giữa hai tay trong ra ở giữa hai cơ bắp tiến vào trong bàn tay, đi đến đầu nhón ngón giữa, lại rót vào đầu nhón ngón áp út, tương hợp với Thủ thiếu dương kinh. Dọc theo Thủ thiếu dương kinh đi lên rót vào Đản trung giữa hai vú, tản ra ở thượng, trung hạ Tam tiêu. Lại từ Tam tiêu rót vào Đởm, ra ở dưới hông sườn, chạy vào Túc thiếu dương kinh, hướng về dưới đi đến vùng lưng chân, rót vào đầu ngón cái chân, tương hợp với kinh Túc quyết âm kinh. Đi lên vận hành ở Can kinh rót vào Can tạng, từ Can tạng rót vào Phế tạng, hướng về trên dọc theo cổ họng rót vào nội khiếu của mũi, chấm dứt ở ngoài lỗ mũi. Nhánh mạch của nó đi lên trán đến đỉnh đầu, lại đi xuống chính giữa phía sau gáy, dọc theo cột sống đi đến vùng xương cùng, là tuyến đường đi dọc theo của Đốc mạch. Nhánh mạch của nó lại có lạc mạch vào bộ phận sinh dục đi qua chòm lông rồi vào trong rốn, hướng trên đi dọc theo bên trong bụng, tiến vào Khuyết bồn, hướng về dưới rót vào Phế, lại xuất phát từ Phế, đó là con đường đi dọc theo của vinh khí, xuôi ngược lẫn nhau mà đi đó là tình trạng bình thường.

11 - LUẬN VỀ VINH VỆ, TAM TIÊU

營衛三焦論第十一

[Đề yếu] Trọng điểm bài này thảo luận về sự sinh thành của khí vinh vệ, phân bố và tác dụng của nó, đồng thời thảo luận công năng và bộ vị của Tam tiêu.

Nguyên văn:

帝問曰：人焉受氣？陰陽焉會？何氣爲營？何氣爲衛？營安從生？衛于焉會？老壯不同衛，陰陽異位，願聞其會。

岐伯答曰：人受氣于谷，谷入于胃，以傳與肺，五臟六腑，皆以受氣，其清者爲營，濁者爲衛，營在脈中，衛在脈外，營周不休，五十而復大會。陰陽相貫，如環無端。衛氣行陰二十五度，行于陽二十五度，分爲晝夜，故氣至陽而起，至陰而止。故曰：日中而陽攏爲重陽，夜半而陰攏爲重陰。故太陰主內，太陽主外，各行二十五度，分爲晝夜。夜半爲陰攏，夜半後而爲陰衰，平旦陰盡而陽受氣矣。日中爲陽攏，日西而陽衰，日入陽盡而陰受氣矣；夜半而大會，萬民皆臥，命曰合陰，平旦陰盡而陽受氣，如是無已，與天地同紀。

曰：老人不夜暝，少壯不夜寤者，何氣使然？

曰：壯者之氣血盛，其肌肉滑，氣道利，營衛之行，不失其常，故晝精而夜暝。老者之氣血減，其肌肉枯，氣道澀，五臟之氣相薄，營氣衰少而衛氣內伐，故晝不精而夜不得暝。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Khí của cơ thể con người bắt thụ từ đâu mà có? Hai khí âm dương tụ hội như thế nào? Khí gì gọi là vinh? Khí gì gọi là vệ? Vinh khí sinh thành như thế nào? Vệ khí và vinh khí tụ hội như thế nào? Khí thịnh suy của người già với người tráng niên không giống nhau, vị trí tuần hành về khí của vinh vệ khác nhau, ta muốn biết chúng hội hợp như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Tinh khí của con người là do tinh vi của thủy cốc hóa sinh, thức ăn vào Vị, sau khi tiêu hóa hấp thụ, tinh vi trong đó từ Trung tiêu đi lên rót vào Phế, Phế hướng về bách mạch, khiến cho ngũ tạng lục phủ đều nhận được dinh dưỡng. Tinh vi của thủy cốc. Trong đó, trong gọi là vinh, đục gọi là vệ, vinh khí đi ở trong mạch, vệ khí đi ở ngoài mạch, hai khí vinh vệ chạy khắp toàn thân vận hành không ngừng, chạy năm mươi vòng rồi sau đó hội hợp một lần, đó là âm dương biểu lý của mười hai kinh mạch, trở đi trở lại như vòng tròn không có đầu mối. Vệ khí ban đêm đi ở âm hai mươi lăm vòng, ban ngày đi ở dương hai mươi lăm vòng, phân chia ngày đêm riêng biệt chiếm phân nửa, vận hành ở dương thì con người thức dậy, vận hành ở âm thì con người ngủ. Cho nên vệ khí ban ngày vận hành ở dương kinh, giữa trưa vinh khí thịnh nhất, gọi là trùng dương, vệ khí ban đêm vận hành ở âm, nửa đêm âm khí thịnh nhất gọi là trùng âm. Đường đi của vinh vệ, vinh ở trong, vệ ở ngoài. Sự vận hành của

vinh khí, bắt đầu ở Thủ thái âm mà lại hội hợp lại ở Thủ thái âm kinh, bởi thế Thái âm chủ bên trong. Sự vận hành của vệ khí, bắt đầu ở Túc thái dương kinh mà lại hội hợp ở Túc thái dương kinh, bởi thế Thái dương chủ ngoài. Vinh khí vận hành ở mười hai kinh, ngày đêm riêng biệt vận hành hai mươi lăm vòng, vệ khí ban ngày vận hành ở dương, ban đêm vận hành ở âm, cũng ngày đêm riêng biệt vận hành hai mươi lăm vòng. Vinh vệ riêng biệt vận hành năm mươi vòng thì phân chia ngày đêm riêng biệt chiếm phân nửa. Nửa đêm âm khí thịnh nhất, sau nửa đêm âm khí suy dần, tới rạng sáng thì âm khí đã tận hết mà dương khí thịnh dần, giữa trưa dương khí thịnh nhất, mặt trời sắp lặn thì dương khí suy dần mà âm khí thịnh dần. Đến nửa đêm, vinh khí ở âm, vệ khí cũng ở âm, là thời gian hội tụ của vinh vệ, con người đi vào giấc ngủ, vinh vệ hội tụ ở nửa đêm, gọi là hợp âm. Lúc rạng sáng, âm khí tận hết mà dương khí thịnh dần. Sự tuần hoàn của vinh vệ ở cơ thể con người đúng như vậy ngày đêm tuần hoàn không ngừng, giống như vận chuyển có quy luật của thiên địa nhật nguyệt vậy.

Hỏi: Người tuổi già ban đêm ngủ ít, người thiếu tráng niên ban đêm ngủ say khó thức giấc, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời: Khí huyết của người thiếu tráng niên vượng thịnh bắp thịt trơn lợi, khí đạo thông sướng, vận hành của vinh khí, vệ khí đều rất bình thường, cho nên ban ngày tinh thần dồi dào, tới ban đêm ngủ say khó tỉnh giấc. Khí huyết của người tuổi già đã thiếu và kém, bắp thịt khô héo, khí đạo trệ sáp, khí của ngũ tạng tương ép lẫn nhau mà không thể phối hợp nhịp nhàng. Vinh khí thiếu và kém, vệ khí quấy nhiễu bên trong, không thể tuần hành theo quy luật bình thường, cho nên ban ngày tinh thần bất túc, ban đêm không thể ngủ say.

Nguyên văn:

曰：願聞營衛之所行，何道爲始？

曰：營出于中焦，衛出于上焦。上焦出于胃上口，並咽以上，貫膈而布胸中，走腋，循手太陰之分而行，還注手陽明，上至舌，下注足陽明。常與營俱行于陰陽各二十五度爲一周，故日夜五十周而復始，大會于手太陰。

Lời dịch:

Hỏi: Ta muốn nghe người nói về sự vận hành khí của vinh vệ là bắt đầu từ bộ vị nào?

Trả lời: Vinh khí phát ra từ Trung tiêu, vệ khí phát ra từ Thượng tiêu. Thượng tiêu đi ra ở Thượng khẩu của Vị dọc theo thực đạo đồng thời đi lên xuyên qua cách mô, tản ra ở trong ngực, lại đi ngang qua ở dưới nách, dọc Thủ thái âm kinh đi xuống đến tay, từ đây rót vào Thủ dương minh kinh, từ đó đi lên đến lưỡi, rồi hướng xuống rót vào Túc dương minh kinh. Vào ban ngày và đêm vệ khí và vinh khí riêng biệt, vận hành hai mươi lăm vòng, tổng cộng tuần hành năm mươi lần, chu lưu không ngừng, tổng hội tụ ở Thủ thái âm Phế kinh.

Nguyên văn:

曰：人有熱，飲食入胃，其氣未定，汗則出，或出于面，或出于背，或出于身半，其不循衛氣之道而出何也？曰：此外傷于風，內開腠理，毛蒸理泄，

衛氣走之，固不得循其道，此氣慄悍滑疾，見開而出，故不得從其道，故命曰漏泄。中焦亦並於胃口，出上焦之後。此所以受氣，泌糟粕，蒸津液，化其精微，上注于肺脈，乃化而爲血，以奉生身，莫貴于此，故獨得行于經隧，命曰營氣。

Lời dịch:

Hỏi: Con người khi có nóng, ăn uống vào Vị còn chưa hóa thành tinh khí, thì đã ra mồ hôi, có người ra ở vùng lưng, có người ra ở nửa người, không theo đường lối vận hành của vệ khí bài tiết ra ngoài cơ thể, là đạo lý gì?

Trả lời: Đó là ngoại thương bởi phong, tính phong sơ tiết, thì da thưa hở, dịch mồ hôi chung bốc ra ngoài. Vệ khí đi đến nơi nhão lỏng của cơ biểu, thì không thể thông hành theo con đường đi thông thường của nó. Vệ là hân khí (vệ khí) của thủy cốc, tính chất của nó dũng mãnh, hành động trơn nhanh, da thưa không kín không thể bảo vệ ở ngoài, mồ hôi thì từ lỗ chân lông mà ra, hiện tượng này gọi là "*lậu tiết*". Khí của Trung tiêu và khí của Thượng tiêu, cũng giống nhau ra ở vị khẩu, ra ở phía dưới Thượng tiêu, khí thủy cốc mà đã nạp vào trải qua phân biệt phân tiết cận bã, hoạt động chưng hóa tân dịch, đem tinh vi của thủy cốc vận chuyển đến Phế mạch, hóa thành huyết dịch, để nuôi dưỡng toàn thân, đó là những gì quý báu nhất trong cơ thể, bởi thế nó có thể độc hành ở trong mười hai kinh mạch, đó chính là "*Vinh khí*".

Nguyên văn:

曰：血之與氣，同名異類，何也？

曰：營衛者，精氣也；血者，神氣也。故血之與氣，同名異類也。故奪血者無汗，奪汗者無血。故人有兩死，而無兩生也。下焦者，別回腸，注于膀胱而滲入焉。故水谷者，常並居于胃中，成糟粕而俱下于大腸，而爲下焦，滲而俱下，滲泄別汁，循下焦而滲入膀胱也。

曰：人飲酒，酒亦入胃，米未熟而小便獨先下者何也？

曰：酒者，熟谷之液也，其氣悍以滑（一作消），故後谷而入，先谷而液出也。故曰上焦如霧，中焦如漚，下焦如瀆，此之謂也。

Lời dịch:

Hỏi: Huyết và khí thuộc cùng một loại nhưng tên gọi lại khác nhau, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Vinh vệ do tinh khí của thủy cốc hóa sinh ra, huyết do tinh vi của thủy cốc qua tác dụng hóa đồ của tâm mà thành. Cho nên huyết và khí tuy tên gọi khác nhau nhưng nguồn gốc cùng thuộc một loại. Bởi thế, con người mà: huyết dịch bị hao tổn quá độ thì không thể ra mồ hôi được nữa, con người mà mồ hôi ra quá nhiều thì không nên tổn thương huyết của nó nữa. Nếu huyết và mồ hôi hao tổn quá độ, sẽ xảy ra vong âm vong dương rồi tử vong, vì cô âm hay cô dương đều không thể sinh tồn. Hạ tiêu là tiêu hóa và phân biệt trong đực về thủy cốc do Vị truyền xuống, khiến

cận bã của thức ăn phân biệt đi vào Đại trường và bài xuất ra từ hậu âm, thủy dịch rót vào Bàng quang và bài tiết ra từ tiền âm. Cho nên thủy cốc đồng thời nạp vào trong Vị, sau khi mục ải, lại đi qua Tiểu trường phân biệt trong đục, phần cận bã của nó đều đi xuống Đại trường, thủy dịch từ đây rót vào Bàng quang.

Hỏi: Con người uống rượu cũng đi vào trong Vị, vì sao thức ăn lại vào trong Vị trước vẫn chưa tiêu hóa mục ải, mà rượu lại đơn độc trước tiên từ tiểu tiện bài tiết ra ngoài?

Trả lời: Rượu là dịch thể do loại cốc (lúa) lên men chế thành, tính chất của khí rượu dưng mãnh trồn nhanh, nó tuy vào Vị sau thực vật nhưng lại bài ra trước khi thực vật mục ải. Cho nên tác dụng của Thượng tiêu là thăng hóa chưng bốc, bao phủ nhưng sương lộ vậy, rưới khắp toàn thân. Tác dụng của Trung tiêu là tiêu hóa thức ăn, hấp thu tinh vi, thông qua sự chuyển vận của Tỳ, để dinh dưỡng toàn thân, giống như ủ ngâm thực vật, khiến nó biến hóa. Tác dụng của Hạ tiêu là bài tiết, nó giống như nung máng đem thủy dịch cận bã đưa ra ngoài cơ thể, tình trạng của Tam tiêu là như vậy.

12 - LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG, THANH TRỌC, TINH KHÍ, TÂN DỊCH, HUYẾT MẠCH 陰陽清濁精氣津液血脈論第十二

[Đề yếu] Bài này luận thuật quy luật chuyển đưa phân bố khác nhau của khí trong trọc ở trong âm dương kinh mạch của cơ thể con người và dựa vào đó nên áp dụng những phương pháp châm chích khác nhau, đồng thời luận thuật triệu chứng bệnh và tác dụng của tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：願聞人氣之清濁者何也？岐伯對曰受谷者濁，受氣者清，清者注陰，濁者注陽，濁而清者上出于咽，清而濁者下行于胃。清者上行，濁者下行，清濁相干，名曰亂氣。

曰：夫陰清而陽濁，濁者有清，清中有濁，別之奈何？

曰：氣之大別，清者上注于肺，濁者下流于胃。胃之清氣上出于口，肺之濁氣下注于經，內積于海。

曰：諸陽皆濁，何陽獨甚？

曰：手太陽獨受陽之濁，手太陰獨受陰之清。其清者上走空竅，其濁者，下行諸經。故諸陰皆清，足太陽獨受其濁。

曰：治之奈何？

曰：清者其氣滑，濁者其氣澀，此氣之常也。故刺陰者，深而留之；刺陽者，淺而疾取之；清濁相干者，以數調之也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta muốn nghe người nói về tình trạng khí trong và khí trọc của con người như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Cơ thể con người thụ nạp vật hữu hình của thủy cốc là khí trọc, hấp thu khí của giới tự nhiên là khí trong. Khí trong rót vào ngũ tạng thuộc âm, khí trọc của thủy cốc rót vào lục

phủ về dương, khí trọc của thủy cốc mà hóa thành khí trong, đi lên trên ra ở yết hầu, trọc khí trong khí của trời thì đi xuống và vận hành ở Vị. Khí trong đi lên trên, khí trọc đi xuống, nếu mà khí trong và khí trọc quấy nhiễu lẫn nhau không thể lên xuống bình thường thì gọi là "loạn khí".

Hỏi: Khí trong rót vào ngũ tạng, khí trọc rót vào lục phủ, trong trọc có trong, trong trong có trọc, tình trạng này làm sao phân biệt?

Trả lời: Phân biệt khí trong và khí trọc là: Khí trong của tự nhiên đi lên rót ở Phế tạng, khí trọc của thủy cốc rót xuống ở Vị phủ, mà khí trong ở trong khí trọc của thủy cốc trong Vị hướng lên trên ra ở miệng; khí trọc trong Phế thì hướng xuống rót vào trong kinh mạch, đồng thời tích ở Khí hải trong ngực.

Hỏi: Các dương kinh đều bị khí trọc xâm nhập vào, kinh nào bị khí trọc nặng nhất?

Trả lời: Thủ thái dương kinh tiếp thụ khí trọc của dương khí nhiều nhất, Thủ thái âm kinh tiếp thụ khí trong của âm riêng biệt nhiều nhất. Trong đó khí trong đều đi lên ở không khiếu, khí trọc chạy ở trong kinh mạch. Sở dĩ ở dương kinh chỉ có Túc thái âm Tỳ kinh là tiếp nhận khí trọc.

Hỏi: Điều trị về khí âm dương trong trọc là như thế nào?

Trả lời: Khí trong và trọc đặc điểm về sinh lý của nó khác nhau, khí trong trơn thông lợi lưu sướng, khí trọc sấp trệ nhớt nhầy, cho nên đối với âm dương kinh mạch về phân chia trong trọc rải rác không đều, vào lúc thực hành châm chích cần áp dụng những thủ pháp khác nhau. Khí trong trơn lợi lưu sướng, châm cạn mà nhanh, thì có thể sơ thông, bởi thế âm kinh mà khí trong tương đối nhiều, lúc châm chích cần phải cạn mà nhanh;

khí trọc sáp trệ nhớt nhầy, châm sâu và lưu kim lại lâu, mới có thể sơ thông được. Đối với châm chích lúc khí trong trọc phân bố rối loạn thì lại phải căn cứ nhiều hay ít về khí trong trọc của nó để áp dụng phương pháp châm chích tương ứng.

Nguyên văn:

曰：人有精、氣、津、液、血、脈，何謂也？

曰：兩神相搏，合而成形，常先身生是謂精。上焦開發，宣五谷味，燠肌充身澤毛，若霧露之溉，是謂氣；腠理發泄，汗出腠理（一作漚漚），是謂津。谷入氣滿，淖澤注入骨，骨屬屈伸出泄，補益腦髓，皮膚潤澤，是謂液。中焦受汁變化而赤，是謂血。壅遏營氣，令無所避，是謂脈也。

曰：六氣者，有余不足，氣之多少，腦髓之虛實，血脈之清濁，何以知之？

曰：精脫者，耳聾；氣脫者，目不明；津脫者，腠理開，汗大泄；液脫者，骨屬屈伸不利，色夭，腦髓消，脘痠，耳數鳴；血脫者，色白，天然不澤；脈滑者，其脈空虛，此其候也。

曰：六氣貴賤何如？

曰：六氣者，各有部主也，其貴賤善惡，可爲常主，然五谷與胃，爲大海也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch của con người đều do một khí mà sinh ra, hiện nay đem chúng chia làm tên gọi của sáu loại ta muốn biết đó là đạo lý gì?

Trả lời: Nam nữ giao hợp, thì tinh của hai giới tính đó mới có thể kết hợp mà hình thành phôi thai, đồng thời phát triển dần dần mà hình thành hình thể. Vật chất nguyên thủy trước lúc hình thể vẫn chưa hình thành gọi là "tinh". Thượng tiêu đem tinh vi của thức ăn uống truyền đi rải rác khắp các bộ phận toàn thân, để ẩm áp da dẻ. Tăng cường cho hình thể làm mượt mà lông tóc như sương lộ tươi cho sinh vật trong giới tự nhiên, đó gọi là "*Khí*". Da thừa hở tiết, dịch mồ hôi từ da thừa từ từ mà ra, dịch mồ hôi này gọi là "*Tân*". Vật chất tinh vi do thủy cốc hóa sinh chất của nó đặc sệt, rót ở khoang xương để bổ sung cho tủy xương, nhuận dương cho bộ xương, khiến các khớp xương vận động co duỗi thoải mái, rót vào não để bổ sung cho não tủy, hướng về ngoài có thể làm mềm mại da dẻ, loại vậy chất này gọi là "*dịch*". Trung tiêu hấp thu tinh vi của thủy cốc, qua sự biến hóa sinh lý bên trong cơ thể mà sinh ra dịch thể màu đỏ có dinh dưỡng dồi dào gọi là "*huyết*". Có thể thông hành, ước chế huyết dịch, khiến huyết dịch đi dọc theo con đường nhất định, hướng về phương hướng nhất định vận hành mà không dẫn đến tràn ra ngoài gọi là "*mạch*".

Hỏi: Về sự có thừa và bất túc của lục khí là tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch, sự nhiều ít của khí, hư thực của não tủy, trong tởc của huyết mạch, làm sao mà biết được?

Trả lời: Tinh khí thoát thì xuất hiện diệc tai, khí thoát thì mắt nhìn không rõ, tân thoát thì da thừa hở tiết, ra mồ hôi lượng nhiều; dịch thoát thì khớp xương co duỗi khó khăn, màu sắc da

dễ không tươi sáng, não tủy không sung đầy, vùng bắp chân yếu mỏi kém sức, luôn ù hai tai; huyết thoát thì da dễ màu trắng, tối sạm không bóng bẩy, mạch thoát thì ống mạch trống rỗng đó chính là chứng hậu biểu hiện do lục khí: tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch bất túc.

Hỏi: Tính trọng yếu riêng biệt của lục khí có những gì khác nhau?

Trả lời: Lục khí đều có tạng khí do tự mình chúng thống lĩnh, cho nên tính trọng yếu của chúng trong cơ thể con người và sự bình thường hay thất thường... đều do tình trạng của những tạng khí chủ quản cố định mà định. Lục khí thích thời mà bình thường, là quý là thiện, ngược lại là tiện là ác, lục khí tuy có chủ nhưng đều nảy sinh ở ngũ cốc, tinh vi của ngũ cốc hóa sinh ở Vị, bởi thế Vị là hải của thủy cốc nguồn gốc hóa sinh của lục khí.

13 - LUẬN VỀ TÂN DỊCH, NGŨ BIỆT

津液五別論第十三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật sự phân biệt và công năng của tân dịch cơ thể con người, tức là tân dịch có thể phân biệt chuyển biến thành năm loại vật chất khác nhau mờ hôi, nước tiểu, nước dãi, nước mắt, tùy đồng thời chỉ ra thủy dịch vận hành thất thường rồi dẫn đến chứng trạng và bệnh lý của bệnh biến về thủy trường, tình hư v.v...

Nguyên văn:

黃帝問曰：水谷入于口，輸于腸胃其液別爲五，
天寒衣薄則爲溺與氣，天暑衣厚則爲汗，悲哀氣並

則爲泣，中熱胃緩則爲唾。邪氣內逆，則氣爲之閉塞而不行，不行則爲水脹，余知其然也，不知其何由生，願聞其道。

岐伯對曰：水谷皆入于口，其味有五分，各注其海，津液各走其道。故三焦出氣，以溫肌肉，充皮膚者爲津，其流而不行者，爲液。天暑衣厚則腠理開，故汗出；寒留于分肉之間，聚沫則爲痛。天寒則腠理閉，氣理下行，水不留于膀胱，則爲溺與氣。五臟六腑，心爲之主，耳爲之聽，目爲之候，肺爲之相，肝爲之將，脾爲之衛，腎爲之主外。故五臟六腑之津液，盡上滲于目，心悲氣並則心系急，急則肺葉舉，舉則液上溢。夫心系急，肺不能常舉，乍上乍下，故咳而泣出矣。中熱則胃中消谷，消谷則雖上下作矣，腸胃克郭故胃緩，緩則氣逆，故唾出矣。

五穀之津液和合而爲膏者，內滲入于骨空，補益腦髓，而下流于陰股。陰陽不和，則使液溢而下流于陰，髓液皆減而下，下過度則虛，虛則腰脊痛而胣痠。陰陽氣道不通，四海閉塞，三焦不瀉，津液不化，水谷並於腸胃之中，別于回腸，留于下焦，不得滲于膀胱，則下焦脹，水溢則爲水脹，此津液五別之順逆也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Thủy cốc vào miệng được chuyển đưa đến Vị trường, mà hóa sinh ra tân dịch và chia làm năm loại. Nếu thời tiết giá lạnh, lúc quần áo mỏng manh, phần nhiều hóa thành nước tiểu và khí, thời tiết ấm nóng, lúc áo quần dày, phần nhiều hóa thành mồ hôi, lúc tinh thần bi ai, khí đi lên trên, thì hóa thành nước mắt, vì trung tiêu có nhiệt mà vị trí hoãn, thì hóa thành nước dãi. Tà khí cản trở bên trong, dương khí bế tắc, không thể truyền tán thủy khí, thì trở thành thủy trướng. Ta không hiểu biết về đạo lý hóa sinh, nói cho biết về điều đó.

Kỳ Bá trả lời: Sự ăn uống từ miệng đi vào, vị của nó có ngũ vị: chua, đắng, ngọt, cay, mặn, tinh vi do ngũ vị hóa sinh phân biệt thâm vào Tứ hải, để nhu dưỡng toàn thân. Tân dịch do thủy cốc hóa sinh, riêng biệt đi ra khiếu đạo sở thuộc của nó. Tinh khí do tam tiêu rải ra, có thể ẩm nhuận bắp thịt, sung dưỡng da dẻ, gọi là *tân*. Chạy rót vào ngũ tạng lục phủ, ngũ quan chín khiếu, bổ ích cho não tủy mà không tản ra, gọi là *dịch*. Trời nóng áo dày, da thừa hở tiết mà ra mồ hôi. Nếu như hàn tà lưu trệ ở giữa bắp thịt, tân dịch ngưng tụ ở nút, cản trở sự lưu thông của dương khí, thì sẽ sinh ra đau đôn. Thời tiết giá rét, da thừa bế tắc không thể ra mồ hôi, dương khí bế tắc thủy thấp không được chưng hóa truyền đi, thủy dịch đi xuống rót ở Bàng quang, hóa thành nước tiểu và khí. Ở trong ngũ tạng lục phủ, Tâm là quân chủ, tất cả khí quan khác, đều hoạt động dưới sự chỉ phối của tâm. Tai là khí quan thính giác, mắt là khí quan thị giác đều phục vụ cho tâm. Phế triệu bách mạch chủ điều tiết khí của toàn thân, cho nên tương trợ với nhau, Can chủ mưu lược quyết đoán, giống như vị tướng quân, Tỳ chủ bắp thịt mà bảo vệ toàn bộ cơ thể, cho nên là ngoại vệ. Thận chủ cốt mà chống đỡ cho hoạt động

toàn thân nên là chủ ngoài. Tân dịch của ngũ tạng lục phủ đều thấm sâu vào ở mắt, con người vào lúc bị ai, khí hướng lên trên đồng thời vào ở Tâm, Tâm hệ vì đó mà thất căng, Phế theo đó đi lên, dịch đạo cũng mở lớn ra, tân dịch hướng lên trên tràn ra. Nhưng tâm hệ và Phế không thể thường xuyên thất căng mà đi lên trên, lúc lên lúc xuống, bởi thế phát sinh ra hiện tượng ho và chảy nước mắt. Trung tiêu có nhiệt thì thực vật tiêu hóa tương đối nhanh, vùng Vị dễ trống rỗng, vùng Vị trống rỗng thì giun kim về tìm cái ăn, hoạt động trên dưới ở giữa Vị trường, Vị đầy thì trường trống rỗng, Trường đầy thì Vị trống rỗng, cho nên khi vùng Trường sung đầy, Vị ất trì hoãn, Vị trì hoãn thì khí đi ngược lên trên, tân dịch theo khí ngược lên trên vì vậy nước dãi từ miệng chảy ra ngoài.

Tân dịch do ngũ cốc hóa sinh, hỗn hợp của nó trở thành lớp mỡ, thấm sâu vào khoang khớp xương (cốt không), đồng thời có thể bổ sung cho não tủy, hướng về dưới chảy vào ở âm khiếu là *tinh*. Nếu như âm dương không nhịp nhàng lẫn nhau, thì khí không nhiếp tinh, tinh dịch ất tràn xuống dưới mà ra ở âm khiếu, khiến cho tủy dịch giảm ít đi, chảy xuống dưới quá độ, thì chân âm ất bị suy nhược, chân âm suy nhược thì xuất hiện hiện tượng đau cột sống và vùng bắp chân nhức mỏi kém sức. Khí đạo của âm dương trở trệ không thông, Tứ hải phát sinh bế tắc, Tam tiêu không thể chuyển tải và bài tiết, tân dịch không được chuyển hóa rải rác, thủy cốc cùng nhau chu chuyển trong Vị Trường, cốc (cơm, thức ăn) tủy có thể riêng biệt đến hồi trường (đoạn ruột con) mà đi xuống vào Đại trường, lưu lại ở Hạ tiêu, không thể thấm tiết đến Bàng quang, thủy không có đường rã, ất tràn ra tứ phía trở thành thủy trướng. Trên đây là tình trạng phân biệt vận hành xuôi ngược của tân dịch.

14 - LUẬN VỀ KỲ TÀ, HUYẾT LẠC

奇邪血絡論第十四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về phương pháp quan sát huyết lạc, nội dung về nguyên tắc phòng chữa và nguyên nhân về phản ứng xấu xuất hiện bởi châm chích lạc mạch.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞其奇邪而不在經者，何也？岐伯對曰："血絡是也"。曰：刺血絡而僕者，何也？血出而射者，何也？血出黑而濁者，血出清而半爲汁者，何也？發針而腫者，何也？血出若多若少而面色蒼蒼然者，何也？發針而面色不變而煩悶者，何也？血出多而不動搖者何也？願聞其故。曰：脈氣甚而血虛者刺之則脫氣，脫氣則僕。血氣俱盛而陰氣多者，其血滑，刺之則射。陽氣蓄積，久留不瀉者，則血黑以濁，故不能射。新飲而液添于絡，而未和合于血，故血出而汁別焉。其不新飲者，身中有水，久則爲腫。陰氣積于陽，其氣因于絡，故刺之血未出而氣先行，故腫。陰陽之氣，其新相得而未和合，因而瀉之，則陰陽俱脫，表里相離，故脫色面蒼蒼然也。刺之血出多，色不變而煩悶者，刺絡而虛經，虛經之屬於陰者，陰氣脫，故煩悶。陰陽相得而合爲痹者，此爲內溢于經，而外注于絡，如是陰陽皆有余，雖多出血弗能虛也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta muốn nghe người nói về đạo lý về kỳ tà (bệnh lạ) không ở kinh mạch?

Kỳ Bá trả lời: Kỳ tà là ở trong huyết lạc.

Hỏi: Châm chích huyết lạc sẽ khiến cho bệnh nhân kích ngất là nguyên nhân gì? Có người sau khi châm chích huyết dịch phun ra là nguyên nhân gì? Có người châm chích cho ra huyết nhưng ra rất ít lại đặc trọc phát đen, có người lại trong loãng nhạt, một nửa giống như nước, là nguyên nhân gì? Có người sau khi rút kim ra bộ vị lỗ kim châm sưng lên lại là chuyện gì? Có người huyết ra nhiều hơn, có người huyết ra ít hơn, lượng huyết ra khác nhau nhưng lại xảy ra sắc mặt nhợt nhạt đó là nguyên nhân gì? Có người sau khi rút kim ra sắc mặt không thay đổi, nhưng trong lòng buồn phiền là nguyên nhân gì? Có người ra huyết tuy nhiều nhưng không ảnh hưởng đối với thân thể là nguyên nhân gì? Ta rất muốn nghe đạo lý về xảy ra tình hình đó.

Trả lời: Khí trong kinh mạch thịnh nhưng huyết hư, châm lạc mạch cho ra huyết, huyết mất mà khí cũng dễ theo đó thoát mất, khí thoát thì sẽ kích ngất. Trường hợp huyết khí đều thịnh mà âm khí trong kinh mạch tương đối nhiều mà không uất trệ, huyết đi trơn thông lợi, vào lúc châm chích lạc mạch huyết sẽ phun ra. Nếu dương khí tích trữ ở lạc mạch, lâu dài không được tuyên tiết thì sẽ xuất hiện tình trạng huyết đen mà đặc trọc nên huyết không thể phun ra. Vừa uống nước vào, lúc nước thấm vào huyết lạc lúc vẫn chưa hỗn hợp với huyết bởi thế khi chích ra huyết dịch có phần nước tương đối nhiều, nếu không phải vừa uống nước, trong huyết châm chích ra, cũng có phần nước lẫn trong đó, là bên trong cơ thể vốn có thủy khí. Lâu ngày thì trở

thành phù thũng. Âm khí tích tụ nơi dương lạc ở giữa cơ biểu, khí của nó theo lạc mạch mà ra, cho nên lúc châm chích lạc mạch, huyết còn chưa ra mà khí đã đi ra trước huyết, âm khí bế tắc ở da thừa mà phát sung. Lúc âm dương hai khí vừa mới gặp nhau nhưng vẫn chưa điều hòa, dùng bữa phép tả sẽ khiến âm dương tương thoát lẫn nhau mà khí huyết hao tán xuất hiện hiện tượng sắc mặt nhợt nhạt. Châm chích lạc mạch xuất huyết quá nhiều, sắc mặt không thay đổi mà trong lòng buồn phiền, đó là lúc tả lạc mạch kinh mạch cũng theo nó mà hư nhược, nếu như kinh mạch hư nhược này là âm kinh, kinh hư tạng yếu mà âm thoát âm thoát nên buồn phiền. Âm dương tà khí tương hợp nhau ở bên trong cơ thể gây bí đái mà thành chứng tê, tà khí bên trong tràn vào kinh mạch bên ngoài rút ở lạc mạch, tà khí trong kinh lạc đều có thừa, châm chích tuy ra máu nhiều nhưng mà tả ra nhiều là tả khí, cho nên không thể dẫn đến hiện tượng suy nhược.

Nguyên văn:

曰：相之奈何？曰血脈盛堅橫以赤，上下無常處，小者如針，大者如箸，刺而瀉之萬全。故無失數，失數而返，各如其度。問曰：針入肉著，何也？對曰：熱氣因于針則熱，熱則肉著于針，故堅焉。

Lời dịch:

Hỏi: Làm sao quan sát huyết lạc?

Trả lời: Huyết đầy trong lạc mạch, huyết lạc chắc sung đầy màu đỏ, hoặc trên hoặc dưới không có định chỗ, nhỏ thì to như cây kim, lớn thì to như chiếc đũa, châm chích nó để tả huyết của nó thì chẳng có sai sót gì. Lúc chữa trị đừng nên vi phạm về

nguyên tắc dùng kim, nếu vi phạm những nguyên tắc này thì sẽ xuất hiện hậu quả xấu về ngã gãy hoặc chứng thoát.

Hỏi: Sau khi châm chích bấp thịt quấn chặt lấy thân kim, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Đó là sau khi châm kim vào, vì gặp khí nóng khiến thân cây kim phát nóng, bấp thịt và kim dính với nhau cho nên rất căng chặt.

15 - LUẬN VỀ NGŨ SẮC

五色論第十五

[Đề yếu] Bài này luận thuật về quan sát sự biến hóa của ngũ sắc vùng mặt và xem đó là điểm dựa để phán đoán bệnh.

Nguyên văn:

雷公問曰：聞風者，百病之始也，厥逆者，寒濕之所起也，刺之奈何？黃帝答曰：當候眉間（《太素》作闕中），薄澤爲風，沖濁爲痹，在地爲厥，此其常也，各以其色言其病也。問曰：人有不病卒死，何以知之？答曰：大氣入于臟腑者，不病而卒死矣。曰：凡病少愈而卒死者，何以知之？曰：赤色出于兩顴，大如拇指者，病雖少愈，必卒矣。黑色出于兩顴（《太素》作庭），大如拇指，不病，亦必卒死矣。曰：其死有期乎？曰：察其色以言其時。顏

者，首面也。眉間以上者，咽喉也（《太素》眉間以上作闕上）。眉間以中（《太素》亦作闕中）者，肺也。下極者，心也。直下者，肝也。肝左者，膽也。下者，脾也。方上者，胃也。中央者，大腸也。俠傍者，腎也。當腎者，臍也，面王以上者（王古本作壬字），小腸也。面王以下者，膀胱字子處也。顴者，肩也。顴後者，臂也。臂以下者，手也。目內眥以上者，膺乳也，俠繩而上者，背也。循牙車以上者，股也。中央者，膝也。膝以下者，脛也。當脛以下者，足也。巨分者，股里也。巨屈者，膝臑也。此五臟六腑支節之部也。五臟五色見者，皆出其部也。其部骨陷者，必不免于病也。其部色乘襲者，雖病甚不死也。

Lời dịch:

Lôi Công hỏi: Nghe nói sự phát sinh của bách bệnh phần nhiều bắt đầu do cảm phải phong, bệnh quyết tý phần nhiều do cảm phải tà của hàn thấp gây ra, nên biện biệt như thế nào từ màu sắc vùng mặt.

Hoàng Đế trả lời: Quan sát sự biến hóa về màu sắc của khí ở giữa hai chân mày thì có thể phán đoán ra. Sắc mặt mỏng trợt mà bóng bẩy là biểu hiện của bệnh phong, giữa chân mày màu sắc đậm và trầm đục là bệnh tý, màu sắc hiện ở vùng mặt dưới tức ở bộ vị địa các là bệnh quyết nghịch. Đó là phương pháp thông thường về xem sắc để chẩn đoán bệnh, quy luật thông thường để phán đoán bệnh tật với màu sắc riêng biệt khác nhau.

Hỏi: Có những người lúc bình thường không có bệnh mà đột nhiên tử vong, làm sao biết được?

Trả lời: Loại người này vốn nguyên khí đại hư trong cơ thể, lại thêm vào đó là khí của đại tà xâm nhập vào tạng phủ, nguyên khí suy bại mà đột nhiên tử vong.

Hỏi: Bệnh thể hơi có thuyên giảm mà đột nhiên tử vong, làm sao mà biết được?

Trả lời: Hai gò má phát hiện ứng màu đỏ, lớn như ngón cái, bệnh tuy tạm thời thuyên giảm, nhưng vẫn đột nhiên tử vong. Vùng trán xuất hiện màu đen, lớn bằng ngón cái, là Thận tuyệt, tuy nhiên không có triệu chứng bệnh rõ rệt, cũng sẽ đột nhiên tử vong.

Hỏi: Ngày tử vong của bệnh có thể dự đoán trước hay không ?

Trả lời: Quan sát sự biến hóa về màu sắc bộ vị tương ứng của tạng phủ ở vùng mặt, có thể dự đoán được thời gian tử vong. Màu sắc ứng ở đầu mặt giữa đầu chân mày trở lên ứng ở yết hầu, giữa đầu chân mày ứng với Phế, vùng gốc mũi ứng với Can, bên trái sống mũi ứng với Đờm, đầu mũi ứng với Tỳ, hai bên cánh mũi ứng với Vị, bộ vị chính giữa của mặt ứng với Đại trường, bộ vị chính giữa hai bên gò má ứng với Thận; Thận và rốn đối xứng nhau, hai bên mũi trên đầu mũi ứng với Tiểu trường. Bộ vị Nhân trung từ đầu mũi trở xuống ứng với Bàng quang và tử cung. Bộ vị hai gò má ứng với vai, bên ngoài gò má ứng với cánh tay. Phía dưới của cánh tay hướng về bàn tay. Bộ vị từ khóe mắt trong trở đi ứng với ngực và buồng vú. Phía trên vùng ngoài của trán ứng với lưng, bộ vị dọc theo Giáp xa ứng với mông, bộ vị chính giữa của hai lợi răng ứng với đầu gối bộ vị từ đầu gối trở xuống ứng với bắp chân, bộ vị vùng bắp chân trở xuống ứng với bàn chân. Nơi đường vân lớn khóe miệng ứng với mặt trong đùi, bộ vị xương cong dưới gò má ứng với xương đầu gối. Trên đây là bộ vị

của ngũ tạng lục phủ chi thể phân bố ở mặt. Nhưng chủ bệnh của ngũ sắc cũng có bộ vị riêng biệt nhất định. Ngũ sắc của ngũ tạng hiện rõ ở vùng mặt, đều phát hiện ở trên bộ vị tương ứng của nó. Nếu như bộ vị sở thuộc của nó xuất hiện màu sắc của bệnh, đồng thời khi có hiện tượng ẩn sâu trong xương tất nhiên là sinh bệnh. Nếu như đã xuất hiện màu sắc của bệnh nhưng màu sắc của nó là màu sắc tương sinh tương trợ bệnh tình tuy nghiêm trọng nhưng không chết được.

Nguyên văn:

曰：五官具五色，何也？曰：青黑爲痛，黃赤爲熱，白爲寒，是謂五官。曰：以色言病之間甚，奈何？曰：其色粗以明者，爲間，沉墜（一作天，下同）者，爲甚。其色上行者，病亦甚。其色下行如雲徹散者，病方已。五色各有藏部，有外部，有內部。其色從外部走內部者，其病從外走內，其色從內部走外部者，其病從內走外。病生于內者，先治其陰，後治其陽，反者益甚。病生于外者，先治其陽，後治其陰（《太素》雲：“病生于陽者，先治其外，後治其內”，與此文異義同），後者益甚，用陽和陰，用陰和陽，審明部分，萬舉萬當，能別左右，是謂大通，男女異位，故曰陰陽，審察澤墜，謂之良工。沉濁爲內，浮清爲外，黃赤爲風，青黑爲痛，白爲寒，黃而膏澤者爲膿，赤甚者爲血，痛甚者爲攣，寒甚者爲皮不仁。各見其部，察其浮沉以知淺深，審其澤墜以觀成敗，察其散搏以知近遠，

視色上下以知病處，積神于心以知往今。故相氣不微，不知是非，屬意勿去，乃知新故。色明不粗，沉墜爲甚。不明不澤，其病不甚。其色散，駒駒然未有聚，其病散而氣痛，聚未成也。腎乘心，心先病，腎爲應，色皆如是。

Lời dịch:

Hỏi: Chứng bệnh mà ngũ sắc sở chủ là gì?

Trả lời: Màu xanh, màu đen chủ đau, màu vàng, màu đỏ chủ nhiệt, màu trắng chủ hàn, đó là tình hình chung của chủ bệnh về ngũ sắc.

Hỏi: Làm sao từ ngũ sắc mà biện biệt nặng nhẹ của bệnh?

Trả lời: Biểu hiện của màu sắc hơi hiện rõ tươi nhuận là bệnh nhẹ, tối trệ là bệnh nặng. Màu sắc đi lên trên là bệnh khí tương đối thịnh, màu sắc đi xuống dưới là bệnh khí suy dần, như mây đen tan đi, trời trong nắng là hiện tượng bệnh sắp khỏi. Ngũ sắc thấy ở vùng mặt phân biệt hiện rõ ở những bộ vị sở thuộc của ngũ tạng lục phủ. Hai bên mũi là vùng ngoài thuộc lục phủ, chính giữa mũi là vùng trong thuộc ngũ tạng. Màu sắc bệnh từ bên ngoài chạy vào bên trong là bệnh tà từ biểu vào lý, sắc bệnh từ vùng trong chạy ra vùng ngoài, là bệnh tà từ lý ra biểu. Tạng là âm phủ là dương trường hợp bệnh phát sinh ở ngũ tạng, nên trước tiên chữa tạng của nó, sau đó chữa phủ của nó, ngược lại mà đảo loạn trước sau thì sẽ khiến bệnh tình nặng thêm. Dương thịnh thì âm ất suy, nên bổ âm để hòa dương, âm thịnh thì dương ất suy, nên bổ dương để hòa âm, chỉ cần có thể xem xét chính xác sắc bệnh của các bộ sở chủ, căn cứ tình hình thịnh suy của âm dương tiến hành chữa trị bất luận bệnh tật phức tạp bao

hiều, biện chứng chữa trị thì sẽ vạn cử vạn đáng (vạn lần sử dụng vạn lần xác đáng). Trường hợp về tả hữu là đường đi của âm dương, âm khí đi bên hữu (phải), dương khí đi bên tả (trái), có thể phân biệt tả hữu thì có thể nắm được quy luật về vận hành của âm dương. Sự di chuyển của sắc bệnh về nam nữ, vị trí của nó có khác nhau, đàn ông thuộc dương, màu sắc của nó lấy tả (bên trái) làm nghịch, hữu làm tông (thuận), đàn bà thuộc âm, sắc của nó lấy hữu (bên phải) làm nghịch, tả làm tông đó chính là sự phân biệt của âm dương nam nữ. Tóm lại, có thể nắm vững quy luật diễn biến của âm dương, lại dựa vào bộ vị sở thuộc để xem xét kỹ tươi nhuận hay tối sạm của sắc mặt từ đó chẩn sát ra lành xấu của bệnh, đó chính là bậc lương y có y thuật cao minh. Sắc mặt trầm đục tối sạm là bệnh tại lý tại tạng, sắc mặt trơn lộ mà tươi sáng là bệnh tại biểu tại tạng. Thấy màu sắc đỏ vàng chủ phong, thấy màu sắc xanh đen chủ đau, thấy màu sắc trắng chủ chứng hàn, thấy màu sắc vàng mà cục bộ mềm như cao mỡ là đã mừng mù. Màu đỏ thắm là có huyết lưu lại, đau dữ dội là chủ co giật, hàn nặng là chủ bì phu, tê liệt không còn cảm giác. Ngũ sắc phân biệt xuất hiện ở bộ vị sở thuộc của tạng phủ khớp xương, tứ chi. Có thể từ trong trôi chìm của màu sắc, để xem biết nhẹ và nặng của bệnh thể. Xem xét kỹ hiện tượng tối sạm và tươi nhuận của sắc mặt, thì có thể phán đoán sự lành xấu về sau của bệnh tật. Quan sát sự kết tụ và tiêu tán của sắc bệnh, thì có thể biết được dài ngắn của quá trình bệnh. Quan sát trên dưới của bộ vị sắc bệnh sở tại, thì có thể biết được bộ vị phát bệnh ở nơi nào. Thầy thuốc chăm chú vọng sắc biện chứng, thì có thể phân tích chính xác và phán đoán ra bệnh đã qua và bệnh hiện nay. Cho nên đối với sự biến hóa của khí sắc, nếu không thể kiểm tra tỉ mỉ, thì không thể phán đoán tình hình của bệnh tật, cần phải phân tích nghiên cứu một cách chuyên tâm nhất trí, mới có thể

biết được quan hệ của bệnh cũ với bệnh mới và quy luật của biến hóa phát triển. Sắc mặt không bóng bẩy, ngược lại tối sạm trầm trệ là bệnh nặng. Sắc mặt tuy không tươi sáng, cũng không nhuận chỉ cần không có hiện tượng tối sạm bệnh ấy không đến nỗi có xu thế nghiêm trọng. Màu sắc tán loạn mà không kết tụ, chỉ bệnh thể của nó cũng sẽ phân tán, dù cho có chứng trạng đau đớn, cũng chỉ do khí trệ gây ra, không phải là bệnh tích tụ. Thận tà xâm phạm Tâm tạng, là vì tâm bị bệnh trước thủy tà thừa cơ hội khắc chế nó, do đó màu sắc của Thận mới phản ánh ra. Không những Tâm Thận như vậy, hiện tượng loại tương khắc này, các tạng khác đều như vậy, sự xuất hiện của sắc bệnh thông thường, nếu không phải bản sắc nên có trên một bộ vị nào đó, đều có thể cử thể mà loại suy.

Nguyên văn:

男子色在面王，爲少腹痛，下爲卵痛，其圓直爲莖痛，高爲本，下爲首，狐疝（癰陰病之屬也。女子色在面王，爲膀胱字子處病，散爲痛，搏爲聚，方圓左右各如其色形，其隨而下至骶爲淫，有潤如膏狀，爲暴食不潔，左爲右（一作左），右爲左（一作右），其色有邪，聚空滿而不端，面色所指者也，色者，青黑赤白黃，皆端滿有別鄉。別鄉赤者，其色亦赤，大如榆莢，在面王爲不月。其色上銳，首空上向，下銳下向，在左右如法。以五色命藏，青爲肝，赤爲心，白爲肺，黃爲脾，黑爲腎。肝合筋，青當筋；心合脈，赤當脈；脾合肉，黃當肉，肺合皮，白當皮；腎合骨，黑當骨。

Lời dịch:

Màu sắc bệnh của đàn ông xuất hiện ở trên đầu mũi, bệnh chủ yếu đau ở bụng dưới, đau lan về dưới khiến tinh hoàn cũng đau theo. Nếu sắc bệnh xuất hiện ở nửa phần trên đường sâu Nhân trung bệnh chủ yếu đau ở gốc dương vật, ở nửa phần dưới Nhân trung bệnh chủ yếu đau ở đầu dương vật. Đó đều thuộc loại bệnh tật của hồ sản⁽¹⁾ và đôi sản⁽²⁾. Màu sắc bệnh của đàn bà xuất hiện ở trên đầu mũi, bệnh chủ yếu là Băng quang và bào cung, màu sắc bệnh của nó tán loạn mà không kết tụ là khí trệ gây đau, màu sắc bệnh kết tụ mà không tán loạn là bệnh tích tụ của huyết ứ. Khối tích tụ của nó hoặc vuông hoặc tròn, hoặc ở bên trái, hoặc bên phải đều tương tự với hình thái về sắc bệnh của nó. Nếu sắc bệnh đi thẳng xuống đến vùng môi, thì là bệnh bạch dâm đới trọc. Màu sắc của nó nhuận sáng như dạng dầu mỡ, phát sinh nhiều do bạo uống bạo ăn, hoặc ăn uống không vệ sinh mà dẫn đến bệnh tật. Biểu hiện của màu sắc và bộ vị của bệnh nhất trí với nhau, sắc bệnh hiện ở bên trái là bệnh ở bên phải, sắc bệnh hiện ở bên phải là bệnh ở bên trái. Màu sắc của nó hoặc tụ lại hoặc tán loạn, thiên tà bất chính, tức là có triệu chứng của bệnh, hoàn toàn giống như sắc mặt đã biểu hiện, có thể biết liền nơi ở của bệnh biến của nó. Màu sắc mà trên đây đã nói, tức là màu xanh, đen, đỏ, trắng, vàng đều phải biểu hiện một cách đầy đủ đâu ra đấy ở trên bộ vị mà nó nên xuất hiện, có

¹ ① Chứng tiểu trường sa xuống âm nang khi lên khi xuống, nằm ngửa hoặc lấy tay đẩy lên thì thu vào bụng, đứng lên lại sa xuống âm nang như con cáo khi vào khi ra không nhất định nên gọi là hồ sản". ② Chứng tinh hoàn một bên to một bên nhỏ, khi lên khi xuống.

² Thoát vị hùi, chứng bìu dài sưng cứng to sa xuống đau căng, hoặc té không liết đau ngứa.

lúc cũng xuất hiện ở trên bộ vị khác. Như màu đỏ không xuất hiện ở bộ vị của Tâm, mà xuất hiện ở trên bộ vị đầu mũi, lớn như quả cây Du, thì là chứng bệnh bế kinh của phụ nữ. Nếu như đầu trên của sắc bệnh hiện hình dạng mũi nhọn là phần trên cơ thể con người hư nhược, bệnh tà có xu thế thừa cơ hội phát triển đi lên, phần dưới màu sắc bệnh hình nhọn, là phần dưới cơ thể con người, bệnh sẽ phát triển về dưới. Ở bên trái hay bên phải đều giống như cách biện biệt nhận thức này. Lấy quan hệ tương ứng của ngũ sắc với ngũ tạng mà nói: Xanh là màu sắc của Can, đỏ là màu sắc của Tâm, trắng là màu sắc của Phế, vàng là màu sắc của Tỳ, đen là màu sắc của Thận. Mà Can hợp với gân, màu xanh cũng ứng với gân; Tâm hợp với mạch, màu đỏ cũng ứng với mạch; Tỳ hợp với thịt, màu vàng cũng ứng với thịt; Phế hợp với bì (da), màu trắng cũng ứng với bì; Thận hợp với xương, màu đen cũng ứng với xương.

Nguyên văn:

夫精明五色者，氣之華也。赤欲如白裹朱，不欲如赭色也；白欲如白壁之澤（一作鵝羽），不欲如垺（一雲鹽）也；青欲如蒼壁之澤，不欲如藍也；黃欲如羅裏雄黃，不欲如黃土也；黑欲如重漆色，不欲如炭（《素問》作地蒼）也。五色精微象見，其壽不久也。

Lời dịch:

Phàm là vùng mặt có thể nhìn thấy ngoài của ngũ sắc, đều là một loại ánh sáng được biểu hiện ra bởi do tinh khí của nội tạng. Giả như màu đỏ nên là màu lúa bạch bọc Chu sa, đỏ nhuận mà không lộ rõ, không nên giống màu đỏ đất sét, không bóng mượt;

màu trắng phải như màu trắng của lông ngỗng mà bóng nhuận, không nên như màu trắng của muối mà ghé khô sạm, màu xanh phải xanh biếc như ngọc bích, không nên như màu lam xanh mà ghé màu chìm tối; màu vàng phải như là bọc Hùng hoàng vàng mà sáng nhuận, không nên như màu đất vàng (Hoàng thổ) khô tối không sáng sủa; màu đen phải là màu đen bã sơn mà bóng nhuận, không phải như than đen mà khô sạm. Nếu như tinh vi ngũ sắc bộc lộ ở ngoài thì tuổi thọ người ấy sẽ không lâu dài. Hai mắt tinh sáng dễ quan sát vạn vật, phân biệt trắng đen, xem xét dài ngắn, nếu như thị giác không bình thường, không phân biệt dài ngắn, đảo lộn trắng đen đó là tinh khí suy kiệt.

Nguyên văn:

青如草滋，黑如炁煤，黃如枳實，赤如衄血，白如枯骨，此五色見而死也。青如翠羽，黑如烏羽，赤如雞冠，黃如蟹腹，白如豕膏，此五色見而生也。生于心，如以縞裹朱；生于肺，如以縞裹紅；生于肝，如以縞裹紺；生于脾，如以縞裹枯萎實；生于腎，如以縞裹紫，此五臟所生之外榮也。

凡相五色，面黃目青，面黃目赤，面黃目白，面黃目黑者，皆不死也；面青目赤（一作青），面赤目白，面青目黑，面黑目白，面赤目青者，皆死也。

Lời dịch:

Ngũ tạng đều có khí sắc được thấy ở vùng mặt, phạm là sắc mặt xanh như cỏ héo, đen như tro than, vàng như Chử thực, đỏ như đỏ đen của huyết ngưng tụ, trắng như xương khô, xuất hiện năm loại màu sắc bệnh này đều là triệu chứng của chứng tử

vong. Nếu như xanh giống như lông vũ của Phỉ thủy, đen như lông vũ của con Quạ, đỏ như mào Gà, vàng như mào của yếm Cua, trắng như mỡ heo, xuất hiện sắc mặt với năm loại màu sắc sáng tươi nhuận mà có thần này, là biểu hiện tạng khí đầy đủ, đều chủ sống. Phàm là Tâm tạng có màu sắc của sinh khí, giống như lụa trắng bọc Chu sa; Phế tạng có màu sắc của sinh khí giống như lụa trắng bọc những đồ vật màu đỏ; Can tạng có màu sắc của sinh khí như lụa trắng bọc đồ vật màu đen pha hồng (cam); Tỳ tạng có màu sắc của sinh khí, giống như lụa trắng bọc Qua lâu thực; Thận tạng có màu sắc về sinh khí, giống như lụa trắng bọc đồ vật màu tím. Những màu sắc này đều là những màu sắc huyết khí biểu lộ ở ngoài về sinh khí của ngũ tạng.

Phàm là xem xét kỹ ngũ sắc, có thể phán đoán được sống chết. Như mặt vàng mắt xanh, mặt vàng mắt đỏ, mặt vàng mắt trắng, mặt vàng mắt đen đều là chứng bệnh chết. Mặt xanh mắt đỏ, mặt đỏ mắt trắng, mặt xanh mắt đen, mặt đen mắt trắng, mặt đỏ mắt xanh đều là triệu chứng chết.

16 - LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG, 25 LOẠI NGƯỜI

KHÁC NHAU VỀ HÌNH TÍNH KHÍ HUYẾT

陰陽二十五人形性血氣

不同論第十六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu lấy quan điểm "Thiên nhân tương ứng", phân chia con người thành năm loại hình thái về con người và hai mươi lăm loại hình khác nhau về con người, chỉ ra sự khác

nhau của nó ở các phương diện hình thái sinh lý, nhiều ít về khí huyết, ý thức tư tưởng, nêu ra những nguyên tắc cần phải theo lúc thi hành châm chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人有陰陽，何謂陰人？何謂陽人？少師對曰：天地之間，不離于五，人亦應之，非徒一陰一陽而已。蓋有太陰之人，少陰之人、太陽之人，少陽之人、陰陽平和之人。凡此五人者，其態不同，其筋骨血氣亦不同也。

太陰之人，貪而不仁，下濟湛湛，好內而惡出，心抑而不發，不務于時，動而後人，此太陰之人也。

少陰之人，少貪而賊心，見人有亡，常若有得，好傷好害，見人有榮，乃反慍怒，心嫉而無恩，此少陰之人也。

太陽之人，居處于于，好言大事，無能而虛說，志發于四野，舉措不顧是非，爲事如常，自用，事雖敗而無改（一作悔），此太陽之人也。

少陽之人，諛諦好自貴，有小小官則高自宣，好爲外交，而不內附，此少陽之人也。

陰陽平和之人，居處安靜，無爲懼懼，無爲欣欣，婉然以物，或與不爭，與時變化，尊而謙讓，卑而不諂，是謂自治。

Lời dịch:

Hoàng đế hỏi: Cơ thể con người có hai loại hình là âm và dương, cái gì gọi là người âm tính, cái gì gọi là người dương tính?

Thiếu sư trả lời: Giữa trời đất, sự quy nạp của tất cả sự việc đều tách không khỏi ngũ hành con người cũng không thể ngoại lệ, không chỉ giới hạn ở một âm một dương. Về tình hình chung mà nói, có năm loại hình người Thái âm, người Thiếu âm, người Thái dương, người Thiếu dương, người âm dương bình hòa. Con người về năm loại hình này, hình dáng bề ngoài của họ khác nhau, gân cốt mạnh hay yếu khí huyết thịnh hay suy, cũng không giống nhau.

Con người thuộc loại Thái âm tham lam mà bất nhân, bề ngoài khiêm tốn, giả vờ đoan chính, nhưng nham hiểm lại ẩn náu sâu trong lòng, những gì được thì thích, mất thì ghét, vui mừng không lộ rõ trên nét mặt, không hiểu thời thế, chỉ biết lợi cho chính mình, trên hành động thì quen dùng thủ đoạn; hạ thủ rồi chế phục người khác sau đó, là đặc trưng của người thuộc loại Thái âm.

Con người thuộc loại Thiếu âm, ham thích lợi ích nhỏ, ẩn náu lòng gian, thấy người khác có sự tổn thất như mình đã đạt được một cái gì đó, cảm thấy hài lòng, thích phá hoại làm tổn hại người khác, thấy người khác có tiếng tăm, trái lại mình cảm thấy bức tức, ganh tỵ trong lòng, chẳng có ơn huệ cho người khác, đó là đặc trưng của con người thuộc loại Thiếu âm.

Con người thuộc loại Thái dương, trong đời sống luôn thích tự khoe mình, mà còn dương dương tự đắc, thích nói khoác lác, tài cán chẳng có bao nhiêu mà hay nói quá sự thật, thích ước mơ viễn vông, xử lý sự việc không cần biết phải trái, tác phong làm việc qua loa đại khái, thường hay hành động theo tình cảm, tuy

bị thất bại nhưng vẫn không biết hối cải. Đó là đặc trưng của con người thuộc loại Thái dương.

Con người thuộc loại Thiếu dương, hình dáng bên ngoài như rất trinh trọng, nhưng lại tự cao tự đại quá đáng, có được một địa vị chính trị bé nhỏ thì lại tự quảng cáo mình quá cao, khéo về giao tiếp đối ngoại, không chịu sống lặng lẽ không ai biết đến, chịu vất vả vùi đầu làm việc. Đó là con người thuộc loại Thiếu dương.

Con người thuộc loại âm dương bình hòa, cuộc sống tự mình yên tĩnh, không để ý đến danh lợi, lòng yên tĩnh chẳng có gì sợ hãi, ít có ham muốn cũng không có sự ưa thích quá nhiều, thuận theo quy luật phát triển của sự vật, không tranh chấp với người khác, dễ gặp chuyện khéo thích ứng sự biến hóa của tình thế, địa vị tuy cao nhưng rất khiêm tốn, thuyết phục người bằng lý lẽ, mà không dùng thủ đoạn ức hiếp đối xử người khác, có tài quản lý rất khá, đó là những đặc trưng của con người thuộc loại bình hòa.

Nguyên văn:

古之善用針灸者，視人五態乃治之，盛者瀉之，虛者補之。

太陰之人，多陰而無陽，其陰血濁，其衛氣澀，陰陽不和，緩筋而厚皮，不之疾瀉，不能移之。

少陰之人，多陰而少陽，小胃而大腸，六腑不調，其陽明脈小，而太陽脈大，必審而調之，其血易脫，其氣易敗。

太陽之人，多陽而無陰，必謹調之，無脫其陰而瀉其陽，陽重脫者，易狂，陰陽皆脫者，暴死不知人。

少陽之人，多陽而少陰，經小而絡大，血在中而氣在外，實陰而虛陽，獨瀉其絡脈則強，氣脫而疾，中氣重不足，病不起矣。

陰陽平和之人，其陰陽之氣和，血脈調。宜謹審其陰陽，視其邪正，安其容儀，審其有余，察其不足，盛者瀉之，虛者補之，不盛不虛，以經取之。

此所以調陰陽，別五態之人也。

Lời dịch:

Đời xưa người giỏi về dùng châm cứu chữa bệnh, chính là dựa vào hình thái của năm loại hình về con người, phân biệt thực tế để chữa trị. Tà khí thịnh thì dùng phép tả. Chính khí bất túc thì dùng phép bổ.

Người thuộc loại hình Thái âm, thể chất âm nhiều mà không có dương, âm huyết của họ đặc đục, mà vệ khí sáp trệ, âm dương không thể điều hòa, nên hình thành gân buông lỏng mà da dầy, chữa trị châm chích con người loại thể chất này, nếu không châm tả gấp âm phận của nó thì không thể khiến bệnh thuyên giảm.

Người thuộc loại hình Thiếu âm, thể chất âm nhiều dương ít, Vị nhỏ Trường lớn, công năng của lục phủ không phối hợp nhịp nhàng, âm dương kinh mạch của nó nhỏ hơn so với bình thường nhưng mạch Thái dương lại lớn hơn bình thường, cần phải xem xét kỹ tình hình thịnh suy của khí âm dương khi tiến hành điều trị, nếu không thì dễ xuất hiện hiện tượng huyết thoát khí suy.

Người thuộc loại hình Thái dương, thể chất là dương nhiều nhưng không có âm, đối với loại người này cần phải chữa trị thận trọng, không thể dùng cách tả âm của nó nhằm đề phòng dương

khí hư thoát, chỉ có thể dùng cách tả dương của nó nhưng phải tránh dùng châm tả thái quá. Nếu như dương khí bị tổn thương quá mức, thì dễ dàng gây ra dương khí thoát ra ngoài mà phát cuồng, nếu âm dương đều thoát mất, thì sẽ chết thành linh hoặc đột nhiên hôn mê.

Người thuộc loại hình Thiếu dương, thể chất là dương nhiều âm ít, dương nhiều thì lạc mạch lớn, âm ít thì kinh mạch nhỏ, âm huyết cư trú bên trong còn khí ở bên ngoài bởi dương nhiều âm ít của nó, nên phải sung đầy âm kinh và tả dương lạc của nó. Nếu chỉ dùng châm tả dương lạc thái quá, lại sẽ ép dương khí hao tán nhanh, thì hình thành trung khí bất túc, bệnh sẽ khó chữa.

Người thuộc loại hình âm dương bình hòa, khí âm dương của nó phối hợp nhịp nhàng, huyết mạch hòa thuận. Lúc chữa bệnh nên xem xét một cách thận trọng về thịnh suy của âm dương, hư thực của tà chánh, đồng thời nắm kỹ biểu hiện của vùng mặt của họ, sau đó phân biệt kỹ càng sự có thừa và thiếu kém của nó để tiến hành chữa trị. Tà khí thịnh thì dùng phép tả, chính khí yếu thì dùng phép bổ, thông thường chứng bệnh về hư thực không rõ ràng thì lấy kinh mạch du huyết sở thuộc của nó để chữa trị.

Trên đây đã nói rõ lúc chữa trị về âm dương, phải dựa vào đặc trưng khác nhau về con người của năm loại hình, phân biệt tiến hành điều trị.

Nguyên văn:

太陰之人，其狀黧黧（音朕）然黑色，念然下意，
臨臨然長大，胕（音窘）然未僂。

少陰之人，其狀清然竊然，固以陰賊，立而躁險，行而似伏。

太陽之人，其狀軒軒儲儲，反身折脰。

少陽之人，其狀立則好仰，行則好搖其兩臂，兩臂肘皆出于背。

陰陽平和之人，其狀逶逶然，隨隨然，颀颀然，皤皤然，亶亶然，眾人皆曰君子（一本多愉愉然，臄臄然）。

Lời dịch:

Con người của loại hình Thái âm sắc mặt đen sạm, u ám, mà giả vờ ra vẻ khiêm tốn, thân thể cao lớn nhưng lại khom lưng cúi đầu, đó là dáng điệu cố làm mà không phải là bệnh khòm lưng. Đó là hình dạng bên ngoài của người loại Thái âm.

Con người của loại hình Thiếu âm, hình dáng bên ngoài như rất thanh cao, nhưng hành động lại lén lút, vụng trộm, trong lòng ẩn sâu tà tâm nham hiểm hại người, khi đứng ngồi nóng nảy không yên, khi đi dáng như cúi mình về phía trước, đó là hình dạng bên ngoài của con người loại Thiếu âm.

Con người của loại hình Thái dương, biểu hiện về dáng vẻ bên ngoài kiêu ngạo tự mãn, ngưỡng lưng uốn bụng, thân thể như uốn về phía trước và hai khoeo chân bẻ cong, đó là hình dáng bên ngoài của con người loại Thái dương.

Con người của loại hình Thiếu dương, lúc đứng ngồi quen ngưỡng cao đầu, lúc đi quen hay lắc lư, luôn nắm hai tay lại ở

sau lưng, thích để lộ hai cánh tay hai khuỷu tay ra ngoài, đó là hình dáng bên ngoài của người loại Thiếu dương.

Con người của loại hình âm dương bình hòa, dáng vẻ bên ngoài ung dung thận trọng vững vàng, cử chỉ lịch sự, tính tình hòa thuận, khéo thích ứng với hoàn cảnh, thái độ nghiêm túc, phẩm hạnh tốt, đối nhân xử thế hòa nhã, ánh mắt hiền từ, tác phong quang minh lỗi lạc, cử chỉ có chừng mực, xử lý sự việc mạch lạc rõ ràng, được mọi người tôn trọng và khen ngợi, đó là hình dáng bên ngoài của người âm dương bình hòa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：余聞陰陽之人于少師，少師曰：天地之間，不離于五，故五五二十五人形，血氣之所生，別而以候，從外知內何如？岐伯對曰：先立五形，金木水火土，別其五色，異其五聲，而二十五人具也。

木形之人，比于上角蒼色，小頭長面，大肩平背直身，小手足好，有材好勞心，少力多憂，勞于事，奈春夏，不奈秋冬，感而成病主足厥陰，佗佗然，大角（一曰左角）之人，比于左足少陽，少陽之上遺遺然。右角（一曰少角）之人，比于右足少陽，少陽之下，隨隨然。鈇角（音大，一曰右角）之人，比于右足少陽，少陽之下鳩鳩然（一曰推推然）。判角之人，比于左足少陽，少陽之下括括然。

Lời dịch:

Hoàng đế hỏi: Ta đã từng nghe Thiệu Sư giảng thuật chuyện của con người thuộc loại hình âm dương. Thiệu Sư nói, giữa trời và đất tách không khỏi số ngũ hành, nên có năm năm hai mươi lăm loại hình về hình thái con người, do huyết khí khác nhau mà sản sinh đặc điểm của các loại hình, cuối cùng làm thế nào từ biểu hiện bên ngoài mà biết được tình hình bên trong?

Người dạng mộc, thuộc Thương giốc trong âm mộc, sắc da của dạng người này nhợt nhạt, giống như sắc trời phương đông vậy, đầu nhỏ mắt dài, vai rộng, lưng phẳng, mình thẳng, tay chân nhỏ, có tài trí, thích suy tư, thể lực không mạnh, lo lắng nhiều bởi sự việc, làm việc cần cù. Về sự thích ứng về thời tiết là có thể chịu được mùa xuân hạ, không thể chịu nổi mùa thu đông, vào mùa thu đông dễ cảm phải bệnh tà mà gây ra bệnh tật. Người loại hình này, thuộc về Túc quyết âm Can kinh, biểu hiện của loại người này nhu mì mà yên vững, là con người bẩm thụ hoàn toàn về mộc khí. Người của loại Đại giốc dạng mộc, so sánh loại này thuộc ở tả Túc thiếu dương, phải ở trên Thiếu dương trở đi, loại người này uốn lượn thon dài. Người của loại Hữu giốc dạng mộc, loại này thuộc ở dưới hữu Túc thiếu âm kinh, con người hiền hòa mà thuận tòng. Người loại Thái giốc dạng mộc, loại này thuộc ở hữu Túc thiếu âm, phải ở dưới Thiếu âm, biểu hiện của loại người này là hiền hòa, gắng sức tiến về phía trước. Người của loại Phán giốc dạng mộc, loại này thuộc ở tả Túc thiếu âm, phải ở Thiếu dương trở xuống, loại người này biểu hiện chính trực.

Nguyên văn:

火形之人，比于上徵，赤色、廣胛，銳面小頭，好肩背髀腹，小手足，行安地，疾心，行搖，肩背

肉滿，有氣輕財，必信，多慮，見事明了，好顏，急心，不壽暴死。奈春夏，不奈秋冬，感而生病，主手少陰，竅竅然（一曰核核然）。太徵之人，比于左手太陽，太陽之上肌肌然。少徵之人，比于右手太陽，太陽之下悒悒然（悒音惕，又音倘）。右徵之人，比于右手太陽，太陽之上鯨鯨然（一曰熊熊然）。判徵之人，比于左手太陽，太陽之下支支然，熙熙然。

Lời dịch:

Con người dạng hỏa, thuộc Thượng trưng trong âm hỏa, sắc da đỏ, vai lưng rộng, mặt gầy nhỏ, đầu nhỏ, các bộ phận vai lưng ngực bụng phát triển đều đặn khỏe đẹp, tay chân nhỏ, bước đi vững vàng, tính tình nóng nảy, lúc đi hay lắc lư thân thể, bắp thịt vùng vai lưng đầy đặn có khí phách, không coi trọng tiền bạc, nhưng rất giữ chữ tín, lo lắng suy nghĩ nhiều, quan sát, phân tích, phán đoán về sự việc sáng suốt nhanh nhẹn, triệt để, nhan sắc vùng mặt đỏ nhuận bóng bẩy, tính tình nóng nảy, thường thường là tuổi thọ ngắn mà chết thành linh. Con người loại hình này có thể chịu đựng được sự ấm nóng của mùa xuân hạ, không thể chịu nổi mát lạnh của mùa thu đông, dễ cảm phải tà khí mà sinh ra bệnh. Thuộc về Thủ thiếu âm Tâm kinh, loại người này về sự việc hiểu biết rất sâu sắc, coi trọng hiệu quả thực tế. Con người thuộc loại Thái trưng, so sánh loại này thuộc về hữu Thủ thái dương kinh, phải ở trên Thái dương, biểu hiện của loại người này là quang minh chính đại mà hiểu rõ lý lẽ. Con người thuộc loại Thiếu trưng, loại này thuộc về hữu Thủ thái âm kinh, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của loại người này là sôi

động. Con người thuộc loại Phán trưng, loại này thuộc về tả Thủ thái dương kinh, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của loại người này là lạc quan, sung sướng đắc ý mà không có lo buồn.

Nguyên văn:

土形之人，比于上宮，黃色，大頭圓面，美肩背，大腹，好股脛，小手足，多肉，上下相稱，行安地，舉足浮，安心，好利人，不喜權勢，善附人，奈秋冬，不奈春夏，春夏感而生病，主足太陰，敦敦然，太宮之人，比于左足陽明，陽明之上婉婉然。加宮之人，比于左足陽明，陽明之下烺烺（音款）然（一曰坎坎然。）少宮之人，比于右足陽明，陽明之上，樞樞然。左宮之人，比于右足陽明，陽明之下，兀兀然（一曰眾之人，一曰陽明之上）。

Lời dịch:

Con người dạng Thổ, thuộc Thượng quan trong âm Thổ, sắc da vàng, đầu lớn mặt tròn, vai lưng cân đối, bụng to, đùi và bắp chân đều rất khỏe mạnh, tay chân nhỏ, bắp thịt đầy đặn, trên dưới cân xứng, bước đi vững vàng, cất bước nhẹ nhõm, trong lòng an dật, thích làm những việc có lợi cho người khác, không tranh giành quyền thế, đoàn kết với người khác về sự thích ứng của thời tiết là có thể chịu được sự mát lạnh của mùa thu đông, không thể chịu đựng sự ấm nóng của mùa xuân hạ, vào mùa xuân hạ dễ cảm phải tà khí mà gây ra bệnh, chủ Túc thái âm Tỳ kinh. Loại người này tánh ôn hòa mà dịu hiền. Con người loại Thái cung, loại này thuộc tả Túc dương minh kinh, phải ở trên

Dương minh, loại người này đôn hậu, trung thực. Con người loại Gia cung, loại này thuộc tả Túc dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh, loại người này cử chỉ vững vàng tự nhiên, vui sướng. Con người loại Thiếu cung, loại này thuộc hữu Túc dương minh kinh, phải ở trên loại người này tiếng nói mượt mà uyển chuyển. Con người loại Tả cung loại này thuộc hữu Túc dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh, loại người này tác phong độc lập làm việc khỏe khoắn.

Nguyên văn:

金形之人，比于上商，白色，小頭方面，小肩背，小腹，小手足，如骨發踵外，骨輕，身清廉，急心，靜悍，善爲吏。奈秋冬，不奈春夏，春夏感而生病。主手太陰，敦敦然。太商之人，比于右手陽明，陽明之上，廉廉然。左商之人，比于左手陽明，陽明之下，監監然。少商之人，比于右手陽明，陽明之下，嚴嚴然。

Lời dịch:

Con người dạng Kim, thuộc Thượng thương trong âm Kim, sắc da trắng, đầu nhỏ, mặt vuông, vai lưng nhỏ, bụng nhỏ, tay chân nhỏ, bắp thịt gót chân ngoài cũng chắc như xương, hành động nhanh nhẹn, thanh chính liêm khiết, tính tình nóng nảy, tính thì yên, động thì dũng mãnh, thích hợp làm quan lợi. Về sự thích ứng về thời tiết có thể chịu đựng được mùa thu đông, không thể chịu đựng nổi ấm nóng của xuân hạ, vào mùa xuân hạ dễ cảm phải tà khí mà sinh bệnh. Thuộc về Thủ thái dương kinh. Con

người này bạc bẻo, vong ơn. Con người loại Thái thương, loại thuộc tả Thủ dương minh kinh, phải ở trên Dương minh, con người này liêm khiết tự giữ. Con người Hữu thương, loại này thuộc tả Thủ dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh, con người này tuấn tú, khoáng đạt. Con người Tả thương, loại này thuộc hữu Thủ dương minh kinh, phải ở trên Dương minh, con người này khéo về mình sát thị phi. Con người Thiếu thương, loại này thuộc hữu Thủ dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh kinh, con người này nghiêm túc trang trọng.

Nguyên văn:

水形之人，比于上羽，黑色，大頭面不平（一雲曲面），廣頤，小肩，大腹，手足小（小作大），發行搖身，下尻長背，延延然，不敬畏，善欺給人，殆戮死，奈秋冬，不奈春夏，春夏感而生病，主足少陰，汚汚然。大羽之人，比于右足太陽，太陽之上，頰頰然。少羽之人，比于左足太陽，太陽之下，紆紆然。眾之爲人比于右足太陽，太陽之下，潔潔然。桎之爲人 比于左足太陽，太陽之上，安安然。

Lời dịch:

Con người dạng Thủy, thuộc Thượng vũ trong âm Thủy, sắc da đen, đầu lớn, vùng mặt không phẳng, vùng má rộng lớn, vùng vai gầy nhỏ, bụng to, tay chân ưa hoạt động, lúc đi lắc lư thân thể, mông dẹt hơn thấp hơn bình thường, lưng tương đối dài, thân hình dài, không kính trọng, không sợ hãi đối với người khác, giỏi về lừa dối người khác, dễ chết bởi thương tổn do làm việc quá sức. Về thời tiết có thể chịu đựng được mát lạnh của mùa thu đông,

mà không thể chịu nổi sự ấm nóng của mùa xuân hạ, mùa xuân hạ dễ cảm phải tà khí mà sinh bệnh. Thuộc về Túc thiếu âm thận kinh. Biểu hiện của con người này dơ dáy không sạch. Con người loại Đại vũ, loại này thuộc hữu Túc thái dương, phải ở trên Thái dương, biểu hiện của con người này là dương dương tự đắc. Con người loại Thiếu vũ, loại này thuộc tả Túc thái dương kinh, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của con người này là bất luận người thiện kẻ ác đều làm quen được. Con người loại Chúng vũ, loại này thuộc hữu Túc Thái dương, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của con người này là điềm đậm, nho nhã, thẳng thắn, giữ mình trong sạch không tham. Con người loại Chất vũ, loại này thuộc tả Túc thái dương kinh, phải ở trên Thái dương, biểu hiện của con người này dường như không có chuyện gì vậy.

Nguyen văn:

曰：得其形，不得其色，何如？曰：形勝色，色勝形者，至其勝時年加，害則病行，失則憂矣。形色相得，富貴大樂。曰：其形色相勝之時年加可知乎？曰：凡人之大忌，常加七歲、九歲、十六歲、二十五歲、三十四歲、四十三歲、五十二歲、六十一歲，皆人之忌，不可不自安也，感則病行，失則憂矣。

Lời dịch:

Hỏi: Cơ thể con người đã sẵn có đặc trưng về hình thể của ngũ hình, đồng thời lộ rõ hình thặng sắc của mỗi một loại hình phải xuất hiện, lại sẽ làm sao?

Trả lời: Căn cứ vào quan hệ sinh khắc ngũ hành, thuộc tính ngũ hành của hình thể khác chế thuộc tính ngũ hành của của sắc da, có hiện tượng loại hình sắc tương khắc xuất hiện, mỗi khi gặp niên kị (năm kiêng kị) thì tăng gấp đôi, sẽ sinh bệnh bởi bị tà khí làm tổn thương, sau khi sinh bệnh do không được chữa trị hay chữa trị sai lầm thì hậu quả không lường được. Nếu hình thể và màu sắc da dễ tương xứng nhau, thì biểu hiện an khang, phú quý.

Hỏi: Cái gì gọi là lúc hình thể tương khắc với sắc da, sự tăng gấp đôi của niên kị có thể biết được không?

Trả lời: Phàm là năm gia đại kị của con người, là bắt đầu từ bảy tuổi, mỗi lần tăng thêm chín năm tức là lúc lên mười sáu tuổi, hai mươi lăm tuổi, ba mươi bốn tuổi, bốn mươi ba tuổi, năm mươi hai tuổi, sáu mươi mốt tuổi... đều là năm đại kị của con người. Lúc này không thể không phòng ngừa, nếu không dễ dàng bị tà khí làm tổn thương mà sinh bệnh, nếu sau khi có bệnh mà lơ là đi, không được chữa trị hay chữa trị sai lầm thì sẽ có nỗi lo về bệnh.

Nguyên văn:

曰：脈之上下，血氣之候，以知形氣奈何？答：足陽明之上，血氣盛則須美長；血多氣少則須短；氣多血少則須少；血氣俱少則無須，兩吻多畫（須字一本俱作髯字）。足陽明之下，血氣盛則下毛美長至胸；血多氣少則下毛美而至臍，行則善高舉足，足大指少肉，足善寒；血少氣多則肉善瘡；血氣皆少則無毛，有則稀而枯瘁，善痿厥足癢。

足少陽之上，血氣盛則通須美長，血多氣少則通須美短，血少氣多則少須，血氣皆少無須，感于寒濕則善癢，骨痛，爪枯。足少陽之下，血氣盛則脛毛美長，外踝肥，血多氣少則脛毛美短，外踝皮堅而厚，血少氣多則脛毛少，外踝皮薄而軟，血氣皆少則無毛，外踝瘦而無肉。

足太陽之上，血氣盛則美眉，眉有毫毛；血多氣少則惡眉，面多小理，血少氣盛則面多肉，血氣和則美色。足太陽之下，血氣盛則跟肉滿，踵堅，氣少血多則瘦，跟空；血氣皆少則善轉筋，踵下痛。

手陽明之上，氣血盛則上髭美，血少氣多則髭惡，血氣皆少則善轉筋，無髭。手陽明之下，血氣盛則腋下毛美。手魚肉以溫；氣血皆少則手瘦以寒。

手少陽之上，血氣盛則眉美以長，耳色美；血氣皆少則耳焦惡色。手少陽之下，血氣盛則手拳多肉以溫，血氣皆少則瘦以寒；氣少血多則瘦以多脈。

手太陽之上，血氣盛則多髯，面多肉以平，血氣皆少則面瘦以黑色。手太陽之下，血氣盛則掌肉充滿；血氣皆少則掌瘦以寒。

黃赤者多熱氣，青白者少熱氣，黑色者多血少氣。美眉者太陽多血，通髯極須者少陽多血，美須者陽明多血，此其時然也。夫人之常數，太陽多血少氣，少陽常多氣少血，陽明常多血多氣，厥陰常多氣少血，少陰常多血少氣，太陰常多血少氣，此天之常數也。

Lời dịch:

Hỏi: Thủ, Túc tam dương kinh mạch tuần hành ở vùng trên và vùng dưới của cơ thể con người dựa, vào sự biến hóa nhiều ít của khí huyết, phản ánh đến bên ngoài cơ thể là như thế nào?

Trả lời: Túc dương minh kinh mạch tuần hành ở phần trên của cơ thể con người, nếu huyết khí sung đầy thì râu hai bên má tốt và dài, nếu huyết ít mà khí nhiều thì râu ra tương đối ngắn; nếu khí ít huyết nhiều thì râu thưa và ít; huyết khí đều ít thì hai bên má hoàn toàn không có râu, mà hai bên khóe miệng đường vân nhiều. Túc dương minh kinh mạch tuần hành ở phần dưới cơ thể, nếu khí huyết sung đầy, lông ở bộ phận sinh dục tốt và dài có thể mọc lông đến vùng ngực; huyết nhiều khí ít thì lông dưới bộ phận sinh dục tốt nhưng ngắn nhỏ, có thể mọc lông đến vùng rốn. Lúc đi hay nâng cao chân, bắp thịt của các ngón chân tương đối gầy ít, thường cảm thấy hàn lạnh ở vùng chân; huyết ít khí nhiều dễ mắc bệnh nứt nẻ do quá lạnh; huyết khí đều bất túc, thì bộ phận sinh dục không mọc lông nếu có cũng rất ít mà khô héo tiêu tụy, đồng thời dễ mắc các bệnh liệt, quết, tê.

Túc thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần trên, nếu huyết khí suy thịnh, thì râu ria ở hai bên má tiếp với góc mai tốt mà dài; nếu huyết nhiều khí ít thì râu ria ở hai bên má tiếp với góc mai tuy tốt nhưng ngắn. Huyết ít khí nhiều thì ít râu ria, huyết khí đều ít thì râu ria không mọc, nếu cảm phải tà của hàn thấp thì dễ mắc chứng tê và đau xương, móng tay chân khô. Túc thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới, nếu huyết khí sung thịnh, thì lông vùng đùi và bắp chân tốt và dài, bắp thịt mắt cá chân ngoài đầy đặn, nếu huyết nhiều khí ít thì lông ở vùng đùi và bắp chân tuy tốt nhưng ngắn mà nhỏ, da nơi mắt cá chân ngoài cứng và dày, nếu huyết ít khí nhiều, thì lông ở vùng đùi và

bắp chân ít, da vùng mắt cá chân ngoài mỏng và mềm, huyết khí đều ít thì lông không mọc, nơi bắp cá chân ngoài gầy mà không có bắp thịt.

Túc thái dương kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, huyết khí thịnh thì lông mày tốt đẹp, giữa lông mày có lông dài; huyết nhiều khí ít thì lông mày khô mà không thanh tú, vùng mắt có nhiều lớp nhãn nhỏ; huyết ít khí thịnh thì vùng mắt nhiều thịt huyết khí đều hòa thì sắc mắt tú mỹ. Túc thái dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới thân thể, huyết khí thịnh thì bắp thịt nơi gót chân đầy đặn và rắn chắc. Khí ít huyết nhiều thì gót chân gầy đét mà không rắn chắc; huyết khí đều ít thì dễ bị bệnh vọp bẻ, đau gót chân.

Thủ dương minh kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, khí huyết thịnh thì ria mép tốt đẹp, huyết ít khí nhiều thì ria thô thưa không bóng mượt, huyết và khí đều ít thì ria mép không mọc. Thủ dương minh kinh lạc tuần hành ở phần dưới thân thể, huyết khí thịnh thì lông ở dưới nách tốt, bắp thịt nơi ngư tể vùng tay đầy đặn và ấm áp, khí huyết đều bất túc thì bắp thịt nơi ngư tể vùng tay gầy đét mà mát lạnh.

Thủ thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, huyết khí thịnh thì lông mày tốt đẹp và dài, vùng tai đỏ nhuận tươi đẹp, huyết khí đều ít thì vùng tai khô, sắc tối sạm. Thủ thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới thân thể con người, huyết khí thịnh thì bắp thịt vùng bàn tay dày đầy đặn ấm áp, nếu huyết khí đều ít thì bàn tay gầy mỏng và hàn lạnh; khí ít huyết nhiều thì vùng tay gầy đét, mà nhiều mạch lạc nổi hiện lên.

Thủ thái dương kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, huyết khí thịnh thì râu ria tương đối nhiều, vùng mắt thịt nhiều mà phẳng dẹt, nếu huyết khí đều bất túc mà bắp thịt vùng mắt

gầy gò, vùng mặt đen sạm không bóng bẩy. Thủ thái dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới thân thể, nếu huyết khí vượng thịnh, thì bắp thịt phần bàn tay đầy đặn; nếu huyết khí đều không sung túc, thì bắp thịt của vùng bàn tay gầy róc và cảm thấy lạnh.

Phàm là sắc mặt con người hiện màu vàng, màu đỏ, là trong mình có nhiệt khí nhiều. Sắc mặt con người hiện màu xanh, màu trắng, phần nhiều là trong mình ít nhiệt khí. Hiện màu đen, trong mình huyết nhiều khí ít. Con người lông mày thanh tú, là Thái dương kinh huyết nhiều. Người mà râu ria rất dài là Thiếu dương kinh huyết nhiều, râu ria đẹp là Dương minh kinh huyết nhiều, đó là quy luật chung. Khí huyết con người nhiều hay ít là có quy luật nhất định. Thái dương kinh thường là huyết nhiều khí ít, Thiếu dương kinh thường là khí nhiều huyết ít, Dương minh kinh thường là huyết nhiều khí nhiều, Thiếu âm kinh thường là khí nhiều huyết ít, Quyết âm kinh thường là huyết nhiều khí ít, Thái dương kinh thường là khí nhiều huyết ít, đó là quy luật chung của tự nhiên cơ thể con người.

Nguyên văn:

曰：二十五人者，刺之有約乎？曰：美眉者，足太陽之脈血氣多；惡眉者，血氣少；其肥而澤者，血氣有餘；肥而不澤者，氣有餘血不足；瘦而無澤者，血氣俱不足。審察其形氣有餘不足而調之，可以知順逆矣。

Lời dịch:

Hỏi: Đối với hai mươi lăm loại người loại hình khác nhau, vào lúc châm kích có sự chuẩn bị nhất định không?

Trả lời: Con người mà lông mày thanh tú, là Túc thái dương mạch huyết khí vượng thịnh; người mà lông mày thưa thớt là khí huyết hư ít, những người bắp thịt đầy đặn và da dẻ tươi nhuận, là huyết khí có thừa, bắp thịt béo đầy nhưng da dẻ không có màu sắc tươi nhuận là khí có thừa mà huyết bất túc, bắp thịt gầy róc mà da dẻ không có màu sắc tươi nhuận là khí huyết đều bất túc. Căn cứ vào chứng hậu bên ngoài, quan sát tỉ mỉ biểu hiện bên ngoài của cơ thể con người với sự có thừa hay bất túc của khí huyết bên trong, tiến hành điều trị. Hư thì dùng phép bổ, thực thì dùng phép tả gọi là thuận, ngược lại là nghịch.

Nguyên văn:

曰：刺其陰陽奈何？曰：按其寸口人迎以調陰陽，切循其經絡之凝泣結而不通者，此于身背爲痛癢，甚則不行，故凝泣者，致氣以溫之，血和乃止。其結絡者，脈結血不行，決之乃行。故曰：氣有餘于上者，導而下之；氣不足于上者，推而往之；其稽留不至者，因而迎之。必明經隧，乃能持之，寒與熱爭者，導而行之；其宛陳血不結者，即而取之。必先明知二十五人，別血氣之所在，左右上下，則刺約畢矣。

Lời dịch:

Hỏi: Làm sao châm chích chữa trị bệnh biến của Tam âm Tam dương kinh?

Trả lời: Bắt mạch dựa vào sự biến hóa ở mạch Thốn khẩu và mạch Nghinh nhân của nó, để biết được thịnh suy của âm dương

đi theo đường lạc kinh mạch để xem hiện tượng khí huyết có rít trệ không thông? Nếu khí huyết kết tụ không thông với các bộ phận cơ thể đều có thể phát sinh tê đau, thậm chí đi lại không thuận lợi, cho nên là bệnh về khí huyết rít trệ. Khí huyết rít trệ, nên dùng châm chích ôn bổ để thông điều khí huyết, rồi mới đình chỉ châm chích. Khí huyết kết tụ ở đường lạc, huyết mạch kết trệ không thông, dùng phương pháp châm chích cho ra máu nhằm loại trừ huyết ứ. Cho nên nói tà khí uất trệ ở trên, nên sơ nhẹ trên da để, lưu kim chờ khí đến; trường hợp khí trệ không đến, khi châm chích nên dùng cách ngược theo cái thế của nó để đón nó, nhằm dẫn khí đến sớm. Nhất thiết phải hiểu rõ tình hình của kinh mạch, mới có thể nắm vững phương pháp châm chích. Nếu hiện tượng hàn nhiệt tranh nhau, nên dẫn đạo khiến cho nó điều hòa, nếu khí uất trệ mà huyết chưa kết tụ, nên xem xét kỹ bệnh tình của nó mà dùng cách chữa trị tương ứng. Tóm lại, trước tiên phải xác định rõ hai mươi lăm loại người loại hình khác nhau, bộ vị sở tại về sự thịnh suy của khí huyết ở bên ngoài cơ thể con người, kiểm tra kỹ về đặc trưng của các bộ phận trên, dưới, trái, phải, cùng với nguyên tắc châm chích, thì cũng đã nắm được rất rõ vậy.

Nguyên văn:

曰：或神動而氣先針行，或氣與針相逢，或針已出，氣獨行，或數刺之乃知，或發針而氣逆，或數刺病益甚，凡此六者，各不同形，願聞其方？曰：重陽之人其神易動，其氣易往也。矯矯萬萬（一本作矯矯高高），言語善疾，舉足喜高，心肺之臟氣有餘，陽氣滑盛而揚，故神動而氣先行。此人頗有

陰者也，多陽者多喜，多陰者多怒，數怒者易解，故曰頗有陰，其陰陽之離合難，故其神不能先行。陰陽和調者，血氣淖澤滑利，故針入而氣出，疾而相逢也。其陰多而陽少，陰氣沉而陽氣浮，沉者內藏，故針已出，氣乃隨其後，故獨行也。其多陰而少陽者，其氣沉而氣往難，故數刺之乃知。其氣逆與其數刺病益甚者，非陰陽之氣也。沉浮之勢也。此皆粗之所敗，工之所失，其形氣無過也。

Lời dịch:

Hỏi: Lúc châm chích có người tinh thần dễ bị kích động, mới châm vào khí đã đến trước mà có cảm giác khi châm, có người thì mạch khí đến cùng với lúc kim châm vào, có người đã rút kim ra mà cảm ứng của mạch khí vẫn không dứt, có người phải châm nhiều lần, mới có cảm giác, có người sau khi rút kim ra mạch khí đi ngược lại xuất hiện phản ứng xấu, có người qua nhiều lần châm, bệnh tình lại càng nặng thêm, sáu loại phản ứng trên đây, mỗi loại đều khác nhau, ta muốn biết đó là đạo lý gì?

Trả lời: Người của loại trùng dương, tinh thần dễ hoạt động, mạch khí dễ đến, thường biểu hiện ra dáng vẻ khí thể tráng dũng, nói nhanh lẹ, lúc đi thích nhấc chân cao, tạng khí của tâm phế họ có dư, dương khí trơn lợi vượng thịnh, dễ dàng tuyên phát, cho nên tinh thần dễ kích động, mạch khí đến trước. Trường hợp có người lúc châm chích thần không đến trước, người này tuy là dương thịnh vượng nhưng âm khí cũng thịnh. Con người dương khí nhiều trong lòng cõi mở, tinh thần vui vẻ; con người âm nhiều trong lòng ức uất, dễ tức giận, nhiều lần dễ nổi

giận nhưng lại dễ hòa dịu là do trong dương có âm, loại người này, dương bị âm trở trệ, ly hợp của âm dương không khớp nhau, thần khí không dễ bị kích động, nên thần khí không thể đi trước được. Người âm dương hòa điều, huyết và khí nhuận và trơn lồi, nên sau khi châm vào, mạch khí đến ngay, có cảm ứng rất nhanh. Trường hợp âm khí nhiều mà dương khí ít, do tính chất âm khí vốn chìm sâu, tính chất dương khí vốn nhẹ nổi, nay âm nhiều dương ít, khí âm chìm nghiêng về thấp, mạch khí ẩn nấu bên trong, khí đến trễ hơn, nên sau khi rút kim, khí vẫn độc hành mà vẫn có cảm giác. Vì có trường hợp âm khí nhiều âm khí ít, âm khí chìm trệ ở bên trong, mà mạch khí đi lại khó khăn nên cần phải châm nhiều lần mới có thể có những cảm giác. Trường hợp sau khi châm có những phản ứng xấu do khí nghịch và bệnh tình ngược lại nặng thêm sau nhiều lần châm chích, đó không phải do âm dương cơ thể nghiêng về thịnh hay nghiêng về suy và sự nổi chìm của mạch khí gây ra. Đó đều do kỹ thuật kém, là sự sai lầm sơ suất của thầy thuốc, không liên quan với hình thể tính chất và mạch khí của bệnh nhân.

皇甫謐

HOÀNG PHÚ MẬT

針灸甲乙經

卷之二

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ HAI

1A - LUẬN VỀ CHI BIỆT CỦA MƯỜI HAI KINH MẠCH LẠC MẠCH

十二經脈絡脈支別第一 上

[Đề yếu] Trọng điểm của bài này luận thuật về con đường men theo tuần hoàn của mười hai chính kinh, mười lăm lạc mạch, mười hai kinh biệt, triệu chứng phát bệnh và nguyên tắc chữa trị đồng thời cũng nói rõ đặc trưng xuất hiện của ngũ âm kinh khí tuyệt và dự đoán về sau, nhấn mạnh tác dụng quan trọng về chẩn đoán, trên chữa trị bệnh tật có liên quan với kinh mạch về phán quyết sự sống chết, xử lý bách bệnh điều hòa hư thực...

Nguyên văn:

雷公問曰：禁脈之言，凡刺之理，經脈爲始，願聞其道？黃帝答曰：經脈者，所以決死生，處百病、調虛實，不可不通也。

Lời dịch:

Lời Công hỏi: Thiên "Cấm mạch" từng nói rằng: Phàm dùng châm chích chữa bệnh, đầu tiên phải biết được nơi bắt đầu và dừng lại, sự dài ngắn của kinh mạch, với quan hệ của ngũ tạng lục phủ, ta muốn nghe về đạo lý trong đó?

Hoàng Đế trả lời rằng: Kinh mạch không những là vận hành khí huyết, thông điều âm dương mà đối với chẩn đoán chữa trị bệnh tật, quyết đoán về sống chết cũng có tác dụng quan trọng, nhất thiết phải tinh thông về nó.

Nguyên văn:

肺手太陰之脈，起于中焦，下絡大腸，還循胃口，上膈屬肺，從肺系橫出腋下，下循臑內，行少陰、心主之前，下肘中，循臂內上骨下廉，入寸口，上魚循魚際，出大指之端其支者，從腕後直出次指內廉，出其端。

是動則病肺脹滿，膨膨然而喘咳，缺盆中痛，甚則交兩手而瞀，是謂臂厥。是主肺所生病者，咳，上氣喘渴，煩心胸滿，臑臂內前廉痛厥，掌中熱。氣盛有餘，則肩背痛風寒，汗出中風，小便數而欠，氣虛則肩背痛寒，少氣不足以息，溺色變。為此諸病，盛則瀉之，虛則補之，熱則疾之，寒則留之，陷下則灸之，不盛不虛，以經取之。盛者則寸口大三倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Thủ thái âm Phế kinh, bắt đầu ở Trung tiêu, đi xuống lạc Đại trường, trở về dọc theo Vị khẩu, đi lên xuyên qua cách mạch, thuộc vào Phế, lại từ Phế hệ (Khí quản, yết hầu) đi ngang ra dưới nách, đi dọc theo bên xương quay mặt trong cánh tay trước, đi qua Thủ thiếu âm kinh, phía trước Thủ quyết âm tâm bào kinh, về dưới đi qua trong khuỷu tay, dọc theo mép xương cổ tay mặt trong cánh tay, tiến vào nơi mạch đập của động mạch cổ tay ở Thốn khẩu, đi lên hướng về bộ đại ngư tế, dọc theo bờ bên của nó, đi ra ở đầu ngón cái. Nhánh mạch sau cổ tay; từ nơi huyết Liệt khuyết sau cổ tay đi về mặt trong ngón trở, đi ra ở đầu ngón trở.

Sự rối loạn của kinh mạch này sẽ xuất hiện các chứng bệnh dưới đây: Vùng Phế tức đầy, thở dốc khô khè, ho, đau vùng yết hầu đau, hồ trên xương đòn; nghiêm trọng hơn thì hai tay ôm lấy nhau, cảm thấy vùng ngực phiền muộn, thị giác không rõ. Còn có thể khí huyết trở nghịch của vùng cánh tay trước như quyết lạnh, tê dại, đau.

Du huyết của kinh này chủ trị: Bệnh biến do Phế gây ra, như thở gấp, ho, thở suyễn, tâm phiền muộn, tức ngực, quyết lạnh hoặc ê đau bờ trước mặt trong của cánh tay trước, hoặc nóng lòng bàn tay. Thực chứng bởi khí thịnh có dư của kinh này, phần nhiều cảm thấy ê đau vùng vai lưng, cảm phải phong hàn mà ra mồ hôi, bị cảm, tiểu vật, ngáp ngủ. Hư chứng bởi khí hư bất túc của kinh này, phần nhiều cảm thấy ê đau vùng vai lưng và sợ lạnh, thở vội, hô hấp cấp, màu sắc nước tiểu khác thường. Phàm chứng bệnh của mười hai kinh này, lúc trị liệu bằng châm cứu, về thực chứng nên dùng phép tả, về hư chứng nên dùng phép bổ, về nhiệt chứng nên dùng phép châm nhanh, hàn chứng nên dùng phương pháp trị liệu bằng cách châm sâu giữ kim lâu, chứng bệnh mạch tượng chìm xuống bởi chính khí bất túc nên dùng phép cứu, đối với chứng bệnh không thực không hư cách chữa trị bằng chọn dùng huyết thuộc về kinh này. Tà khí càng thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn gấp ba lần mạch Nhân nghinh; chính khí bất túc thì mạch Thốn khẩu ngược lại nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

大腸手陽明之脈，起于大指次指之端外側，循指上廉，出合谷兩骨之間，上入兩筋之間，循臂上廉，入肘外廉，上循臑外前廉上肩，出髃骨之前前廉，

上出柱骨之會上；下入缺盆，絡肺，下膈，屬大腸。其支者，從缺盆直上至頸，貫頰，下入齒中，還出挾口交人中，左之右，右之左，上挾鼻孔。

是動則病，齒痛，頰腫，是主津液所生病者，目黃，口乾、𩚑（音求）𩚑，喉痹，肩前臑痛者，大指次指痛不用，氣盛有餘，則當脈所過者，熱腫，虛則寒慄不復，為此諸病，盛者則人迎大三倍于寸口，虛者則入迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Thủ dương minh Đại trường kinh, bắt đầu ở ngón tay trở, đi dọc theo bên xương quay ngón trở, đi ra xương bàn tay giữa ngón cái và ngón trở, tiến vào giữa hai gân (cơ duỗi dài ngón cái và cơ dạng ngón ngón cái), dọc theo bên xương quay cánh tay trước tiến vào cánh tay ngoài, qua phía trước mặt ngoài cánh tay trên lên vai, đi ra phía trước vùng chóp vai, đi lên giao hội ở huyết Đại chùy phía sau vùng gáy cổ đi xuống vào Khuyết bồn, lạc Phế thông qua hoành cách, thuộc vào Đại trường. Nhánh mạch vùng gáy từ vùng Khuyết bồn đi lên bên hông cổ, thông qua vùng gò má, tiến vào lợi răng dưới, đi ra nơi đan chéo nhau ở vùng đường rãnh Nhân trung, tả mạch đi về hướng phải, hữu mạch đi về hướng trái, đi đến cạnh mũi.

Kinh mạch này khi có sự rối loạn thì xuất hiện chứng bệnh dưới đây: Đau răng, sưng đau vùng gò má. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh có liên quan với phương diện "tán dịch": mất vàng tối, khô miệng, nghẹt mũi, chảy nước mũi trong hoặc chảy máu cam, đau cổ họng, đau vai trước và vùng cánh tay trên, ngón trở bên ngón cái đau và hoạt động khó khăn. Phạm thuộc chứng trạng khí thịnh có thừa thì xảy ra phát sốt và sưng ở bộ vị

đường kinh mạch đi qua; phạm thuộc chứng trạng khí hư bất túc, thì gây ra hàn lạnh, rét run nhưng dễ trở lại ấm áp. Tà khí cang thịnh thì mạch Nhân nghinh lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu, chính khí bất túc thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

胃足陽明脈，起于鼻，交頤中，旁約太陽之脈，下循鼻外，入上齒中，還出挾口，環唇，下交承漿，卻循頤後下廉，出大迎，循頰車，上耳前，過客主人。循發際，至額顙。其支者，從大迎前，下人迎，循喉嚨，入缺盆，下膈，屬胃，絡脾。其直者：從缺盆下乳內廉，下挾臍，入氣街中。其支者，起于胃口，下循腹裏，下至氣街中而合，以下髀關，抵伏兔，下入膝臑中，下循脗外廉，下足跗，入中指內間。其支者，別跗上入大指間，出其端。

是動則病，淒淒然振寒，善伸，數欠，顏黑，病至則惡人與火，聞木聲則惕然而慄，心欲動，獨閉戶牖而處，甚則欲上高而歌，棄衣而走，貴響腹脹，是為肝厥。

是主血所生病者，狂，瘧，溫淫，汗出，軌衄，口喎，唇胗，頸腫，喉痹，大腹水腫，膝臑腫痛，循膺乳、氣街、股、伏兔、髀外廉、足跗上皆痛，中指不用。氣盛，則身以前皆熱，其有餘于胃，則消谷善饑，溺色黃，氣不足，則身以皆寒栗，胃中寒則脹滿。

Lời dịch:

Túc dương minh Vị kinh, bắt đầu từ cạnh mũi, giao hội ở giữa Tý căn (Túc chỗ hõm nơi cao nhất của xương mũi lên một chút gọi là Át trung), giao hội với Túc thái dương kinh bên cạnh, hướng về dưới dọc theo mặt ngoài của mũi, tiến vào lợi răng trên, trở về bên cạnh khốe miệng, đi vòng quanh môi, xuống giao hội ở đường rãnh giữa môi và cằm, lui trở lại dọc theo vòm miệng, dưới ra vùng động mạch ở mặt, lại dọc theo góc vòm miệng dưới, đi lên mặt trước tai, đi qua trên nơi cong gò má, đến vùng chính giữa trán trước. Vùng cổ vùng chi, từ phía trước. Đại nghinh đi về dưới, qua vùng động mạch cổ, dọc theo cổ họng, tiến vào Khuyết bồn, thông qua Cách mạc, thuộc vào vị phủ, liên lạc Tỳ tạng. Vùng ngực bụng mạch đi thẳng. Từ vùng Khuyết bồn hướng về dưới, đi qua Nhũ trung, đi xuống hai bên rốn, tiến vào Khí xung. Nhánh mạch Vị khẩu trong bụng, từ Vị khẩu đi xuống, dọc theo bụng trong, đến vùng động mạch háng hội hợp với đường mạch đi ở ngoài trước. Từ đó đi xuống qua khớp đùi chân trước, đến nơi cơ bắp đùi nổi cao nhất (Phục thổ), xuống dưới đi về giữa xương đầu gối, dọc theo mặt ngoài vùng bắp chân, đi xuống lưng bàn chân, tiến vào kẽ chân mặt trong ngón giữa chân, đi ra đầu ngón trở chân. Nhánh mạch bắp chân, từ nơi đầu gối xuống ba thốn, tiến vào kẽ chân mặt ngoài ngón chân trở, đi ra đầu ngón trở. Nhánh mạch vùng chân, từ vùng lưng bàn chân đi ra, tiến vào giữa kẽ chân ngón cái, ra ở đầu ngón cái.

Sự rối loạn của kinh mạch này, xuất hiện chứng bệnh sau đây: Run rẩy sốt rét, thích duỗi chân ra, hay ngáp ngủ, sắc mặt đen tối. Lúc phát bệnh, thì chán ghét người khác và ánh lửa, nghe thấy tiếng chạm nhau của đồ dùng bằng gỗ thì sợ hãi, trong lòng kinh hoàng, tim đập mạnh, nhốt mình trong phòng, che kín

cửa sổ mà ngủ, nghiêm trọng hơn có thể leo lên nơi cao mà ca hát, đi lại mà không mặc áo quần, có tiếng vang vùng hung cách, vùng bụng đầy trướng. Còn có thể xảy ra khí huyết trở nghịch ở vùng bắp chân, như chứng quyết lạnh, tê dại, đau đớn. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh có liên quan đến "huyết", như cuồng táo, sốt rét, bệnh ôn nhiệt, tự ra mồ hôi, nghẹt mũi chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, miệng khát nước, loét miệng môi, sưng vùng cổ, đau cổ họng, bụng to phù thũng, sưng đau khớp xương đầu gối. Dọc theo ngực trước, vùng vú, Khí xung, vùng háng, phía trước đùi, mặt ngoài bắp chân vùng lưng đều đau, ngón giữa chân không thể hoạt động. Phàm là thuộc chứng trạng khí thịnh có thừa, thì mặt trước thân thể phát sốt nóng, vị nhiệt thịnh thì tiêu nhanh thủy cốc, dễ đói, sắc nước tiểu thay đổi... kinh này khí hư thì vùng ngực bụng phía trước cơ thể cảm thấy phát sốt lạnh, như có hàn trong Vị, có thể gây ra trướng đầy. Những bệnh trên đây, khi tà khí cang thịnh, mạch Nhân nghinh lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu, khi khí hư bất túc, mạch Nhân Nghinh ngược lại nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

脾足太陰脈，起于大指之端，循指內側白肉際。過核骨後，上內踝前廉，上臑內，循肱骨後，交出厥陰之前，上循膝股內前廉，入腹，屬脾絡胃，上膈，挾咽，連舌本，散舌下。其支者，復從胃別，上膈，注心中。

是動則病，舌本強，食則嘔，胃脘痛，腹脹，善噫，得後與氣，則快然如衰，身體皆重。是主脾所

生病者，舌本痛，體重不能動搖，食不下，煩心，心下痛急，澹癢泄，水閉黃疸，不能食，唇青，強立，股膝內腫，厥，足大指不用。爲此諸病，盛者，則寸口大三倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Túc thái âm kinh, bắt đầu ở đầu ngón chân cái, dọc theo nơi giao tiếp của phía dưới và mu bàn chân của ngón cái, đi qua xương tròn khớp sau ngón cái. Hướng trên đi lên mặt trước mắt cá chân trong, đi lên mặt trong bắp chân, dọc theo phía sau xương chày, đi ra phía trước của kinh Túc quyết âm can kinh, đi lên mặt trước xương đầu gối trong, tiến vào vùng bụng, thuộc Tỳ tạng liên lạc với Vị, thông qua hoành cách, giáp cạnh thực đạo, nối liền với lưỡì, tản ra dưới lưỡì. Nhánh mạch vùng bụng, từ vùng Vị đi ra, xuyên qua hoành cách, chạy rót vào giữa Tâm.

Sự rối loạn của kinh mạch đường kinh này thường xuất hiện chứng bệnh dưới đây: Đau đầu cuống lưỡì, nôn mửa sau khi ăn, đau thất Vị, trướng bụng, ưa ợ hơi, đi đại tiện được hoặc sau khi trung tiện thì vùng bụng cảm thấy nhẹ dễ chịu, toàn thân cảm thấy nặng nề kém sức. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh phát sinh ở tỳ tạng. Sẽ xuất hiện đau cuống lưỡì, thân thể không chuyển động được, ăn không được, trong lòng phiền loạn, vùng vị quản co giắt gây đau, đại tiện lỏng sệt hoặc tiêu chảy, hoặc tiểu tiện không thông, hoặc toàn thân mặt mũi đều vàng, ưa nằm yên nhưng không thể tiêu hóa món thịt, môi xanh tím, khi ngáp hơi ra không thông sướng, sưng đau mắt trong đầu gối đùi, ngón cái chân không thể hoạt động. Những bệnh chứng trên đây, lúc tà can thịnh, mạch Thốn khẩu lớn gấp ba lần so với mạch Nhân nhinh, lúc chính khí hư, thì mạch Thốn khẩu ngược lại nhỏ hơn mạch Nhân nhinh.

Nguyên văn:

心手少陰之脈，起于心中，出屬心系，下膈絡小腸。其支者，從心系上挾咽，系目系。其直者，復從心系卻上肺，出腋下，下循臑內後廉，行太陰、心主之後，下肘中內廉，抵掌後銳骨之端，入掌內，循小指出其端。

是動則病，嗌乾，心痛，渴而欲飲，是爲臂厥。是主心所生病者，目黃，脅痛，臑臂內後廉痛，厥，掌中熱痛。爲此諸病，盛者，則寸口大再倍于人迎；虛者，則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Thủ thiếu âm tâm kinh, bắt đầu ở giữa tâm, thuộc về tâm hệ thông qua hoành cách, liên lạc với Tiểu trường. Nhánh mạch đi lên trên, từ tâm hệ đi lên hai bên họng, liên hệ ở hệ đôi nơi nối liền nhau của mắt và não. Đường chính đi bên ngoài là từ tâm hệ đi lên đến Phế, hướng về dưới đi ra dưới nách, dọc theo bờ sau mặt trong cánh tay trên, sau khi đi đến Thủ thái âm, Thủ quyết âm kinh, hướng về dưới vào khuỷu tay trong, dọc theo bờ sau mặt trong cánh tay trước, đi đến vùng xương đậu sau bàn tay rồi đi vào phía sau mặt trong bàn tay, dọc theo bên xương quay ngón út đi ra đầu ngón tay.

Sự rối loạn về kinh mạch kinh này, xuất hiện chứng bệnh dưới đây: Yết hầu khô táo, đau tim, miệng khát muốn uống, khí huyết trở trệ ở vùng cánh tay trước xuất hiện chứng quyết lạnh, tê dại, ê đau... Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh phát sinh bởi phương diện về "Tâm", như mắt vàng, đau

ngực sườn, đau hoặc quyết lạnh cánh tay trên, phía sau mặt trong cánh tay trước, nóng lòng bàn tay. Những chứng trên đây, lúc tà khí đang thịnh thì xuất hiện mạch Thốn khẩu lớn gấp hai lần so với mạch Nhân nghinh, lúc khí hư bất túc thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

小腸手太陽脈，起于小指之端，循手外側上腕，出踝中，直上循臂骨下廉，出肘內側兩骨之間，上循臑外後廉，出肩解，繞肩腳，交肩上，入缺盆絡心，循咽下膈，抵胃屬小腸，其支者，從缺盆循頸上頰，至目銳眥，卻入耳中。其支者，別頰上頰抵鼻至目內眥，斜絡于顴。

是動則病，噤痛領腫，不可以顧，肩似拔臑似折。是主液所生病者，耳聾、目黃，頰腫，頸領肩臑肘臂外廉痛。爲此諸病，盛者人迎大再倍于寸口，虛者人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Thủ thái dương tiểu trường kinh, bắt đầu ở ngón tay út, dọc theo mặt ngoài tay đi đến cổ tay, đi qua nơi xương cao nhất cổ tay bên hông ngón út, đi thẳng lên dọc phía dưới xương trụ, đi ra giữa móm khuỷu và lồi cầu trong xương cánh tay, lại đi lên dọc theo bờ trong mặt sau cánh tay, đi ra vùng khớp xương vai, đi vòng qua xương bả vai, giao hội ở trên vai, tiến vào Khuyết bồn, liên lạc với Tâm, đi dọc theo Thực quản, thông qua cơ hoành, đến vùng Vị, hướng dưới thuộc về Tiểu trường. Nhánh mạch vùng cổ,

từ Khuyết bồn đi lên dọc vùng cổ, đi lên má, đến khoeé mắt ngoài, đi vòng về sau, tiến vào trong tai. Nhánh mạch mặt má, từ bộ phận mặt má ra, đi lên xương gò má, theo cạnh mũi đi đến khoeé mắt trong.

Sự rối loạn của kinh mạch này biểu hiện là: Đau cổ họng, sưng vùng má, đầu, cổ khó quay đầu lại phía sau, vai đau như nhỏ, cánh tay đau như gãy. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh về phương diện "Dịch" như: Điếc tai, mắt phát vàng, sưng má, dọc theo vùng cổ hướng về dưới, đau mặt sau các bộ vị cổ, vai, cánh tay trên, khuỷu tay, cánh tay dưới. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí đang thịnh, mạch Nhân nghinh lớn gấp hai lần so với Thốn khẩu, khi chính khí bắt túc thì mạch Nhân nghinh ngược lại nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

膀胱足太陽之脈，起于目內眥，上額交巔。其支者，從巔至耳上角。其直者，從巔入絡腦，還出別下項，循肩膊內，挾脊抵腰中，入循膂，絡腎屬膀胱。其支者，從腰中下會于後陰，貫臀入膕中。其支者，從膊內在右別下貫胛（一作髃），挾脊內過脾樞，循脾外后廉，下合膕中，以下貫腓（足跟也）內，出外踝之後，循京骨，至小指外側。

是動則病，沖頭痛，目似脫，項似拔，脊痛腰似折，脾不可以曲，膕如結，踡如裂，是謂蹠厥。是主筋所生病者，痔瘡狂癲疾，頭凶項頸間痛，目黃淚出，孰衄，項背腰尻膕腓腳皆痛，小指不用，為此諸病，盛者則人迎大再倍于寸口，虛者則人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Túc thái dương bàng quang kinh, bắt đầu ở khoeo mắt trong, đi lên trên giao hội ở đỉnh đầu. Nhánh mạch vùng đỉnh đầu, từ đỉnh đầu đến gốc trên tai. Mạch đi thẳng của vùng đỉnh đầu; từ đỉnh đầu vào trong liên lạc với não, rồi trở ra đi xuống phía sau cổ, dọc theo mặt trong vai, cặp theo hai bên cột sống đến vùng lưng, vào tầng sâu, đi dọc theo cơ bắp hai bên cột sống liên lạc với Thân tạng, thuộc về Bàng quang. Một nhánh chia ra từ trong lưng, đi cặp bên hông xương sống, đi qua vùng hông, đi vào trong hố nhượng chân. Một nhánh mạch khác vùng lưng, từ mặt trong bả vai phân biệt đi xuống, thông qua bả vai, đi qua vùng khớp xương đùi, dọc theo phía sau mặt trong đùi đi về dưới, giao hội ở trong hố nhượng chân, thông qua vùng cơ bắp chân, đi ra phía sau mắt cá ngoài, đi dọc xương bàn chân thứ hai to lồi, đến mặt ngoài ngón út.

Sự rối loạn của kinh mạch này biểu hiện chứng bệnh dưới đây: Đầu nặng đau, mắt như muốn thoát ra, phía sau cổ như bị kéo căng lại, đau lưng, thắt lưng đau như bị gãy, khớp xương đùi không thể co lại, hố nhượng chân như bị động lại, cơ bắp chân như muốn nứt ra, còn có thể xảy ra chứng khí huyết trở ngược ở vùng mắt cá ngoài, như quyết lạnh, tê dại, ê đau. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh gây ra bởi phương diện về "gân": Trĩ, sốt rét, điên cuồng, động kinh, đầu gáy đau cứng, mắt vàng, chảy nước mắt, nghẹt mũi, phần nhiều đau gáy, vùng lưng thắt lưng, vùng xương cụt, nhượng chân, cơ bắp đùi, chân cũng có thể xảy ra đau, ngón chân út hoạt động khó khăn. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí đang thịnh, thì mạch Nhân nghinh lớn gấp hai lần so với mạch Thốn khẩu, khi chính khí hưng thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

腎足少陰之脈，起于足小趾之下，斜趣足心，出然谷之下，循內踝之後，別入跟中，以上踰內，出腘中內廉，上股內後廉，貫脊，屬腎絡膀胱，其直者，從腎上貫肝膈，入肺中，循喉嚨，挾舌本（一本雲從橫骨中挾臍，循腹上行而入肺）。其支者，從肺出，絡心，注胸中。

是動則病，饑不欲食，面黑如炭色，咳唾則有血，喝喝而喘（一作喉鳴），坐而欲起，目眈眈無所見，心如懸若饑狀，是為骨厥。是主腎所病者，口熱，舌乾，咽腫，上氣，噤乾及痛，煩心，心痛，黃疸，腸澼，脊、股內後廉痛，痿、厥，嗜臥，足下炙熱而痛。灸則強食生肉，緩帶披發，大杖重履而步，為此諸病，盛者則寸口大再倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Túc thiếu âm thận kinh, bắt đầu ở dưới ngón chân út, đi nghiêng về hướng lòng bàn chân, đi ra dưới xương thuyền phía trong bàn chân, đi dọc phía sau xương mắt cá trong vào gót chân, từ đó đi lên qua phía sau mắt trong đùi rồi đi ra mắt trong hố nhượng gối chân, đi lên bờ đùi trong, xuyên qua cột sống mà đi vào thuộc về Thận tạng, rồi đi xuống liên lạc với Bàng quang. Mạch đi thẳng của nó: từ Thận đi lên trên qua Can và cách mô, vào trong Phế, lại dọc theo cổ họng đi lên giáp cuống lưỡi. Nhánh mạch của nó, từ Phế ra liên lạc với Tâm tạng, lại rót vào trong ngực.

Sự rối loạn về kinh mạch của kinh này biểu hiện những chứng trạng dưới đây: Đói mà không muốn ăn, sắc mặt đen sạm như than, ho ra đờm có ghé máu, thở hỗn hển ra tiếng, ngồi xuống rồi lại muốn đứng dậy, cảm thấy mắt mờ nhìn không rõ, Tâm tạng như treo lơ lửng, như có hiện tượng đói bụng. Dễ xảy ra sợ hãi bởi Thận khí hư, trong lòng hồi hộp đập mạnh, như có người muốn bắt họ. Còn có thể xảy ra khí huyết trở ngược của vùng sâu về phương diện "Xương". Như những chứng quyết lạnh, nhức mỏi. Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh về phương diện "Thận". Miệng nóng, lưỡi khô ráo, vùng họng sưng, khí ngược lên trên, vùng cổ họng khô và đau, trong lòng buồn phiền và đau, vàng da, tiêu chảy, đau cột sống, phía sau mắt trong đùi, bủn rủn hai chân, quyết lạnh, thích nằm, nóng lòng bàn chân và đau. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí đang thịnh, thì mạch Thốn khẩu lớn hơn gấp hai lần so với mạch Nhân nghinh, chính khí hư thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

心主手厥陰之脈，起于胸中，出屬心包絡，下膈，歷絡三焦。其支者，循胸出脅，下腋三寸，上抵腋下，循臑內，行太陰少陰之間，入肘中，下循臂，行兩筋之間，循中指出其端。其之者，別掌中，循小指次指出其端。

是動則病，手心熱，臂肘攣急，腋腫，甚則胸脅支滿，心中憺憺大動，面赤，目黃，喜笑不體。是主脈（一作心包絡）所生病者，煩心，心痛，掌中

熱。爲此諸癢，盛者，則寸口大一倍于人迎；虛者則人迎反大，寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Thủ-quyết âm tâm bào kinh, bắt đầu ở trong ngực, thuộc về Tâm bào lạc, thông qua hoành cách, từ ngực đến bụng theo thứ tự thuộc về thượng, trung, hạ tiêu, nhánh mạch của nó, từ ngực đi ngang ra vùng sườn nơi ba thốn dưới nách, đi hướng lên đến dưới nách, dọc mặt trong cánh tay trên, đi ở giữa Thủ thái dương, Thủ thiếu âm, tiến vào trong hố khuỷu tay, đi xuống cánh tay trước, đi giữa hai gân, tiến vào giữa bàn tay, đi dọc bên hông ngón giữa và đi ra đầu ngón. Nhánh mạch giữa bàn tay, từ giữa bàn tay đi ra, dọc theo ngón áp út ra đầu ngón áp út.

Sự rối loạn của kinh mạch này, thường xuất hiện những chứng bệnh: Nóng lòng bàn tay, cánh tay cùi chỏ co quắp, sưng dưới nách, thậm chí trong lòng đầy tức, tim đập nhanh không yên, mặt đỏ, mắt vàng, ưa cười không thôi. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh về phương diện "Mạch": Trong lòng phiền muộn, đau tim, nóng lòng bàn tay. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí cang thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần so với mạch Nhân nghinh, khi chính khí hư thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

三焦手少陽之脈，起于小指次指之端，上出兩指之間，循手表腕，出臂外兩骨之間，上貫肘，循臑外上肩，而交出足少陽之後，入缺盆，布臑中，散絡心包，下膈，偏屬三焦，其支者，從臑中上出缺

盆，上項挾耳後，直上出耳上角，以屈下額（一作頰），至頤，其支者，從耳後入耳中，出走耳前，過客主人，前交頰，至目銳眥。是動則病，耳聾，渾渾焞焞，咽腫，喉痹。是主氣所生病者，汗出，目銳眥痛，頰腫，耳後，肩、臑、肘、臂外皆痛，小指次指不爲用。爲此諸病，盛者則人迎大一倍于寸口，虛者則人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Thủ thiếu dương tam tiêu kinh, bắt đầu ở đầu ngón tay áp út, đi lên giữa kẽ ngón út và ngón áp út, dọc theo mu tay, đi ra giữa xương quay và xương trụ nơi co duỗi cánh tay trước đi lên thông qua mỏm khuỷu, dọc mặt ngoài cánh tay trên, đi lên qua vùng vai, bắt chéo sau Túc thiếu dương kinh, đi vào Khuyết bồn, phân bố ở Đản trung, tản ra liên lạc với Tâm bào, thông qua hoành cách, từ ngực đến bụng theo thứ tự thuộc về thượng, trung, hạ tiêu. Nhánh mạch trong ngực, từ Đản trung đi lên, ra hố trên xương đòn, đi lên gáy, liên hệ với sau tai, đi thẳng ra mỏm trên rìa tai, đi vòng xuống mặt má, đến hốc mắt dưới. Nhánh mạch sau tai, từ sau tai vào trong tai, trở ra trước tai, đi ra phía trước huyết Thượng quan, Túc thiếu dương kinh, với một nhánh mạch trước giao hội ở vùng má đi lên đến khóe mắt ngoài.

Sự rối loạn của kinh mạch này biểu hiện là: Điếc tai, ù tai, sưng đau cổ họng, hầu tý. Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh về phương diện "Khí", tự ra mồ hôi, đau khóe mắt ngoài, sưng mặt má, sau tai, vùng vai, cánh tay trên, khuỷu tay, mặt ngoài cánh tay trước đều có thể xảy ra chứng đau, ngón tay út và áp út hoạt động khó khăn. Những chứng bệnh trên đây

khi tà khí cang thịnh thì mạch Nhân nghinh lớn gấp một lần so với mạch Thốn khẩu, khi tả chứng hư thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

膽足少陽之脈，起于目銳眥，上抵頭角，下耳後，循頸行手少陽之脈，至耳上，卻交出手少陽之後，入缺盆。其支者，從耳後，入耳中，出走耳前，至目銳眥後。其支者，別銳眥，下大迎，合手少陽。抵于頰下（一本雲，別兌眥，上迎手少陽于頰。），加頰車，下頸合缺盆，以下胸中，貫膈絡肝屬膽，循脅里出氣街，繞毛際，橫入髀厭中。其直者，從缺盆下腋，循胸中，過季脅，下合髀厭中。以下循髀陽，出膝外廉，下外輔骨之前，直下抵絕骨之端，下出外踝之前，循足附上，入小指次指之端。其支者，別跗上，入大指之間，循大指歧骨內出其端，還貫入爪甲，出三毛。

是動則病，口苦，善太息，心脅痛，不能反側，甚則面微有塵，體無膏澤，足外反熱，是為陽厥。是主骨所生病者，頭面，頷痛，目銳眥痛，缺盆中腫痛，腋下腫痛，馬刀俠癰，汁出振寒，瘧、胸脇、肋、髀、膝外至脛、絕骨、外踝前，及諸節皆痛，小指次指不為用。為此諸病，盛者則人迎大倍于寸口，虛者人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Túc thiếu dương đờm kinh, bắt đầu ở khoeo mắt ngoài, đi lên đến gốc trán, rồi xuống sau tai, dọc theo cạnh cổ đi đến phía trước Thủ thiếu dương tam tiêu kinh, đến trên vai rồi lui về sau, chéo ra ở phía sau Thủ thiếu dương kinh, tiến vào hố trên xương đòn. Nhánh mạch vùng tai từ sau tai đi vào trong tai, ra trước tai, đến phía sau khoeo mắt ngoài. Nhánh mạch vùng mắt, từ khoeo mắt ngoài phân ra, đi xuống Đại nghinh, hội hợp với Thủ thiếu dương tam tiêu kinh ở hốc mắt dưới, đi về dưới Giáp xa, xuống đến vùng cổ, hội hợp ở Khuyết bồn. Từ đó đi xuống trong ngực, thông qua hoành cách, liên lạc với Can, thuộc về Đờm dọc theo trong sườn, đi ra ở nơi động mạch háng, vòng qua chòm lông bộ phận sinh dục đi ngang về vùng khớp xương đùi chân. Mạch đi thẳng của cơ thể, từ Khuyết bồn hướng về dưới nách, dọc theo trong ngực, thông qua sườn đi về dưới hội hợp ở vùng khớp xương đùi chân. Từ đó hướng xuống dưới dọc theo mặt ngoài đùi, ra mặt ngoài đầu gối, đi xuống phía trước xương mác, đi thẳng xuống đến đoạn dưới xương mác, đi xuống ra ở phía trước mặt ngoài mắt cá chân, dọc theo mu chân tiến vào mặt ngoài ngón chân áp út. Nhánh mạch vùng mu chân, từ mu chân phân ra, tiến vào giữa kẽ ngón chân cái, dọc theo giữa xương bàn chân thứ nhất, thứ nhì, đi ra đầu ngón, vòng về thông qua chòm lông ở gần móng chân cái.

Sự rối loạn của kinh mạch này thường có biểu hiện là: Đắng miệng, hay ợ hơi, ngực sườn đau không thể trở mình được, thậm chí vùng mặt như bị phủ một lớp mỏng bụi bặm, thân thể không có chất béo trơn nhuận, nóng mặt ngoài bắp chân, còn có thể xảy ra chứng khí huyết trở ngược ở vùng Túc thiếu dương như quyết

lạnh, tê dại, nhức mỏi. Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh về phương diện "Xương", đau đầu, đau vùng Thái dương, đau khớp mắt ngoài, sưng đau trong Nguyệt bôn, sưng dưới nách, dưới ức hoặc vùng cổ mọc trằng nhạt, tự ra mồ hôi đồng thời phát sốt lạnh, sốt rét, mặt ngoài các bộ vị ngực, sườn, xương sườn, phía trên đùi, đầu gối, cho đến xương chày, xương mác, phía trước mắt cá ngoài và các khớp xương đều nhức mỏi, ngón kể bên ngón út hoạt động khó khăn. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí đang thịnh thì mạch Nhân nghinh lớn gấp một lần so với mạch Thốn khẩu, khi chính khí hư thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

肝足厥陰之脈，起于大指叢毛之際，上循足跗上廉，去內踝一寸，外踝八寸，交出太陰之後，上膕內廉，循股陰，入毛中，環陰器，抵少腹，挾胃，屬肝絡膽，上貫膈，布脅肋，循喉嚨之後，上入頤頰，連目系，上出額與督脈會于巔（一雲，其支者從小腹與太陰，少陽結于腰髀，夾脊下第三、第四骨孔中）。其支者，從目系下頰里，環唇內。其支者，復從肝別貫膈，上注肺中。

是動則病，腰痛不可以俛仰，丈夫癰疽，婦人少腹腫，甚則噎乾，面塵脫色。是主肝所生病者，胸滿嘔逆，洞泄，狐疝，遺精癰閉，為此諸病，盛者則寸口大一倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Túc quyết âm Can kinh, bắt đầu ở bên hông chòm lông đốt thứ hai ngón chân cái, đi dọc bờ trên mu chân đến một thốn trước mắt cá chân trong, lại đi lên 8 thốn trên mắt cá, chéo ra ở phía sau Túc thái âm, lên trên đi bờ trong nhượng chân, dọc theo mặt trong đùi đi vào trong lòng mu, vòng quanh bộ phận sinh dục, đến bụng dưới, đi kẹp theo bên cạnh Vị, thuộc về Can tạng, liên lạc với Đởm. Hướng lên trên thông qua hoành cách, rải rác ở vùng hông sườn, dọc theo phía sau khí quản, lên trên tiến vào vùng mũi họng, liên hệ với mục (mắt) hệ, đi lên ra ở vùng trán, giao hội với Đốc mạch ở đỉnh đầu. Nhánh mạch vùng mắt: Từ "mục hệ" đi xuống trong má, vòng vào trong môi. Nhánh mạch vùng Can, từ vùng Can đi ra, thông qua hoành cách, chạy rót vào trong Phế.

Sự rối loạn của kinh mạch này thường biểu hiện những chứng bệnh dưới đây: lưng đau đến nỗi không thể khom trước ngưỡng về sau, đàn ông có thể xuất hiện thoát vị bẹn, đàn bà có thể xuất hiện sưng trưởng vùng bụng dưới, nặng thì khô họng, sắc mặt như bụi bẩn, thần sắc tối sạm, không có sắc huyết. Kinh huyết này chủ trị chứng bệnh gây ra bởi "Can": vùng ngực tức đầy, buồn nôn ói mửa, đại tiện lỏng sệt, thoát vị bẹn, đái dầm hoặc bí đái không thông. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí can thịnh, mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần so với mạch Nhân nghinh, chính khí hư thì mạch Thốn khẩu ngược lại nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

足少陰氣絕，則骨枯。少陰者，冬脈也，伏行而濡骨髓者也。故骨不濡（一作軟）則肉不能著骨也，

骨肉不相親，則肉濡而卻，肉濡而卻，故齒長而垢。發無潤澤，無潤澤者，骨先死，戊篤己死，土勝水也。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thiếu âm suy kiệt, thì xuất hiện khô xương. Mạch Túc thiếu âm còn gọi là Đông mạch, mạch của nó tuần hành ở vùng sâu và nhu dưỡng cốt tủy, nếu cốt không được nhu dưỡng của Thận khí, cơ bắp mềm yếu thì không thể bám vào xương vậy. Xương thịt không nối, liên thuộc về nhau mà tách ra, bắp thịt thì mềm yếu teo rút. Bắp thịt mềm teo, thì răng dài ra mà cấu bản nhiều, lông tóc cũng mất đi bóng mượt. Tóc khô héo mà không mượt mà, đó là triệu chứng cốt khí sắp suy kiệt. Loại bệnh này trầm trọng nguy hiểm và tử vong vào ngày Mậu Kỷ. Đó là nguyên nhân Thổ có thể thắng Thủy.

Nguyên văn:

手少陰氣絕，則脈不通。脈不通，則血不流，血不流則發色不澤，故面色如黧（一作漆柴）者，血先死，壬篤癸死，水勝火也。《靈樞》雲，少陰終者，面黑齒長而垢，腹脹閉，上下不通而終也。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ thiếu âm suy kiệt, thì mạch đạo không thông, mạch đạo không thông thì huyết chảy không thông suốt, huyết đi không thông suốt thì sắc mặt mất đi tươi nhuận, nên sắc mặt tối sạm không bóng bẩy, đó là triệu chứng huyết mạch sắp khô kiệt, bệnh này trầm trọng, nguy hiểm vào ngày Nhâm.

tử vong vào ngày Quý, đó là nguyên nhân Thủy có thể thắng Hỏa. Trong "*Linh khu kinh*" nói rằng: Tử vong bởi mạch khí Thiếu âm khô kiệt thì phần nhiều sắt mặt tối sạm, lợi răng teo rút, răng dài mà cấu bản nhiều, vùng bụng trương đầy, khí cơ bế tắc, trên dưới không thông mà tử vong.

Nguyên văn:

足太陰氣絕，則脈不營其口唇，口唇者，肌肉之本也。脈弗管，則肌肉濡，肌肉濡，則人中滿，則唇反，唇反者，肉先死。甲篤乙死，木勝土也。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thái âm khô kiệt thì không thể chuyển đi và phân bố tinh vi, miệng môi mất đi nhu dưỡng, miệng môi lại là gốc của bắp thịt, bắp thịt vì mất đi dinh dưỡng mà nhão mềm thì xuất hiện thể lưỡi teo rút, vùng Nhân trung sưng đầy, môi lật về ngoài, môi lật ngoài là triệu chứng bắp thịt sắp suy teo. Loại triệu chứng này bệnh nguy trọng vào ngày Giáp, tử vong vào ngày Ất, đó là nguyên nhân Mộc có thể thắng Thổ.

Nguyên văn:

手太陰氣絕，則皮毛焦。太陰者，行氣溫于皮毛者也。氣弗管，則皮毛焦，皮毛焦則津液去則皮節著，皮節著，則爪枯毛折，毛折者，毛先死，丙篤丁死，火勝金也。《九卷》云，腹脹閉，不能息，善噫，善嘔，嘔則逆，逆則面赤，不逆上下不通，則面黑，皮毛焦而終也。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ thái âm khô kiệt thì da lông tiêu tụy. Da lông tiêu tụy là biểu hiện của tân dịch bị hao tổn. Tân dịch bị hao tổn như những da lông khô héo, cơ biểu cũng sẽ bị tổn hại, cơ biểu bị tổn thương thì da dễ, bắp thịt cũng bị tổn thương thì lông tơ như gãy. Đó là triệu chứng Phế khí sắp khô kiệt. Triệu chứng này, bệnh trầm trọng, nguy hiểm vào ngày Bính, tử vong vào ngày Đinh, là nguyên nhân Hòa thắng Kim. Sách "Cửu quyền" nói rằng: Bụng trưởng bế tắc, hô hấp không thông suốt, luôn ợ hơi và ợ mửa, ợ mửa thì khí đi ngược lên trên, khí đi ngược lên thì mặt đỏ, nếu khí không đi ngược lên trên thì trên dưới không thông, không thông thì sắc mặt phát đen, da lông khô héo mà chết.

Nguyên văn:

足厥陰氣絕，則筋弛，厥陰者，肝脈也，肝者，筋之合也；筋者，聚于陰器，而脈絡于舌本。故脈弗營，則筋縮急；筋縮急，則引卵于舌，故唇青，舌卷，卵縮，則筋先死。庚篤辛死，金勝木也。

《九卷》云：中熱啞乾，喜溺，煩心，甚則舌卷，卵上縮而終矣。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc quyết âm khô kiệt, thì xuất hiện gân mạch co quắp cấp, lan đến tinh hoàn cũng co rút lại, thể lưỡi co cong. Túc quyết âm thuộc kinh mạch Can tạng, bên ngoài Can kinh hợp với gân, kinh gân kết tụ ở bộ phận sinh dục, kinh mạch liên

lạc ở cuống lưỡi, nếu Can mạch không thể dinh dưỡng gân mạch, thì thấy chứng hậu gân mạch co quắp cấp, co quắp lan đến tinh hoàn và cuống lưỡi, môi xanh, thể lưỡi co cong, âm nang co rút. Đó là triệu chứng kinh gân sắp bại tuyệt. Loại chứng bệnh này, ngày Canh bệnh trầm trọng, nguy hiểm, ngày Tân tử vong, đó là nguyên nhân Kim có thể thắng Mộc. Sách "Cửu quyền" nói rằng: Mạch khí Quyết âm kinh tuyệt, thì trong ngực phát sốt, khô họng, tiểu vật, lòng phiền muộn, nếu nghiêm trọng thì co lưỡi, tinh hoàn co rút lên trên mà chết.

Nguyên văn:

五陰俱絕，則目系轉，轉則目運，運爲志先。故志先死，則遠一日半而死矣。

太陽脈絕，其終也。戴眼，反折，瘦癭癢其色白，絕汗乃出，則終矣。

少陽脈絕，其終也。耳聾，百節盡縱，目曩（一本作瞖，一本無此字）系絕，系絕一日半死，其死也，目白（一作色青白）乃死。

陽明脈絕，其絕也，口目動作，善驚妄言，色黃，其上下經盛而不行（一作不仁）則終矣。

六陽俱絕，則陰陽相離。陰陽相離則腠理發泄，絕汗乃出，大如貫珠，轉出不流，則氣先死矣。故旦佔夕死，夕佔旦死。此十二經之敗也。

Lời dịch:

Tinh khí của ngũ tạng suy kiệt, thì thấy mục hệ chuyển động, mục hệ chuyển động thì lóa hai mắt, đó là triệu chứng thần chí mà ngũ tạng tàng chứa đã suy kiệt. Không quá nửa ngày thì sẽ tử vong.

Mạch khí Thái dương kinh suy kiệt, thì sẽ xuất hiện triệu chứng hai mắt nhìn trợn lên trên không chuyển động, uồn xương sống, tay chân co giắt, sắc mặt trắng mờ hơi ra đột ngột như hạt châu dừng lại không chảy, thì sẽ tử vong.

Mạch khí của Thiếu dương kinh suy kiệt, bệnh nhân xuất hiện điếc tai, khớp xương khắp toàn thân lỏng khớp, hai mắt nhìn thẳng như kinh sợ, đó là mục hệ tuyệt, mục hệ tuyệt một ngày rưỡi thì sẽ tử vong, lúc chết sắc mặt từ xanh trở thành trắng.

Mạch khí của Dương minh kinh suy kiệt, bệnh nhân sẽ xuất hiện miệng mắt méo lệch, luôn luôn kinh sợ, nói xằng bậy, sắc mặt vàng. Thủ, Túc dương minh kinh mạch lúc xuất hiện mạch đập tảo thịnh và da thịt tê dại mất cảm giác sẽ tử vong.

Lục phủ dương khí bại tuyệt thì âm khí với dương khí chia ly lẫn nhau, ly nhau thì thở thật không kín, tinh khí tiết ra ngoài, có thể thấy mồ hôi ra không cầm, lớn như chuỗi hạt châu, ngưng sấp mà không chảy, và hơi thở thoi thóp của chứng chết. Nếu sáng sớm xuất hiện hiện tượng nguy ngập báo hiệu có thể tử vong vào ban đêm, ban đêm xuất hiện hiện tượng nguy ngập báo hiệu có thể tử vong vào sáng sớm. Những chứng khí tuyệt nói trên xuất hiện, đều là triệu chứng suy bại của mười hai kinh mạch.

1B - LUẬN VỀ CHI BIỆT CỦA MƯỜI HAI KINH MẠCH LẠC MẠCH

十二經脈絡脈支別論第一 下

Nguyên văn:

黃帝問曰，經脈十二，而手太陰之脈，獨動不休何也？岐伯對曰，足陽明胃脈也，胃者，五臟六腑之海，其清氣上注入肺，肺氣從太陰而行之，其行也以息往來，故人脈一呼再動，一吸脈亦再動，呼吸不已，故動而不止。曰，氣口何以獨爲五臟主？曰，胃者，水谷之海、六腑之大源也，五味入于口，藏于胃，以養五臟氣，氣口亦太陰也。是以五臟六腑之氣味皆出于胃，變見于氣口。故五氣入于鼻，藏于心肺。心肺有病而鼻爲之不利也（《九卷》言其動，《素問》論其氣。此言其爲五臟之所主，相發明也）。曰，氣之過于寸口也，上出焉息？下出焉伏？何道以還？不知其極也。對曰，氣之離于臟也，卒然如弓弩之發，如水岸之下，上于魚以反衰，其余氣，衰散以逆上，故其行微也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Trong mười hai kinh mạch, chỉ riêng Thủ thái âm kinh mạch đập không ngừng, đó là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Là Túc dương minh vị kinh vậy. Vị là nguồn dinh dưỡng của ngũ tạng lục phủ, khí trong được hóa sinh bởi

tinh vi thủy cốc trong vị, đi lên rót vào ở Phế, Phế khí bắt đầu từ Thủ thái âm kinh mạch tuần hành ở mười hai kinh mạch, vận hành của kinh mạch là dựa vào sự hô hấp của con người mà tiến hành nên, một lần hít của con người thì mạch đập hai nhịp, một lần thở mạch cũng đập hai nhịp, hô hấp không ngừng, cho nên nhịp đập của mạch cũng không thôi.

Hỏi: Vì sao chẩn xét mạch Thốn khẩu thì có thể biết được sự biến hóa của ngũ tạng?

Trả lời: Vị là biển cả của thủy cốc, là nguồn dinh dưỡng của ngũ tạng lục phủ. Phàm ăn uống ngũ vị tiến vào miệng, đều dừng lại ở Vị-trước. Sau khi qua sự chín vữa của Vị, tinh vi của thủy cốc hóa sinh tinh khí thông qua sự chuyển tải, vận hóa của Tỳ, đi lên quay về ở Phế, rải rác toàn thân để dưỡng khí ngũ tạng. Bên ngoài đi ở khí khẩu của Thủ thái âm Phế kinh, khí khẩu cũng thuộc về Thủ thái âm, nên chẩn xét mạch khẩu khí thì có thể biết được sự biến hóa của ngũ tạng lục phủ. Ngũ khí về phong, hàn, thử, thấp, táo của giới tự nhiên vào ở mũi, tàng trữ ở tâm Phế, mũi là Phế khiếu, cho nên Tâm Phế có bệnh, mũi thường không thông lợi.

Hỏi rằng: Lúc mạch khí thông ở Thốn khẩu, trên dưới xuất nhập vận hành như thế nào? Lại từ đường nào mà trở về, đều là những đạo lý gì?

Trả lời: Lúc mạch khí tách khỏi ngũ tạng mà bên ngoài đi ở kinh mạch, gấp rút như mũi tên tách khỏi dây cung, nhanh chóng mãnh liệt như nước đập vỡ bờ đê. Cho nên, lúc bắt đầu mạch khí là cường thịnh, khi mạch khí lên đến Ngự tế thì sẽ xuất hiện hiện tượng từ thịnh thành yếu nhưng còn phải cạy vào sức lực suy tán này mà đi lên trên, nên vận hành của nó rất vi nhược.

Nguyễn văn:

曰，足陽明因何而動？曰，胃氣上注于胃，其悍氣上沖頭者，循喉上走空竅，循眼系入絡腦，出頷下客主人，循牙車，合陽明，並下人迎，此胃氣走于陽明者也，故陰陽上下，其動也若一，故陽病而陽脈小者爲逆，陰病而陰脈大者爲逆，陰陽俱靜，與其俱動，右引繩，相傾者病。曰，足少陰因而何而動？曰：沖脈者，十二經脈之海也，與少陰之絡，起于腎下，出于氣街，循陰股內廉，斜下臍中，循脢骨內廉，並少陰之經，下入內踝之後足下，其別者，斜下踝內，出屬跗上，入大指之間，以注諸絡，以溫足跗，此脈之常動者也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vì sao Túc dương minh Vị kinh đập nhịp nhàng không ngừng?

Trả lời: Đó là vì Vị khí đi lên rót ở Phế, khí dũng mãnh và nhanh của nó xông lên ở đầu, vì dọc theo huyệt đi lên ở khổng khiếu, dọc theo mạch hệ liên lạc với não, đi ra vùng hàm đi xuống đến Khách chủ nhân (tức huyết Thượng quan), đi dọc Giáp xa hợp với Túc dương minh vị kinh, và đi đến Nhân nghinh, đó chính là Vị khí đi riêng lẻ mà lại hợp với Dương minh là nguyên nhân khiến Dương minh đập riêng một mình không ngừng. Do khí trên, dưới, âm, dương của mạch Nhân nghinh, Túc dương minh và mạch Thốn khẩu, Thủ thái âm thông suốt lẫn nhau, nên nhịp đập của chúng cũng khớp với nhau. Dương bệnh mà mạch Dương minh nhỏ trái lại là hiện tượng nghịch. Nên dưới tình

trạng bình thường, động tĩnh âm dương của mạch khí, cân bằng nhịp nhàng, tĩnh thì đều tĩnh, động thì đều động, như dây đàn vậy, là mạch bình có Vị khí. Nếu động tĩnh không đều, có thiên lệch đó là mạch bệnh.

Hỏi rằng: Vì sao động mạch của Túc thiếu âm Thận kinh đập riêng lẻ không ngừng?

Trả lời: Mạch Túc thiếu âm đập, nguyên nhân là vì nó với xung mạch đồng hành. Xung mạch là biển của mười hai kinh, nó và lạc mạch của Túc thiếu âm, cùng bắt đầu ở dưới Thận, đi ra ở Khí nhai (huyệt Khí xung), dọc mặt trong đùi, hướng xuống đi chéo vào trong nhượng chân, lại dọc theo mặt trong xương chày đi song song với Túc thiếu âm kinh đi vào phía sau mắt trong mắt cá chân đến dưới chân. Trong đó lại chia ra một nhánh mạch, chéo vào mắt cá trong, đi ra rồi vào bộ vị thuộc nơi nối liền xương cổ chân xương chày và mu chân, tiến vào giữa ngón chân cái, rót vào các lạc mạch, để ấm và dưỡng cổ chân, đó chính là đạo lý mà Túc thiếu âm mạch vì thế có thể luôn đập nhịp nhàng.

Nguyên văn:

曰：衛氣之行也，上下相貫，如環無端。今有卒遇邪氣及逢大寒，手足不隨，其脈陰陽之道，相踰之會，行相失也，氣何由還？曰：夫四末，陰陽之會，此氣之大絡也，四冲者，氣之徑也（經，一作徑），故絡絕，則經通四末，解則氣從合，相輸如環。黃帝曰：善，此所如環無端，莫知其紀，終而復始，此之謂也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự vận hành của vệ khí là trên dưới thông suốt như cái vòng không có đầu nối. Nếu đột nhiên cảm phải tà khí hoặc xúc phạm khí của giá rét, khiến cho tay chân uể oải, kém sức, vinh vệ vận hành ở trong và ngoài kinh mạch, âm dương có mức độ, nếu tà khí nằm ở đó, thì con đường vận hành và nơi vận chuyển hội hợp của nó, đều vì ảnh hưởng của ngoại tà mà trở trệ không thông, vận hành thất thường, dưới tình hình như vậy, vận hành của nó làm sao tuần hành qua lại?

Trả lời rằng: Nơi đầu tứ chi là nơi giao hội của Tam âm Tam dương, cũng là vệ khí vận hành thuận tiếp và liên lạc với Đại lạc, Tứ nhai, là con đường thông hành trên dưới toàn thân, khí nhai của bốn phần: Đầu, ngực, bụng, bắp chân. Kinh là con đường kinh khí vận hành ắt phải đi qua. Nên sau khi tà khí cản trở bế tắc lạc mạch nhỏ thì con đường của tứ nhai khai thông, khí huyết vẫn có thể đi lại ở tứ mật, sau khi tà khí được giải trừ, vệ khí lại hội hợp trở lại ở Đại lạc của tứ chi chuyển rót qua lại, như cái vòng không đầu nối, vận hành không ngừng.

Hoàng Đế nói: Hay, có loại tác dụng phối hợp nhịp nhàng về lạc tuyệt kinh thông này, mới có thể duy trì khí của vinh vệ vận chuyển tuần hoàn, qua lại không dừng, chính là đạo lý này.

Nguyên văn:

十二經脈伏行于分肉之間，深而不見，其常見者，足太陰脈，過于外踝之上，無所隱，故諸脈之浮而常見者，皆絡脈也。六經絡，手陽明、少陰之大絡，起五指間，上合肘中。飲酒者，衛氣先行皮膚，先充絡脈，絡脈先盛，則衛氣以平，營氣乃滿，而經

脈大盛也。脈之卒然動者，皆邪氣居之，留于本末，不動則熱，不堅則陷。且空，不與眾同，是以知其脈之動也。

Lời dịch:

Mười hai kinh mạch ẩn phục ở giữa bắp thịt (Phân nhục), vị trí tương đối sâu, từ bên ngoài cơ thể không dễ nhìn thấy, có thể nhìn thấy là bộ vị phía trên mắt cá trong mà Túc thái âm kinh đi qua, đó là nguyên nhân do da nơi đó mỏng, không thể ẩn nấu. Các mạch khác nổi lộ ở cạn có thể nhìn thấy được, đều là lạc mạch. Lạc mạch của sáu kinh Thủ với âm dương, Thiếu dương hai kinh là lớn nhất, hai mạch lạc phân biệt bắt đầu ở giữa năm ngón tay, đi về trên hội hợp ở trong hố khuỷu tay. Sau khi uống rượu, rượu theo vệ khí, đi đến da dẻ, trước tiên sung đầy ở lạc mạch, lạc mạch thịnh đầy trước thì vệ khí bình trở lại, vì vậy Vinh khí thịnh đầy kinh mạch đại thịnh. Trong mười hai kinh mạch, nếu bất cứ một kinh mạch nào đột nhiên xảy ra nhịp đập khác thường, đều là do tà khí lưu ở kinh mạch gây ra. Nếu tà khí tụ trong kinh mạch mà không động, có thể uất lâu dài mà hóa nhiệt, hình mạch rắn chắc. Nếu hình mạch không rắn chắc, là hàn tà lệch về thịnh, hàn tà thịnh phần nhiều thấy mạch hãm xuống mà rỗng hư, xuất hiện tình hình khác với các mạch khác. Như vậy thì có thể biết được trong một kinh mạch nào đó có tà khí ở lại.

Nguyên văn:

雷公問曰：何以知經脈與絡脈異也？黃帝答曰，經脈者，常不可見也，其虛實也，以氣口知之，脈之見者，皆絡脈也，諸絡脈，皆不能經大節之間，

必行絕道而出入，復居于皮中，其會皆見于外，故諸刺絡脈者，必刺其結上甚血者，雖無血結，急取之以瀉其邪而出其血，留之發爲癰也。

凡診絡脈，脈色青則寒且痛，赤則有熱，胃中有寒，則手魚際之絡多青。胃中有熱則魚際之絡赤，其暴黑者，久留癰也；其有赤有青有黑者，寒熱也。其青而小短者，少氣也。凡刺寒熱者，皆多血絡，必間日而一取之，血盡乃止，調其虛實。其小而短者少氣，甚者瀉之則悶，悶甚則僕，不能言。悶則急坐之也。

Lời dịch:

Lời Công hỏi rằng: Làm sao để biết được sự khác nhau giữa kinh mạch với lạc mạch?

Hoàng Đế trả lời: Kinh mạch đi ở vùng sâu không nhìn thấy được, cần hiểu rõ tình hình hư thực của nó, có thể từ bộ vị Thốn khâu, để chẩn xét rõ. Phàm là những mạch bộc lộ ở ngoài, đều là lạc mạch. Tất cả các lạc mạch không thể đi qua nơi khớp xương lớn, ra vào liên lạc với kinh mạch, đại lạc mạch và tiểu lạc mạch, đều đi ở trong da, tản ra ở cơ phủ, hội hợp của chúng đều hiển lộ ở ngoài. Bởi vậy hễ khi châm các lạc mạch, cần phải châm ở nơi lạc mạch có huyết kết tụ, nếu tà huyết của nó tương đối nhiều, tuy không kết tụ, cũng nên châm nhanh lạc mạch cho ra ác huyết để tả tà của nó, nếu không tà huyết ở lại kết tụ không đi, thì sẽ gây ra tỷ chứng.

Lúc chẩn xét lạc mạch, hễ lạc mạch màu xanh là thuộc về hàn mà lại đau, màu đỏ là có nhiệt, Vị có hàn thì lạc mạch của bộ Vị Ngũ tế trên tay hiện màu xanh nhiều. Trong Vị có nhiệt, lạc

mạch của bộ vị Ngũ tế hiện màu đỏ nhiều. Nếu lạc mạch Ngũ tế hiện màu đen, là bệnh tý do tà ở lại lâu ngày, nếu màu sắc của lạc mạch khi đỏ, khi đen, khi xanh là bệnh biến bởi hàn nhiệt lẫn lộn. Màu xanh lại ngắn nhỏ, xanh là âm hàn quá thắng, ngắn nhỏ là dương khí bất túc, chủ thiếu hơi thở. Lúc chữa trị, phạm tà khí xâm phạm bì mao nhưng chưa vào ở kinh mà phát sốt nóng rét, là bệnh tại huyết lạc, nên châm huyết lạc ở cạm biểu nhiều, cần phải cách một ngày châm một lần, đến khi tà huyết tiết hết mới ngưng, sau đó căn cứ về hư thực của thể chất mà tiến hành điều trị. Nếu lạc mạch của bộ vị ở Ngũ tế ngắn nhỏ là chính khí bất túc, đối với bệnh nhân loại này nếu dùng phép tả, sẽ dẫn đến xây xẩm buồn phiền, thậm chí đột ngột té ngã bất tỉnh nhân sự, lưỡi ngọng, nói khó khăn. Lúc xảy ra xây xẩm phiền loạn, nên lập tức diu người bệnh lên thì hành cấp cứu, khiến cho hơi thở hồi phục, thì có thể tỉnh lại ngay.

Nguyên văn:

手太陰之別，名曰列缺，起于腕上分間，並太陰之經，直入掌中，散入于魚際，其病實則手銳骨掌熱，虛則欠故（音掐開口也），小便遺數，取之去腕一寸半，別走陰明。

Lời dịch:

Thủ thái âm lạc mạch gọi là Liệt khuyết, nó bắt đầu ở giữa thớ thịt (phần nhục) bên trên phía sau cổ tay, đi song song với Thủ thái âm kinh mạch, đi thẳng vào mặt trong bàn tay tản ra ở nơi Ngũ tế. Nếu lạc mạch phát bệnh, tà thực thì xương lồi cao phía sau cổ tay và lòng bàn tay nóng. Chính khí hư thì há miệng vươn vai, tiểu không tự chủ hoặc tiểu vật. Lúc chữa trị, lấy huyết Liệt khuyết ở nơi một thốn rưỡi sau cổ tay, lạc này từ đây đi tách ra, liên lạc với Thủ dương minh kinh mạch.

Nguyên văn:

手少陰之別，名曰通里，在腕一寸半，別而上行，循經入于心中，系舌本，屬目系。實則支膈，虛則不能言，取之腕後一寸，別走太陽也。

Lời dịch:

Thủ thiếu âm lạc mạch tên gọi là Thông lý, nó bắt đầu ở nơi một thốn mặt trong sau cổ tay, lạc mạch này từ đây đi riêng ra dọc theo đường kinh này đi lên vào ở giữa Tâm lại đi lên liên hệ với cuống lưỡi thuộc về mục (mắt) hệ. Nếu lạc mạch này phát bệnh, nếu tà khí thực thì giữa tâm cách đầy căng không thư thái nếu tâm khí hư thì không thể nói được. Lúc chữa trị, lấy huyết Thông lý ở nơi một thốn rưỡi sau cổ tay, lạc mạch này từ đây tách ra liên lạc với Thủ thái dương kinh mạch.

Nguyên văn:

手心主之別，名曰內關。去腕二寸，出于兩筋之間別走少陽，循經以上，系于心包絡心系。實則心痛，虛則爲煩心，取之兩筋間也。

Lời dịch:

Lạc mạch của Thủ quyết âm tâm bào, tên gọi là Nội quan, từ nơi hai thốn trên cổ tay phía sau bàn tay đi riêng ra, ra ở giữa hai gân. Lạc mạch này từ đây đi riêng rẽ đến Thủ thiếu dương kinh mạch và dọc theo đường kinh đi lên trên, liên hệ ở Tâm bào, liên lạc ở Tâm hệ. Nếu lạc mạch này có bệnh, khi tà khí thực thì đau tim, chính khí hư thì trong lòng phiền loạn. Lúc chữa trị, lấy huyết Nội quan nơi hai thốn trên cổ tay để chữa trị.

Nguyên văn:

手太陽之別，名曰支正，去腕五寸，內注少陰；其別者，上走肘？絡肩髃，實則節弛肘廢，虛則生肱，小者如指痂疥，取之所別也。

Lời dịch:

Lạc mạch của Thủ thái dương, tên gọi là Chi chính, bắt đầu ở nơi năm thốn mặt ngoài trên cổ tay, hướng về trong rớt ở Thủ thiếu âm tâm kinh, nó đi riêng ra hướng về trên qua khuỷu tay, liên lạc ở huyết Kiên ngưng. Nếu lạc mạch này phát bệnh khi tà thực là khớp xương, cử động chậm chạp, khớp xương khuỷu tay liệt không cử động được. Chính khí hư thì khí huyết không tuần hành, trên da mọc thịt thừa, thịt thừa mọc nhiều như nhọt ghẻ giữa ngón tay vây. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Chi chính của kinh này phân ra.

Nguyên văn:

手陽明之別，名曰偏歷，去腕三寸，別走太陰。其別者，上循臂乘肩髃，上曲頰偏齒；其別者入耳，會于宗脈。實則齟齬耳聾，虛則齒寒痹膈，取之所別。

Lời dịch:

Thủ dương minh lạc mạch, tên gọi là Thiên lịch, bắt đầu ở nơi ba thốn sau cổ tay, đi riêng ra vào Thủ thái dương kinh; nó đi riêng lên trên dọc theo Kiên ngưng trên vai, lại đi lên qua cổ đến Khúc giáp, đi lệch sang liên lạc với lợi răng, một nhánh mạch

khác đi riêng ra lên trên vào trong tai, hợp với kinh mạch sở thuộc của nó. Nếu lạc mạch này phát bệnh, tà thực thì bị sâu răng, điếc tai, chính hư thì răng lạnh, giữa ngực cách mô bé tắc không thông. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Thiên lịch của kinh này.

Nguyên văn:

手少陽之別，名曰外關，去腕二寸外，外繞臂，注胸中，合心主，實則肘攣，虛則不收，取之所別。

Lời dịch:

Thủ thiếu dương kinh lạc mạch, tên gọi là Ngoại quan, bắt đầu ở nơi hai thốn mặt ngoài trên cổ tay, đi lên vòng mặt ngoài cánh tay, rót vào trong ngực, hội hợp ở Thủ quyết âm tâm bào kinh. Nếu lạc mạch này phát bệnh, tà khí thực thì thấy khớp khuỷu tay co quắp, chính hư thì vùng khuỷu tay bủn rủn không co lại được. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Ngoại quan của kinh này.

Nguyên văn:

足太陽之別，名曰飛揚，去踝七寸，別走少陰。實則熱室，頭背痛；虛則熱衄，取之所別也。

Lời dịch:

Túc thái dương lạc mạch, tên gọi là Phi dương. Bắt đầu ở nơi bảy thốn trên mắt cá chân ngoài, đi vào Túc thiếu âm kinh. Nếu lạc mạch có bệnh, tà thực thì xuất hiện mũi nghẹt không thông, đau vùng đầu lưng, chính hư thì xuất hiện mũi lạnh chảy nước mũi hoặc ra máu cam. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Phi dương của kinh này.

Nguyên văn:

足少陽之別，名曰光明，去踝上五寸，別走厥陰。並經下絡足跗，實則厥，虛則痿躄，坐不能起，取乏所別。

Lời dịch:

Túc thiếu dương lạc mạch, tên gọi Quang minh. Bắt đầu ở nơi năm thốn trên mắt cá chân ngoài, tách ra đi vào Túc quyết âm Can kinh. Với mạch song hành của kinh chính của nó hướng về dưới liên lạc với cổ chân. Nếu lạc mạch này có bệnh, khi tà khí thực thì xuất hiện tứ chi quyết lạnh, chính khí hư thì xuất hiện hai chân liệt yếu kém sức không thể đi lại, khi ngồi thì không thể đứng dậy. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Quang minh của kinh này.

Nguyên văn:

足陽明之別，名曰豐隆，去踝八寸，別走大陰，其別者，循脛骨外廉，上絡頭項，合諸之氣，下絡喉嗌。其病氣逆則喉痹痺瘡，實則癲狂，虛則足不收，脛枯。取之所別。

Lời dịch:

Túc dương minh lạc mạch, tên gọi Phong long, bắt đầu ở nơi tám thốn trên mắt cá ngoài tách ra đi vào Túc thái âm kinh. Mạch ra riêng mà đi lên của nó, dọc theo bờ ngoài xương chày hướng lên trên liên lạc với đầu gối, hội hợp với kinh khí của các kinh, đi về dưới liên lạc ở cổ họng. Nếu tà khí đi ngược lên trên thì là chứng hầu tử và đột nhiên mất tiếng, tà khí thực, thì thần chí thất thường mà phát điên cuồng, chính hư thì chân bủn rủn kém sức, vùng bắp chân khô khan không nhuận. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Phong long của kinh này.

Nguyên văn:

足太陰之別，名曰公孫，去本節後一寸，別走陽明，其別者，入絡腸胃，厥氣上逆，則霍亂，實則腸中切痛，虛則鼓脹，取之所別。

Lời dịch:

Túc thái âm lạc mạch, tên gọi là Công tôn, bắt đầu ở nơi một thốn sau đầu xương bàn chân thứ nhất, tách ra đi vào Túc dương minh kinh. Mạch ra riêng mà đi lên trên của nó, đi vào bụng liên lạc với Vị trường, nếu huyết khí đi ngược lên thì xảy ra trên mùa dưới ỉa, tà khí thực thì trong ruột đau như cắt chính hư thì gây ra cổ trướng. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Công tôn của kinh này.

Nguyên văn:

足少陰之別，名曰大鐘，當踝後繞跟，別走太陽。其別者，並經上走于心包，下外貫腰脊，其病氣逆則煩悶，實則癰閉，虛則腰痛，取之所別。

Lời dịch:

Túc thiếu âm lạc mạch, gọi là Đại chung, bắt đầu ở phía sau mắt cá chân trong đi vòng qua gót chân, giao hợp với Túc thái dương kinh. Mạch ra riêng mà đi lên của nó song song với kinh chính vào Tâm bào, đi về dưới xuyên vào cột sống thắt lưng. Nếu tà khí đi ngược lên thì tâm phiền muộn, tà khí thực thì tiểu tiện bế tắc không thông, chính khí hư thì đau lưng. Lúc chữa trị, nên lấy lạc huyết Đại chung của kinh này.

Nguyên văn:

足厥陰之別，名曰蠱溝，去內踝上五寸，別走少陽，其別者，循經上臑，結于莖，其病氣逆則臑腫卒疝，實則挺長熱，虛則暴癢。取之所別。

Lời dịch:

Túc quyết âm lạc mạch, gọi là Lãi cầu, bắt đầu ở nơi năm thốn trên mắt cá chân trong tách ra đi vào Túc thiếu dương kinh, mạch ra riêng mà đi lên của nó, dọc theo con đường mà kinh này đi đến dịch hoàn, tụ ở âm hành. Bệnh khí của nó đi ngược lên đột nhiên phát bệnh sán khí (thoát vị), dịch hoàn sưng đau, tà khí thực thì âm hành thẳng dài mà nóng, chính khí hư thì xuất hiện ngứa dữ dội ở bộ phận sinh dục. Lúc chữa trị lấy lạc huyết Lãi cầu của kinh này.

Nguyên văn:

任脈之別，名曰尾翳下鳩尾，散于腹，實則腹皮痛，虛則搔癢，取之所別。

Lời dịch:

Lạc mạch của Nhâm mạch gọi là Cưu vĩ, từ đây hướng về dưới đi rải rác vùng bụng. Nếu lạc mạch có bệnh, chứng thực thì xuất hiện đau ngoài da vùng bụng, chính hư thì xuất hiện ngứa ngoài da bụng. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Cưu vĩ của kinh này.

Nguyên văn:

督脈之別，名曰長強，挾脊上項，散頭上，下當肩胛左右，別走太陽，入貫脊。實則脊強，虛則頭重，高搖之，挾脊之有過者，取之所別也。

Lời dịch:

Lạc mạch của Đốc mạch gọi là Trường cường, đi giáp theo cơ bắp hai bên cột sống, dọc theo xương sống đi lên đến vùng gáy, phân tán ở vùng đầu, lại đi xuống hai bên xương bả vai vào Túc thái dương kinh, xuyên vào bắp thịt bên cột sống cạnh lưng. Nếu lạc mạch này có bệnh, khi tà khí thực thì cột sống đơ cứng, không thể khom trước uốn sau, hư thì vùng đầu có cảm giác trầm nặng. Lúc chữa trị lấy lạc mạch Trường cường của Đốc mạch.

Nguyên văn:

脾之大絡，名曰大包。出淵腋下三寸，布胸脅。實則身盡痛，虛則百節盡皆縱，此脈若羅絡之血者，皆取之。

凡此十五絡者，實則必見，虛則必下，視之不見，求之上下，人經不同絡脈異所別也。

Lời dịch:

Đại lạc của Tỳ kinh, gọi là Đại bao, từ nơi Uyên dịch xuống ba thốn, tách ra mà phân tán ở ngực sườn. Tà thực thì đại lạc ứ trệ không thông mà đau khắp toàn thân, chính hư thì xuất hiện khớp xương toàn thân bủn rũn, đuối sức. Nếu nhánh lạc mạch này tương đối lớn có thể bao lạc huyết của các lạc mạch. Lúc chữa trị, nếu gặp chứng trạng về huyết ứ ngưng trệ, đều có thể châm bộ vị đại lạc Đại bao huyết của tỳ.

Mười lăm lạc mạch trên đây, khi tà khí thực thì huyết đầy trong mạch mà rõ rệt có thể nhìn thấy được, chính hư thì lạc mạch hãm xuống mà không dễ nhìn thấy được, nhưng có thể tìm kiếm ở trên dưới lạc mạch vì thể chất con người khác nhau cho nên sự phân bố của lạc mạch cũng có phân biệt.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：皮有分部，脈有經紀，願聞其道。岐伯對一曰：欲知皮部，以經脈爲紀者，諸經皆然。陽明之陽，名曰害蜚，十二經上下同法，視其部中有浮絡者，皆陽明之絡也，其色多青且病，多黑則痹，黃赤則熱，多白則寒，五色皆見，則寒熱也，絡盛則入客于經，陽主外，陰主內。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta nghe nói trên da có bộ vị sở thuộc của mười hai kinh mạch, sự phân bố của mạch lạc có dọc có ngang, đó là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời rằng: Phải biết được bộ vị phân thuộc trên da, là lấy bộ vị tuần hành của kinh mạch làm đầu mối, các kinh đều như vậy. Dương lạc của Dương minh kinh gọi là Hại phi, phương pháp của mười hai kinh mạch chẩn xét lạc mạch, đều tương đồng với phép chẩn của Thủ Dương túc minh kinh, quan sát tất cả phù lạc trong phân bộ trên dưới của nó, đều là lạc mạch của Dương minh. Những phù lạc này phần nhiều hiện màu xanh, là bệnh đau. Màu đen nhiều thì bệnh tê, màu đỏ vàng thì bệnh nhiệt, màu trắng nhiều thì bệnh hàn. Nếu năm loại màu sắc cùng lúc xuất hiện, là bệnh hàn nhiệt lẫn lộn. Tà khí ở lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền ở kinh này, lạc thuộc dương chủ ngoại, kinh thuộc âm chủ nội.

Nguyên văn:

少陽之陽，名曰樞杼（一作持），視其部中有浮絡者，皆少陽之絡也。絡盛則入客于經，故在陽者主內，在陰者主外，以滲于內也，諸經皆然。

太陽之陽，名曰關樞，視其部中有浮絡者，皆太陽之絡也。絡盛則入客于經。

Lời dịch:

Dương lạc của Thiếu dương kinh gọi là Khu trử, Thủ túc thiếu dương kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc trong phân bộ trên dưới của nó, đều thuộc về lạc mạch của Thái dương kinh. Nếu tà khí của lạc mạch thịnh mà không tả, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó.

Dương lạc của Thủ thái dương kinh, gọi là Quan khu. Thủ túc thái dương kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc phân bộ trên dưới của nó, đều thuộc về lạc mạch của Thái dương kinh. Tà khí ở lạc mạch thịnh mà không tả, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó.

Nguyên văn:

少陰之陰，名曰樞髀，視其部中有浮絡者，皆少陰之絡也，絡盛則入客于經，其入經也，從陽部注入經，其出者，從陰內注于骨。

心主之陰，名曰害肩，上下同法，視其部中有浮絡者，皆心主之絡也，絡盛則入客于經。

太陰之陰，名曰關髀，上下同法，視其部中有浮絡者，皆太陰之絡也。絡盛則入客于經。

Lời dịch:

Âm lạc của Thiếu âm kinh gọi là Khu nhỏ, Thủ túc thiếu âm đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc ở phân bộ trên dưới của nó, đều thuộc về lạc mạch của Thiếu âm kinh. Nếu tà khí trong lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó, tà khí của nó vào kinh, trước tiên từ lạc mạch thuộc dương mà vào ở kinh mạch sau đó từ kinh mạch thuộc âm ra rồi đi về bên trong, rót vào xương.

Âm lạc của Tâm bào kinh gọi là Hại kiên, Thủ quyết âm và Túc quyết âm kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc ở phân bộ trên dưới của nó đều thuộc lạc mạch của Quyết âm kinh. Nếu tà khí trong lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó.

Âm lạc của Thái âm kinh, gọi là Quan triết, Thủ thái âm và Túc thái âm kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc của phân bộ trên dưới nó đều thuộc lạc mạch của Thái âm kinh. Nếu tà khí trong lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền vào bản kinh này.

Nguyên văn:

凡此十二經絡脈者，皮之部也，是故百病之始生也，必先客于皮毛，邪中之，則腠理開，開則入客于絡脈，留而不去，傳入于經，留而不去，傳入于腑，稟于腸胃，邪之始入于皮也，淅然起毫毛，開腠理；其入于絡也，則絡脈盛，色變；其入客于經也則盛，虛乃陷下。其留于筋骨之間，寒多則筋攣骨痛；熱多則筋弛骨消，肉漼頹破，毛直而敗也。

Lời dịch:

Tất cả lạc mạch của mười hai kinh, đều phân biệt thuộc về các vùng ngoài da. Cho nên sự phát sinh của bách bệnh, trước tiên ắt phải bắt đầu từ da lông, bệnh tà xâm tập vào da lông thì tấu lý hồ, tấu lý hồ thì tà bám ở lạc mạch, ở lại không đi truyền vào phủ, tích tụ ở Trường vị. Khi bệnh tà bắt đầu xâm nhập da lông, khiến con người sợ lạnh, lông tơ dựng thẳng, tấu lý hồ tiết, lúc bệnh tà xâm nhập lạc mạch, khiến lạc mạch thịnh đầy, màu sắc đổi khác, lúc bệnh tà vào ở kinh mạch là do kinh khí yếu trước, mà dẫn đến bệnh tà lấn chiếm vào, nếu bệnh tà lưu luyến ở giữa gân cốt, nếu hàn khí thịnh thì hình thành co gân đau xương. Nhiệt khí thịnh thì hình thành gân cốt yếu nhược, da thịt bị tổn thương lông tóc khô khan.

Nguyên văn:

曰：十二部其生病何如？曰：皮者脈之部也，邪客于皮則腠理開，開則邪入于絡脈，絡脈滿則注于經脈，經脈滿則入舍于腑臟，故皮有分部，不愈而生大病也。曰：夫絡脈之見，其五色各異，其故何也？曰：經有常色，而絡無常變。曰：經之常色何如？曰：心赤，肺白、肝青、脾黃、腎黑，皆亦應其經脈之色也。曰：其絡之陰陽以應其經乎？曰：陰絡之色應其經，陽絡之色變無常。隨四時而行，寒多則凝泣，凝泣則青黑，熱多則淖澤（音阜），淖澤則黃赤，此其常色者，謂之無病，五色俱見，謂之寒熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mười hai vùng da xảy ra bệnh biến như thế nào?

Trả lời rằng: Vùng da là bộ vị phân bố lạc mạch của mười hai kinh. Tà khí xâm tập da dễ, thì tấu lý khai tiết, tấu lý khai tiết thì tà khí xâm vào lạc mạch, lạc mạch thịnh đầy thì nội truyền ở kinh mạch, kinh mạch thịnh đầy thì lại truyền ở phủ tạng, cho nên bộ vị phân thuộc mười hai kinh mạch trên da xảy ra bệnh biến nếu không chữa trị kịp thời tà khí thì sẽ nội truyền ở tạng phủ khiến con người sinh bệnh nặng.

Hỏi rằng: Lạc mạch hiện lộ ở ngoài, ngũ sắc riêng biệt khác nhau, đó là nguyên cơ gì?

Trả lời rằng: Màu sắc của kinh mạch thường không thay đổi, nhưng lạc mạch thì không có màu sắc bình thường, phần nhiều tùy theo khí của tứ thời mà thay đổi.

Hỏi rằng: Màu sắc bình thường của kinh mạch như thế nào?

Trả lời: Tâm chủ màu đỏ, Phế chủ màu trắng, Can chủ màu xanh, Tỳ chủ màu vàng, Thận chủ màu đen, đều tương ứng với chủ sắc của kinh mạch mà nó sở thuộc.

Hỏi rằng: Dương lạc và Âm lạc đều tương ứng với chủ sắc của kinh mạch không?

Trả lời: Sắc của Âm lạc tương ứng với kinh mạch của nó, sắc của Dương lạc không tương ứng với kinh mạch, là theo sự thay đổi của khí hậu bốn mùa mà thay đổi thất thường. Nếu hàn khí nhiều thì huyết khí trệ rít, màu sắc lộ xanh đen; nhiệt khí nhiều thì huyết khí nhuận trơn lợi, màu sắc lộ đỏ vàng, đó đều là màu sắc bình thường không có bệnh tật. Nếu ngũ sắc đều xuất hiện đó là do sự kích thích bởi quá hàn hoặc quá nhiệt gây ra hoặc đó là biểu hiện của bệnh tật.

Nguyên văn:

曰：余聞人之合于天道也，內有五臟，以應五音，五色；五味、五時，五位；外有六腑，以合六律，主持陰陽諸經，而合于十二月、十三辰、十二節，十二時、十二經水，十二經脈。此五臟六腑所以應天道也。夫十二經脈者，人之所以生，病之所以成，人之所以治、病之所以起，學之所始，工之所止，粗之所易，上之所難也，其離合出入奈何？曰此粗之所過，上之所悉也，請悉言之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ta nghe nói con người với sự vật giới tự nhiên là tương ứng nhau, bên trong có ngũ tạng ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ thời, bên ngoài có lục phủ ứng với lục luật. Lục luật có lục âm lục dương ứng với mười hai kinh âm dương cơ thể con người, để ứng với mười hai thì, mười hai tiết, mười hai canh giờ, mười hai tháng của thời tiết, cùng với mười hai kinh thủy của thiên địa, mười hai kinh mạch của con người. Đó là tình hình tương ứng của ngũ tạng lục phủ với sự vật giới tự nhiên. Mười hai kinh mạch là con đường vận hành của khí huyết đối với sự sinh tồn của cơ thể con người, cùng với sự giữ gìn sức khỏe của cơ thể con người và sự lành bệnh đều có quan hệ mật thiết nhau. Cho nên người mới học y từ lúc bắt đầu thì phải học tốt lý luận và nội dung có liên quan đến kinh lạc. Người trình độ học thuật cao cũng cần phải nghiên cứu sâu vào mới có thể nắm vững kỹ thuật chữa trị bệnh tật một cách tốt hơn. Lý luận kinh lạc rất uyên thâm, sâu sắc, những thầy thuốc sơ xuất cho rằng rất dễ

học vì vậy mà học đại khái cho qua. Những thầy thuốc trí thức uyên bác, biết được ý nghĩa sâu sắc của nó, cảm thấy khó mà học cho tinh thông. Xin người nói về kinh mạch ở cơ thể con người tách ra hội nhập như thế nào?

Trả lời rằng: Sự tách hợp, xuất nhập của kinh mạch những thầy thuốc sơ xuất hay không chú ý tới, chỉ có những thầy thuốc cao minh mới nghiên cứu nghiêm túc, xin cho thần nói rõ hơn.

Nguyên văn:

足太陽之正，別入于膕中，其一道下尻五寸，別入于肛，屬於膀胱，散之腎，循脊當心入散。直者，從脊上出于項，復屬於太陽，此爲一經也。

足太陰之正，至膕中，別走太陽而合，上至腎，當十四椎，出屬帶脈，直者，系舌本，復出于項，合于太陽，此爲一合。（九墟云，或以諸陰之別者皆爲正也）。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Túc thái dương kinh, tách ra từ kinh chính, một lượt đi vào trong hố nhượng chân, hợp với Thiếu âm kinh mạch đi lên, một nhánh khác đi lên đến dưới xương cùng cụt năm thôn, rồi đi riêng vào hậu môn, đi vào trong bụng thuộc về phủ Bàng quang, phân tán ở Thận tạng, dọc theo cơ bắp hai bên cột sống, đi tới vùng Tâm tạng rồi phân tán, nhánh đi thẳng, dọc theo xương sống đi lên vào vùng gáy, vẫn quy thuộc về Túc thái dương kinh.

Nhánh kinh của Túc thiếu âm kinh tách ra ở vùng hố nhượng chân, với nhánh kinh của Túc thái dương kinh tượng hợp cùng đi lên Thận tạng, ở đốt sống thứ mười bốn (đốt thắt lưng thứ hai) tách ra đi riêng quy thuộc về Đới mạch, nhánh đi thẳng tiếp tục đi lên, liên hệ với cuống lưỡi, lại đi ra riêng ở vùng gáy, để hội hợp với nhánh kinh của Túc thái dương kinh. Đây là hợp thứ nhất của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

足少陽之正，繞髀入于毛際，合于厥陰；別者，入季脅之間，循胸里，屬膽，散之肝，上貫心，以上挾咽，出頤頰中，散于面，系目系，合少陽于外眥也。

足厥陰之正，別跗上，上至毛際，合于少陽與別俱行，爲此二合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Túc thiếu dương kinh, tách ra từ Túc thiếu dương Đởm kinh, vòng qua mặt trước đùi, đi vào vùng sinh dục ngoài hợp với Túc quyết âm Can kinh, nhánh của nó đi vào giữa hông sườn, dọc theo khoang ngực, đi về Đởm, rồi phân tán, đi lên Can tạng, xuyên qua trong Tâm, đi giáp thực đạo, đi ra nông ở giữa hàm dưới, phân tán ở vùng mặt, liên hệ với mục hệ sau mắt, vùng khoeo mắt ngoài hội hợp với Túc thiếu dương kinh mạch.

Nhánh kinh của Túc quyết âm kinh, từ Túc quyết âm kinh trên mu chân tách ra, hướng lên đi riêng đến vùng sinh dục ngoài, hội hợp với nhánh kinh của Túc thiếu dương kinh cùng đi. Đây là hợp thứ hai của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

足陽明之正，上至脾，入于腹裏，屬于胃，散之脾，上通于心，上循咽，出于口，上頰頰，還系目，合于陽明。

足大陰之正，則別上至脾，合于陽明，與別俱行，上終于咽；貫舌本。此爲三合。

Lời dịch:

Nhánh kinh Túc dương minh kinh, tách ra từ Túc dương minh kinh ở mặt trước của đùi, đi vào bên trong khoang bụng thuộc về Vị, phân tán ở Tỳ tạng, hướng lên trên thông ở Tâm, rồi đi lên dọc theo đường yết hầu ra miệng, lại đi lên đến sống mũi và phía dưới hố mắt, liên hệ với mục hệ, hợp với Túc dương minh kinh.

Nhánh kinh của Túc thái âm kinh tách ra từ Túc thái âm kinh, đi đến vùng phía trên của đùi, hợp với kinh chính của nhánh kinh đi riêng của Túc dương minh kinh tuần hành đi lên trên, lên lạc ở vùng yết hầu, xuyên thông qua đến vùng cuống lưỡi. Đây là hợp thứ ba của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

手太陽之正，指地，別于肩解，入腋，走心，系小腸。

手少陰之正，別下于淵腋兩筋之間，屬于心，上走喉嚨，出于面，合目內眥，此爲四合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Thủ thái dương kinh, tách ra từ Thủ thái dương kinh ở vùng khớp vai, đi vào vùng hố nách, chạy về Tâm tạng, liên hệ với Tiểu trường.

Nhánh kinh của Thủ thiếu âm kinh, sau khi tách ra từ kinh chính đi vào giữa hai gân dưới nách, quy thuộc về Tâm tạng, hướng lên trên đi đến thanh quản, ra nông ở vùng mặt, hợp với Thủ thái dương kinh ở khóe mắt trong. Đây là hợp thứ tư của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

手少陽之正，指天，別于巔，入手缺盆，下走三焦，散于胸中。

手心主之正，別下淵腋三寸。入胸中，別屬三焦，出循喉嚨，出耳後，合少陽完骨之下。此爲五合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Thủ thiếu dương kinh, tách ra từ Thủ thiếu dương ở vùng đầu đi về dưới vào Khuyết bồn, qua thượng, trung, hạ Tam tiêu, phân tán ở trong ngực.

Nhánh kinh của Thủ quyết âm kinh tách ra ở nơi ba thốn dưới nách, đi vào vùng ngực bụng phân biệt rồi đi về thượng, trung, hạ Tam tiêu, rồi đi lên dọc theo thanh quản ra nông phía sau tai, hợp với Thủ thiếu dương kinh ở phía dưới xương chũm (hoàn cốt). Đây là hợp thứ năm của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

手陽明之正，從手循臑乳，別于肩髃，入柱骨，下走大腸，屬于肺，上循喉嚨，出缺盆，合于陽明。

手太陰之正，別入淵腋少陰之前，入走肺，散之太陽，上出缺盆，循喉嚨，復合陽明。此爲六合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Thủ dương minh kinh, tách ra từ Thủ dương minh kinh, từ tay đi về trên, dọc theo vùng cơ ngực lớn ở ngực trước, nhánh đi bên trong của nó, tách ra ở huyết Kiên ngưng đi vào cột sống cổ (Thiên trụ cột), đi qua Khuyết bồn đi về dưới vào phủ gốc Đại trường, lại đi lên liên lạc thuộc về Phế, rồi hướng về trên dọc theo thanh quản, ra ở Khuyết bồn hợp với Thủ dương minh kinh mạch.

Nhánh kinh của Thủ thái âm kinh, tách ra từ Thủ thái âm kinh, đi vào dưới nách, đi ở phía trước nhánh kinh Thủ thiếu âm kinh đi vào Phế, phân tán ở Đại trường, lại đi lên ra ở Khuyết bồn, dọc theo thanh quản hợp với Thủ dương minh kinh. Đây là hợp thứ sáu của âm dương biểu lý.

2 - LUẬN VỀ KỲ KINH BÁT MẠCH

奇經八脈論第二

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nội dung phân bố tuần hành, công năng sinh lý về biến hóa về bệnh lý của kỳ kinh bát mạch, cung cấp điểm dựa lý luận quan trọng cho vận dụng lâm sàng.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈行之順逆奈何？岐伯對答：手之三陰，從藏走手；手之三陽，從手走頭；足之三陽，

從頭走足；足之三陰，從足走腹。曰，少陰之脈獨下行何也？曰，沖脈者，五臟六腑之海也。五臟六腑皆稟焉，其上者，出于頤顙，滲諸陽，灌諸陰。其下者注少陽之大絡，出于氣沖，循陰股內廉，斜入臍中，伏行髀骨內，下至內踝之后，屬而別其下者，至于少陰之經，滲三陰。其前者，伏行出跗屬下循跗，入大指間，滲諸絡而溫肌肉，故別絡結則跗上不動，不動則厥，厥則寒矣。曰：何以明之？曰：以言道之，切而驗之，其非必動，然后可以明逆順之行也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Kinh mạch thuận nghịch tuần hành làm thế nào để phân biệt?

Kỳ Bá trả lời: Dưới tình hình bình thường, Thủ tam âm kinh, đều từ ngực đi về tay. Thủ tam dương kinh từ tay đi về đầu. Túc tam dương kinh đều từ đầu đi về chân. Túc tam âm kinh đều từ đầu đi về bụng.

Hỏi rằng: Ở trong mười hai kinh mạch chỉ độc có Túc thiếu âm kinh hướng về dưới tuần hành việc này là như thế nào?

Trả lời rằng: Đi về dưới không phải là Túc thiếu âm, là mạch Xung. Mạch xung là biển của mười hai kinh mạch ngũ tạng lục phủ, ngũ tạng lục phủ đều chịu sự nhu dưỡng bởi khí huyết của nó. Trong đó một nhánh mạch đi lên ra ở vùng trên yết hầu và vùng mũi họng, hướng về các dương kinh tưới thấm tinh khí. Một nhánh hướng về dưới rót vào Đại lạc của Túc thiếu âm thận kinh, từ bộ vị Khí xung ra nông, dọc mặt trong đùi đi xuống vào

trong hố nhượng chân, du ẫn nhú ở mặt trong xương chày, xuống đến mặt sau mắt cá chân trong rồi đi tách ra. Nhánh đi xuống đi cùng với Túc thiếu âm kinh, đồng thời đem tinh khí tươi rót vào Túc tam âm kinh. Nhánh mạch tách ra đi về phía trước, từ chỗ mép trên, xương gót chân vùng sâu của mắt cá chân trong hướng về ngoài ra nông, dọc theo mu chân đi vào giữa ngón chân, đem tinh khí tươi thấm vào trong lạc mạch lớn nhỏ toàn thân để ấm dưỡng cơ bắp. Cho nên nhánh lạc mạch của mạch Xung uất kết, không thông sướng, thì mạch vùng mu chân đều không đập, khí huyết quyết nghịch thì sẽ xuất hiện lạnh chân.

Hỏi rằng: Làm thế nào mới biết được tình hình nghịch thuận về khí huyết kinh mạch?

Trả lời: Trước tiên dùng lời nói để giảng giải khuyên bảo nhằm loại trừ sự lo lắng của người bệnh, sau đó dùng tay bắt mạch Phụ dương của nó, nếu mạch không đập, là mạch Xung bị tà, nếu mạch vẫn còn đậpm, đó nói rõ mạch Xung chưa bị tà xâm vào. Có thể căn cứ mạch Phụ dương đập hay không đập mà biết được quyết nghịch túc hàn, chân lạnh ngược từ dưới lên trên có phải do mạch Xung bị tà mà gây ra hay không.

Nguyên văn:

沖脈、任脈者，皆起于胞中，上循脊裏，爲經絡之海，其浮而外者，循腹上（一作右）行，會于咽喉，別而絡唇口，血氣盛則充膚熱肉，血獨盛則滲灌皮膚，生毫毛。婦人有餘于氣，不足于血，以其月水下，數脫血，任沖並傷故也。任沖之交，脈不營其唇，故髭須不生焉。任脈者，起于中極之上，

以下毛際，循腹里，上關元，至咽喉，上頤，循面入目。沖脈者，起于氣沖，並少陰之經（《難經》作陽明之經），挾臍上行，至胸中而散（其言沖脈與《九卷》異）。任脈爲病，男子內結，七疝，女子帶下瘕聚。沖脈爲病，逆氣里急。督脈爲病，脊強反折（亦與《九卷》互相發也）。曰：人有傷于陰，陰氣絕而不起，陽不爲用，髭須不去，宦者獨去，何也？曰：宦者，去其宗筋，傷其沖脈，血瀉不復，皮膚內結，唇口不營，故無髭須，夫宦者，其任沖之脈不盛，宗筋不成，有氣無血，口唇不營，故髭須不生。（督脈者，經缺不具，見于營氣曰，上額循巔下項中，循脊入骶，此督脈也。）

Lời dịch:

Mạch Xung, mạch Nhâm đều bắt đầu ở trong bào cung, đi lên dọc theo bên trong xương sống, là biển của kinh lạc, nhánh đi cạn ra ngoài, dọc theo hai bên trái phải của bụng đi riêng ra lên trên, hợp với vùng yết hầu, tách ra đi về lạc mạch miệng môi. Huyết khí sung đầy thì cơ bắp đầy đà, da dễ nhuận bóng, cơ bắp ấm áp, nếu huyết độc thịnh, thì thấm rớt vào trong da mà sinh lông tơ. Đặc trưng sinh lý của phụ nữ là khí có dư, huyết bất túc, nguyên nhân của nó là mỗi tháng đều có kinh nguyệt bài tiết ra, huyết khí của mạch Xung Nhâm, không thể dinh dưỡng miệng môi, nên phụ nữ không mọc râu ria. Mạch Nhâm bắt đầu ở phía dưới huyết Trung cực, đi lên chỗ huyết Khúc cốt, nơi chòm lông đi vào bụng, dọc theo trong bụng đi lên, qua huyết Quan nguyên hướng lên đến vùng yết hầu, lại đi lên tới hàm dưới cạnh miệng,

đọc theo vùng mặt đi về dưới mắt. Mạch Xung bắt đầu ở vùng Khí xung, cùng đi với Túc thiếu âm thận kinh, giáp hai rốn đi lên, đến trong ngực mà phân tán. Mạch Nhâm xảy ra bệnh biến, ở đàn ông thì kết thành thất sán (thoát vị) trong bụng, ở đàn bà thì có xích bạch đới hạ và chứng hà tích tụ. Mạch xung xảy ra bệnh biến thì khí nghịch xung lên trên, trong bụng đau. Mạch Đốc xảy ra bệnh biến, thì thấy bệnh sống lưng đơ cứng, thậm chí uốn xương sống.

Hỏi rằng: Có người bị tổn thương bộ phận sinh dục, liệt dương không thể cương cứng, mất công năng giao hợp, nhưng vẫn mọc râu ria mà hoạn quan lại không mọc râu ria, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Âm hành và tinh hoàn của hoạn quan đều bị thiến đi, khiến cho mạch Xung bị tổn thương, sau khi huyết tiết ra không thể trở lại đi theo con đường tuần hành bình thường, vết thương ngoài da khô táo sau khi bị thương, môi miệng không được dinh dưỡng của khí huyết mạch Nhâm, nên râu ria không sinh trưởng. Thiên yếm là sự thiếu hụt trên sinh lý, khí huyết hai mạch Nhâm, Xung của người ấy không sung thịnh, âm hành và tinh hoàn phát triển không kiện toàn, tuy rằng khí huyết bất túc, không thể đi lên dinh dưỡng miệng môi, nên không mọc râu ria.

Nguyên văn:

《素問》曰：督脈者，起于少腹，以下骨中央，女子入系廷孔，其孔溺孔之端也。其絡循陰器，合纂間，繞纂後，別繞臀，至少陰，與巨陽中絡者，合少陰上股內後廉，貫脊屬腎；與太陽起于目內眦，上額交巔上，入絡腦，還出別下項，循肩膊內，俠

脊抵腰中，入循膂，絡腎。其男子循莖至纂，與女子等。其小腹直上者，貫臍中中央，上貫心入喉，上頤環唇，上系兩目之下中央。此生病，從小腹上沖心而痛，不得前后，爲沖疝，其女子不孕，瘕痔遺溺嗌乾，督脈生病，治督脈。

《難經》曰：督脈者，起于下極之俞；並于脊裏，上至風府，入屬於腦，上巔循額，至鼻柱，陽脈之海也。（《九卷》言營氣之行于督脈，故從上下。《難經》言其脈之所起，故從從下上。所以互相發也。《素問》言督脈似謂在沖，多聞闕疑，故並載以貽后之長者云）。

Lời dịch:

Sách "Tổ Vấn " nói rằng: Mạch Đốc bắt đầu ở vùng bụng dưới, đi xuống về chính giữa xương chậu, ở đàn bà, vào trong liên hệ với Đĩnh khổng của bộ phận sinh dục, Đĩnh khổng ở phía trên miệng niệu đạo ngoài. Từ đây tách ra một nhánh lạc mạch, dọc theo bộ phận sinh dục, đi riêng về phía sau hội hợp ở chỗ hội âm, lại đi riêng ra phía sau vùng hội âm, vòng qua vùng mông, đến Thiếu âm kinh hợp với trung lạc của kinh Túc thái dương ở mạch của Thiếu âm. Túc thiếu âm kinh từ phía sau bên trong đùi đi dọc lên trên, xuyên qua xương sống và liên hệ thuộc về Thận tạng. Mạch Đốc là cùng Túc thái dương kinh bắt đầu ở khoeo mắt trong, đi lên đến trán giao hội ở đỉnh đầu vào lạc ở não, lại lui ra xuống cổ gáy, tuần hành mặt trong bả vai, dọc theo xương sống, đến trong thất lưng, vào tuần hành trong xương sống, liên lạc ở Thận tạng. Ở đàn ông, mạch Đốc thì dọc theo âm hành xuống

đến hậu môn, tương đối giống nhau như ở đàn bà. Một nhánh mạch khác từ bụng dưới đi thẳng lên, xuyên qua chính giữa rốn bụng, hướng lên trên thông qua Tâm tạng, vào họng, đi lên đến vòng quanh miệng môi vùng hàm dưới, rồi hướng lên trên liên lạc ở vùng chính giữa dưới hai mắt. Mạch Đốc xảy ra bệnh biến thì khí từ bụng dưới xông lên Tâm mà gây ra đau, không thể đại tiểu tiện được, đó gọi là Xung sán. Ở đàn bà thì không thai nghén hoặc gây ra chứng tiểu tiện không thông lợi, bệnh trĩ, đái són, khô họng. Mạch Đốc có bệnh nên chữa mạch Đốc.

Trong "Nạn kinh" nói rằng: Mạch Đốc bắt đầu ở dưới huyết Hội âm, đi vào trong cột sống, lên đến Phong phủ, đi sâu vào liên thuộc về não, đi lên đến đỉnh đầu, dọc theo giữa trán đến trụ mũi là biển của mạch dương.

Nguyên văn

曰：蹻脈安起安止，何氣營也？曰：蹻脈者，少陰之別，起于然骨之後，土內踝之土，直上循陰股，入陰，上循胸里入缺盆，上循人迎之前，上入軌（《靈樞》作頰字），屬目內眥。合于太陽，陽蹻而上行，氣相並相還，則為濡（一作深）目，氣不營則目不合也。

曰，氣獨行五臟，不營六府何也？曰：氣之不得無行也，如水之流，如日月之行不休，故陰脈營其臟，陽脈營其腑，如環之無端，莫知其紀，終而復始。其流溢之氣，內溉臟腑，外濡腠理。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Mạch Kiều bắt đầu từ đâu và dừng ở đâu, là kinh khí của kinh nào khiến cho nó dinh vận?

Trả lời rằng: Mạch Kiều là nhánh lạc mạch của Túc thiếu âm kinh, bắt đầu ở huyết Chiếu hải phía sau Nhiên cốt, đi lên đến huyết Giao tín trên mắt cá chân trong, đi thẳng lên trên dọc theo mặt trong đùi đi vào bộ phận sinh dục trước, hướng lên trên dọc theo trong ngực vào Khuyết bồn, đi lên ra mặt trước huyết Nhân nghinh vào vùng má liền với khoeé mắt trong đi lên trên sau khi hội hợp với Túc thái dương kinh, Dương kiều mạch. Mạch khí của Âm kiều và Dương kiều đều đi trở về nhu nhuận mắt, khiến mở mắt nhắm mắt được. Nếu hai khí Âm kiều và Dương kiều lệch về thịnh, không thể cùng đi vận hành nhau, thì mắt mất đi nhu nhuận mà mở nhắm thất thường.

Hỏi rằng: Khí của mạch Âm kiều, độc hành ở ngũ tạng mà không đi ở lục phủ, đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Sự vận hành của hai khí âm dương là không ngừng, giống như sự lưu chảy của dòng nước, vận chuyển của nhật nguyệt vậy, vĩnh viễn không dừng cho nên âm mạch dinh vận tinh khí ngũ tạng, dương mạch dinh vận tinh khí lục phủ, như chiếc vòng không đầu nối, xoay chuyển không ngừng, không biết được khởi điểm của nó, cũng không thể tính toán số lần lưu chuyển của nó. Khí của mạch Kiều chạy ở bên trong thì tưới rót cho tạng phủ tràn ở ngoài thì nhu nhuận tấu lý.

Nguyên văn:

曰：蹻脈有陰陽，何者當其數？曰：男子數其陽，女子數其陰，其陰（一本無此二字），當數者為經，不當數者為絡也。《難經》曰：陽蹻脈者，起于跟

中，循外踝上行，入風池。陰蹻脈者，亦起于跟中，循內踝上行，入喉嚨，交貫沖脈。此所以互相發明也。又曰：陽維、陰維者，維絡于身，溢畜不能環流溉灌也。故陽維脈起于諸陽會，陰維脈起于諸陰交也。又曰：帶脈起于季脅，回身一周（自沖脈以下，是謂奇經八脈。又曰：陰蹻爲病，陽緩而陰急，陽蹻脈爲病，陰緩而陽急。陽維維于陽，陰維維于陰，陰陽不能相維，爲病腰腹縱容如囊水之狀（一雲：腹滿，腰溶溶如坐水中狀），此八脈之診也。（維脈、帶脈皆見如此，詳《素問·病論》及見于《九卷》）。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mạch Kiêu có Âm kiêu, Dương kiêu, khi tính toán tổng chiều dài kinh mạch lấy con số của mạch nào?

Trả lời: Đàn ông tính toán chiều dài của mạch Dương kiêu, đàn bà thì tính toán chiều dài của mạch Âm kiêu. Mạch mà số chiều dài được tính là kinh, không được tính chiều dài là lạc. Sách "*Nạn Kinh*" nói rằng: "Mạch Dương kiêu bắt đầu ở gót chân, dọc theo mắt cá chân ngoài đi lên tiến vào huyết Phong trì vùng gáy. Mạch Âm kiêu cũng bắt đầu ở gót chân, theo mắt cá chân trong đi lên đến vùng yết hầu, giao hội và xuyên qua mạch Xung". Sách "*Nạn kinh*" lại nói rằng: Hai mạch Dương duy và Âm duy, có thể liên hệ mạng lưới âm dương toàn thân, có tác dụng làm tràn ra hoặc tích trữ lại khí huyết mà không trực tiếp tham dự vận hành tuần hoàn chảy rót. Cho nên mạch Dương duy bắt đầu ở chỗ giao hội của các dương kinh; mạch Âm duy bắt đầu ở

chỗ giao hội của các âm kinh. "*Nạn kinh*" lại nói rằng: Mạch Đới từ chỗ bờ dưới hông sườn bắt đầu vòng quanh vùng thắt lưng bụng một vòng. "*Nạn kinh*" lại nói: Dương khiếu xảy ra bệnh biến thì bên dương dần dài ra bên âm thì co rút lại. Mạch Âm khiếu xảy ra bệnh biến thì bên âm dần dài ra bên dương thì co rút lại. Mạch Dương duy gắn bó với dương của toàn thân, mạch Âm duy gắn bó với âm của toàn thân. Nếu âm dương không gắn bó nhau thì gây ra cảm giác buồn bã không được như ý, dẫn đến tinh thần rã rời, thể lực buông lơi không thể tự kiềm chế. Mạch Đới có bệnh, thì không thể ràng buộc các mạch, dẫn đến bụng trướng đầy, vùng thắt lưng dần đuối kém sức mà sợ lạnh như đang ngồi trong nước vậy.

3 - LUẬN VỀ MẠCH ĐỘ

脈度論第三

[Đề yếu] Bài này luận thuật về thước đo của Thủ túc tam âm, Tam dương kinh mạch và mạch Nhâm, Đốc, Kiêu, sự vận hành vinh khí với nguyên tắc trị liệu bằng hư thì bổ, thực thì tả, ứ thì cho ra huyết.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞脈度。岐伯對曰：手之六陽，從手至頭，長五尺，五六合三丈。手之六陰，從手至胸中，長三尺五寸，三六一丈八尺，五六合三尺，凡二丈一尺。足之三陽，從頭至足，長八尺，六八

合四丈八尺。足之六陰，從足至胸中，長六尺五寸，六六合三丈六五六三尺，凡三丈九尺。蹻脈從足至目，長七尺五寸，二七一丈四尺，二五合一尺，凡一丈五尺，督脈，任脈各長四尺五寸，二四合八尺，二五合一尺，凡九尺，凡都合一十六丈二尺，此氣之大經隧也。經脈爲里，支而橫者爲絡，絡之別者，爲孫絡之盛，而有血者，疾誅之，盛者瀉之，虛者飲藥以補之。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta muốn nghe người nói về chiều dài của mạch?

Kỳ Bá trả lời: Tả hữu của Thủ dương minh, Thủ thiếu dương, Thủ thái dương, tổng cộng gồm sáu đường kinh dương, từ tay đi lên đầu, mỗi đường kinh mạch dài năm xích, năm lần sáu hợp lại là ba trượng. Thủ thái âm, Thủ quyết âm, Thủ thiếu âm kinh mạch, tả hữu tổng cộng sáu đường kinh, từ tay đi đến trong ngực, mỗi đường mạch dài ba xích năm thốn, sáu lần ba là một trượng tám xích, năm lần sáu cộng lại ba xích, tổng cộng là hai trượng một xích. Túc dương minh, Túc thiếu dương, Túc thái dương kinh mạch, tả hữu hai bên tổng cộng sáu đường kinh, từ đầu đi đến chân, mỗi đường mạch dài tám xích, sáu lần tám là bốn trượng tám xích, Túc thái âm, Túc quyết âm, Túc thiếu dương kinh, hai bên tả hữu tổng cộng sáu đường mạch, từ chân đi đến trong ngực, mỗi đường mạch dài sáu xích năm thốn, sáu lần sáu ba trượng sáu xích, năm lần sáu là ba xích, tổng cộng ba trượng chín xích. Mạch Kiêu từ chân đi đến mắt tả hữu hai bên hai đường mỗi đường mạch dài bảy xích năm thốn, hai lần bảy

hợp lại một trượng bốn xích, hai lần năm hợp lại một xích, tổng cộng một trượng năm xích. Mạch Đốc và mạch Nhâm, mỗi đường kinh dài bốn xích năm thốn, hai lần bốn hợp lại tám xích, hai lần năm hợp lại một xích. Tổng cộng dài chín xích. Kinh mạch trên đây tổng cộng dài mười sáu trượng hai xích, đây là đường hãm lớn của vinh khí vận hành toàn thân. Kinh mạch ẩn phục tuần hành vùng sáu cơ thể con người, nhánh mạch đi ngang tách ra từ kinh mạch chính là lạc mạch, nhánh mạch tách ra từ lạc mạch là tôn lạc, tôn lạc thịnh đầy mà có huyết ứ, nên phải châm nhanh cho ra máu. Nếu là tà khí thịnh, thì phải dùng phép tả, chính khí hư thì dùng được vật để bổ.

4 - LUẬN VỀ TIÊU BẢN CỦA 12 KINH

十二經標本論第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nơi ở ngọn và gốc của mười hai kinh mạch và bộ vị của tứ nhai là khí, ngực, bụng, bắp chân cùng với chứng bệnh chủ trị và phương pháp châm chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五臟者，所以藏精神魂魄也。六腑者，所以受水谷而化物者也。其氣內循于五臟，而外絡肢節。其浮氣之不循于經者為衛氣，其精氣之行于經者為營氣。陰陽相隨，外內相貫，如環無端，亭亭淳淳乎，孰能窮之。然其分別陰陽，皆有標本虛實所離之處。能別陰陽十二經者，知病之所生；候

虛實之所在者，能得病之高下；知六經之氣街者，能知解結鈕于門戶，能得虛實之堅濡者，知補瀉之所在；能知六經標本者，可以無惑于天下也。岐伯對曰：博哉聖帝之論，臣請悉言之。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ngũ tạng của cơ thể con người là nơi tàng trữ tinh thần, hồn phách Lục phủ là nơi thụ nạp và chuyển hóa thủy cốc. Khí tinh vi được hóa sinh bởi thủy cốc, bên trong vào ở ngũ tạng, bên ngoài liên lạc với khớp xương tay chân và toàn thân. Khí đi cạn ở ngoài không tuần hành ở trong kinh mạch gọi là Vệ khí, tinh khí chạy ở trong kinh mạch gọi là Vinh khí. Vệ khí đi ở ngoài mạch thuộc dương, Vinh khí đi ở trong mạch thuộc âm; âm dương dựa theo vào nhau, nội ngoại xuyên thông với nhau, như chiếc vòng không đầu nối, như nguồn nước chảy dài, vận hành không dứt, ai cũng có thể tận hiểu được đạo lý trong đó. Kinh mạch tuy phân chia âm dương, nhưng đều có gốc ngọn của hư thực và chỗ ly hợp, nên có thể phân biệt được nơi đường kinh bắt đầu và chấm dứt của mười hai kinh mạch về Tam âm Tam dương, thì mới có thể biết được bệnh tật phát sinh ở kinh nào. Có thể chẩn xét ra nơi hư thực của bệnh tật, thì có thể tìm ra bộ vị phát bệnh là ở trên hay ở dưới. Có thể biết được đường kinh thông hành của khí lục kinh, thì biết được nơi tà khí kết tụ, và phương pháp làm sao để giải trừ tà khí. Có thể hiểu rõ được phương pháp chẩn đoán về trường hợp bộ vị nhu mềm là hư, rắn chắc thuộc thực thì biết được nơi nào cần bổ hư tả thực, có thể xác định được gốc và ngọn của lục kinh, về nhận thức bệnh tật thì chẳng còn nghi hoặc nữa.

Kỳ Bá trả lời: Những vấn đề Thánh Đế nói đến rất là cao sâu, rộng lớn, thần thì chỉ nói về một số lý luận thần biết được mà thôi.

Nguyên văn:

足太陽之本，在跟上五寸，標在兩絡命門，命門者，目也。

足少陰之本，在內踝上三寸中，標在背俞與舌下兩脈。

足少陽之本，在竅陰之間，標在窗籠之前，窗籠者，耳也。（千金雲，窗籠者耳前上下脈，以手按之動者是也）。

足陽明之本，在歷兌，標在人迎上挾頑顙（《九卷》雲，標在人迎頰，俠頑顙）。

足厥陰（之本，在行間上五寸所，標在背俞。

足太陰之本，在中封前四寸之中，標在背俞與舌本。

手太陽之本，在外踝之後，標在命門上一寸。（《千金》雲，命門在心一寸）。

手少陽之本，在外踝之後，在小指，次指之間上三寸（一作二寸），標在耳後上角下外眥。

手陽明之本，在肘骨中，上至別陽標在顏下合鉗上。

手太陰之本，在寸口中，標在腋下，內動脈是也。

手少陰之本，在兌骨之端，標在背俞。

手心主之本，在掌後兩筋之間，標在腋下三寸。

Lời dịch:

Phần gốc của Túc thái dương Bàng quang kinh, ở huyết Phụ dương nơi năm thốn trên gót chân phần ngọn của nó ở bộ vị huyết Tĩnh minh nơi hai khước mắt trong. Phần gốc của Túc thiếu

âm thận kinh ở Phục lưu nơi ba thốn trên mắt cá chân trong, giao hợp ở huyết Giao tín, phần ngọn của nó ở bộ vị huyết Liêm tuyền và huyết Thận du ở dưới hai bên đốt xương sống thắt lưng thứ hai vùng lưng.

Phần gốc của Túc thiếu dương Đờm kinh, ở huyết Khiếu âm nơi đầu ngón chân áp út, phần ngọn của nó ở bộ vị nơi huyết Thính hội phía trước tai.

Phần gốc của Túc dương minh Vị kinh ở huyết Lệ đoài nơi đầu ngón cái. Phần ngọn của nó ở bộ vị huyết Nhân nghinh, nơi hai bên hầu dưới mặt má.

Phần gốc của Túc quyết âm Can kinh, ở huyết Trung phong nơi năm thốn trên huyết Hành gian vùng chân, phần ngọn của nó ở huyết Can du vùng lưng.

Phần gốc của Túc thái dương tỷ kinh, ở huyết Tam âm giao trong bốn thốn trên phía trước huyết Trung phong. Phần ngọn của nó ở vùng cuốn lưỡi và huyết Tỷ du nơi hai bên dưới đốt xương sống thứ mười một vùng lưng.

Phần gốc của Thủ thái dương Tiểu trường kinh ở huyết Dưỡng lão nơi phía sau xương trụ, nơi lồi cao lên phía sau cổ tay. Phần ngọn của nó ở huyết Toàn trúc trên huyết Tĩnh minh.

Phần gốc của Thủ thiếu dương Tam tiêu kinh ở huyết Dịch môn, chỗ kẻ của ngón tay trở và ngón tay út, khoản trên ba ngón từ đầu ngón tay áp út lên. Phần ngọn ở huyết Giác tôn, nơi góc trên sau tai và nơi huyết Ty trúc không khoeo mắt ngoài.

Phần gốc của Thủ dương minh Đại trường kinh, ở huyết Khúc trì vùng khuỷu tay lên đến huyết Tý nhu. Phần ngọn của nó ở dưới Giáp xa, phía sau Nhân nghinh, Phù đột lên đến nơi tiếp nối giữa tóc với góc trán từ mắt trước tai thẳng lên.

Phần gốc của Thủ thái âm Phế kinh ở bộ vị huyết Thái uyên nơi thốn khẩu. Phần ngọn của nó ở huyết Thiên phủ nơi động mạch dưới nách.

Phần gốc của Thủ thiếu âm Tâm kinh ở huyết Thần môn nơi đầu xương sau bàn tay, phần ngọn của nó ở huyết Tâm du nơi hai bên xương sống dưới đốt sống lưng thứ năm vùng lưng.

Phần gốc của Quyết âm Tâm bào kinh, ở nơi đường vân ngang ở cổ tay lên hai thốn giữa hai gân sau bàn tay phần ngọn của nó ở huyết Thiên trì nơi ba thốn dưới nách.

Nguyên văn:

凡候此者，主下虛則厥，下盛則熱；上虛則眩，上盛則熱痛。故實者絕而止之，虛者引而起之。

請言氣街，胸氣有街，腹氣有街，頭氣有街，脢氣有街。故氣之在頭者，止之于腦；在胸中者，止之膺與背腧；氣在腹者，止之于背腧與沖脈于臍左右之動脈者；氣在脢者，止之氣街與承山、踝上以下。取此者，用毫針，必先按而久存之，應于手乃刺而予之。所刺者，頭痛眩僕，腹痛中滿，暴脹，及有新積痛可移者，易已也；積不痛也，難已也。

Lời dịch:

Trên dưới gốc ngọn của mười hai kinh mạch trên đây đều sở chủ có riêng về bệnh tật, một trong những quy luật phát bệnh

chung là: Ở dưới là phần gốc, dưới hư là nguyên dương suy ở dưới thì quyết nghịch, dưới thịnh là nguyên dương ở dưới thực là đau nóng sốt; ở trên là ngọn, trên hư thì thanh dương không thăng lên mà chóng mặt, trên thịnh thì dương thịnh ở trên mà nóng sốt. Khi châm chích chữa trị, thuộc về chứng thực thì dùng phép tả, nhằm đoạn tuyệt gốc bệnh của nó khiến cho bệnh tà ngưng phát triển. Thuộc chứng hư thì nên dùng phép bổ, nhằm bổ khí của nó làm phần chấn cái yếu của nó.

Để ta nói về tình trạng của khí nhai. Khí xung là con đường thông hành của khí. Vùng ngực có nhai là khí nhai của ngực, vùng bụng có nhai là khí nhai của bụng; vùng đầu có nhai là khí nhai của đầu, vùng bắp chân có nhai là khí nhai của bắp chân. Cho nên khí ở vùng đầu, tụ tập ở não; khí ở vùng trước của ngực, tụ tập ở bộ vị cơ bắp lồng lên ở hai bên ngực, khí ở vùng sau ngực tụ tập ở huyết Bối du; khí ở vùng bụng, tụ tập ở huyết Bối du, đồng thời tụ tập ở mạch Xung phía trước bụng và huyết của nơi động mạch bên trái phải của rốn; khí ở vùng bắp chân tụ tập ở huyết Khí xung của Túc dương minh vị kinh và Thừa sơn với trên dưới vùng mắt cá chân. Phàm châm những bộ vị tụ hành qua lại của khí, ở các vùng cần dùng kim châm cứu, trước khi châm dùng tay ấn vào bộ vị cần châm, thời gian ấn vào tương đối dài để chờ sự phản ứng của khí hoặc ấn chỗ đau nhức, hoặc có động mạch ứng tay, sau đó châm chữa nó. Châm huyết khí nhai các vùng có thể chữa chứng đau đầu, chóng mặt, trúng phong ngất ngã, đau bụng, đầy ở trong, bạo trưởng và tích tụ. Phàm là mới mắc phải chứng đau nhức do tích tụ, khi ấn vào nó di động là dễ chữa, tích tụ có hình mà không cảm thấy đau nhức thì khó mà chữa lành.

5 - LUẬN VỀ CĂN KẾT CỦA KINH MẠCH

經脈根結論第五

[Đề yếu] Bài này luận thuật về bộ vị căn kết của Túc tam âm. Tam dương kinh và tên gọi của huyết, cùng với du huyết nhập, chủ, lưu, căn của Thủ, Túc tam dương kinh và chủ trị chứng bệnh, tác dụng van mô đóng của các kinh âm dương, cùng tác dụng đặc biệt trong châm kích trị liệu của nó.

Nguyên văn:

黃帝曰：天地相感，寒熱相移，陰陽之數，孰少孰多？陰道偶而陽道奇，發于春夏，陰氣少而陽氣多，陰陽不調，何補何瀉？發于秋冬，陽氣少而陰氣多，陰氣盛而陽氣衰，故莖葉枯槁，濕雨下歸，陰陽相離，何補何瀉？奇邪離經、不可勝數，不知根結，五臟六腑，折關敗樞，開閤而走、陰陽大失，不可復取。九針之要，在于終始，能知終始，一言而畢，不知終始，針道絕矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói rằng: Sự biến hóa của khí hậu giới tự nhiên, khí trời và khí đất cảm ứng nhau là hàn đi nhiệt đến, nhiệt đi hàn đến chuyển dời giao nhau, số thời gian tăng hay giảm của âm dương hàn nhiệt, ai nhiều ai ít, đều có quy luật nhất định. Đạo âm là số chẵn, đạo dương là số lẻ, bệnh tật phát sinh vào mùa xuân hạ là do âm khí ít mà dương khí nhiều đối với loại bệnh

biến do âm dương không thể phối hợp nhịp nhàng. Lúc chữa trị làm thế nào để thực hiện phép bổ tả? Nên dựa vào tình hình cụ thể về nhiều, ít của âm dương để thực hiện bổ tả. Bệnh tât phát sinh vào mùa thu đông, là do dương khí ít mà còn khí nhiều, vì mùa thu đông dương khí yếu ít mà âm khí sung thịnh, cỏ cây thân lá đều khô héo, nước ảm thấp đi xuống, thấm vào vùng rễ. Nhầm vào loại bệnh biến âm dương di chuyển nhau này, lúc trị liệu làm thế nào thực hiện phép bổ tả? Nhất thiết phải định vào tình hình nhiều ít của âm dương mà thực hiện phép bổ tả. Khi tà bất chính xâm vào cơ thể, lưu truyền không định chỗ, tạo thành nhiều chứng bệnh, khó mà đếm xuể, đấy là vì không biết ý nghĩa căn kết (khởi đầu, kết thúc) không hiểu được tác dụng của tạng phủ, kinh mạch. Kỳ tà xâm nhiều tạng phủ dẫn đến công năng đóng mở thất thường, bản lề (khu cơ) bại hoại, khí của nó chạy tiết, âm dương bị tổn thương nặng, bệnh thì khó chữa. Sự diệu dụng của cứu châm là ở chỗ phải hiểu biết triệt để về tình trạng căn kết của kinh mạch, biết được ý nghĩa và nội dung về căn kết của kinh mạch, đạo lý về châm kích vừa được giải thích đã hiểu ngay, nếu không biết được ý nghĩa và nội dung về căn kết của kinh mạch, đạo lý về châm kích chẳng biết chẳng bắt đầu nói từ đâu.

Nguyên văn:

太陽根于至陰，結于命門。命門者，目也。

陽明根于厲兌，結于頑顙。頑顙者鉗大，鉗大者，耳也。

少陽根于竅陰，結于窗籠。窗籠者，耳也。

太陽爲開，陽明爲闔，少陽爲樞，故開折則肉節潰緩；而暴病起矣；故候暴病者，取之太陽，視有

餘不足。潰緩者，皮肉緩瞧而弱也，閤折則氣無所止息，而痿病起矣，故痿病者，皆取之陽明，視有餘不足。無所止息者，真氣稽留，邪氣居之也。樞折則骨搖而不能安于地，故骨搖者，取之少陽，視有餘不足。骨搖者，節緩而不收者，當覈其本。

Lời dịch:

Túc thái dương bàng quang kinh mạch bắt đầu ở huyết Chi âm bờ ngoài ngón chân út, kết thúc ở Mệnh môn vùng mắt, cái gọi là "*Mệnh môn*" chính là huyết Tĩnh minh ở khoeo mắt trong.

Túc dương minh vị kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Lê đoàn ở đầu ngón chân trở phía ngón cái, kết thúc ở tạng đại góc trán đầu, chính là huyết Đầu duy nằm ở bộ vị góc trán, phía trên tai.

Túc thiếu dương đờm kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Khiếu âm đầu ngón chân áp út, kết thúc ở song lung, cái gọi là song lung tức là huyết Thỉnh hội.

Thái dương kinh chủ biểu là khai (mở), Dương minh kinh chủ lý là hạp (đóng lại), Thiếu dương kinh ở giữa biểu và lý, nội ngoại chuyển vận như chốt quay của cánh cửa nên gọi là khu (chốt quay). Cho nên khi cửa ải của Thái dương thất thường thì gây ra bệnh biến da xương khô gầy, cộng thêm ngoại tà dễ xâm vào, phần nhiều xuất hiện bệnh cấp đột ngột, có thể chọn dùng Túc thái dương bàng quang kinh, tả cái thừa của nó, bổ cái bất túc của nó. Cái gọi là "*độc*" tức là da thịt gầy còm khô héo và nhão lỏng. Dương minh kinh chủ nhuận tông gân (gân lớn do các gân hội tụ mà thành), ràng buộc khớp xương mà lợi cho bộ phận then chốt, nếu "*hạp*" của Dương minh mất chức năng, Dương khí sẽ không có nơi nào dừng lại mà khiến chi thể mất dinh dưỡng, dễ xảy ra bệnh bại xuội. Cho nên bệnh bại xuội chọn Dương minh

mà chữa, căn cứ vào sự có thừa hay bất túc mà thực hiện bổ tả. Cái gọi là "*Không có nơi dừng lại*" là ý nói chân khí trở trệ không vận hành được, tà khí ở lại không đi. Thiếu dương chủ giữa biểu và lý, nếu như công năng then chốt chuyển vận nội ngoại của Thiếu dương thất thường thì dễ xảy ra bệnh Cốt dao đứng không được vững. Cho nên bệnh lỏng khớp chữa lấy ở Thiếu dương, dựa vào bệnh tình, hư thì bổ, thực thì tả. Cái gọi là "*cốt dao*", nghĩa là khớp xương lỏng giãn không thu lại. Những gì nói trên đây nên dựa vào tác dụng khai, hợp, khu của Tam dương kinh để chẩn xét chứng bệnh cụ thể, tìm ra nguồn gốc của bệnh tật để có cách trị liệu thích đáng.

Nguyên văn:

太陰根于隱白，結于太倉。

厥陰根于大敦，結于玉泉，絡于臚中。

少陰根于涌泉，結于廉泉。

太陰爲開，厥陰爲闔，少陰爲樞。故開折則倉廩無所輸，膈洞膈洞者，取之太陰，視有餘不足。故開折者，則氣不足而生病。闔折則氣弛而善悲；善悲者，取之厥陰，視有餘不足。樞折則脈有所結而不通；不通者，取之少陰，視有餘不足，有結者，皆取之。

Lời dịch:

Túc thái âm Tỳ kinh kinh mạch bắt đầu ở huyệt Ấn bạch mặt trong ngón chân cái. Đi lên kết thúc ở huyệt Trung quản ở vùng bụng.

Túc quyết âm Can kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Đại đôn mặt ngoài ngón chân cái, nơi kết thúc là huyết Ngọc anh ở vùng ngực mà đi xuống, liên lạc với huyết Đan trung.

Túc thiếu âm Thận kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Dung tuyền ở lòng bàn chân, kết thúc ở huyết Liêm tuyền vùng cổ.

Thái âm kinh thuộc về Tỳ tạng nên ở biểu của âm phân là khai (mở); Quyết âm kinh thuộc về Can tạng nên ở lý của âm phân là hạp (đóng lại); Thiếu dương kinh thuộc về thận tạng nên ở giữa biểu lý là khu (chốt quay). Cho nên khi Thái âm bế tắc thì sẽ xuất hiện Tỳ mất chức năng vận hóa, cốc khí không được chuyển vận, đi ngược lên thì cách khí bĩ tắc, dưới thì tiêu chảy không cầm. Chữa trị bệnh tiêu chảy do cách mạch bế tắc, có thể lấy kinh huyết của Túc thái âm tỳ kinh. Xem tình trạng cụ thể của bệnh, có thừa thì dùng phép tả, bất túc thì dùng phép bổ chữa trị. Khai của Thái âm mất đi công năng thì khí bất túc mà gây ra bệnh tật. Công năng "hạp" do Quyết âm kinh chủ mà thất thường, thì Can khí trì hoãn thường hay đau buồn, lúc trị liệu lấy Túc quyết âm can kinh huyết để chữa trị, dựa vào hư thực của bệnh tình mà dùng phép bổ hay tả. Công năng của "khu" mà Thiếu âm kinh chủ bị thất thường thì kết; mạch của Thận kết trệ mà hạ tiêu không thông, lúc chữa trị lấy Túc thiếu âm kinh huyết để chữa, dựa vào sự có thừa hay bất túc của bệnh tình mà thực hiện trị liệu bằng phương pháp có thừa thì dùng tả bất túc, thì dùng bổ. Nếu lạc mạch kết tụ do ứ trệ đều nên châm cho ra máu.

Nguyên văn:

足太陽根于至陰，流于京骨，注于昆侖，入于天柱，飛揚。

足少陽根于竅陰，流于丘墟，注于陽輔，入于天容（疑誤）、光明。

足陽明根于厲兌，流于沖陽，注于下陵，入于人迎、豐隆。

手太陽根于少澤，流于陽谷，注于少海，入于天窗（疑誤）、支正。

手少陽根于關沖，流于陽池，注于支溝，入于天牖、外關。

手陽明根于商陽，流于合谷，注于陽溪，入于扶突、偏歷。

此所謂十二經絡也。絡盛者當手之。

Lời dịch:

Túc thái dương kinh mạch bắt đầu ở tĩnh huyết Chí âm, chạy ở nguyên huyết Kinh cốt, rót vào kinh huyết Côn lân vào ở huyết Phù đột của vùng cổ và huyết Phi dương của hạ chi.

Túc thiếu dương kinh bắt đầu ở tĩnh huyết Túc khiêu âm chạy ở nguyên huyết Khâu hư, rót vào kinh huyết Dương phụ, đi lên vào ở huyết Thiên Dung của vùng cổ đi xuống và vào lạc huyết huyết Quang minh.

Túc dương minh kinh bắt đầu tĩnh huyết Lệ đoàn chạy vào nguyên huyết Xung dương. Rót vào kinh huyết Túc tam lý đi lên vào huyết Nhân nghinh vùng cổ, rồi đi xuống vào lạc huyết huyết Phong long.

Thủ thái dương kinh bắt đầu ở tĩnh huyết Thiếu trạch, chạy vào nguyên huyết Dương cốt, rót vào kinh huyết Thiếu hải đi lên trên vào huyết Thiên song rồi đi xuống vào lạc huyết Chi chính.

Thủ thiếu dương kinh bắt đầu ở tỉnh huyết Quan xung chạy vào nguyên huyết Dương trì, rót vào kinh huyết Chi cấu, đi lên vào huyết Thiên dũ, đi xuống vào lạc huyết Ngoại quan.

Thủ dương minh kinh bắt đầu ở tỉnh huyết Thương dương, chạy vào nguyên huyết Hợp cốc, rót vào kinh huyết Dương khê, rồi đi lên vào huyết Phù đột, đi xuống vào huyết Thiên lịch.

Trên đây những bộ vị *căn* (bắt đầu), *lưu* (chạy vào), *chú* (rót), *nhập* (vào) tổng cộng mười hai kinh mạch của Thủ tam dương, Túc tam dương cùng bên tả hữu có lạc mạch thịnh đây mà ứ kết, đều có thể châm cho ra máu và phép tả chữa trị.

6 - LUẬN VỀ KINH CÂN

經筋論第六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về những bộ vị kết tụ, tuần hành nơi bắt đầu và dừng lại của mười hai kinh cân cùng với chứng bệnh sinh ra và nguyên tác trị liệu.

Nguyên văn:

足太陽經筋起于足小指，上結于踝，斜上結于膝。其下者，從足外側結于踵，上行跟結于腓，其別者，結于腓外，上腓中內廉，與腓中並，上結于臀，上夾脊上項。其支者，別于結于舌本。其直者，結于枕骨，上頭下額（一作顏），結于鼻。其支者，爲目上綱，下結眦（《靈樞》作頰字），其支者，從

腋後外廉，結于肩髃。其支者，入腋下，出缺盆，上結完骨。其支者，出缺盆，斜上入于臑。其病小指支踵跟痛（一作小指支踵痛），臑攀急，脊反折，項筋急，肩不舉，腋支缺盆中紐痛，不可左右搖。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰仲春痹。

Lời dịch:

Túc thái dương kinh cân, bắt đầu ở mặt ngoài móng chân út, đi lên kết ở mắt cá chân, chéo lên kết ở vùng gối, lại đi xuống dọc mặt ngoài chân kết ở vùng mắt cá chân rồi hướng lên dọc gót chân kết ở vùng nhượng chân; nhánh của nó kết ở phần ngoài cẳng chân, lên phía trong nhượng chân, cùng một nhánh khác vùng nhượng chân cùng đi lên kết ở vùng hông lại đi tiếp lên trên cặp bên cột sống, lên sau gáy, tách ra một nhánh kết ở cuống lưỡi. Nhánh đi thẳng kết ở xương chẩm, lên đỉnh đầu từ phía trước đầu đi xuống mặt, kết ở vùng mũi. Ở đây tách ra một nhánh thành lưới trên mắt, rồi đi xuống kết ở cạnh mũi. Nhánh mạch vùng lưng, từ mặt ngoài phía sau nách kết ở bộ vị Kiên ngưng, một nhánh tiến vào dưới nách, lại đi lên ra ở Khuyết bồn, phía trên kết ở vùng chũm sau tai, lại có nhánh khác từ Khuyết bồn ra, đi chéo lên kết ở vùng cạnh mũi.

Túc thái dương kinh cân có bệnh thì thấy ngón chân út và vùng gót chân đau lan, vùng hố nhượng co quắp cấp, uốn xương sống, gân gáy khó co duỗi, vai không thể đưa lên được, vùng nách đau lan đến Khuyết bồn đau như bị gãy. Không thể cử động xoay chuyển qua trái phải. Trị liệu bệnh này nên dùng hỏa châm châm nhanh rút kim nhanh, số lần chữa bệnh lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm huyết châm chích, loại chứng bệnh này gọi là Trọng xuân tý.

Nguyên văn:

足少陽經筋，起于小指次指，上結外踝，上循脛外廉，結于膝外廉；其支者，別起于外輔骨；上走髀前者，結于伏兔；後者，結于尻；其直者，上乘眇季脅，上走腋前廉，系于膺乳，結于缺盆，直者，上出腋貫缺盆，出太陽之前，循耳後，上額角，交巔上，下走頰，上結于軌，其支者，結于目外眥，爲外維。

其病小指次指支轉筋，引膝外轉筋，膝不可屈伸，脛筋急，前引髀，後引尻，即上乘眇季肋痛，上引缺盆膺乳頸維筋急，從左之右，右目不開，上過右角，並蹻脈而行左，終于右，故傷左角，右足不用，命曰維筋相交，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰孟春痹。

Lời dịch:

Túc thiếu dương kinh cân, bắt đầu ở trên ngón chân áp út, đi lên kết tụ ở ngoài mắt cá chân, dọc bờ ngoài xương mác hướng lên trên kết tụ ở bờ ngoài khớp xương gối. Nhánh cân của nó, bắt đầu ở phạm vi ngoài phụ đi lên đến háng, phân chia làm hai nhánh, mặt trước kết tụ ở Phục thổ, mặt sau kết tụ ở vùng xương cùng. Nhánh thẳng đi lên cạnh sườn, đi lên phía trước nách liên hệ với vùng ngực vùng vú, kết ở Nguyệt bôn. Nhánh thẳng lên đi ra ở vùng nách, thông qua Nguyệt bôn, đi về phía trước kinh Thái dương dọc phía sau tai vòng ra góc trán, giao hội ở đỉnh đầu, hướng về dưới đi đến hàm, phía trên kết ở cạnh mũi, nhánh tách ra kết ở khóe mắt ngoài thành Ngoại duy.

Túc thiếu dương kinh cân phát bệnh, có thể thấy vọp bẻ ở ngón chân áp út, lan đến bờ ngoài của gối cũng bị vọp bẻ, khớp xương gối không thể co duỗi, gân hố nhượng chân co rút cấp, lan về phía trước vùng háng và lần về sau vùng xương cụt. Đề lên đến bộ vị rộng mềm cặp hai bên cột sống dưới hông sườn và hông sườn đều co quắp gây đau cấp, còn đi lên lan đến gân, gấn bó với cổ, vú, cơ lớn ngực, Nguyệt bồn đều xảy ra co quắp. Nếu khi gân của duy lạc, từ bên trái hướng về bên phải co quắp thì mắt phải không thể mở ra. Do đó, gân đi lên qua góc trán phải đi cùng với Kiêu mạch, tại đây âm dương Kiêu mạch giao nhau, gân bên trái phải cũng giao nhau, duy lạc bên trái qua bên phải, cho nên góc trán bên trái bị thương sẽ dẫn đến chân phải không thể hoạt động được, đây gọi là "*duy cân tương giao*". Khi trị liệu nên dùng hỏa châm châm nhanh, số lần chữa trị lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích, loại bệnh này gọi là Mạch xuân tý.

Nguyên văn:

足陽明經筋，起于中三指，結于跗上，斜外上加于輔骨，上結于膝外廉，直上結于髀樞，上循脅，屬脊。其直者，上循肝，結于膝。其支者，結于外輔骨，合少陽。其直者，上循伏兔，上結于髀，聚于陰器，上腹而布，至缺盆而結，上頸，上俠口，合于靨，下結于鼻，上合于太陽。太陽爲目上綱，陽明爲目下綱。其支者，從頰結于耳前。

其病足中指支脛轉筋，腳跳堅，伏兔轉筋，髀前腫，癰疽，腹筋乃急，引缺盆及頰，卒口僻，急者

目不合，熱則經弛縱不勝，目不開。頰筋有寒則急，引頰移口，有熱則筋弛縱不勝收，故僻。治之以馬膏，膏其急者，以白酒和桂塗其緩者，以桑鉤鉤之。即以生桑灰置之坎中，高下與坐等，以膏熨急頰，且飲美酒，啖炙肉，不飲酒者，自強也。爲之三拊而已，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰季春痹。

Lời dịch:

Túc dương minh kinh cân, bắt đầu ở giữa ba ngón (ngón trỏ, giữa, áp út) kết tụ ở trên mu chân, nó đi chéo ra ngoài đến xương chày hướng về trên kết tụ ở mặt ngoài gối, lại đi thẳng lên trên kết ở vùng mấu chuyển lớn xương đùi. Tuần hành lên trên vùng sườn liên hệ cột sống lưng. Nhánh thẳng đi lên dọc xương chày, kết ở vùng gối. Phân nhánh kết ở vùng xương mác, hợp với Túc thiếu dương kinh cân. Nhánh đi thẳng của nó, dọc Phục thổ đi lên, kết ở vùng háng mà tụ hội ở bộ phận sinh dục, lại đi về trên phân bố ở vùng bụng, rồi đi lên kết tụ ở vùng Khuyết bồn, lên cổ đi ở mép miệng và hợp ở vùng gò má, đi tiếp xuống kết ở mũi, từ cạnh mũi đi lên hợp với Thái dương kinh cân. Thái dương kinh cân phân bố ở mí mắt trên, Dương minh kinh cân phân bố ở mí mắt dưới. Một nhánh kinh cân khác đi ra từ vùng gò má, thông qua vùng má kết tụ ở trước tai.

Túc dương minh kinh mạch phát bệnh, có thể thấy bị vọp bẻ vùng bắp chân, ngón chân giữa, vùng chân rung động và có cảm giác đơ cứng khó chịu, vùng Phục thổ bị vọp bẻ, sưng trước háng, đôi sán (biu dái sưng to), gân bụng co giật, lan lên trên đến vùng Khuyết bồn và vùng má, mép miệng méo lệch đột ngột, gân co

giật thì mắt không thể mở nhắm lại được, nếu có nhiệt thì gân giãn ra mắt không thể mở được. Gân má có hàn thì xảy ra co giật lan đến vùng má dẫn đến mép miệng méo lệch. Khi có nhiệt thì gân giãn dài ra không có sức co rút lại nên miệng méo lệch. Phương pháp chữa trị miệng méo lệch là dùng Mã du cao bôi ở mặt má bên bị co giật, để nhuận dưỡng gân nơi đó, dùng rượu trắng hòa với bột Nhục quế, bôi lên bên mặt má bị giãn ra. Lại dùng Tang câu (nhánh cây hình cái móc của cây dâu tằm) móc vào mép miệng, nhằm điều chỉnh sự méo lệch của nó. Ngoài ra dùng cây dâu tằm đốt thành than để trong hố đất, cái hố đất cao bằng chỗ ngồi của người bệnh, nhằm hơi tới vùng mặt là vừa và dùng Mã du cao ấm bôi lên mặt má bị co giật, đồng thời cho người bệnh uống một ít rượu, ăn nhiều mỹ vị như loại thịt xông khói, nếu người bệnh không biết uống rượu cũng gắng uống một ít để hoạt huyết giãn gân đồng thời dùng tay xoa bóp chỗ bị bệnh nhiều lần. Túc dương minh kinh cân bệnh dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy bộ vị chỗ đau để châm chích. Loại chứng bệnh này gọi là Quý xuân tý.

Nguyên văn:

足太陰經筋，起于大指之端內側，上結于內踝；其直者，上結于膝內輔骨，上循陰股，結于髀，聚于陰器，上腹，結于臍，循腹裏，結于脅，散于胸中，其內者，著于脊。

其病足大指支內踝痛，轉筋，膝內輔骨痛，陰股引髀而痛，陰器紐痛，上引臍與兩脅痛，膺中脊內痛，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰孟秋痹。

Lời dịch:

Túc thái âm kinh cân, bắt đầu ở mắt trong đầu ngón chân cái, đi lên kết tụ ở mắt cá trong, nhánh đi thẳng kết ở xương lồi củ trong gối, đi lên dọc mặt trong đùi, kết ở háng, hội tụ ở bộ phận sinh dục. Nhánh khác đi lên vùng bụng kết ở rốn, lại dọc theo trong bụng kết ở vùng sườn, phân tán đến trong ngực, kinh cân ở trong thì bám vào cột sống.

Túc thái âm kinh cân phát bệnh, xuất hiện đau ở ngón chân cái đau lan đến mắt cá trong hoặc bị vọp bẻ, đau xương lồi củ trong gối, gây đau trong háng lan đến vùng đùi, bộ phận sinh dục có cảm giác đau khi xoay mình và đau lan lên trên rốn hai bên hông sườn, cơ lớn ngực và vùng trong xương sống. Lúc trị liệu nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy bộ vị chỗ bị đau để châm chích. Loại chứng bệnh này gọi là Mạch thu tý.

Nguyên văn:

足少陰經筋，起于小指下，入足心，並足太陰之筋，而斜走內髁之下，結于踵，則與足太陽經筋合，而上結于內輔之下，並太陰之經筋，而上循陰股，結于陰器，循脤內俠脊上至項，結于枕骨，與足太陽經筋合。

其病足下轉筋及所過而結者皆痛，及轉筋。病在此者主痠痿及痠，病在外者不能伸，在內者不能仰。故陽病者則腰折，不能伸，陰病者不能仰。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸。在內者，熨引飲藥，此筋折紐，紐發數甚者，死不治，名曰仲秋癰。

Lời dịch:

Túc thiếu âm kinh cân, bắt đầu ở dưới ngón chân út, đi vào lòng bàn chân, đi vào trong hợp với kinh cân của Túc thái âm đi chéo lên đến dưới mắt cá trong, kết tụ ở vùng gót chân. Hợp với Thái dương kinh mạch cùng đi lên kết tụ ở dưới xương lồi củ trong, cùng Túc thái âm kinh cân, một lượt đi lên dọc mặt trong đùi, kết tụ ở bộ phận sinh dục, dọc giáp cột sống, đi lên gáy kết ở xương chẩm, hợp với Túc thái dương kinh cân.

Túc thiếu âm kinh cân phát bệnh xuất hiện vọp bẻ dưới chân, những bộ vị kinh cân đi qua và kết tụ đều có hội chứng đau và vọp bẻ. Bệnh ở Túc thiếu âm kinh cân, chủ yếu phát sinh chứng động kinh, co giật và uốn xương sống, bệnh ở vùng lưng thì không thể khom về trước, ở vùng ngực bụng thì không thể ngửa ra sau. Lưng là dương, bụng là âm, khi dương gân có bệnh, gân vùng gáy lưng co quắp mà thắt lưng uốn về phía sau thân thể không thể khom về trước khi âm gân có bệnh, vùng bụng co quắp, mà thân thể không thể uốn về sau. Lúc chữa trị dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy huyết chỗ đau để chữa trị. Loại gân bệnh này, nếu số lần tái phát tăng dần, chứng trạng nặng thêm dần, đó là âm tình quá suy yếu, không thể dưỡng gân, là chứng chết không thể chữa trị, loại bệnh này gọi là Trọng thu tý.

Nguyên văn:

足厥陰經筋，起于大指之上，結于內踝之前，上循脛，上結內輔之下，上循陰股，結于陰器，絡諸經（一作筋）。

其病足大趾支，內踝之前痛，內輔痛，陰股痛，轉筋，陰器不用，傷于內側不起，傷于寒則陰縮入，傷于熱則縱挺不收。治在行水行清陰器，其病轉筋者，治在燔針劫刺，以知其數，以痛爲輸，名曰季秋痹。

Lời dịch:

Túc quyết âm kinh cân, bắt đầu ở đầu ngón chân cái đi lên kết ở trước mắt cá chân trong, lại dọc xương chày đi về trên, kết ở dưới trong lồi củ xương chày, lại dọc mặt trong đùi đi lên kết ở bộ phận sinh dục, liên lạc với kinh cân của Túc tam âm và Túc dương minh.

Túc quyết âm kinh cân phát bệnh thì đau ở ngón chân cái, và đau lan đến trước mắt cá trong vùng lồi củ trong xương chày cũng đau, mặt trong đùi đau, vọp bẻ, bộ phận sinh dục không thể vận dụng, nếu chuyện buông thả quá độ, hao tổn âm tinh thì liệt dương không cương cứng, bị thương do hàn tà thì bộ phận sinh dục rút vào, bị thương do nhiệt tà thì bộ phận sinh dục cương dài không rút. Lúc chữa trị nên thông hành Thận thủy để điều chỉnh khí của quyết âm. Nếu chỉ là đau do vọp bẻ thì dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy chữa khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Quý thu tý.

Nguyên văn:

手太陽經筋，起于小指之上，結于腕，上循臂內廉，結于肘內兌骨之後，彈之應小指之上，入結于腋下，其支者，從腋走後廉，上繞腦外廉，上肩胛，

循頸出足太陽之筋，前結于耳後完骨，其支者，入耳中，直者，出耳上，下結于頤上，屬目外眥。

其病小指及肘內兌骨後廉痛，循臂陰，入腋下，腋痛，腋後廉痛，繞肩胛引頸而痛，應耳中鳴，痛引頤，目瞑良久乃能視，頸筋急，則為筋痿，頸腫。寒熱在頸者，治在燔針劫刺，以知為數，以痛為輸。其為腫者，復而兌之。名曰仲夏痹。

Lời dịch:

Thủ thái dương kinh cân, bắt đầu ở phía trên ngón tay út kết ở cổ tay, đi lên dọc mặt trong cẳng tay trước kết ở sau lồi cầu trong xương cánh tay, bấm vào nơi xương đó, có cảm giác truyền đến trên ngón tay út, đi vào phía sau, kết ở dưới nách. Chia ra nhánh khác, đi ra phía sau khuỷu tay, đi lên vòng vùng vai, dọc theo cổ đi ra phía trước Túc thái dương kinh cân, kết ở vùng xương chũm sau tai, phân nhánh đi vào trong tai, nhánh đi thẳng ra ở trên tai rồi hướng về dưới kết ở hàm dưới, phía trên nối liền với đuôi mắt.

Thủ thái dương kinh cân phát bệnh, xuất hiện ngón tay út cứng trệ khó chịu bờ sau xương đầu trong khuỷu tay đau, dọc mặt trong cẳng tay, đi lên đến dưới nách, nơi phía sau dưới nách đau, vòng qua vai đau lan đến vùng cổ, đồng thời cảm thấy có tiếng ù trong tai, đau lan đến vùng hàm, nhắm mắt lại một lúc mới có thể nhìn rõ cảnh vật được, gân cổ co rút, có thể xảy ra Can nuy, sưng cổ gây ra chứng bệnh phát sốt rét nóng ở vùng cổ. Lúc chữa trị nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm bộ vị châm chích. Châm mà chỗ sưng của nó không tan đi nên dùng kim nhọn để châm nó. Loại bệnh này gọi là Trọng hạ tý.

Nguyễn văn:

手少陽之筋，起于小指次指之，端結于腕，上循臂，結于肘，上繞臑外廉，上肩走頸，合手太陽。其支者，上當曲頰入系于舌本，其支者，上曲牙，循耳前，屬目外眥，上乘頰，結于角。

其病當所過者即支轉筋，舌卷。治在燔針劫刺；以知爲數，以痛爲輸。名曰季夏痹。

Lời dịch:

Thủ thiếu dương kinh cân bắt đầu ở đầu ngón tay áp út, đi lên kết ở cổ tay, lại dọc cẳng tay đi lên kết ở khuỷu tay, lên vòng mặt ngoài vùng cánh tay trên đi lên qua vai đến cổ, hợp với Thủ thái dương kinh cân. Nhánh của nó, từ vùng cổ phân ra, lên đường khúc vùng má vào liên hệ ở cuống lưỡi. Nhánh khác từ mặt má xuống phân ra, lên đến Khúc nha, dọc phía trước tai nối với khoe mắt ngoài đi lên nơi huyết Hàm yển và kết ở góc trán.

Thủ thiếu dương kinh cân phát bệnh, xuất hiện những bộ vị kết tụ và tuần hành của kinh cân này xuất hiện chứng trạng đau lan, vọp bẻ, và các chứng cuống lưỡi. Lúc chữa trị nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Quý hạ tý.

Nguyễn văn:

手陽明經筋，起于大指次指之端，結腕，上循臂，上結于肘外，上繞臑，結于髃。其支者，繞肩胛，俠脊。其直者，從肩髃上頸，其支者，上頰，結于軌，其直者，上出手太陽之前，上左角，絡頭，下右頰。

其病當所過者，支痛及轉筋，肩不舉，頸不可左右視。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰孟夏癰。

Lời dịch:

Thủ dương minh kinh cân, bắt đầu ở đầu ngón tay trở kết ở vùng cổ tay, đi lên dọc cẳng tay, kết ở mặt ngoài khuỷu tay; đi lên qua mặt ngoài cánh tay trên, kết ở vùng chóp vai. Nhánh tách ra vòng qua vùng vai, đi cặp hai bên cột sống nhánh đi thẳng từ vùng chóp vai lên cổ. Lại tách ra nhánh đi lên mặt má, kết ở vùng gò má cạnh mũi. Nhánh đi thẳng về Thủ thái dương kinh cân, lên góc trán liên lạc với vùng đầu, đi xuống vòng sang hàm bên kia.

Thủ dương minh kinh cân phát bệnh, những nơi đường kinh đi qua xuất hiện đờ trệ, ê đau và co giật, khớp vai không thể cử động, cổ không thể xoay chuyển về hai bên. Lúc chữa trị dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Mạnh hạ tý.

Nguyên văn:

手太陰之筋，起于大指之上，循指上行，結于魚際後，行寸口外側，上循臂，結肘中，上臑內廉，入腋下，上出缺盆，結肩前髃，上結缺盆，下結于胸裏，散貫膈，合脅下，抵季肋。

其病當所過者，支轉筋痛，其成息賁者，脅急吐血，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸。名曰仲冬癰。

Lời dịch:

Thủ thái âm kinh cân, bắt đầu ở trên đầu ngón tay cái, dọc ngón cái đi lên kết ở Ngư tế, từ mặt ngoài Thốn khẩu, đi lên dọc cánh tay trước, kết ở trong khuỷu, hướng lên đi qua mặt trong cánh tay trên, tiến vào dưới nách, đi ra Khuyết bồn, kết ở phía trước chót vai phía trên của nó kết ở Khuyết bồn, hướng về dưới đi bên trong kết ở trong ngực, phân tán ra thông qua cách mô, hội hợp ở dưới cách mô, đi đến sườn.

Thủ thái âm kinh cân phát bệnh, những nơi kinh cân tuần hành xuất hiện đờ cứng trở trệ, co giật và nhức đau, có thể trở thành bệnh "túc bồn" thấy hông sườn co thắt, bên trên ới nghịch máu. Lúc chữa trị nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ. Loại bệnh này gọi là Trọng đông ty.

Nguyên văn:

手心主之筋，起于中指，與太陰之筋並行，結于肘內廉，上臂陰，結腋下，下散前後俠脅。其支者，入腋散胸中，結于臂。

其病當所過者，支轉筋痛，手心主前及胸痛，息賁。治在燭針劫刺、以知爲數，以痛爲輸。名曰孟冬癰。

Lời dịch:

Thủ âm kinh cân, bắt đầu ở đầu ngón tay giữa, dọc theo ngón tay đi lên qua phía sau bàn tay cùng đi với Thủ thái âm kinh cân, kết ở mặt trong khuỷu tay. Đi lên dọc mặt trong cẳng tay kết ở dưới nách, từ trước sau dưới nách phân tán ra đi cặp hai bên sườn. Kinh cân tách ra từ dưới sườn, đi vào trong nách, phân bố ở trong ngực, kết ở vùng cách mô.

Thủ quyết âm kinh cân phát bệnh, những bộ vị kinh Can đi qua xuất hiện cương trệ khó chịu, vộp bề và đau ngực hoặc trở thành chứng bệnh "túc bốn". Lúc chữa trị, nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Mạnh đông tý.

Nguyên văn:

手少陰之筋，起于小指之內側，結于兑骨上，結肘內廉，上入腋，交太陰？挾乳里，結于胸中，循臂下系于臍。

其病內急，心承伏梁，下爲肘綱。其病當所過者，支轉筋痛。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸。其成伏梁吐膿血者，死不治。名曰季冬痹。

Lời dịch:

Thủ thiếu âm kinh cân, bắt đầu ở mặt trong đầu ngón tay út, kết ở nơi xương đậu sau cổ tay, đi lên kết ở mặt trong khuỷu tay đi lên trong nách, giao hội với Thủ thái âm kinh cân, đi vào trong vú, kết ở trong ngực, dọc hoành cách mô đi xuống, liên hệ với vùng rốn.

Thủ thiếu âm kinh cân phát bệnh, xuất hiện co quắp trong ngực, khối tích tụ dưới tâm như chịu đựng cây gỗ ngang đè lên gọi là Phục lương. Phía dưới là giềng mối của vùng khuỷu, khi có bệnh, những bộ vị tuần hành của đường kinh đầy căng khó chịu, co giật, vộp bề và nhức đau. Lúc chữa trị nên dùng hỏa kim kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm huyết châm chích. Nếu đã thành bệnh Phục lương mà ỏi ra máu mủ, là tạng khí đã bị thương, bệnh tình biến chuyển xấu của chứng chết. Loại chứng bệnh này gọi là Quý đông tý.

Nguyên văn:

凡經筋之病，寒則反折筋急，熱則筋縱緩不收，陰痿不用，陽急則反折，陰急則俯不伸。燂刺者，刺寒急也，熱則筋縱不收，無用燂針劫刺。

足陽明、手之太陽，筋急則口目爲之僻，目眦急，不能卒視，治此皆如右方也。

Lời dịch:

Những bệnh của kinh cân đã luận thuật trên đây thuộc chứng hàn thì gân bị co quắp, uốn lưng thắt lưng, thuộc chứng nhiệt thì gân nơi giãn ra không co lại. Hoặc chứng âm nuy không cương cứng, gân vùng lưng co quắp thì cột sống uốn về sau, gân vùng bụng co quắp thì khom mình về phía trước mà không thể thẳng người ra. Cái gọi là phép tời châm, là dùng cho chữa bệnh gân co quắp do hàn. Nếu bệnh do nhiệt mà gân giãn không co lại thì không thể dùng phiên châm kiếp thích.

Túc dương minh và Thủ thái dương kinh cân co quắp thì miệng mắt méo lệch, khoeo mắt của kinh cân này cũng bị co giật, không thể nhìn rõ ngay. Lúc chữa trị, có thể chọn dùng phép phiên châm kiếp châm nói trên, số lần châm lấy khỏi bệnh, làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích.

7 · LUẬN VỀ CỐT ĐỘ, TRƯỜNG ĐỘ, TRƯỜNG VỊ GHI NHẬN ĐƯỢC 骨度腸度腸胃所受論第七

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về số đo của vòng đầu, vòng ngực, vòng eo cùng với rộng hẹp, lớn nhỏ, dài ngắn về xương

của các bộ vị về tứ chi, ngực bụng, cổ gáy, đầu mặt. Đưa ra mạch độ làm căn cứ vào cốt độ mà quyết định, lấy cốt độ là tiêu chuẩn để suy đoán lớn nhỏ của tạng phủ, dài ngắn của kinh mạch. Đồng thời luận thuật về độ dài, độ rộng của Trục trường, Hồi trường, Tiểu trường, Vị và số lượng chứa thủy cốc. Vì châm chích mà cung cấp điểm dựa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈度言經脈之長短，何以立之？伯高對曰：先度其骨節之大小，廣狹，長短，而脈度定矣。曰：人長七尺五寸者，其骨節之大小長短，知各幾何？曰：頭（一作頸）之大骨圍二尺六寸。胸圍四尺五寸。腰圍四尺二寸。發所覆者，顱至項一尺二寸。發以下至頤長一尺，君子參（又作三，又作終）折。結喉以下至缺盆中長四寸。至缺盆下至髃髻長九寸，過則肺大，不滿則肺小。髃髻以下至天樞長八寸，過則胃大，不及則胃小。天樞以下至橫骨長六寸半，過則回腸廣長，不滿則狹短，橫骨長六寸半，橫骨上廉以下至內輔之上廉，長一尺八寸。內輔之上廉以下至下廉，長三寸半。內輔下廉至內踝，長一尺三寸。內踝以下至地長三寸。膝膕以下至跗屬，長一尺六寸。跗屬以下至地長三寸。故骨圍大則太過，小則不及。角以下至柱骨，長一尺（一作寸）。行腋中不見者，長四寸。腋以下至季脅，長一尺二寸，季脅以下至髀樞長六寸。髀樞以下至膝中，長一尺九寸。膝以下至外踝，長一尺六

寸。外踝以下至京骨長三寸。京骨以下至地，長一寸。耳後當完骨者，廣九寸。耳前當耳門者，廣一尺二寸（一作三寸）。兩顴之間，廣九寸半（《九墟》作七寸）。兩乳之間，廣九寸半。兩脾之間，廣六寸半，足長一尺二寸，廣四寸半。肩至肘長一尺七寸。肘至腕，長一尺二寸半。腕至中指本節，長四寸。本節至其末，長四寸半。項發以下至脊骨長三寸半（一作二寸）。脊骨以下至尾骶二十一節，長三尺。上節長一寸四分分之七奇分之一。奇分在下，故上七節下至脊骨九寸八分分之七。此眾人骨之度也，所以立經脈之長短也。是故視其經脈之在于身也，其見浮而堅，其見明而大者多血。細而沉者多氣，乃經之長短也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Dài ngắn về kinh mạch của cơ thể con người mà thiên Mạch độ đã nói là dựa vào tiêu chuẩn nào để xác định?

Kỳ Bá trả lời: Trước tiên đo ra lớn nhỏ, rộng hẹp và dài ngắn của các khớp xương và sau đó dùng tiêu chuẩn này xác định độ dài của mạch. Nếu như người thân dài bảy xích năm thốn, các khớp xương của người này lớn nhỏ, dài ngắn là bao nhiêu?

Trả lời: Xương lớn của đầu chu vi dài hai xích sáu thốn. Chu vi vùng thắt lưng dài bốn xích hai thốn. Bộ vị mà tóc che phủ gọi là lô, từ bờ trước đầu đến bờ tóc phía sau gáy dài một xích hai thốn. Từ bờ tóc trước đầu đến má. Người mặt mũi đầy đủ, ngay ngắn, hình thể đầy đặn, độ dài của ba đình: Thượng, trung, hạ

vùng mặt bằng nhau. Từ bộ vị lồi cao ở cổ đến hố trên xương ngực dài bốn thốn. Từ chỗ huyết Thiên đột đi xuống đến xương mũi kiếm dài chín thốn, nếu dài quá chín thốn thì Phế tạng cũng lớn, nếu không đầy chín thốn thì Phế tạng nhỏ. Từ phía dưới xương ngực đến giữa huyết Thiên khu (trong rốn) dài tám thốn. Nếu vượt quá tám thốn thì Vị lớn, không đầy tám thốn thì Vị nhỏ. Từ rốn đến xương hoành (mu) dài sáu thốn rưỡi. Vượt quá sáu thốn rưỡi thì Đại trường to và dài, không đầy sáu thốn rưỡi thì Đại trường nhỏ lại ngắn. Xương hoành dài sáu thốn rưỡi, từ bờ trên của xương hoành hướng về dưới đến bờ trên mặt trong xương đùi dài một xích tám thốn, bờ trên vùng mặt trong xương gối đến bờ dưới dài ba thốn rưỡi, từ bờ dưới mặt trong xương đầu gối đi xuống đến xương mắt cá trong dài một xích ba thốn. Từ xương mắt cá trong hướng xuống đến giáp mặt đất dài ba thốn, từ giữa nhượng chân gối hướng dưới dọc mặt ngoài cẳng chân đến mu bàn chân dài một xích sáu thốn. Từ mu bàn chân đến giáp mặt đất dài ba thốn. Cho nên vòng xương lớn thì xương cũng lớn, vòng xương nhỏ thì xương cũng nhỏ. Đo lường mặt bên của cơ thể con người. Từ góc đầu xuống đến góc cổ dài một xích, từ góc cổ đi đến nơi chính giữa hố nách dài bốn thốn, từ dưới hố nách đến hông sườn dài một xích hai thốn. Từ dưới hông sườn đến Hoàn khiêu dài sáu thốn. Từ dưới Hoàn khiêu dọc mặt ngoài đùi đến trung tâm khớp xương gối dài một xích chín thốn. Từ giữa gối đến mắt cá chân ngoài dài một xích sáu thốn. Từ mắt cá chân ngoài đến Kinh cốt dài ba thốn. Từ Kinh cốt xuống đến giáp mặt đất dài một thốn. Giữa hai hoàn cốt sau tai rộng chín thốn. Giữa hai Nhĩ môn phía trước tai, rộng một xích hai thốn. Giữa hai bên gò má trái phải, rộng chín thốn rưỡi. Giữa hai vú rộng chín thốn rưỡi. Giữa kẻ hai rộng sáu thốn rưỡi. Chân dài một xích hai thốn, rộng bốn thốn rưỡi. Đầu vai đến chót khuỷu dài

một xích bảy thốn. Từ chót khuỷu đến khớp xương cổ tay dài một xích hai thốn rưỡi. Từ khớp xương cổ tay đến đốt trên cùng ngón giữa dài bốn thốn. Từ đốt trên cùng đến đầu ngón tay trở dài bốn thốn rưỡi. Từ mí tóc sau gáy trở xuống đến huyết Đại chùy của cột sống dài ba thốn rưỡi. Từ mép trên đốt xương cột sống thứ nhất xuống đến xương cụt, tổng cộng hai mươi một đốt xương dài ba xích. Đốt xương cột sống thứ nhất dài một thốn bốn phần một ly, con số còn lại để tính toán cho trong các đốt xương dưới đây, cho nên bảy đốt xương phần trên, tổng cộng dài chín thốn tám phần bảy ly, những điều nói trên là độ xương của người có chiều cao thông thường, dựa vào tiêu chuẩn này, xác định được số đo dài ngắn về kinh mạch của cơ thể con người. Đồng thời có thể quan sát kinh mạch của cơ thể con người, nếu lộ ở cạn phù bên ngoài cơ thể nhưng rắn chắc hoặc thô to rõ rệt là kinh nhiều huyết, nhỏ mà ẩn sâu là kinh nhiều khí.

Nguyên văn:

曰：願聞六腑傳谷者，腸胃之大小長短，受谷之多少奈何？曰：谷之所以出入淺深遠近長短之度：唇至齒長九分，口廣二寸半。齒以後至會厭，深三寸半，大容五合。舌重十兩，長七寸，廣二寸半。咽門重十兩，廣二寸半，至胃長一尺六寸。胃行曲屈，伸之長二尺六寸。大一尺五寸，徑五寸。大容三（一作二）斗五升。小腸後附脊，右環回周葉（一作疊，下同）積，其注于回腸者，外附于臍上，回運環反十六曲，大二寸半，徑八分分之少半，長三丈二尺（一作三尺）。回腸當臍左環回周葉積而下，

回運環反十六曲，大四寸，徑一寸寸之少半，長二丈一尺，廣腸附脊以受回腸，左環葉積（一作積）上下，闊大八寸，徑二寸寸之大半，長二尺八寸。腸胃所入至所出，長六丈四寸四分，回曲環反三十二曲。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ta muốn nghe về truyền hóa nước cơm của lục phủ, lớn nhỏ dài ngắn của Trường vị, chứa nạp bao nhiêu cơm nước là như thế nào?

Trả lời rằng: Thực vật cơm nước vào từ miệng cho đến việc tử thành đồ phế thải bài tiết ra, những tình trạng dài ngắn, xa gần, cạn sâu của tất cả đường tiêu hóa mà cơm nước đi qua, từ môi đến răng dài chín phân, độ rộng của miệng là hai thốn rưỡi. Từ phía sau răng đến sau hội yếm ba thốn rưỡi, cả xoang miệng có thể chứa thực vật năm đấu. Trọng lượng của lưỡi là mười lượng, dài bảy thốn, rộng hai thốn rưỡi. Yết môn nặng mười lượng, rộng một thốn rưỡi. Từ Yết môn đến Vị là một xích sáu thốn. Hình dạng của Vị là hình cong, gân thẳng ra dài hai xích sáu thốn, chu vi dài một xích năm thốn, đường kính là năm thốn, chứa hai đấu năm thăng. Vùng sau Tiểu trường bám ở vùng cột sống, từ bên trái sang phải vòng quanh nhiều lần, phía dưới nối tiếp Tiểu trường, bên ngoài bám ở phía trên rốn, tổng cộng mười sáu khúc cong, chu vi là hai thốn rưỡi, đường kính chưa tới tám phân rưỡi, dài ba trượng hai xích, Ở vùng rốn hồi trường bắt đầu sang phải vòng quanh nhiều lần, cũng có mười sáu khúc cong, chu vi là bốn thốn, đường kính chưa tới một thốn rưỡi, dài hai trượng một xích. Trục trường bám ở vùng xương sống, tiếp thụ những cơm nước chứa trong hồi trường, vòng sang trái trên dưới quanh vùng

xương sống nhiều lần, chu vi là tám thốn, đường kính hơn hai thốn rưỡi, dài hai xích tám thốn. Trường vị từ chỗ cơm nước vào đến nơi cơm nước ra tổng cộng dài sáu trượng linh bốn thốn bốn phân, ruột đi vòng vận chuyển qua ba mươi hai khúc cong.

Nguyên văn:

曰：人不食七日而死者，何也？曰：胃大一尺五寸，徑五寸，長二尺六寸，橫屈受水谷三斗五升，其中之谷，常留者二斗，水一斗五升而滿？上焦泄氣，出其精微，慄悍滑疾，不焦不溉，泄諸小腸，小腸大二寸半，徑八分分之少半。長三丈二尺，受谷二斗四升，水六升三合合之大半。回腸大四寸，徑一寸寸之少半，長二丈一尺，受谷一斗，水七升半。廣腸大八寸，徑二寸寸之大半，長二尺八寸，受谷九升三合八分合之一。腸胃之長凡五丈八尺四寸，受水谷九斗二升一合合之大半，此腸胃所受水谷之數也。

平人則不然，胃滿則腸虛，腸滿則胃虛，更滿更虛，故氣得上下，五臟安定，血脈和利精神乃居，故神者，水谷之精氣也。故腸胃之中常留谷二斗四升，水一斗五升。故人之一日再至後，後二升半，一日中五升，五七三斗五升而留水谷盡矣。故平人不飲不食，七日而死者，水谷精氣津液皆盡，故七日死矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cơ thể con người không ăn uống bảy ngày thì sẽ chết là nguyên nhân gì?

Trả lời: Một vòng của Vị dài một xích năm thốn, đường kính năm thốn, dài hai xích năm thốn, vị trí của nó cong nằm ngang ở trong bụng có thể chứa cơm nước ba đấu năm thăng, dưới tình trạng bình thường thường chứa giữ thực vật cơm nước hai đấu, thủy dịch một đấu năm thăng thì đầy. Những thực vật này qua tiêu hóa mà hình thành tinh vi, qua khí của thượng tiêu thăng phát tuyên tiết và phân tán toàn thân, một phần trong đó hình thành dương khí dũng mãnh hoạt tạt, phần cặn bã trong đó qua sự chuyển tải của hạ tiêu rót vào trong các trường. Tiểu trường một vòng dài là hai thốn rưỡi, đường kính nhỏ hơn tám phân rưỡi một chút, dài ba trượng hai xích, có thể chứa được cơm nước hai đấu bốn thăng, thủy dịch sáu thăng ba hợp lại, cộng quá nửa một hợp. Một vòng Hồi trường dài bốn thốn, đường kính là một thốn lại thêm non nửa của một thốn, dài là hai trượng một xích, có thể chứa được cơm nước một đấu, thủy dịch bảy thăng rưỡi. Một vòng của trực trường dài tám thốn, đường kính hai thốn rưỡi hơn một chút, dài hai xích tám thốn, có thể chứa đựng cơm nước chín thăng ba hợp lại một của tám phân hợp. Độ dài của Vị trường, tổng cộng là năm trượng tám xích bốn thốn có thể chứa cơm nước chín đấu hai thăng một hợp lại quá nửa của một hợp. Đây là tổng số cơm nước mà Vị trường chứa nạp.

Vị trường của người bình thường chứa nạp cơm nước lại không phù hợp với dung lượng thực tế của Vị trường. Đó là vì lúc thực vật đầy trong vị, ruột lại trống không, lúc thức ăn uống đi xuống đến khoang ruột, trong vị lại trống không. Như vậy giữa Vị

trường biến hóa thay nhau từ đầy trở thành rỗng, từ rỗng thành đầy. Khí thể của cơ thể con người mới có thể trên dưới lưu hành ngũ tạng mới được ổn định, huyết mạch mới có thể thông lợi và điều thuật. Trong Vị trường của cơ thể con người thông thường lưu giữ hai đấu thực vật, thủy dịch một đấu năm thăng. Người bình thường mỗi ngày đại tiện hai lần, mỗi lần bài ra phân hai thăng rưỡi, một ngày thì bài tiết ra năm thăng, bảy ngày bài tiết ra ba đấu năm thăng. Như vậy cơ nước vốn còn lại ở Vị trường đều bài tiết ra hết, nên người bình thường nếu không ăn uống bảy ngày thì sẽ chết. Đây là nguyên nhân căn bản về tân dịch tinh khí cơ nước đã hao kiệt hết.

皇甫謐
HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經
卷之三

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH
QUYỂN THỨ BA

1 - LUẬN VỀ 7 HUYỆT Ở HAI BÊN ĐẦU TỬ
GIỮA MŨI THẲNG LÊN ĐẾN ĐẦU DUY

頭直鼻中發際傍行至頭維

凡七穴論第一

Nguyễn văn:

黃帝問曰：氣穴三百六十五，以應一歲，願聞孫絡溪谷，亦各有應乎？岐伯對曰：孫絡溪谷三百六十五穴會，以應一歲，以灑（《素問》作溢）奇邪，以通榮衛，肉之大會爲谷，肉之小會爲溪，肉分之間，溪谷之會，以行榮衛，以舍（《素問》作會）大氣也。

神庭，在發際直鼻督脈，足太陽陽明之會，禁不可刺，令人癲疾，目失精，灸三壯。

曲差，一名鼻沖，俠神庭兩旁各一寸五分在發際，足太陽脈氣所發，正頭取之，刺入三分，灸五壯。

本神，在曲差兩旁各一寸五分，在發際（一曰直耳上入發際四分），足少陽，陽維脈之會。刺入三分，灸三壯。

頭維，在額角發際，挾本神兩旁各一寸五分，足少陽陽維之會，刺入五分，禁不可灸。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói cơ thể con người có ba trăm sáu mươi lăm khổng huyết, tương ứng với ba trăm sáu mươi lăm ngày một năm. Ta hy vọng được nghe về Tôn lạc và Khê cốc, có phải riêng biệt cũng tương ứng với một năm?

Kỳ Bá trả lời: Tôn lạc, Khê cốc riêng biệt có ba trăm sáu mươi lăm huyết cũng tương ứng với một năm. Tác dụng của tôn lạc, có thể khu tán tà khí, có thể thông sướng Vinh vệ. Nơi đại hội hợp của bắp thịt gọi là cốc, nơi tiểu hội hợp của bắp thịt gọi là Khê. Giữa cơ nhục nơi khe cốc hội hợp, có thể thông hành ở Vinh vệ là nơi cư trú của kinh khí.

Thần đình, ở đường chính giữa vùng đầu sâu vào năm phân chân tóc trước, tức phía dưới là đường thẳng với mũi, là huyết giao hội của Túc dương minh kinh, Túc thái dương kinh, Đốc mạch. Cấm dùng phép châm. Nếu dùng kim châm bậy thì sẽ gây ra tình thần ức uất, tính tình lạnh nhạt, trầm lặng ngốc, lời nói lộn xộn của chứng điên và đôi mắt mất đi sự nhu dưỡng của tình khí. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc sai, còn gọi là Tỷ xung, ở cách bên Thần đình một thốn năm phân, nơi chân tóc trán trước, là bộ vị mà Túc thái dương kinh khí truyền rót vào. Lấy huyết ở ngay chính diện của đầu. Hào châm châm dọc da vào ba phân, dùng mỗi ngải cứu năm lửa.

Bản thần, ở cách hai bên huyết Khúc sai, mỗi bên một thốn năm phân, vào bốn phân từ chân tóc là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh và Dương duy mạch. Dùng hào châm châm dọc theo da vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đầu duy, ở chân tóc nơi góc trán đi thẳng lên vào năm phân từ chân tóc nơi cách bên huyết Bản thần một thốn năm phân là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh và Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm dọc da vào ba phân, cấm dùng phép cứu.

2 - LUẬN VỀ HUYỆT Ở ĐẦU TỬ MŨI
LÊN THẲNG CHÂN TÓC 1 THỐN THEO
ĐƯỜNG ĐỐC MẠCH ĐẾN PHONG PHỦ
頭直鼻中入發際一寸循督脈卻行
至風府凡入穴論第二

Nguyên văn:

上星一穴，在顙上，直鼻中央，入發際一寸陷者中，可容豆，督脈氣所發。刺入三分，留與呼，灸三壯。

囟會，在上星後一寸骨間陷者中，督脈氣所發，刺入四分，灸五壯。

前頂，在囟會後一寸五分，骨間陷者中，督脈氣所發，刺入四分，灸五壯。

百會，一名三陽五會，在前頂後一寸五分，頂中央旋毛中，陷者容指，督脈、足太陽之會。刺入三分、灸三壯。

後頂，一名交沖，在百會後一寸五分，枕骨上，督脈氣所發。刺入四分，灸五壯。

強間，一名大羽，在後頂後一寸五分，督脈氣所發。刺入三分，灸五壯。

腦戶，一名匝風，一名會額，在枕骨上，強問後一寸五分，督脈、足太陽之會。此別腦之會。刺入四分。不可灸，令人瘡。（《素問》刺禁論雲：刺頭中腦戶入腦立死。王冰注雲：灸五壯。又骨空論雲：不可妄灸。《銅人經》雲：禁不可灸，灸之令人瘡）。

風府，一名舌本，在項上入發際一寸，大筋內宛宛中，疾言，其肉立起，言休其肉立下，督脈、陽維脈之會。禁不可灸，灸之令人瘡。刺入四分，留三呼。

Lời dịch:

Thượng tinh ở nơi sọ đầu, tức phía dưới là đường thẳng với chính giữa mũi, ở ngay chính giữa đầu sâu vào chân tóc trán trước một thốn nơi chỗ hõm, tức nơi hõm vào có thể chứa được một hạt đậu lớn là huyết đạo. Bộ vị mà kinh khí của Đốc mạch truyền rót vào. Dùng hào châm châm dọc da vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lần.

Tín hội ở phía sau cách huyết *Thượng tinh* một thốn, tức trong nơi hõm của chỗ tiếp nơi giữa xương trán và xương đỉnh đầu, bộ vị mà kinh khí Đốc mạch truyền rót vào. Hào châm châm hướng sau dọc da châm vào bốn phân, cứu mỗi ngày năm lần.

Tiền đỉnh, ở phía sau huyết *Tín hội* một thốn năm phân, nơi chỗ hõm của vùng tiếp nối của xương đỉnh đầu bên trái và phải,

bộ vị mà kinh khí Đốc mạch truyền rót. Dùng hào châm hướng sau dọc da vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Bách hội, còn gọi là Tam dương ngũ hội, ở sau huyết Tiền đỉnh một thốn năm phân, nơi hõm trong xoáy tóc ngay giữa đỉnh đầu, bộ vị có thể chứa được phần đầu ngón tay. Huyệt giao hội của Đốc mạch với Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hậu đỉnh còn gọi là Giao xung. Ở sau huyết Bách hội một thốn năm phân, phía trên xương chẩm, bộ vị mà kinh khí Đốc mạch truyền rót. Hào châm hướng sau dọc da châm vào bốn phân, Cứu mỗi ngải năm lửa.

Cường gian, còn gọi là Đại vũ. Ở sau đỉnh đầu một thốn năm phân, bộ vị kinh khí Đốc mạch truyền rót. Dùng hào châm hướng sau dọc da châm vào ba phân. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Não hộ, còn gọi là Tạp phong, lại gọi là Hội ngạch, bờ trên xương chẩm to lồi, sau huyết Cường gian một thốn năm phân. Huyệt giao hội của Đốc mạch với Túc thái dương kinh. Huyệt này cũng là huyết giao hội của lạc não. Hào châm dọc theo da châm vào ba phân. Không thể dùng phép cứu.

Phong phủ, còn gọi là Thiệt bản, ở đường chính giữa đầu xương chẩm to lồi thẳng xuống vào chân tóc sau gáy một thốn, ở chỗ hõm giữa cơ thang của mỗi bên. Khi nói chuyện quá gấp thì thụt nơi đó dựng đứng, lúc không nói chuyện thì nó nằm xuống. Là huyết giao hội của Đốc mạch với Dương duy mạch. Cấm dùng phép cứu nếu dùng phép cứu thì khiến con người mất tiếng. Dùng hào châm hướng về phía hàm dưới châm chậm vào bốn phân, lưu kim thời gian ba lần hít thở.

3 - LUẬN VỀ 10 HUYỆT Ở ĐẦU CÁCH BÊN

ĐỐC MẠCH 1,5 THỐN ĐẾN NGỌC CHẮM

頭直俠督脈各一寸五分卻行

至玉枕凡十穴論第三

Nguyễn văn:

五處，在督脈傍去上星一寸五分，足太陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

承光，在五處後二寸，足太陽脈氣所發。刺入三分，禁不可灸。

通天，一名天白，在承光後一寸五分，足太陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

絡卻，一名強陽，一名腦蓋，在通天後一寸五分，足太陽脈氣所發。刺入三分，留五呼，灸三壯。

玉枕，在絡卻後七分，俠腦戶傍一寸三分，起肉枕骨，入發際三寸，足太陽脈氣所發。刺入三分，留三呼，灸三壯。

Lời dịch:

Ngũ xứ ở hai bên Đốc mạch trên huyết Thượng tinh ra một thốn năm phân. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa quang, ở sau huyết Ngũ xứ hai thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm dọc theo da châm vào ba phân cấm dùng phép cứu.

Thông thiên, còn gọi là Thiên cự, ở sau huyết Thừa quang một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thái dương kinh mạch. Dùng hào châm dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lạc khước, còn gọi là Cường dương, cũng gọi là Nảo cái, ở sau huyết thông thiên một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Dùng hào châm dọc theo da châm vào ba phân. Thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ngọc chấm, ở sau huyết Lạc khước một thốn năm phân bên huyết Nảo hộ đo ra một thốn ba phân, bên ngoài mép trên đường cong của xương chấm đi vào chân tóc sau gáy ba thốn là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Hào châm hướng xuống dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

4 - LUẬN VỀ 10 HUYỆT Ở ĐẦU TỪ MẮT NHÌN THẲNG LÊN VÀO CHÂN TÓC TRÁN TRƯỚC ĐẾN NÃO KHÔNG

頭直目上入發際五分卻行 至腦空凡十穴論第四

Nguyên văn:

臨泣，當目上眥，直入發際五分陷者中，足太陽、少陽、陽維之會。刺入三分，留七呼，灸五壯。

目窗，一名至營，在臨泣後一寸，足少陽、陽維之會。刺入三分，灸五壯。

正營，在目窗後一寸，足少陰、陽維之會。刺入三分，灸五壯。

承靈，在正營後一寸五分，足少陽，陽維之會。刺入三分，灸五壯。

腦空，一名顛顛，在承靈後一寸五分，俠玉枕骨下陷者中，足少陽、陽維之會。刺入四分，灸五壯（《素問》氣府論注雲：俠枕骨後枕骨上）。

Lời dịch:

Lâm khấp ở vùng trước đầu, bảo người bệnh nhìn thẳng phía trước, từ con ngươi người bệnh đi thẳng lên vào chân tóc trán trước năm phân, chỗ hõm giữa Đầu duy và Thần đình là huyết giao hội của Túc thái dương kinh và Túc thiếu dương kinh cùng với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng lên châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngày năm lửa.

Mục song, còn gọi là Chí dinh. Ở sau huyết *Lâm khấp* ở đầu một thốn. Là huyết giao hội Túc thiếu dương và Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về sau châm dọc da vào ba phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Chánh dinh ở sau huyết *Mục song* một thốn rưỡi, lấy huyết trên đường nối liền của huyết *Lâm khấp* ở đầu và huyết Phong trì, là huyết giao hội của Túc thiếu dương với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Thừa linh, ở sau huyết Chánh dinh một thốn năm phân, lấy huyết trên đường nối liền huyết Lâm khắp ở đầu và huyết Phong tri. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Não không, còn gọi là Nhiếp nhu, ở sau huyết Thừa linh một thốn năm phân, lấy huyết ở giữa chỗ hõm bên ngoài xương chẩm. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Hào châm hướng xuống dưới dọc da châm vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

5 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở ĐẦU THEO BỜ VÀNH TAI LÊN ĐẾN HOÀN CỐT 頭緣耳上卻行至完骨 凡十二穴論第五

Nguyên văn:

天沖，在耳上如前三分。刺入三分灸三壯（氣府論注雲：足太陽、少陽之會）。

率谷，在耳上入發際一寸五分，足太陽、少陽之會。嚼而取之。刺入四分，灸三壯。

曲鬢，在耳上入發際，曲隅陷者中，鼓頷有空，足太陽少陽之會。刺入三分，灸三壯。

浮白，在耳後，入發際一寸，足太陽、少陽之會。刺入三分，灸二壯（氣穴注雲，灸三壯，刺入三分）。

竅陰，在完骨上，枕骨下，搖動應手，足太陽、少陽之會。刺入四分，灸五壯（氣穴注雲：灸三壯，刺入三分）。

完骨，在耳後，入發際四分，足太陽、少陽之會。刺入二分，留七呼，灸七壯（氣穴注雲：刺入三分，灸三壯）。

Lời dịch:

Thiên xung ở phía trên sau gốc vành tai, đi vào chân tóc hai thốn, sau huyết Suất cốc khoảng năm phân. Dùng hào châm dọc theo da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Suất cốc, ở phía trên đỉnh tai, phía trên huyết Giác tôn, huyết ở nơi vào trong đường tóc một thốn năm phân, khi miệng nhai thức ăn thì nơi này tự động máy động. Là huyết giao hội Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm dọc da châm vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc tần, ở trên tai phía trong tóc, chỗ giữa hõm phía trên sau xương cong gò má, khi hàm răng trên với dưới cử động thì có thể sờ được chỗ hõm trên đó. Lấy huyết nơi khoảng phía trước huyết Giác tôn ngang ra một lóng tay, là huyết giao hội của Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh. Hào châm hướng về sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phù bạch, ở phía trên sau xương chũm sau tai, vào trong chân tóc một thốn, lấy huyết ngang trung điểm đường nối liền hình cong của huyết Khiếu âm ở đầu với Thiên xung. Là huyết giao

hội của Túc thái dương kinh, với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm hướng về sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khiếu âm, ở phía trên xương chũm sau tai, phía dưới bên ngoài xương chẩm, khi người bệnh lắc đầu nơi đó có cảm giác hoạt động, lấy huyết nơi trung điểm của đường nối Hoàn cốt với Phù bạch là huyết giao hội của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm vào bốn phân cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoàn cốt, ở giữa chỗ hõm phía dưới sau xương chũm sau tai, vào sau chân tóc bốn phân là huyết giao hội của Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân đến một thốn hoặc châm thẳng hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải bảy lửa.

6 - LUẬN VỀ 5 HUYỆT Ở SAU ĐẦU CHÍNH GIỮA VÀ ĐO RA HAI BÊN

頭自發際中央傍行凡五穴論第六

Nguyên văn:

瘡門，一名舌橫，一名舌厭，在項後，發際宛宛中，入系舌本，督脈、陽維脈之會。仰頭取之。刺入四分，不可灸，灸之令人瘡（氣府論注雲，去風府一寸）。

天柱，在俠項後發際，大筋外廉陷者中，足太陽脈氣所發。刺入二分，留六呼，灸三壯。

風池，在顛顛後發際的陷者中，足少陽，陽維脈之會。刺入三分，留三呼，灸三壯（氣府論注雲：在後陷者中，按之引耳，手足少陽脈之會。刺入四分）。

Lời dịch:

Á môn còn gọi là Thiệt hoành, cùng gọi là Thiệt yếm. Ở ngay chính giữa sau gáy, ngay chỗ hõm trong chân tóc, huyết Phong phủ thẳng xuống năm phân, Đốc mạch từ phía trong Á môn liên hệ với cuống lưỡi, là huyết giao hội của Đốc mạch với Dương duy mạch, lúc cúi đầu thì bấp thịch nơi huyết lồi lên, lúc ngẩng đầu thì bấp thịch vùng gáy nơi huyết hõm vào, cho nên lấy huyết lúc ngẩng đầu. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân không thể dùng phép cứu, nếu cứu nhầm thì khiến cho con người bị câm.

Thiên trụ, ở bên huyết Á môn, ngang ra 1,3 thốn, lấy huyết giữa chỗ hõm bên ngoài cơ thang trong chân tóc sau gáy. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phong trì, ở giữa chỗ hõm chân tóc sau huyết Não không sau gáy, nằm ngang bằng với huyết Phong phủ, chỗ hõm giữa bờ trên cơ thang với cơ ức-đòn-chũm. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về phương hướng đầu nhọn của mũi phía đối diện châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

7 - LUẬN VỀ 11 HUYỆT TỪ CỘT SỐNG THỨ NHẤT
THEO ĐỐC MẠCH XUỐNG CUỐI CỘT SỐNG

背至第一椎循督脈下行至
脊骶凡十一穴論第七

Nguyễn văn:

大椎，在第一椎上陷者中，三陽、督脈之會。刺入五分，灸九壯。

陶道，在大椎節下間，督脈、足太陽之會，俛而取之，刺入五分，留五呼，灸五壯。

身柱，在第三椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，留五呼，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

神道，在第五椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，留五呼，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

至陽，在第七椎節下間，督脈氣所發。俛而取之，刺入五分，灸三壯。

筋縮，在第九椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，灸三壯（氣府論注雲灸五壯）。

脊中，在第十二椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，不可灸，灸則令人痿。

懸樞，在第十三椎節下間，督脈氣所發，伏而取之。刺入三分，灸三壯。

命門，一名屬累，在第十四椎節下間，督脈氣所發，伏而取之。刺入五分，灸三壯。

腰俞二名背解，一名髓空，一名腰柱，一名腰戶。在第二十一椎節下間，督脈氣所發。刺入二寸，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：刺之三分。熱注：水穴注同。熱穴注作二寸，繆刺論同）。

長強，一名氣之陰隙，督脈別絡，在脊骶端，少陰所結。刺入二寸，留七呼，灸三壯。

Lời dịch:

Đại chùy ở chỗ hõm giữa trên đốt sống lưng thứ nhất và đốt xương cổ thứ bảy, là huyết giao hội của Thủ, Túc tam dương kinh với Đốc mạch. Dùng hào châm đầu kim hơi hướng lên châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải chín lửa.

Đào đạo ở dưới đốt sống lưng thứ nhất, là huyết giao hội của Đốc mạch với Túc thái dương kinh. Nằm sấp lấy huyết. Dùng hào châm, mũi kim hơi hướng lên trên châm xiên vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thân trụ ở dưới đốt sống lưng thứ ba, bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim hướng lên trên châm xiên vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần đạo ở dưới đốt sống lưng thứ năm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim hướng lên trên châm xiên vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Chí dương ở dưới đốt sống lưng thứ bảy, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim xiên lên trên châm vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Cân súc ở dưới đốt sống lưng thứ chín, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim xiên lên trên châm vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tích trung ở dưới đốt sống lưng thứ mười một, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm xiên lên trên châm vào năm phân, cấm dùng phép cứu, cứu nhầm thì khiến con người gù lưng.

Huyền khu ở dưới đốt sống thắt lưng thứ nhất là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm châm châm thẳng đứng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Mệnh môn, còn gọi là Thuộc lũy. Ở dưới đốt sống thắt lưng thứ hai, khi lấy huyết nằm sấp. hào châm thẳng đứng châm vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Yêu du còn gọi là Bối giải, Tùy không, Yêu trụ, Nảo hộ. Ở dưới đốt xương cùng thứ tư, lấy huyết ngay rãnh ống xương cùng. Bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Dùng hào châm xiên lên trên châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trường cường còn gọi là Âm kích chi khí. Lạc huyết của Đốc mạch. Ở đầu chót cuối xương cụt. Ngay điểm giữa của đường nối liền đầu chót cuối xương cụt với hậu môn. Kết hợp với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm xiên, mũi kim hướng lên trên song song với xương cụt châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lần.

**8 - LUẬN VỀ 42 HUYỆT Ở LƯNG TỪ HAI BÊN ĐỐT
SỐNG THỨ NHẤT ĐO NGANG RA MỖI BÊN 1,5 THỐN**

**背自第一椎兩傍俠脊各一寸五分
至節凡四十二穴論第八**

Nguyễn văn:

凡五臟之腧出于背者，按其處，應在中而痛解，乃其腧也。灸之則可，刺之則不可，盛則瀉之，虛則補之，以火補之者，無吹其火，須自滅也；以火瀉之者，疾吹其火，拊其艾，須其火滅也。

大杼，在項第一椎下兩傍各一寸五分陷者中，足太陽，手太陽之會。刺入三分，留七呼，灸七壯（氣穴論注雲：督脈別絡，手足太陽三脈之會）。

風門，一名熱府。在第二椎下兩傍各一寸五分，督脈、足太陽之會。刺入五分，留五呼，灸三壯。

肺俞，在第三椎下兩傍各一寸五分，刺入三分，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：五臟論並足太陽脈之會）。

心俞，在第五椎下兩傍各一寸五分。針入三分，留七呼，禁灸。

膈俞，在第七椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

肝俞，在第九椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

膽俞，在第十椎下兩傍各一寸五分。足太陽脈氣所發，正坐取之。刺入五分，灸三壯（氣府論注雲：留七呼。痹論雲：膽胃三焦大小腸膀胱俞並足太陽脈氣所發）。

脾俞，在第十一椎下兩旁各一寸五分，刺入三分，留七呼，灸三壯。

胃俞，在第十二椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

三焦俞，在第十三椎下兩傍各一寸五分。足太陽脈氣所發。刺入五分，灸三壯。

腎俞，在第十四椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

大腸俞，在第十六椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

小腸俞，在第十八椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

膀胱俞，在第十九椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

中膂俞，在第二十椎下兩傍各一寸五分。使脊腫而起。刺入三分，留十呼，灸三壯。

白環俞，在第二十椎下兩傍各一寸五分，足太陽脈氣所發，伏而取之。刺入五分，灸三壯。得氣則瀉，瀉訖多補之，不宜灸。（水穴注云：刺入五分，灸三壯，自大腸俞至此五穴並足太陽脈氣所發）。

上髎，在第一空腰髀下一寸，俠脊陷者中，足太陽，少陽之絡。刺入三分，留七呼，灸三壯。

次髎，在第二空俠脊陷者中。刺入三分，留七呼，灸三壯（《銅人經》雲：刺入三分，留七壯）。

中髎，在第三空，俠脊陷者中，刺入兩寸，留十呼，灸三壯（《銅人經》雲：刺入二分）。

下髎，在第四空俠脊陷者中，刺入二寸，留十呼，灸三壯。《銅人經》雲：針入三分。《素問》繆刺論雲：足太陽、厥陰、少陽所結）。

會陽，一名利機，在陰毛骨兩傍，督脈氣所發，刺入八分，灸五壯（氣府注雲灸三壯）。

Lời dịch:

Phâm du huyết của ngũ tạng, đều xuất ở trên đường đi hàng thứ nhất. Tức thái dương bàng quang kinh vùng chân, lúc lấy huyết dùng tay ấn vào bộ vị của du huyết, nếu trong đó có cảm ứng ê đau tản ra thì đó là du huyết, những huyết bồi du này, có thể dùng phép cứu, cũng có thể dùng phép châm nhưng không nên châm quá sâu, lúc châm nên thận trọng. Khi tà khí thực thì dùng phép tả, chính khí hư dùng phép bổ. Khi dùng mỗi ngải để bổ, không cần thổi cho lửa cháy nhanh để lửa đốt cháy từ từ và

để lửa tự tắt. Khi dùng mũi ngải để tả có thể thổi cho lửa cháy nhanh nhưng cũng phải để cho lửa cháy hết tự tắt.

Dại trử, ở hai bên dưới đốt xương sống lưng đường thứ nhất sau gáy đo ra một thốn năm phân nơi giữa chỗ hõm, là huyết giao hội của Túc thái dương, Thủ thiếu dương. Dùng hào châm xiên về hướng cột sống châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phong môn còn gọi là Nhiệt phủ, ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ nhất đo ra một thốn năm phân. Là huyết giao hội của Đốc mạch, Túc thái dương. Hào châm xiên về hướng bên hông cột sống vào sâu năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phế du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ ba đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm mũi kim hướng về bên hông cột sống, châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tâm du ở hai bên dưới đốt xương cột sống lưng thứ năm, đo ra một thốn năm phân. Hào châm hướng về bên hông cột sống châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở. Cấm dùng phép cứu.

Cách du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ bảy, đo ra một thốn năm phân. Dùng hào châm xiên hướng về phía hông cột sống, châm vào ba phân thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Can du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ chín đo ra một thốn năm phân. Dùng hào châm xiên về hướng bên hông cột sống vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Đòm du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười đo ra một thốn năm phân. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Khi lấy huyết ngồi ngay. Hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tỳ du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười một đo ra một thốn năm phân. Dùng hào châm châm xiên về phía hông cột sống vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Vị du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười hai đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm châm xiên về phía cột sống vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam tiêu du, ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười ba (đốt xương sống thất lưng thứ nhất) đo ra một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Dùng hào châm châm xiên về phía cột sống vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thận du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười bốn (đốt xương sống thất lưng thứ hai) đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại trường du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười sáu (đốt xương sống thất lưng thứ tư) đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tiểu trường du ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười tám (đốt xương cùng thứ nhất) ngang bằng với lỗ xương cùng thứ nhất, trong chỗ hõm mép trong trên gai xương đốt xương cùng và xương cùng. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bàng quang du, ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười chín (đốt xương cùng thứ hai), bên Đốc mạch đo ra một thốn năm phân, trong chỗ hõm giữa phía dưới trên gai xương đốt xương cùng và xương cùng. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung lữ du ở dưới đốt sống lưng thứ hai mươi (đốt xương cùng thứ ba), hai bên Đốc mạch đo ra một thốn năm phân, ở nơi cơ lồi lên cặp theo hai bên cột sống. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bạch hoàn du ở dưới đốt sống lưng thứ hai mươi một (đốt sống cùng thứ tư) hai bên Đốc mạch đo ra một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, sau khi đắc khí thì dùng phép tả trước, sau khi dùng phép tả, dùng phép bổ nhiều, không nên dùng phép cứu.

Thượng liêu, ở lỗ sau đốt xương cùng thứ nhất, trong chỗ mỗm hõm giữa điểm của Đốc mạch và một thốn dưới xương thất lưng sau xương chậu là nơi tuần hành của Túc thái dương kinh và Túc thiếu âm kinh mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thứ liêu ở trong lỗ sau đốt xương cùng thứ hai, trong chỗ hõm điểm giữa dưới mỗm gai xương cùng và Đốc mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung liêu ở trong lỗ sau đốt xương cùng nơi chính giữa của Đốc mạch và Trung lữ du, dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là mười lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hạ liêu, ở trong lỗ sau đốt xương cùng thứ tư, nơi chính giữa của Đốc mạch và Bạch hoàn du. Dùng hào châm châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hội dương còn gọi là Lợi cơ, ở hai bên phía đầu cuối xương cụt, bên Đốc mạch đo ra năm phân là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch, dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

9 - LUẬN VỀ 26 HUYỆT Ở LƯNG TỪ ĐỐT SỐNG

THỨ 2 ĐẾN 21 ĐO RA MỖI BÊN 3 THỐN

背自第二椎兩傍俠脊各三寸下行至二十一椎兩傍俠脊凡二十六穴論第九

Nguyên văn:

附分，在第二椎下，附項內廉，兩旁各三寸足太陽之會，刺入八分，灸五壯。

魄戶，在第三椎下兩傍各三寸，足太陽脈氣所發，刺入三分，灸五壯。

神堂，在第五椎下兩傍各三寸陷者中，足太陽脈氣所發，刺入三分，灸五壯。

譙譙，在肩髃內廉，俠第六椎下，兩傍各三寸，以手痛按之，病者言譙譙，是穴，足太陽脈氣所發，刺之六分，灸五壯。（骨空注雲：令病人呼譙譙之言，則指下動矣，灸三壯）。

膈關，在第七椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。正坐開肩取之，刺入五分，灸三壯（氣府論 注雲：灸五壯）。

魂門，在第九椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。正坐取之，刺入五分，灸五壯。

陽綱，在第十椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。正坐取之。刺入五分，灸三壯。

意居，在第十一椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發，刺入五分，灸三壯。

胃倉，在第十二椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發刺入五分？灸三壯。

育門，在第十三椎下兩旁各三寸，入肘間，足太陽脈氣所發。刺入五分，灸三壯。（經雲：與鳩相值）。

志室，在第十四椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。伏而取之。刺入五分，灸三壯。

胞育，在第十九椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發，伏而取之，刺入五分，灸三壯。

秩邊，在第二十一椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。伏而取之。刺入五分，灸三壯。

Lời dịch:

Phụ phân ở dưới đốt xương sống lưng thứ hai, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, lấy huyết ở mép trong xương bả vai, là huyết giao hội của Thủ thái dương kinh với Túc thái dương kinh. Dùng hào châm xiên về hướng cột sống châm vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phách hộ ở hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ ba đo ra ba thốn, mép bên trong xương bả vai là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch, dùng hào châm châm xiên vào ba phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Thần đường ở hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ năm đo ra ba thốn, mép bên trong xương bả vai là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Y hy ở mép trong xương vai hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ sáu đo ra ba thốn, dùng tay ấn vào nơi đó, vì đau mà bệnh nhân phát ra tiếng kêu "Y hy", đó chính là Du huyết, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Cách quan, ở hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ bảy đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, mép trong xương bả vai. Khi lấy huyết người bệnh ngồi ngay vươn bả vai ra phía ngoài. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hồn môn ở nơi dưới xương sống lưng thứ chín, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết người bệnh ngồi ngay, dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Dương cương ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết ngồi ngay. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Y hy ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười một, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Vị thương ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười hai, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm. Dùng hào châm châm sâu vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Hoang môn, ở chỗ hõm dưới đốt xương sống lưng thứ mười ba (đốt xương thất lưng thứ nhất)

Chí thất ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười bốn (đốt xương thất lưng thứ hai), hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết ngồi ngay. Dùng hào châm châm sâu vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Bào hoang ở chỗ hõm dưới đốt xương sống lưng thứ mười chín (đốt xương cùng thứ hai), hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, ngang bằng lỗ sau xương cùng thứ hai. Khi lấy huyết nằm phủ phục xuống. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Trật biến ở dưới đốt xương sống lưng thứ hai mươi một, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết nằm phủ phục xuống. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

10 - LUẬN VỀ BA MƯƠI CHÍN HUYỆT Ở MẶT

面凡三十九穴論第十

Nguyễn văn:

懸顙，在曲周顙顙中，足少陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

頤厭，在曲周顙顙上廉，手少陽、足陽明之會。刺入七分，留七呼，灸三壯。

懸厘，在曲周顙顙下廉，手足少陽、陽明之會，刺入三分，留三呼，灸三壯。

陽白，在眉上一寸直瞳子，足少陽，陽維之會，刺入三分，灸三壯。

攢竹，一名員柱，一名始光，一名夜光，又名明光。在眉頭陷者中，足太陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

絲竹空，一名目窠，在眉後陷者中，足少陽脈氣所發。刺入三分，留三呼，不宜灸，灸之不幸，令人目小及盲（氣府論注雲：手少陽。又雲，留六呼）。

睛明，一名淚孔，在目內眥外，手足太陽足陽明之會。刺入六分，留六呼，灸三壯（氣府論注雲：手足太陽、陽明、陰陽蹻五脈之會）。

瞳子膠，在目外去眥五分，手太陽、手、足少陽之會。刺入三分，灸三壯。

承泣，一名鰓穴，一名面膠，在目下七分，直目瞳子，陽蹻、任脈、足陽明之會。刺入三分，不可灸。

四白，在目下一寸，向頰骨顴空，足陽明脈氣所發。刺入三分，灸七壯（氣府論注雲：刺入四分，不可灸）。

顴膠，一名兌骨，在面頰骨下廉陷者中，手少陽、太陽之會。刺入三分。

素膠，一名面王，在鼻柱上端，督脈氣所發。刺入三分，禁灸。

迎香，一名沖陽，在禾膠上，鼻孔旁，手、足陽明之會。刺入三分。

巨膠，在俠鼻孔傍八分，直瞳子，蹻脈、足陽明之會。刺入三分。

禾膠，在直鼻孔下，俠水溝傍五分，手陽明脈氣所發。刺入三分。

水溝，在鼻柱下人中，督脈、手足陽明之會。直唇取之。刺入三分，留七呼，灸三壯。

兌端，在唇上端，手陽明脈氣所發。刺入三分，留六呼，灸三壯。

鰓交，在唇內齒上鰓縫中。刺入三分，灸三壯（氣府論注雲：任督脈二經之會）。

地倉，一名會維。俠口傍四分，如近下是，蹻脈、手足陽明之會。刺入三分。

承漿，一名天池，在頤前下唇之下，足陽明、任脈之會。開口取之。刺入三分，留六呼，灸三壯（氣穴論注雲：作五呼）。

頰車，在耳下曲頰端陷者中，開口有孔，足陽明脈氣所發。刺入三分，灸三壯。

大迎，一名髓孔。在曲頰前一寸三分骨陷者中，動脈，足陽明脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

Lời dịch:

Huyền lô, ở trong tóc mai, lấy huyết ở điểm giữa của đường nối phần cong tóc mai với Đầu duy, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về sau dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hàm yến ở trong tóc mai, nơi giao điểm 1/4 trên và 3/4 dưới trên phần nối đường cong tóc mai với huyết Đầu duy, chính giữa của Đầu duy và *Huyền lô*, nơi vào chân tóc. Dùng hào châm mũi kim hướng phía sau dọc da châm vào bảy phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Huyền ly ở chân tóc trên góc tóc mai, lấy huyết điểm chính giữa của *Huyền lô* và phần cong tóc mai, là huyết giao hội của Thủ túc thiếu dương, Dương minh kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương bạch ở điểm chính giữa lông mày trán trước đi lên một thốn, nơi 2/3 và 1/3 dưới giữa điểm nối liền trên đường của chân tóc trước trán với lông mày. Lúc lấy huyết mắt nhìn thẳng phía trước. nơi con người đi thẳng lên. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Dùng hào châm mũi kim hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Toản trúc còn gọi là Viên trụ, Thừa quang, Dạ quang, cũng gọi là Minh quang. Ở đầu bên trong của lông mày, nơi lấy huyết chỗ sát trên hố mắt trên, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh, dùng hào châm mũi kim hướng phía ngoài hoặc hướng dưới dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ty trúc không còn tên gọi khác là Mục liêu, ở chỗ hõm đầu ngoài lông mày, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về đầu lông mày hoặc hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Không nên dùng phép cứu, cứu bậy sẽ gây nên đồng tử, rút nhỏ lại hoặc rối loạn thị lực.

Tinh minh còn gọi là Lê khổng, ở khóe mắt trong đo ra 0,1 thốn, là huyết giao hội của Thủ, Túc thái dương kinh và Dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đồng tử liêu, ở cạnh khóe ngoài mắt ra năm phân, chỗ hõm mép ngoài xương ổ mắt là huyết giao hội của Thủ thái dương kinh với Thủ, Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa khấp còn gọi là Hề huyết và Diện liêu, từ con người thẳng xuống dưới nơi bờ dưới hố mắt. Khi lấy huyết mắt nhìn thẳng lấy

thẳng xuống từ con người. Là huyết giao hội của Dương kiều mạch và Nhâm mạch, Túc dương minh kinh. Dùng hào châm dọc bờ dưới hố mắt châm thẳng vào ba phân, không lên xuống kim, không vê kim. Không thể dùng phép cứu.

Tứ bạch, ở con người kéo thẳng xuống một thốn ngay trong lỗ dưới hố mắt, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, không thể quá sâu, tránh làm tổn thương huyết lạc. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Cứu mỗi ngày bảy lửa.

Quyền liêu còn gọi là Đồi cốt, ở khước mắt ngoài thẳng xuống, ngay trong chỗ hõm bờ dưới xương gò má là huyết giao hội của Thủ thiếu dương kinh với Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân.

Tố liêu còn gọi là Diện vương, lấy huyết ở chính giữa đầu nhọn ở phân đầu mũi, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch, dùng hào châm hướng lên trên châm xiên hoặc châm thẳng vào ba phân. Cấm dùng phép cứu.

Nghinh hương, còn gọi là Xung dương. Ở phía trên huyết Hòa liêu, điểm giữa mép ngoài cánh mũi, ngang bằng rãnh mũi mồm, là huyết giao hợp của Thủ dương minh kinh với Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân.

Cự liêu ở huyết Tứ bạch thẳng xuống phía dưới ngang bằng với mép dưới cánh mũi, lấy huyết nơi tương đương ở mép ngoài rãnh mũi mồm, là huyết giao hội của Kiều mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân.

Hòa liêu ở lỗ mũi thẳng xuống ngay chỗ rãnh thủy cầu, bên cạnh huyết Thủy cầu đo ra năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân.

Thủy cầu, lấy huyết nơi điểm nối 1/3 trên 2/3 dưới trên rãnh Nhân trung từ đầu nhọn của mũi thẳng xuống là huyết giao hội của Thủ dương minh với Túc dương minh kinh. Lấy huyết nơi vòng môi thẳng lên. Dùng hào châm châm thẳng ba phân thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đoài đoan ở đầu nhọn môi trên, lấy huyết ngay nơi nối tiếp giữa rãnh Nhân trung với môi, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Ngân giao, ở giữa trong môi trên với lợi răng trên, lấy huyết trong hệ đối môi trên. Dùng hào châm hướng về trên châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Địa thương còn gọi là Hội duy. Lấy huyết ở cách khốe miệng 0,4 thốn hơi xuống một chút nơi động mạch ứng tay là huyết giao hội Kiêu mạch với Thủ, Túc dương minh kinh. Dùng hào châm hướng xiên về phía Giáp xa châm vào ba phân.

Thừa tương còn gọi là Thiên trì. Lấy huyết nơi chỗ hõm chính giữa rãnh môi dưới với cằm, là huyết giao hội của Túc dương minh kinh với Nhâm mạch. Khi lấy huyết há miệng. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Giáp xa ở phía dưới vành tai, phía trên góc hàm trước, một ngang ngón tay nơi chỗ hõm, nếu khi răng trên và răng dưới cắn chặt thì bộ vị cơ cắn đó lồi lên. Khi há miệng nơi đó hiện ra chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng hoặc châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại nhĩ kinh còn gọi là Tủy không. Ở chỗ hõm trước góc hàm dưới, bờ trước cơ cắn, khi miệng phồng hơi thì xuất hiện một đường rãnh, lấy huyết nơi đầu dưới đường rãnh. Có thể sờ thấy nhịp đập của động mạch, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

11 - LUẬN VỀ HAI MƯƠI HUYỆT TRƯỚC SAU TAI

耳前后凡二十穴論第十一

Nguyên văn:

上關，一名客主人。在耳前上廉起骨端，開口有孔，手足少陽、足陽明三脈之會。刺入三分，留七呼，灸三壯，刺太深？令人耳無聞（氣府論注雲：手足太陽、少陽、足陽明三脈之會，氣穴刺注與《甲乙經》同）。

下關，在客主人下，耳前動脈下空下廉，合口有孔，張口即閉，足陽明、足少陽之會，刺入三分，留七呼，灸三壯。耳中有干撻抵，不可灸（撻抵一作適之，不可灸，一作針，久留針）。

耳門，在耳前起肉當耳缺者，刺入三分，留三呼，灸三壯。

禾髎，在耳前兌發下橫動脈，手足少陽，手太陽之會。刺入三分，灸三壯。（氣府論注雲：手足少陽太陽之會）。

耳會，在耳前陷者中，張口得之，動脈應手，足少陽脈氣所發，刺入四分，灸三壯（繆刺注雲：正當手陽明之分）。

聽宮，在耳中珠子，大如赤小豆，手足少陽，手太陽之會，刺入三分，灸三壯（氣穴注雲：刺入一分）。

角孫，在耳廓中間，開口有孔，手足少陽、手陽明之會。刺入三分，灸三壯（氣府論注雲：在耳上廓表之間，發際之下，手太陽，手足少陽三脈之會）。

瘵脈，一名資脈。在耳本後難足青絡脈。刺出血，如豆汁，刺入一分，灸三壯。

顓息，在耳後間青脈，足少陽脈氣所發。刺入一分，出血多則殺人，灸三壯。

醫風，在耳後陷者中，按之引耳中，手足少陽之會，刺入四分，灸三壯。

Lời dịch:

Thượng quan còn gọi là Khách chủ nhân. Ở bờ trên xương cong gò má trước tai, huyết Hạ quan thẳng lên chỗ trong hõm khi lấy huyết há miệng. Là huyết giao hội ba mạch Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu châm thẳng quá sâu thì sẽ không nghe được.

Hạ quan ở huyết Thượng quan thẳng xuống, nơi chỗ hõm bờ dưới xương cong gò má vành tai trước, phía trước lồi cầu xương

hàm dưới, ngậm chặt miệng lại thì có lỗ hõm, há miệng ra thì thấy khít lại. Là huyết hội hợp của Túc dương minh kinh, Túc thiếu dương kinh.

Dùng hào châm châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa, trong tai có rấy tai thì không thể dùng phép cứu.

Nhĩ môn, ở sát phía trước của tai trên, ngay chỗ hõm phía trước bờ sau xương lồi cầu hàm dưới, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hòa liêu, ở phía trên trước Nhĩ môn, ngang bằng trước gốc vành tai, bờ sau tóc mai, lấy huyết phía sau động mạch Thái dương nông. Là huyết giao hội Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thính hội, ở sát phía trước cửa tai, ngay Thính cung thẳng xuống, bờ sau xương lồi cầu hàm dưới, khi lấy huyết há miệng, có thể sờ được nhịp đập động mạch nơi cận Thái dương, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu dương kinh, dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thính cung, ở giữa chính giữa cửa tai (bình tai) với xương lồi cầu hàm dưới, khi lấy huyết há miệng ra nơi hiện ra chỗ hõm xuống. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương, Thủ thiếu dương, Thủ thái dương. Dùng hào châm châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Giác tôn, ở ngan hàng với đỉnh tai, huyết nằm ở nơi chân tóc vùng Thái dương, khi lấy huyết há miệng ra nơi có chỗ rỗng. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm châm hướng về sau, châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khế mạch, còn gọi là *Tư mạch*, ở chính giữa chũm sau tai, điểm giao tiếp nơi 2/3 trên và 1/3 dưới trên đường cong theo bờ vành tai từ huyết Ế phong đến huyết Giác tôn. Châm nặng ra máu lớn bằng hạt đậu hoặc châm thẳng vào một phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lư túc, ở phía sau tai, lấy huyết ở chỗ nổi 1/3 trên đường cong theo bờ vành tai Giác tôn với Ế phong. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thiếu dương kinh, dùng hào châm châm thẳng vào 1 phân, nếu ra huyết quá nhiều thì sẽ tổn thương con người. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Ế phong, ở phía sau tai nơi chỗ hõm giữa xương chũm với xương hàm dưới. Dùng tay ấn vào gây đau lan trong tai, là huyết giao hội của Thủ thiếu âm kinh với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

12 - LUẬN VỀ MƯỜI BẢY HUYẾT Ở CỔ

頸凡十七穴第十二論第十二

Nguyên văn:

廉泉，一名本池，在頷下結喉上，舌本下，陰維任脈之會，刺入二分，留三呼，灸三壯（氣府論注雲：刺入三分）。

人迎，一名天五會，在頸大脈動應手，俠結喉，以候五臟氣，足陽明脈氣所發，禁不可灸，刺入四分，過深不幸殺人（《素問》）陰陽類論注雲：人迎在結喉旁一寸五分動脈應手）。

天窗，一名窗籠，在曲頰下，扶突後，動脈應手陷者中，手太陽脈氣所發。刺入六分，灸三壯。

天牖，在頸筋間，缺盆上，天容後，天柱前，完骨下，發際上，手少陽脈氣所發。刺入一分，灸三壯。

天容，在耳下曲頰後，手太陽脈氣所發。刺入一寸，灸三壯。

水突，一名水門。在頸大筋前，直人迎下，氣舍上，足陽明脈氣所發。刺入一寸，灸三壯。

氣舍，在頸直人迎下，俠天突陷者中，足陽明經經氣所發。刺入三分，灸五壯。

扶突，在人迎後一寸五分，手陽明經經氣所發。刺入三分，灸三壯（《針經》雲：在氣舍後一寸五分）。

天鼎，在缺盆中，直扶突，氣舍後一寸五分，手陽明脈氣所發。刺入四分，灸四壯。

Lời dịch:

Liêm tyên còn gọi là Bản trì, ở phía trên củ hầu dưới cằm; nơi chỗ hõm bờ dưới gốc lưỡi. Là huyết giao hội của Âm duy mạch và Nhâm mạch. Dùng hào châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nhân nghênh, còn gọi là Thiên ngũ hội. Lấy huyết nơi bờ trước cơ ức-đòn-châm và đường ngang nơi động mạch cổ cạnh củ hầu, nơi động mạch lớn trên cổ, để ứng khí ngũ tạng, là bộ vị truyền rót khí của mạch Túc dương minh. Cấm dùng phép cứu, khi châm mũi hào châm phải tránh động mạch, châm thẳng vào bốn phân, nếu châm quá sâu sẽ làm tổn hại con người.

Thiên song, còn gọi là Song lung. Ở bờ sau cơ ức-đòn-chũm, nơi chỗ hõm của động mạch đập ở phía sau huyết Phù đột, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên dũ, ở chỗ hõm của cơ ức-đòn-chũm với phần dưới sau xương chũm, phía trên Khuyết bồn, phía trước ngang bằng phía sau huyết Thiên dung và huyết Thiên trụ vào trong chân tóc, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thiếu dương kinh, dùng hào châm châm thẳng một phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên dung, ở phía sau góc hàm dưới, nơi chỗ hõm bờ trước cơ ức-đòn-chũm, là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái dương kinh. dùng hào châm châm thẳng vào một phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thủy đột, còn gọi là Thủy môn. Ở bờ trước cơ ức-đòn-chũm, chính giữa của huyết Khí xá với huyết Nhân nghênh. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khí xá, ở phía dưới huyết Nhân nghênh, bờ trước đầu mặt trong xương đòn, ở chỗ hõm xương ức của cơ ức-đòn-chũm với xương đòn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phù đột, ở mặt hông vùng cổ, củ hầu đo ra ba thốn, lấy huyết nơi giữa xương ức của cơ ức-đòn-chũm và xương đòn sau Nhân nghênh một thốn năm phân. Là bộ vị truyền rót khí của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên dành, ở Phù đột thẳng xuống một thốn, bờ sau cơ ức-đòn-chũm, là bộ vị truyền rót của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

13 - LUẬN VỀ 28 HUYỆT Ở VAI

肩凡二十八穴論第十三

Nguyễn văn:

肩井，在肩上陷者中，缺盆上大骨前，手少陽陽維之會。刺入五分，灸三壯（氣府論注雲灸三壯）。

肩貞，在肩曲胛下，兩骨髃間，肩髃後陷者中，手太陽脈氣所發。刺入八分，灸三壯。

巨骨，在肩端上行兩叉骨間陷者中。手陽明蹻脈之會，刺入一寸五分，灸五壯。（氣府論注雲灸三壯）。

天髃，在肩缺盆中，毖骨之間陷者中，手少陽陽維脈之會，刺入八分，灸三壯。

肩髃，在肩端兩骨間，手陽明、蹻脈之會。刺入六分，留六呼，灸三壯。

肩髃，在肩端臑上，斜舉臂取之。刺入七分，灸三壯（氣府論注雲：手少陽脈氣所發）。

臑俞，在肩臑後大骨下胛上廉陷者中，手足太陽、陽維、蹻脈之會，舉臂取之。刺入八分，灸三壯。

秉風，俠天髃在外，肩上小髃，骨後，舉臂有空，手陽明、太陽、手足少陽之會。舉臂取之。刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：灸三壯）。

天宗，在秉風後大骨下陷者中，手太陽脈氣所發，刺入五分，留六呼，灸三壯。

肩外俞，在肩胛上廉，去脊三寸陷者中，刺入六分，灸三壯。

肩中俞，在肩胛內廉，去肩二寸陷者中。刺入三分，留七呼，灸三壯。

曲垣，在肩中央曲胛陷者中，按之動脈應手，刺入八九分，灸十壯。

缺盆，一名天蓋。在肩上橫骨陷者中，刺入三分，留七呼，灸三壯。刺太深，令人逆息。（骨空論注雲：手陽明脈氣所發。氣府論注雲：足陽明脈氣所發）。

臑會，一名濡臑膠，在臂前廉，去肩頭三寸手陽明之絡。刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：手陽明、手少陽結脈之會）。

Lời dịch:

Kiến tình, ở chỗ hõm trên vai, nằm ở trước gai bả vai phía trên Khuyết bồn, tức điểm giữa của đường nối của huyết Đại chùy với chót vai. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Dương duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Kiến trình, ở phía dưới nơi cong bờ ngoài xương bả vai, tức chỗ hõm xuống ở phía dưới khớp xương vai, khi cánh tay trên co về phía trong, huyết nằm ở nơi đầu đường chỉ sau nách lên một

thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Cự cốt, ở phía trên Kiên ngung, lấy huyết nơi chỗ hõm bờ trên đầu ngoài xương đòn và bờ trên phần lồi lên ở chót vai trên bả vai. Là huyết giao hội của Thủ dương minh kinh với Kiêu mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên liêu, ở trong hố trên gò bả vai, lấy huyết nơi điểm giữa của đường nối liền huyết Kiên tĩnh và Khúc viên. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Dương duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên ngung, ở phía dưới phía trước chót vai, lấy huyết nơi giữa mấu chuyển lớn xương cánh tay và chót vai. Là huyết giao hội của Thủ dương minh, Thiếu dương, Dương kiêu. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên liêu, ở dưới phía sau của chót vai, khi cánh tay trên vươn ra ngoài, huyết nằm chỗ hõm sau Kiên ngung hơn một thốn. Là huyết giao hội của Thủ túc thái dương kinh, Dương duy mạch, Kiêu mạch. Khi lấy huyết đưa cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nhu du, ở vùng vai, nơi đầu đường chỉ sau nách thẳng lên, chỗ hõm bờ dưới gò bả vai. Là huyết giao hội của Thủ thái dương, Túc thái dương, Dương duy mạch, Kiêu mạch. Khi lấy huyết nâng cánh tay trên lên. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bình phong, ở trên hố gò bả vai, Thiên tông thẳng lên, khi lấy huyết nâng cánh lên nơi có chỗ hõm. Là huyết giao hội của Dương minh, Thủ thái dương, Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương kinh. Khi lấy huyết nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên tông, ở chỗ hõm của hố dưới gò bả vai, ngang bằng với đốt sống lưng thứ tư. Là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên ngoại du, ở đốt xương sống thứ nhất đi xuống huyết Đào đạo đo ra ba thốn, lấy huyết nơi phía trên mặt trong xương bả vai. Dùng hào châm châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên trung du, ở đốt xương sống cổ thứ bảy đi xuống huyết Đại chùy đo ra hai thốn. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc viên, ở trong hố trên gò bả vai lấy nơi huyết Thiên liêu thẳng xuống, dùng tay đè ấn vào có thể cảm thấy động mạch đập. Dùng hào châm châm vào chín phân, cứu mỗi ngải mười lửa.

Khuyết bồn, còn gọi là Thiên cái ở nhũ trung thẳng lên chính giữa hố trên xương đòn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu châm thẳng quá sâu, ắt kim tổn thương Phế tạng gây nên tức ngực, khiến con người phát sinh chứng bệnh ho suyễn.

Nhu hội, còn gọi là Nhu liêu ở trên đường nối liền của Kiên liêu với xương trụ mỏ ó, dưới Kiên liêu ba thốn, lấy huyết bờ sau cơ tam giác. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Thủ dương minh, Dương duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

14 - LUẬN VỀ 7 HUYỆT Ở NGỰC TỬ THIÊN ĐỘT
XUỐNG TRUNG ĐÌNH THEO ĐƯỜNG NHÂM MẠCH

胸自天突循任脈下行至中庭
凡七穴論第十四

Nguyên văn:

天突，一名玉戶，在頸結喉下三寸（氣府論注雲：五寸），中央宛宛中，陰維、任脈之會，低頭取之。刺入一寸，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

璇璣，在天突下一寸中央陷者中，任脈氣所發。仰頭取之。刺入三分，灸五壯。

華蓋，在璇璣下一寸陷者中，任脈氣所發。仰頭取之。刺入三分，灸五壯。

紫宮，在華蓋下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰頭取之。刺入三分，灸五壯。

玉堂，一名玉英。在紫宮下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰頭取之，刺入三分，灸五壯。

膺中，一名元兒，在玉堂下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰而取之。刺入三分，灸五壯。

中庭，在膺中下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰而取之。刺入三分，灸五壯。

Lời dịch:

Thiên đột, ở kết hầu vùng cổ đi xuống hai thốn, trong giữa chỗ hõm của hố trên xương ngực, là huyết giao hội của Âm duy mạch và Nhâm mạch. Khi lấy huyết ngồi ngay ngấn ngắng đầu lên. Dùng hào châm châm thẳng hai phân, sau đó dọc bờ sau xương ngực, men theo bờ trước khí quản châm châm vào một thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tuyền cơ, ở dưới huyết Thiên đột với huyết Hoa cái, chính giữa trên đường xương ngực ngang bằng chỗ hõm bờ trên đốt xương sườn thứ nhất, khi lấy huyết ngồi ngay ngấn ngắng đầu lên. Là bộ vị truyền rót khí vào của Nhâm kinh mạch. Dùng hào châm mũi kim hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoa cái, ở huyết Tuyền cơ xuống một thốn nơi chỗ hõm chính giữa trên đường của xương ức ngang bằng xương sườn thứ nhất, khi lấy huyết ngồi ngay ngấn ngắng đầu lên. Dùng hào châm hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Tử cung, ở huyết Hoa cái thẳng xuống một thốn sáu phân, nơi trong chỗ hõm, chính giữa trên đường xương ức ngang giữa xương sườn thứ hai, khi lấy huyết ngồi ngay ngấn, ngắng đầu lên. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm mũi kim hướng về phía dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngọc đường, còn gọi là Ngọc anh, ở huyết Tử cung thẳng xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Khi lấy huyết ngắng đầu lên. Dùng hào châm mũi kim hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Chiên trung (Đán trung), còn gọi là Nguyên nhĩ ở huyết Ngọc đường đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, chính giữa trên đường xương ức, ngang giữa xương sườn thứ tư, lấy huyết giữa hai vú, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch, khi lấy huyết nằm ngửa hoặc ngồi tựa lưng vào gối nằm. Dùng hào châm mũi kim hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trung đình, ở huyết Chiên trung xuống một thốn sáu phân nơi giữa chỗ hõm, ngang bằng giữa xương sườn thứ năm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch, khi lấy huyết nằm ngửa hoặc ngồi tựa lưng vào. Dùng hào châm mũi kim hướng phía dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

15 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở NGỰC TỬ DU PHỦ ĐẾN BỘ LANG ĐI XUỐNG HAI BÊN VÀ CÁCH ĐƯỜNG NHÂM MẠCH MỖI BÊN 2 THỐN

胸自輪府俠任脈兩傍各二寸下行 至步廊凡十二穴論第十五

Nguyên văn:

輪府，在巨骨下，去璇璣傍各二寸的陷者中，足少陰脈氣所發，仰而取之，刺入四分，灸五壯。

臑中，在輪府下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

神藏，在臑中下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

靈墟，在神藏下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發，仰而取之。刺入四分，灸五壯。

神封，在靈墟下一寸六分陷者中，是少陰脈氣所發。仰而取之，刺入四分，灸五壯。

步廊，在神封下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

Lời dịch:

Du phủ, ở vùng ngực, bờ dưới xương đòn, cách hai bên huyết Toàn cơ hai thốn nơi chỗ hõm. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên hoặc châm ngay phẳng, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoặc trung, ở huyết Du phủ đi xuống một thốn sáu phân, nơi trong chỗ hõm tức ở giữa khe xương sườn thứ nhất, bên Nhâm mạch đó ra hai thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang phẳng, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần tàng, ở huyết Hoặc trung đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, tức ngang bằng giữa khe xương sườn thứ hai, cách hai bên Nhâm mạch hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên hoặc châm ngang phẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Linh khư, ở trong chỗ hõm nơi huyết Thần tàng đi xuống một thốn sáu phân, nơi khe giữa xương sườn thứ ba, bên Nhâm mạch đó ra hai thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang thẳng bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần phong, ở trong chỗ hõm dưới huyết Kinh khu một thốn sáu phân, trong khe của xương sườn thứ tư, từ huyết Chiên trung đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang phẳng bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Bộ lang, ở huyết Thần phong xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, tức giữa khe xương sườn thứ năm, bên Nhâm mạch đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang phẳng bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

16 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở NGỰC TỬ KHÍ HỘ CÁCH DU PHỦ RA MỖI BÊN HAI THỐN XUỐNG TỚI NHỮ CĂN

胸自氣戶俠輸府兩傍各二寸下行 至乳根凡十二穴論第十六

Nguyễn văn:

氣戶，在巨骨下輸府兩傍各二寸陷者中，足陽明脈氣所發，仰而取之，刺四分灸五壯（氣府論注雲：去膺窗上四寸八分，灸三壯）。

庫房，在氣戶下一寸六分陷者中，足陽明脈氣所發。仰而取之。刺入四分灸五壯（氣府論注雲：灸三壯）。

屋翳，在庫房下一寸六分，刺入四分，灸五壯（氣府論注雲：在氣戶下三寸二分，灸三壯）。

膺窗，在屋翳下一寸六分。刺入四分，灸五壯（氣府論注雲：在胸兩傍俠中行四寸巨骨下四寸八分陷者中，足陽明脈氣所，灸三壯）。

乳中，禁不可刺灸，灸刺之，不幸生蝕瘡，瘡中有膿血清汁者可治，病中有息肉若蝕瘡者死。

乳根，在乳下一寸六分陷者中，足陽明脈氣所發。仰而取之，刺入四分，灸五壯（氣府論注雲：灸三壯）。

Lời dịch:

Khí hộ, ở phía dưới nơi chính giữa của xương đòn trên đường giữa vú, tức hai bên huyết Du phủ đo ra hai thốn nơi chỗ hõm, lấy huyết ở bờ trên xương sườn thứ nhất. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa hoặc ngồi tựa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Khố phòng, ở huyết Khí hộ đi xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, lấy huyết giữa khe xương sườn thứ nhất, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh, khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ốc ế, ở huyết Khố phòng đi xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, lấy huyết giữa khe xương sườn thứ hai trên đường giữa vú. Dùng hào châm mũi kim hướng về trong châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ung song, ở huyết Ốc ế đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, giữa khe xương sườn thứ ba trên đường giữa vú. Dùng hào châm châm thẳng hoặc mũi kim hướng về trong châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Nhũ trung, ở chính giữa đầu vú. Huyết này không châm cũng không cứu, chỉ là cái móc để lấy huyết vùng ngực bụng. Nếu châm chích ngải cứu bậy thì sẽ gây ra "thực sang"; nếu trong nhọt có chất máu mủ trong thì có thể chữa khỏi được; nếu trong nhọt có u thịt thối rữa, thực sang là chứng chết không chữa được.

Nhũ căn ở huyết Nhũ trung đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, tức vùng gốc vú, giữa khe xương sườn thứ năm, cách đường chính giữa trước bốn thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

17 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở NGỰC TỬ VÂN MÔN CÁCH KHÍ HỘ MỖI BÊN HAI THỐN XUỐNG ĐẾN THỰC ĐỘC

胸自雲門俠氣戶兩傍各二寸下行 至食竇凡十二穴論第十七

Nguyên văn:

雲門，在巨骨下，氣戶兩傍各二寸陷者中，動脈應手，手太陰脈氣所發。舉臂取之。刺入七分，灸五壯，刺太深令人逆息（氣府論注雲：在巨骨下任脈兩旁各六寸。刺熱穴論注雲：手太陽脈氣所發）。

中府，肺之募也。一名膺中俞，在雲門下一寸，乳上三肋間陷者中，動脈應手，仰而取之。手、足太陰之會。刺入三分，留五呼，灸五壯。

周榮，在中府下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

胸鄉，在周榮下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

天溪，在胸鄉下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發，仰而取之。刺入四分，灸五壯。

食竇，在天溪下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發，仰而取之，刺入四分，灸五壯。

Lời dịch:

Vân môn, ở phía dưới đầu ngoài của xương đòn, nơi chỗ hõm phía trong chỗ móm lồi xương bả vai, cách Nhâm mạch ra sáu thốn. Tay sờ vào có thể cảm thấy động mạch đập, là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái âm kinh. Khi lấy huyết đưa cánh tay lên. Dùng hào châm mũi kim hướng ngoài châm xiên vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa. Nếu hào châm châm thẳng vào quá sâu sẽ tổn thương Phế tạng mà dẫn đến tức ngực xuất hiện ho suyễn.

Trung phủ, mộ huyết của Phế tạng, còn gọi là Ứng trung du. Ở dưới huyết Vân môn một thốn, phía trên mặt ngoài cánh tay trước, chỗ hõm khe xương sườn thứ nhất, tay sờ vào có thể cảm thấy động mạch đập. Cách Nhâm mạch sáu thốn khi lấy huyết nằm ngửa, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Châu vinh, có chỗ hõm dưới Trung phủ một thốn sáu phân, tức là lấy huyết nơi khe giữa xương sườn thứ hai, cách Nhâm mạch sáu thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hung hương, ở chỗ hõm dưới huyết Châu vinh một thốn sáu phân, tức là nơi giữa khe xương sườn thứ ba, cách Nhâm mạch sáu thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên khê, ở chỗ hõm dưới huyết Hung hương một thốn sáu phân, tức là bên ngoài đầu vú ra hai thốn, nơi khe xương sườn thứ tư, cách Nhâm mạch sáu thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thực độc, ở chỗ hõm dưới huyết Thiên khê một thốn sáu phân, ngay nơi khe giữa xương sườn thứ năm, cách Nhâm mạch sáu phân. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

18 - LUẬN VỀ 8 HUYỆT DƯỚI HÔNG SƯỜN

胸脅下凡八穴論第十八

Nguyên văn:

淵液，在腋下三寸宛宛中，舉臂取之，刺入三分，不可灸，灸之不幸，生腫蝕馬刀傷，內潰者死，寒熱生馬可治（氣穴論注雲：足少陽脈氣所發）。

大包，在淵腋下三寸，脾之大絡，布胸脅中，出九肋間，及季脅端，別絡諸陰者。刺入三分，灸三壯。

輒筋，在腋下一寸，復前行一寸，著脅，足少陽脈氣所發。刺入六分，灸三壯。

天池，一名天會，在乳後一寸（氣府論注雲二寸），腋下一寸，著脅，直腋撝肋間，手厥陰、足少陽之會（一作手心主足少陽之會）。刺入七分，灸七壯（氣府論注雲：刺入三分）。

Lời dịch:

Uyên dịch, ở chỗ hõm dưới nách ba thốn, tức ở trên đường chính giữa nách, khe giữa xương sườn thứ tư. Khi lấy huyết đưa cánh tay lên. Dùng hào châm châm xuyên vào ba phân, không thể cứu. Cứu thì sẽ gây ra mã đao sưng rò, nếu mã đao sưng rò bên trong lở loét thì là chứng chết không thể chữa. Nếu xảy ra nhọt mã đao mà xuất hiện hàn nhiệt thì có thể chữa khỏi.

Đại bao, ở dưới huyết Uyên dịch ba thốn, tức là trong khe giữa xương sườn thứ sáu trên đường chính giữa nách. Khi lấy huyết nằm nghiêng đưa cánh tay lên. Là đại lạc của tỳ kinh, phân tán ở ngực sườn, ra ở giữa xương sườn thứ chín với đầu hông sườn, thống lãnh chư lạc âm dương, từ Tỳ rót tưới ngũ tạng. Dùng hào châm châm xuyên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tráp can, ở phía trước Uyên dịch một thốn, khe giữa xương sườn thứ tư, bấm vào xương ngang nhỏ hông sườn, khi lấy huyết nằm nghiêng, là bộ vị truyền rót kinh khí. Dùng hào châm châm xuyên vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên trì, còn gọi là *Thiên hội*, ở trong khe giữa xương sườn thứ tư, bên ngoài đầu vú ra một thốn, khi lấy huyết nằm nghiêng tức là bộ vị chính giữa hố nách thẳng xuống ba thốn nơi hông sườn ngang khe giữa xương sườn thứ tư. Là huyết giao hội của Thủ quyết âm kinh với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào bảy phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

19 - LUẬN VỀ 15 HUYỆT Ở BỤNG TỪ CỬU VĨ XUỐNG TỐI HỘI ÂM THEO ĐƯỜNG NHÂM MẠCH

腹自鳩尾循任脈下行至會陰 凡十五穴論第十九

Nguyên văn:

鳩尾，一名尾翳，一名髑髏，在臆前蔽骨下五分，任脈之別，不可灸刺（鳩尾蓋心上，人無蔽心骨者，當從上歧骨度下行一寸半。氣府論注雲：一寸為鳩尾處，則針巨闕者中心，人有鳩尾短者，饒今強一寸）。

巨闕，心募也，在鳩尾下一寸，任脈氣所發。刺入六分，留七呼，灸五壯（氣府論注雲：刺入一寸二分）。

上脘，在巨闕下一寸五分，去蔽骨三寸，任脈，足陽明、手太陽之會。刺入八分，灸五壯。

中脘，一名太倉，胃募也。上脘下一寸，居心蔽骨與臍之中，手太陽、少陽，足陽明所生，任脈之會。刺入一寸二分，灸七壯（《九卷》雲：腧骭至臍八寸，太倉居其中，爲臍上四寸。呂廣撰募輪經雲：太倉在臍上三寸，非也）。

建里，在中脘下一寸，刺入五分，留十呼，灸五壯（氣府論注雲：刺入六分，留七呼）。

下臍，在建里下一寸，足太陰、任脈之會。刺入一寸，灸五壯。

臍中，禁不可刺，刺之令人惡瘡遺天者，死不治。

水分在下脘下一寸，臍上一寸，任脈氣所發，刺入一寸，灸五壯。

陰交，一名少關，一名橫戶，在臍下一寸，任脈氣所發，刺入一寸，灸五壯。

氣海，一名腓腧，一名下盲。在臍下一寸五分，任脈氣所發，刺入一寸三分，灸五壯。

石門，三焦募也，一名利機，一名精露，一名丹田，一名命門。在臍下二寸，任脈氣所發，刺入五分，留十呼，灸三壯。女子禁不可刺，灸中央，不幸令人絕子（氣府論注雲：刺入六分，留七呼，灸三壯）。

關元，小腸募也，一名次門，在臍下三寸，足三陰、任脈之會。刺入二寸，留七呼，灸七壯（氣府論注雲：刺入一寸二分）。

中極，膀胱募也，一名氣原，一名玉泉，在臍下四寸，足三陰、任脈之會。刺入二寸，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：刺入一寸二分）。

曲骨，在橫骨上中極下一寸，毛際陷者中，動脈應手，任脈、足厥陰之會。刺入一寸五分，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：自鳩尾至曲骨十四穴，並任脈氣所發）。

會陰：一名屏翳，在大便前小便後兩陰之間，任脈別絡俠督脈沖脈之會，刺入二寸，留三呼，灸三壯（氣府論注雲：留七呼）。

Lời dịch:

Cưu vĩ, còn gọi là *Vĩ ế*, cũng gọi là *Hạt cán*. Ở dưới xương mũi kiếm, rốn đi lên bảy thốn, khi lấy huyết nằm ngửa. Là lạc huyết của Nhâm mạch, không thể dùng châm châm chích hoặc ngải cứu để cứu bậy.

Cự khuyết, là một huyết của tâm, ở dưới huyết *Cưu vĩ* một thốn, trên đường chính giữa phía trước, ngay trong rốn đi lên sáu thốn, khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thượng quản, ở dưới huyết *Cự khuyết* một thốn năm phân, cách phía dưới vùng kết hợp mũi kiếm ba thốn, trên đường chính giữa phía trước, nơi lỗ rốn đi lên năm thốn. Là huyết giao hội của Nhâm mạch, Túc dương minh kinh, Thủ thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trung quán, còn gọi là Thái thương, là mộ huyết của Vị, ở dưới huyết Thượng quán một thốn, chính giữa đường nối liền của giữa bụng rốn với vùng kết hợp của xương mũi kiểm. Là huyết giao hội của Thủ thái dương và Thủ thiếu dương, Túc dương minh kinh. Bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn hai phân, cứu mỗi ngải bảy lửa.

Kiến lý, ở huyết Trung quán xuống một thốn, trên đường chính giữa bụng, khi lấy huyết nằm giữa. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hạ quán, ở dưới huyết Kiến lý một thốn, trên đường chính giữa bụng, là huyết giao hội của Túc thái âm kinh với Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần khuyết, còn gọi là Khí xá. Ở vùng giữa bụng, chính giữa rốn, cứu mỗi ngải ba lửa. Cấm dùng châm chích. Châm chích bậy có thể khiến vùng rốn con người nhọt lở loét và bệnh chứng các chất trong ruột thải ra hết, là chứng chết không thể chữa trị.

Thủy phân, ở dưới huyết Hạ quán một thốn, trên đường chính giữa bụng, ngay chính giữa rốn đi lên một thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Âm giao, còn gọi là Thiếu quan, cũng gọi là Hoành hộ. Ở trên đường chính giữa bụng, dưới chính giữa rốn một thốn, là huyết giao hội của Nhâm mạch và Xung mạch, Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Khí hải, còn gọi là Bội ương, cũng gọi là Hạ hoang. Ở dưới rốn một thốn năm phân, trên đường chính giữa bụng, bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thạch môn, còn gọi là Lợi cơ, Tinh lộ, Đơn điền, Mệnh môn. Là mộ huyết của Tam tiêu. Ở trên chính giữa bụng, chính giữa lỗ rốn xuống hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Phụ nữ cấm dùng châm chích, nên dùng phép cứu. Nếu châm chích bừa sẽ khiến phụ nữ triệt sản.

Quan nguyên, còn gọi là Thử môn, là mộ huyết của Tiểu trường. Ở trên đường chính giữa bụng, nơi chính giữa rốn đi xuống ba thốn. Là huyết giao hội của Túc tam âm kinh với Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải bảy lửa.

Trung cực, còn gọi là Khí nguyên, Ngọc tuyến. Là mộ huyết của Bàng quang. Ở vùng bụng dưới, trên đường chính giữa phía trước. Ở dưới rốn bốn thốn. Là huyết giao hội của Túc tam âm kinh và Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc cốt, ở phía trên liên hợp của xương mu, dưới huyết Trung cực một thốn, nơi chỗ hõm vùng lông mu trên xương mu, dùng tay có thể sờ thấy động mạch đập dưới phúc mạc. Là huyết giao hội của Túc quyết âm kinh với Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hội âm, còn gọi là Bình ế, ở giữa phía trước hậu môn và tiền hậu vùng bìu dái của đàn ông (ở phía sau bộ phận sinh dục ngoài của đàn bà). Khi lấy huyết nằm ngửa co đầu gối lại. Là huyết giao hội của nhánh lạc Nhâm mạch và Đốc mạch, Xung mạch. Dùng hào châm châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

20 - LUẬN VỀ 22 HUYỆT Ở BỤNG TỪ U MÔN CÁCH
CỰ KHUYẾT MỖI BÊN 0,5 THỐN THEO
XUNG MẠCH XUỐNG TỚI HOÀNH CỐT

腹自幽門俠巨闕兩傍各半寸循沖脈
下行至橫骨凡二十二穴論第二十

Nguyễn văn:

幽門，一名上門，在巨闕兩傍各五分陷者中，沖脈、足少陰之會。刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：刺入一寸）。

通谷，在幽門下一寸陷者中，沖脈、足少陰之會。刺入五分，灸五分（氣府論注雲：刺入一寸）。

陰都，一名食宮，在通谷下一寸，沖脈，足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

石關，在陰都下一寸，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

商曲，在石關下一寸，沖脈，足少陰之會刺入一寸，灸五壯。

肓俞，在商曲下一寸，直臍傍五分，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

中注，在肓俞下五分，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

四滿，一名髓府，在中注下一寸，沖脈，足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

氣穴，一名胞門，一名子戶，在四滿下一寸，沖脈，足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

大赫，一名陰維，一名陰關，在氣穴下一寸，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

橫骨，一名下極，在大赫下一寸，沖脈，足少陰之會，刺入一寸，灸五壯。

Lời dịch:

U môn, còn gọi là Thượng môn. Ở hai bên huyết Cự khuyết đo ra năm phân nơi chỗ hõm, ở trên Hoang du (ngang với chính giữa lỗ rốn) sáu thốn, khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch và Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thông cốt, ở dưới huyết U môn một thốn nơi chỗ hõm. Ở vùng bụng trên, trong rốn đi lên năm phân, đường chính giữa phía trước đo ra 0,5 thốn, khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch và Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Âm dó, còn gọi là Thực cung, ở dưới huyết Thông cốt một thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân, huyết Hoang du đi lên bốn thốn nơi chỗ hõm. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thạch quan, ở huyết Âm đô đi xuống một thốn nơi chỗ hõm, huyết Hoang du đi lên ba thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân, khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thương khúc, ở dưới huyết Thạch quan một thốn, huyết Hoang du đi lên hai thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch và Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoang du, ở dưới huyết Thương khúc một thốn, chính giữa rốn đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trung chú, ở dưới huyết Hoang du năm phân, tức là ở vùng bụng giữa, ngay trong rốn xuống một thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân, khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Tứ mãn, còn gọi là Tủy phủ. Ở dưới huyết Trung chú một thốn, tức trong rốn đi xuống hai thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Khí huyết, còn gọi là Bào môn, cũng gọi là Tử hộ. Ở dưới huyết Tứ mãn một thốn, tức là trong rốn đi xuống ba thốn, đường chính giữa phía trước (Quan nguyên) đo ra năm phân. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Đại hách, còn gọi là Âm duy, cũng gọi là Âm quan, ở dưới Khí huyết một thốn, tức là trong lỗ rốn xuống bốn thốn, đường chính giữa phía trước (Trung cực) đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoành cốt, còn gọi là Hạ cực, ở dưới huyết Đại hách một thốn, tức là trong rốn xuống năm thốn, đường chính giữa phía trước (Khúc cốt) đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

21 - LUẬN VỀ 23 HUYỆT Ở BỤNG TỪ BÁT DUNG CÁCH U MÔN RA MỖI BÊN 1,5 THỐN ĐẾN KHÍ XUNG

腹自不容俠幽門兩傍各一寸五分 至氣沖凡二十三穴論第二十一

Nguyên văn:

不容，在幽門傍各一寸五分，去任脈二寸，直四肋端，相去四寸，足陽明脈氣所發，刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：刺入八分，又雲：下至太乙各上下相去一寸）。

承滿，在不容下一寸，足陽明脈氣所發，刺入八分，灸五壯。

梁門，在承滿下一寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯。

關門，在梁門，太乙上，足陽明脈中間穴外延，足陽明脈氣所發，刺入八分，灸五壯。

太乙，在關門下一寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯。

滑肉門，在太乙下一寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯。

天樞，大腸募也，一名長溪，一名谷門。去盲俞一寸五分，俠臍兩傍各二寸陷者中，足陽明脈氣所發。刺入五分，留七分，灸五壯（氣府論注雲：在滑肉門下一寸，正當臍）。

外陵，在天樞下，大巨上，足陽明脈氣所發。刺入八分，留七呼，灸五壯（氣府論注雲：在天樞穴下一寸。水穴論注雲：在臍下一寸，兩傍去沖脈各一寸五分）。

大巨，一名腋門。在長溪下二寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯（氣府論注雲：在外陵下一寸）。

水道，在大巨下三寸，足陽明脈氣所發。刺入二寸五分，灸五壯。

歸來，一名溪穴。在水道下二寸，刺入八分，灸五壯。

氣沖，在歸來下，鼠蹊上一寸，動脈應手；足陽明脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。灸之不幸使人不得息（氣府論注雲：在腹臍下橫骨兩端，鼠蹊上一寸。刺禁論注雲：在腹下俠臍兩傍相去四寸，鼠蹊上一寸，動脈應手。骨空注雲：在毛際兩傍，鼠蹊上一寸）。

Lời dịch:

Bất dung, ở dưới huyết U môn đo ra một thốn năm phân, tức là trên rốn sáu thốn, huyết Cự khuyết (Nhâm mạch) đo ra hai thốn. Ở khoảng huyết Nhũ trung giữa xương sườn thứ tư thẳng xuống bốn thốn bộ vị nằm ngang bằng nhau. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thừa mẫn, ở dưới huyết Bất dung một thốn, tức là trên rốn năm thốn, nơi Nhâm mạch (huyết Thượng quản) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm giữa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Lương môn, ở huyết Thừa mẫn xuống một thốn, tức là rốn đi lên bốn thốn, Nhâm mạch (huyết Trung quản) đo ra hai phân. Khi lấy huyết nằm giữa. là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Quan môn, ở giữa huyết Lương môn với huyết Thái âm. Túc từ rốn đi lên ba thốn, Nhâm mạch (huyết Kiến lý) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thái ất, ở dưới huyết Quan môn một thốn, tức trên rốn hai thốn, Nhâm mạch (huyết Hạ quân) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoạt nhục môn, ở dưới huyết Thái ất một thốn, tức trên rốn một thốn nơi Nhâm mạch (huyết Thủy phân) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh, khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên khu, là mộ huyết của Đại trường, còn gọi là Trường Khê, cũng gọi là Cốc môn, cách Hoang du một thốn năm phân, giữa rốn mỗi bên đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngoại lãng, ở giữa huyết Thiên khu với huyết Đại cự, tức giữa rốn đi xuống một thốn, Nhâm mạch (huyết Âm giao) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Đại cự, còn gọi là Dịch môn. Ở dưới huyết Trường Khê, tức dưới rốn hai thốn nơi Nhâm mạch (huyết Thạch môn) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thủy đạo, ở dưới huyết Đại cự một thốn, tức dưới rốn ba thốn, Nhâm mạch (huyết Quan nguyên) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Qui lai, còn gọi là Khê huyết, ở dưới huyết Thủy đạo một thốn, tức giữa rốn đi xuống bốn thốn, Nhâm mạch (huyết Trung cực) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng 8 phân cứu mỗi ngải năm lửa.

Khí xung, ở phía dưới huyết Qui lai, phía trước rãnh bụng đùi, đường chính giữa phía trước, giữa rốn đi xuống năm thốn rồi hai bên đo ra hai thốn. Dùng tay có thể sờ được động mạch đập. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu cứu quá nhiều thì khiến con người không được ngủ yên.

22 - LUẬN VỀ 14 HUYỆT Ở BỤNG TỪ KỲ MÔN THẮNG LÊN HAI ĐẦU VÚ CÁCH BÁT DUNG MỖI BÊN RA 1,5 THỐN XUỐNG ĐẾN XUNG MÔN

腹自期門上直兩乳俠不容兩傍各一寸
五分下行至沖門凡十四穴論第二十二

Nguyên văn:

期門，肝募也，在第二肋端，不容傍各一寸五分，上直兩乳，足太陰、厥陰陰維脈之會。舉臂取穴。刺入四分，艾炷灸五壯。

日月，膽募也，在期門下五分，足太陰、少陽之會，刺入七分，灸五壯（氣府論注雲：在第三肋端，橫直心蔽骨傍各二寸五分，上直兩乳）。

腹哀，在日月下一寸五分，足太陰、維脈之會。
刺入七分，艾炷灸五壯。

大橫，在腹哀下三寸，直臍旁，足太陰、陰維之會。刺入七分，灸五壯。

腹屈，一名腹結，在大橫下一寸三分。刺入七分，灸五壯。

府舍，在腹結下三寸，足太陰、陰維、厥陰之會。此脈上下入腹絡胸，結心肺，從脅上至肓，此太陰都，三陰陽明支別。刺入七分，灸五壯。

沖門，一名慈宮，上去大橫五寸，在府舍下橫骨兩端，約文中動脈，足太陰、厥陰之會。刺入七分，灸五壯。

Lời dịch:

Kỳ môn, là một huyết của Can. Ở nơi vú thẳng xuống hai xương sườn, huyết Bất dung đo ra một thốn năm phân, hướng thẳng lên là hai đầu vú. Túc trên đường giữa xương đòn, từ đầu vú thẳng xuống nơi khe xương sườn thứ sáu. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Túc quyết âm kinh, Âm duy mạch. Khi lấy huyết nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Nhật nguyệt, là mộ huyết của Đờm. Ở dưới huyết Kỳ môn năm phân, tức ở phía dưới đầu vú, nơi khe xương sườn thứ bảy. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phúc ai, ở dưới huyết Nhật nguyệt một thốn năm phân, tức từ rốn đi lên ba thốn, Nhâm mạch (huyết Kiến lý) mỗi bên đo ra bốn thốn, khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Âm duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Đại hoành, ở huyết Phúc ai xuống ba thốn, nơi rốn hai bên đo ra bốn thốn. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh với Âm duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phúc khuất, còn gọi là Phúc kết, ở Đại hoành xuống một thốn ba phân, tức ở trên đường nối huyết Phủ xá với Đại hoành, huyết Phủ cư đi lên ba thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phủ xá, ở huyết Phúc kết xuống ba thốn, tức giữa rốn xuống bốn thốn, huyết Xung môn lên bảy phân, cách đường chính giữa phía trước bốn thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Âm duy mạch với Túc quyết âm mạch. Trên dưới ba đường mạch trên đây vào bụng liên lạc Can Tỳ đạt đến hưng kết Tâm Phế, từ sườn đi lên đến vùng vai. Là khe lỗ tụ tập nhiều kinh khí của Túc thái âm kinh, Tam âm kinh này liên lạc với Thủ túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Xung môn, còn gọi là Tử cung. Phía dưới cách huyết Đại hoành năm thốn. Ở hai đầu xương mu phía dưới huyết Phủ xá, mặt ngoài của động mạch ở rãnh bụng đùi, bờ trên liên hợp xương mu, Khúc cốt (Nhâm mạch) mỗi bên đo ra ba thốn năm phân. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

23 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở BỤNG TỪ CHƯƠNG MÔN
XUỐNG DƯỚI CỬ LIÊU

腹自章門下行至居髃
凡十二穴論第二十三

Nguyễn văn:

章門，脾募也，一名長平，一名脅髃。在大橫外，直臍季肋端，足厥陰，少陽之會。側臥屈上足，伸下足，舉臂取之。刺入八分，留六呼，灸三壯。

帶脈，在季脅下一寸八分，刺入六分，灸五壯（氣府論注雲：足少陽，帶脈二脈之會）。

五樞，在帶脈下三寸。一曰：在水道旁一寸五分，刺入一寸，灸五壯（氣府論注雲：足少陽，帶脈二脈之會）。

京門，腎募也，一名氣府，一名氣俞，在監骨下，腰中挾脊，季脅下一寸八分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

維道，一名外樞，在章門下五寸三分，足少陽，帶脈之會。刺入八分，灸三壯。

居髃，在章門下八寸三分，監骨上陷者中，陽蹻、足少陽之會。刺入八分，灸三壯（氣府論注雲：監骨作髂骨）。

Lời dịch:

Chương môn, là mộ huyết của Tỳ, cũng gọi là Trường bình, còn gọi là Lạc liêu. Ở phía dưới đầu xương sườn thứ mười một, khi lấy huyết nằm nghiêng duỗi thẳng bắp chân co đùi lại. Dùng hào châm châm xiên vào tám phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Đối mạch, ở vùng bụng hông, nơi xương sườn thứ mười một (Chương môn) hơi về sau một chút, hướng về dưới một thốn tám phân. Túc đường trực giao phía dưới đầu cột, xương sườn thứ mười một nơi giao điểm với đường ngang của rốn. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngũ khu, ở dưới huyết Đối mạch ba thốn. Lại có sách nói rằng ở huyết Thủy đạo đo ra một thốn năm phân, tức là ở phía trước gai trên xương chậu, ngang với ba thốn dưới rốn. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Kinh môn, là mộ huyết của Thận. Còn gọi là Khí phủ, cũng gọi là Khí du. Ở bộ vị xương chậu với xương sườn giữa thất lưng hai bên cột sống, tức huyết Chương môn đi xuống một thốn tám phân, ngay phía dưới đầu mút xương sườn thứ mười hai. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Duy đạo, còn gọi là Ngoại khu, ở huyết Chương môn xuống năm thốn ba phân, tức vùng hông bụng, ngay phía trên của gai trên xương chậu trước, phía trước huyết Ngũ khu xuống năm phân. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Đối mạch. Dùng hào châm hướng về phía trước, phía dưới mũi kim châm xiên vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Cự liêu, ở huyết Chương môn xuống tám thốn ba phân, trong chỗ hõm phía trên xương chậu, tức là vùng xương bồng em, ở giữa đường nổi của gai chậu trước với nơi cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi. Là huyết giao hội của Dương kiều mạch và Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng hoặc châm xiên vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

24 - LUẬN VỀ THỦ THÁI ÂM VÀ 18 HUYỆT Ở TAY

手太陰及臂一十八穴論第二十四

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞五臟六腑所出之處？岐伯對曰：五臟五輸，五五二十五俞，六腑六俞，六六三十六俞。經脈十二，絡脈十五，凡二十七氣，上下行。所出爲井，所溜爲榮，所注爲俞，所過爲原，所行爲經，所入爲合。別而言之，則所注爲俞。總而言之，則手太陰井也，榮也，原也，經也，合也，皆謂之俞，非此六者謂之間。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta muốn hiểu rõ tình hình nơi mà mạch khí của ngũ tạng lục phủ đi ra? Kỳ Bá trả lời rằng: Ngũ âm kinh sở thuộc của ngũ tạng đều tự có riêng *tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp* nằm du huyết, năm lần năm là hai mươi lăm du huyết. Lục dương kinh sở thuộc của lục phủ đều tự có riêng *tĩnh, huỳnh, du, nguyên, kinh, hợp*. Sáu du huyết, sáu lần sáu là ba mươi sáu du

huyết. Cơ thể con người tổng cộng có mười hai kinh mạch và mười lăm lạc mạch, tổng cộng là hai mươi bảy huyết. Khí của những kinh mạch này trên dưới tuần hành ra vào ở toàn thân, đều bắt đầu từ tĩnh huyết, ra vào ở khớp khuỷu tay và gối nhập hợp với bên trong, nên có: "*sở xuất vị tĩnh*"; nếu nước suối giữa mỗi chảy từ khe núi ra, "*sở lưu vị huỳnh*"; như nước suối chảy nhẹ, nhưng chưa thành dòng nước lớn, "*sở chú vị du*"; như nước đã hợp tụ lại mà có thể chuyển đưa, khí của nó thịnh dần, "*sở hành vị kinh*"; như nước chảy thành kênh, mạch khí đang thịnh, "*sở nhập vị hợp*"; như nước đã hội tụ lại, kinh khí nhập hợp lại ở trong. Nếu phân biệt nói rõ ngũ du huyết, đơn chỉ nơi mà mạch khí rót là du. Tóm lại, tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp của Thủ thái âm Phế kinh đều có thể gọi là du huyết. Phàm là những huyết ở giữa tĩnh huỳnh, du, nguyên, kinh, hợp của bộ vị từ khớp xương khuỷu và đầu gối của tứ chi trở xuống đều gọi là *Gian huyết*.

Nguyên văn:

凡穴：手太陰之脈，出于大指之端內側，循白肉際，至本節後太淵，溜以澹，外屈，上于本節之下（一作本于上節），內屈與諸陰絡，會于魚際，數脈並注此（疑此處有缺文），其氣滑利，伏行壅骨之下，外屈出于寸口而行，上至于肘內廉，入于大筋之下，內屈上行臑陰，入腋下，內屈走肺，此順行逆數之屈折也。

Lời dịch:

Du huyết của Thủ thái âm Phế kinh, ra ở bờ ngoài đầu ngón tay cái, co về phía trong, dọc theo bờ trong giữa đường phân thịt trắng đỏ, đi đến vùng thốn khẩu phía sau khớp xương cuối của

ngón tay cái, sau đó lại đi cong về hướng ngoài, đi lên đến phía dưới khớp xương sau cùng của ngón tay cái, lại hướng về trong đi cong, cùng các âm lạc hội hợp ở vùng ngư tế, khí của nó lưu động trơn lợi, đi ẩn phục ở phía dưới "Ung cốt" nơi lồi cao lên ở phía sau khớp gốc ngón cái, lại gập cong hướng ngoài, phù xuất ở vùng thốn khẩu dọc kinh đi lên trên, đi đến mặt trong khuỷu tay, tiến vào phía dưới gân lớn, lại hướng về trong gập cong đi lên trên, thông qua mặt trong vùng cánh tay đi vào dưới nách, lại hướng về trong gập cong đi vào trong Phế. Đây là thứ tự xuất nhập đi cong ngược từ tay về ngực của mạch khí Thủ thái âm Phế kinh.

Nguyên văn:

肺出少商，少商者，木也，在手大指端內側，去爪甲角如韭葉。手太陰脈所出也，爲井。刺入一分，留一呼，灸一壯（氣府論注作三壯）。

魚際者，火也。在手大指本節後內側散脈中，手太陰脈之所溜也，爲榮。刺入二分，留三呼，灸三壯。

太淵者，土也。在掌後陷者中，手太陰脈之所注也，爲俞。刺入二分，留二呼，灸三壯。

經渠者，金也。在寸口陷者中，手太陰之所行也，爲經。刺入三分，留三呼，不可灸，灸之傷人神明。

列缺，手太陰之絡，去腕上一寸主五分，別走陽明者。刺入三分，留三呼，灸五壯。

孔最，手太陰之郄，去腕七寸，專（此處缺文）金二七水之父母，刺入三分，留三呼，灸五壯。

尺澤，水也。在肘中約紋上動脈，手太陰脈之所入也，爲合。刺入三分，灸三壯（《素問》氣穴論注雲：留三呼。

俠白，在天府下，去肘五，寸動脈中，手太之別。刺入四分，留三呼，灸五壯。

天府，在腋下三寸，臂臑內廉動脈中，手太陰脈氣所發。禁不可灸，灸之令人逆氣，刺入四分，留三呼。

Lời dịch:

Mạch khí của Phế ra ở Thiếu thương.

Thiếu thương, tính của nó thuộc mộc, ở bờ trong ngón cái cách móng tay bằng lá hẹ. Là bộ vị bắt đầu của mạch khí Thủ thái âm Phế kinh. Là tĩnh huyết. Châm cạy một phần hoặc điểm chích nặn ra máu. Thời gian lưu kim là một lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Ngũ tế, tính của nó thuộc hỏa. Ở chỗ hõm đốt xương cuối ngón tay cái, nơi điểm giữa của xương bàn tay thứ nhất mặt bên tay quay, nơi gặp nhau của da trắng và đỏ. Là bộ vị vào trong đi phân tán ra của Thủ thái âm Phế kinh. Mạch khí của Thủ thái âm vẫn ví như nước suối chảy nhẹ nhàng mới ra từ khe núi, là huyết huỳnh. Dùng hào châm châm thẳng hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thái nguyên, tính của nó thuộc Thổ. Ở đầu bên hông lần chỉ ngang cổ tay mặt hông bàn tay sau cổ tay, chỗ hõm mặt hông của động mạch tay quay. Là Thủ thái âm mạch khí thịnh dần, là bộ vị từ đây rút đi nơi khác. Là du huyết, dùng hào châm châm vào hai phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kinh cử, tính của nó thuộc Kim. Ở chỗ hõm của thốn khẩu, tức mặt hông cổ tay phía mặt bàn tay trên cánh tay, nơi chỗ hõm lồi của thân xương quay và động mạch tay quay, trên đường chỉ ngang cổ tay một thốn. Là nơi đi qua của Thủ thái âm Phế mạch, là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, không thể dùng phép cứu, cứu bậy thì tổn thương thần minh.

Liệt huyết là lạc huyết của Thủ thái âm kinh, ở đường chỉ ngang cổ tay đi lên một thốn năm phân, nơi hõm trên chỗ lồi thân xương quay. Lạc mạch sau khi phân ra từ đây chạy về Thủ dương minh đại trường kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng lên châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Khống tởi, là Khích huyết của Thái âm kinh. Đường chỉ ngang cổ tay đi lên bảy phân, trên đường nối liền của huyết Thái uyên với Xích trạch, kim sinh thủy, nên là phụ mẫu của thủy. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Xích trạch, tính của nó thuộc thủy, ở giữa đường chỉ ngang khuỷu tay, nơi tay quay của gân cơ hai đầu cánh tay, mạch khí của Thủ thái âm Phế kinh từ đây đi sâu vào, là bộ vị nhập với tạng. Là hợp huyết của Phế kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hiệp bạch, ở phía dưới huyết Thiên phủ, bờ ngoài cơ hai đầu cánh tay, nhánh kinh của Thủ thái âm Phế kinh từ đây phân ra, tiến vào hố nách. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên phủ, ở mặt hông cánh tay trên, đầu đường chỉ trước nách xuống ba thốn, bờ ngoài hai cơ đầu cánh tay, huyết Xích trạch đi lên sáu thốn. Là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái âm kinh mạch. Cầm dùng phép cứu, cứu bảy thì tổn thương Phế khí, ép Phế khí đi ngược lên trên mà trở thành ho suyễn. Dùng hào châm châm thẳng bốn phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở.

25 - LUẬN VỀ THỦ QUYẾT ÂM TÂM VÀ 16 HUYỆT Ở TAY 手厥陰心主及臂凡一十六穴論第二十五

Nguyên văn:

手心主之脈，出于中指端，内屈循中指内廉，以上留于掌中，伏（一本下有行字）兩骨之間，外屈出兩筋之間，骨肉之際，其氣滑利，上二寸外屈（一本下有出字）行兩筋之間，上至肘内廉，入于小筋之下（一本下有留字）兩骨之會上，入于胸中，内絡心包。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ quyết âm Tâm bào kinh, bắt đầu ra ở đầu ngón tay giữa, từ đây đi quanh về trong, dọc theo ngón tay giữa đi lên, chạy rót về trong bàn tay, đi ẩn phục ở giữa xương bàn tay thứ nhất và thứ hai, lại hướng ra ngoài đi quanh cơ ở giữa hai gân (gân cơ gan tay bé và gân cơ gan tay lớn), rồi lại hướng ngoài quanh cơ đi giữa hai gân, bộ vị giáp giới giữa xương với thịt. Mạch khí của nó trơn lợi, sau khi đi được ba thốn sau cổ tay, rồi từ ngoài đi quanh cơ ra ở giữa hai gân, đi lên đến mặt trong khuỷu tay, tiến vào phía dưới gân cơ hai đầu cánh tay, chạy rót ở nơi hội hợp của hai xương, lại dọc cánh tay trên đi vào trong ngực, bên trong liên lạc với tâm bào.

Nguyên văn:

心主出中冲，中冲者，木也。在手中指之端，出爪甲如韭葉陷者中，手心主脈之所出也，爲井。刺入一分，留三呼，艾炷灸一壯。

勞宮者，火也。一名五里，在掌中央動脈中，手心主脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留六呼，灸三壯。

大陵者，土也。在掌後兩筋間陷者中，手心主脈之所注也，爲俞。刺入六分，留七呼，灸三壯。

內關，手心主絡，在掌後去腕二寸，別走少陽。刺入二分，灸五壯。

間使者，金也，在掌後三寸，兩筋間陷者中，手心主脈之所行也，爲經。刺入六分，留七呼，灸三壯。

郄門，手心主之郄，去腕五寸。刺入三分，灸三壯。

曲澤者，水也在肘內廉下陷者中，屈肘得之，手心主脈之所入也，爲合，刺入三分，留七呼，灸三壯。

天泉，一名天溫，在曲腋下，去臂二寸，舉臂取穴。刺入六分，灸三壯。

Lời dịch:

Thủ quyết âm tâm bào kinh ra ở Trung xung.

Trung xung, tính của nó thuộc mộc, ở đầu ngón tay giữa, cách móng tay rộng khoảng lá hẹ nơi chỗ hõm. Là nơi mạch khí bắt đầu ra của Thủ quyết âm tâm bào kinh, là tỉnh huyết. Dùng hào châm châm cận một phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải một lửa.

Lao cung, tính của nó thuộc hỏa. Còn gọi là Ngũ lý. Ở lòng bàn tay giữa xương bàn tay thứ hai, thứ ba hơi lệch về bên xương bàn tay nơi động mạch đập. Kinh khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh, như nước vừa ra từ con suối, chạy nhẹ nhẹ, là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dại lãg, tính của nó thuộc Thổ, ở chính giữa đường chỉ cổ tay nơi chỗ hõm, giữa gân cơ bàn tay bé với gân cơ gan tay lớn. Mạch khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây truyền rót nơi khác, là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nội quan, lạc huyết của Thủ quyết âm tâm bào kinh. Ở lần chỉ ngang cổ tay phía sau bàn tay lạc mạch của nó sau khi tách ra từ đây chạy về Thủ thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Gian sát, tính của nó thuộc Kim. Ở lần chỉ ngang cổ tay sau bàn tay đi lên ba thôn, nơi chỗ hõm giữa gân cơ gan tay bé với cơ gan tay lớn. Là bộ vị mà mạch khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh đang thịnh vận hành đi qua. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Khích môn, kích huyết của Thủ quyết âm tâm bào kinh. Cách năm thốn trên lần chỉ tay ngang cổ tay, nơi giữa gân cơ gan tay bé với gân cơ gan tay lớn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc trạch, tính của nó thuộc Thủy. Ở giữa lần chỉ ngang khuỷu tay, bờ hông cơ trụ của gân cơ đầu cánh tay, khi lấy huyết hơi cong khuỷu tay. Mạch khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh từ đây đi sâu vào, là bộ vị hội hợp với tạng, là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên tuyến, còn gọi là Thiên ôn. Ở đầu đường chỉ ngang phía trước nách đi xuống hai thốn, lấy huyết giữa cơ hai đầu cánh tay. Khi lấy huyết nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

26 - LUẬN VỀ THỦ THIẾU ÂM VÀ 16 HUYỆT Ở TAY

手少陰及臂凡一十六穴論第二十六

Nguyên văn:

黃帝問曰：手少陰之脈獨無俞，何也？岐伯對曰：少陰者，心脈也。心者，五臟六腑之大主也，為帝王，精神之居也。其臟堅固，邪弗能容也。容之則心傷，心傷則神去，神去則死矣。故諸邪之在于心者，皆在心包絡，包絡者，心主之脈也，故獨無俞焉。

曰：少陰脈獨無俞者，心不病乎？曰：其外經脈病而臟不病，故獨取其經于掌後兌骨之端，其餘脈出入曲折，其行疾徐，皆如手少陰（少陰少字宜作太字，《銅人經》作厥字）。心主之脈行也。故本俞者，皆因其氣之虛實疾徐以取之，是謂因沖而泄，因衰而補。如是者，邪氣得去，其氣堅固，是謂因天之敘。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Thủ thiếu âm kinh mạch, vì sao độc nhất không có du huyết?

Kỳ Bá trả lời: Thủ thiếu âm kinh, là tám mạch, tâm là chúa tể của ngũ tạng lục phủ, tạng khí chắc cố, là không cho phép tà khí xâm phạm vào. Một khi tà khí xâm vào, thì sẽ tổn thương tâm tạng, tâm tạng bị tổn thương ắt dẫn đến thần khí tiêu tán mà tử vong. Tâm bào lạc là ngoại vi của tâm tạng, là cung thành của tâm, thay tâm thì hành lệnh. Cho nên, phạm khi các loại bệnh tà xâm phạm tâm tạng, đều ở trên tâm bào lạc, vì bào lạc là mạch do tâm chủ, có thể thay tâm chịu tà, nên lấy du huyết tâm bào kinh của nó, có thể châm chích chữa bệnh tâm, nên Thủ thiếu âm tâm kinh độc nhất không có du huyết.

Hỏi rằng: Chỉ độc có Thủ thiếu âm tâm kinh không có du huyết, lẽ nào nó không bị bệnh sao?

Trả lời rằng: Tạng của thiếu âm tâm ở sâu nội bộ, bên ngoài có tâm bào bảo hộ, tạng của nó kiên cố, tà không thể tổn thương nó được, nhưng kinh mạch tuần hành ở ngoài, thì dễ cảm phải tà. Nên nói rằng: "Kinh mạch bên ngoài của nó bệnh nhưng tạng

không bệnh". Do đó có thể lấy nguyên huyết huyết Thần môn của kinh nó để chữa. Còn về xuất nhập quanh co của kinh mạch nó, đi nhanh hay chậm, đều cùng với nghịch thuận tương đồng của mạch Thủ thiếu âm tâm chủ. Cho nên bệnh ở tâm kinh, có thể lấy du huyết kinh chính của Thủ thiếu âm kinh. Nhưng khi tà vào Tâm bào, nên lấy du huyết của kinh chính Tâm bào. Lúc chữa trị, đều phải căn cứ vào hư thực hoãn cấp của kinh chính, để phân biệt tiến hành điều trị. Trường hợp tà khí thịnh dùng phép tả, chính khí hư dùng phép bổ. Như vậy, khiến tà khí được tiêu trừ, mà chân khí được kiên cố, cách chữa mới phù hợp với quy luật tiêu trưởng âm dương tứ thời tự nhiên và quy luật tuần hành tự nhiên của kinh mạch cơ thể con người.

Nguyên văn:

心出少冲，少冲者，木也。一名經始，在手小指內廉之端，去爪甲角如韭葉，手少陰脈之所出也，爲井。刺入一分，留一呼，灸一壯。少陰八穴，其七有治，一無治者，邪弗能容也，故曰無俞焉。

少府者，火也。在小指本節後陷者中，直勞宮，手少陰脈之所溜也，爲榮。刺入三分。

神門者，土也。一名兑冲，一名中都，在掌後兑骨之端陷者中，手少陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留七呼，灸三壯。（《素問》陰陽論注雲：神門，在掌後五分，當小指間。）

手少陰郄，在掌後脈中，去腕五分。刺入三分，灸三壯（陰陽類論注雲：當小指之後）。

通里，手少陰之絡，在腕後一寸，別走太陽，刺入三分，灸三壯。

靈道者，金也，在掌後一寸五分。或曰：一寸。手少陰脈之所行也，爲經。刺入三分，灸三壯。

少海者，水也。一名曲節，在肘內廉節後陷者中，動脈應手，手少陰脈之所入也，爲合。刺入五分，灸三壯。

極泉，在腋下筋間動脈入胸中、手少陰脈氣所發。刺入三分，灸五壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ thiếu âm kinh ra ở Thiếu xung.

Thiếu xung, tính của nó thuộc Mộc. Còn gọi là Kinh thủy. Ở ngón tay út phía tay quay cách góc móng tay một phân bằng khoảng rộng lá hẹ. Là bộ vị mạch khí của Thủ thiếu âm kinh bắt đầu ra là tỉnh huyết. Châm cạy vào một phân, thời gian lưu kim là một lần hít thở. Cứu mỗi ngải một lửa. Thủ thiếu âm kinh tổng cộng gồm tám huyết, bảy huyết trong đó đều có thể chữa bệnh Thiếu âm tâm kinh, còn một huyết không thể chữa, là tả khí không thể xâm phạm vào, nên nói rằng không có du huyết vậy.

Thiếu phi, tính của nó thuộc Hỏa. Ở chỗ hõm phía sau đốt gốc xương ngón tay út, tức giữa xương bàn tay thứ tư, thứ năm, ngang bằng với huyết Lao cung. Mạch khí của Thủ thiếu âm tâm kinh vẫn còn yếu, như nước mới ra từ khe núi chảy nhẹ nhẹ, nên gọi là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thần môn, tính của nó thuộc Thổ. Còn gọi là Đoài xung, cũng gọi là Trung đô. Ở chỗ hõm nơi nối tiếp của xương đậu cổ tay phía sau bàn tay với xương trụ. Ngay bên hông gân cơ trụ trước

nơi chỗ hõm. Mạch khí Thủ thiếu âm thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba phân.

Ấm khích, là khích huyết của Thủ thiếu âm kinh, ở lần chỉ ngang sau bàn tay đi lên năm phân, bên hông cổ tay nơi gân cơ trụ trước. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thông lý, là lạc huyết của Thủ thiếu âm kinh, ở đường chỉ ngang cổ tay sau bàn tay lên một thốn, nơi bên xương quay của gân cơ trụ trước. Lạc mạch sau khi từ đây tách ra đi về phía Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Linh đạo, tính của nó thuộc Kim. Ở đường chỉ ngang cổ tay sau bàn tay lên một thốn năm phân. Cũng có sách nói rằng, ở đường chỉ ngang cổ tay lên một thốn. Là bộ vị vận hành đi qua đang thịnh của Thủ thiếu âm kinh mạch khí, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiếu hải, tính của nó thuộc Thủy. Còn gọi là Khúc tiết. Ở điểm giữa của đường nối liền đầu mặt trong đường chỉ ngang khuỷu tay với đầu khớp xương trên phía trong xương cánh tay. Dùng tay có thể sờ được động mạch đập. Thủ thiếu âm kinh mạch khí từ đây đi sâu vào, là bộ vị hội hợp ở tạng. Nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Cực tuyến, ở chính giữa hố nách, nơi động mạch nách đập. Khi lấy huyết vươn cánh tay trên ra ngoài. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Thủ thiếu âm kinh. Hào châm mũi kim phải tránh khỏi động mạch, châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

27 - LUẬN VỀ THỦ DƯƠNG MINH VÀ 28 HUYỆT Ở TAY

手陽明及臂凡二十八穴第二十七

Nguyên văn:

大腸合手陽明出于商陽，商陽者，金也。一名絕陽。在手大指次指內側，去爪甲如韭葉，手陽明脈之所出也，爲井。刺入一分，留一呼，灸三壯。

二間者，水也。一名間谷，在手大指次指本節前內側陷者中，手陽明脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留六呼，灸三壯。

三間者，木也。一名少谷，在手大指次指本節後內側陷者中，手陽明脈之所注也，爲俞。刺入三分，留三呼，灸三壯。

合谷，一名虎口，在手大指次指歧骨間，手陽明脈之所過也，爲原。刺入三分，留六呼，灸三壯。

陽溪者，火也。一名中魁，在腕中上側腕筋間陷者中，手陽明之所行也，爲經。刺入三分，留七呼，灸三壯。

偏歷，手陽明絡，在腕後三寸，別走太陰者。刺入三分，留七呼，灸三壯。

溫溜，一名逆注，一名蛇頭。于陽明郄，在腕後少士五寸，大士六寸，刺入三分，灸三壯（大士少士謂大人小兒也）。

下廉，在輔骨下去上廉一寸，恐（疑誤）輔齊兌肉其分外邪。刺入五分，留五呼，灸三壯。

上廉，在三里之下一寸，其分抵陽之會外邪。刺入五分，灸五壯。

手三里，在曲池下二寸，按之肉起兌肉之端。刺入三分，灸三壯。

曲池者，土也。在肘外輔骨肘骨之中，手陽明脈所入也，爲合。以手按胸取之。刺入五分，留七呼，灸三壯。

肘髁，在肘大骨外廉陷者中。刺入四分，灸三壯。

五里，在肘上三寸，行向里大脈中央，禁不可刺，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ dương minh đại trường kinh ra ở Thương dương.

Thương dương, tính của nó thuộc kim. Còn gọi là Tuyết dương. Ở bên ngón trỏ phía tay quay cách móng tay một phân rộng bằng lá hẹ. Là nơi khí ra của Thủ dương minh kinh, nên là tỉnh huyết. Dùng hào châm châm cạn một phân, thời gian lưu kim là một lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Nhị gian, tính của nó thuộc Thủy. Còn gọi là Gian cốc. Ở phía trước xương đốt 1 ngón trỏ (khớp xương bàn tay ngón trỏ), nơi chỗ hõm phía xương quay. Mạch khí của Thủ dương minh kinh còn yếu như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy. Nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam gian, tính của nó thuộc mộc. Còn gọi là Thiếu cốc. Ở bên hông xương quay ngón tay trở phía sau xương bàn tay ngón trở nơi chỗ hõm. Mạch khí của Thủ dương minh kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hợp cốc, còn gọi là Hồ khẩu. Ở giữa xương bàn tay thứ nhất và xương bàn tay thứ hai, khoảng ngang trung điểm của xương bàn tay thứ hai. Là bộ vị Thủ dương minh kinh mạch khí đi qua, nên gọi là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương khê, tính của nó thuộc Hỏa. Còn gọi là Trung khôi. Ở bên hông xương quay đường chỉ ngang mặt lưng cổ tay, trong chỗ hõm giữa gân cơ dạng ngón cái và gân cơ duỗi dài ngón cái. Là bộ vị mạch khí đang thịnh của Thủ dương minh kinh vận hành đi qua, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên lịch, là lạc huyết của Thủ dương minh kinh. Ở bên hông xương quay bên mặt trái cánh tay trước, trên đường nối liền của huyết Dương khê với huyết Khúc trì, đường chỉ ngang cổ tay lên ba thốn. Lạc mạch từ đây tách ra đi về Thủ thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ôn lự, còn gọi là Nghịch chú, cũng gọi là Xà đầu. Là kích huyết của Thủ dương minh kinh. Ngay trên đường nối liền của huyết Dương khê và huyết Khúc trì, đường chỉ ngang cổ tay lên năm thốn. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hạ liêm, ở dưới xương quay cách huyết Thượng liêm một thốn, trong khe xiên bên ngoài cơ nơi lồi lên ở trên cánh tay, ngay trên đường nối liền của huyết Dương Khê với huyết Khúc trì, đường chỉ ngang khuỷu tay xuống bốn thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thượng liêm, ở huyết Thủ tam lý xuống một thốn. Trên đường nối liền của huyết Dương Khê và huyết Khúc trì, huyết Khúc trì xuống ba thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thủ tam lý, ở huyết Khúc trì xuống hai thốn, nơi bộ vị đầu tiên cơ quay 1, ấn vào nơi đó thì thịt lồi lên. Trên đường nối liền của huyết Dương Khê và huyết Khúc trì, huyết Khúc trì xuống hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc trì, tính của nó thuộc Thổ. Ở nơi khớp xương đầu trên xương quay mặt ngoài khuỷu tay, khi gấp cong khuỷu tay thì huyết ở giữa xương cánh tay và xương quay, tức là trong chỗ hõm bên hông xương quay của đường chỉ ngang khuỷu tay, khoảng điểm giữa đường nối liền của huyết Xích trạch với xương cánh tay ngoài lên đầu khớp xương. Mạch khí của Thủ dương minh kinh từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp ở tạng, nên là hợp huyết. Khi lấy huyết cơ khuỷu tay vào, bàn tay thẳng đứng lòng bàn tay hướng về ngực trước. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Triều liêu, ở phía trên đầu khớp xương trên mặt ngoài xương cánh tay, vùng bắt đầu của cơ ngửa dài, ngay phía ngoài Khúc trì đi lên một thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thủ ngũ lý, ở phía trên đầu khớp xương trên mặt ngoài xương cánh tay, khi co khuỷu tay ở Khúc trì thẳng lên ba thốn. Trên đường nối liền của huyết Khúc trì và huyết Kiên ngưng, huyết Khúc trì lên ba thốn. Cấm dùng châm chích. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Tý nhu, ở khuỷu tay lên bảy phân, đầu dưới cơ tam giác mặt ngoài xương cánh tay, lấy huyết trên đường nối liền của huyết Khúc trì và huyết Kiên ngưng. Là hội huyết của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

28 - LUẬN VỀ THỦ THIẾU DƯƠNG VÀ 24 HUYỆT Ở TAY

手少陽及臂凡二十四穴論第二十八

Nguyên văn:

三焦上合手少陽，出于關沖。關沖者，金也。在手小指次指之端，去爪甲角如韭葉，手少陽脈之所出也，爲井。刺入一分，留三呼，灸三壯。

腋門者，水也。在小指次指間陷者中，手少陽脈之所溜也，爲榮。刺入三分，氣灸三壯。

中渚者，木也。在手小指次指本節後陷者中，手少陽脈之所注也，爲俞。刺入二分，留三呼，灸三壯。

陽池，一名別陽，在手表腕上陷者中，手少陽脈之所過也，爲原。刺入二分，留三呼，灸五壯（《銅人經》雲：不可灸）。

外關，手少陽絡，在腕後二寸陷者中，別走心主。刺入三分，留七呼，灸三壯。

支溝者，火也。在腕後三寸兩骨之間陷者中，手少陽脈之所行也，爲經。刺入二分，留七呼，灸三壯。

會宗，手少陽郄，在腕後三寸空中。刺入三分，灸三壯。

三陽絡，在臂上大交脈，支溝上一寸，不可刺，灸五壯。

四瀆，在肘前五寸外廉陷者中。刺入六分留七呼，灸三壯。

天井者，土也。在肘外大骨之後，兩筋間陷者中，屈肘得之，手少陽脈之所入也，爲合。刺入一分，留七呼，灸三壯。

清冷淵。在肘上一寸（一本作二寸），伸時舉臂取之。刺入三分，灸三壯。

消灤，在肩下臂外開腋斜肘分下肱（一本無肱字）。刺入六分，灸三壯（氣府論注雲：手少陽脈之會）。

Lời dịch:

Tam tiêu ở trên tương hợp với Thủ thiếu dương kinh, mạch khí của nó ra ở huyệt Quan xung.

Quan xung, tính của nó thuộc kim, ở đầu ngón tay áp út, cách móng tay khoảng bằng lá hẹ, tức là bên hông xương trụ ngón tay

áp út cách góc móng tay một phân. Là bộ vị mới khởi đầu của mạch khí Thủ thiếu dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm cận một phân, thời gian lưu kim khoảng ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dịch môn, tính của nó thuộc thủy. Ở vùng lưng tay, giữa ngón tay thứ tư và thứ năm, trong chỗ hõm nơi phân thịt đỏ trắng sau bờ có da mỏng của ngón tay. Mạch khí của Thủ thiếu dương kinh còn yếu, như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung chỉ, tính của nó thuộc Mộc. Ở giữa xương bàn tay thứ tư, thứ năm, sau khớp xương bàn tay ngón tay một thốn. Mạch khí của Thủ thiếu dương kinh thịnh dần, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim khoảng ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương trì, còn gọi là Biệt dương. Ở vùng lưng bàn tay, giữa lần chỉ ngang mặt sau cổ tay, trong chỗ hõm bên phía trụ của gân cơ co duỗi chung ngón tay. Là bộ vị đi qua của Thủ thiếu dương kinh mạch khí, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngoại quan là lạc huyết của Thủ thiếu dương tam tiêu, ở lần chỉ ngang mặt sau cổ tay lên một thốn, chỗ hõm giữa xương trụ và xương quay. Lạc mạch sau khi tách ra từ dây chạy về Thủ quyết âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Chi cấn, tính của nó thuộc hỏa, ở lần chỉ ngang sau mặt cổ tay lên ba thốn, trong chỗ hõm giữa xương trụ và xương quay. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Thủ thiếu dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hội tống, là kích huyết của Thủ thiếu dương kinh, ở mặt sau cẳng tay, đường chỉ ngang xương cổ tay lên ba thốn, bên xương trụ của Chi cấu, phía bờ quay của xương trụ. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam dương lạc, ở mặt sau cẳng tay trước, đường chỉ ngang cổ tay lên bốn thốn, nơi giữa xương trụ và xương quay, huyết Chi cấu lên một thốn. Không thể dùng châm chích. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Tứ độc, ở mặt sau cẳng tay trước, trên đường nối liền của huyết Dương trì với Trừu tiêm, Trừu tiêm xuống năm thốn, chỗ hõm giữa xương quay và xương trụ. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên tỉnh, tỉnh của nó thuộc Thổ. Ở sau xương mỏ ó lên một thốn, nơi lộ ra chỗ hõm khi co khuỷu lại, khi lấy huyết co khuỷu lại. Mạch khí của Thủ thiếu dương kinh từ đây đi sâu vào, là bộ vị hội hợp ở tam tiêu, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào một phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thanh lãnh uyên, ở huyết Thiên tỉnh lên một thốn, tức ở mặt ngoài cẳng tay, khi co khuỷu tay, ở bộ vị Trừu tiêm lên hai thốn. Khi lấy huyết co khuỷu và nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thanh lạc, ở mặt ngoài cẳng tay, ngay điểm giữa của đường nối liền huyết Thanh lãnh uyên với Nhu hội, bờ dưới nơi lồi lên đầu mặt ngoài cơ 3 đầu tay. Dùng hào châm châm thẳng sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

29 - LUẬN VỀ THỦ THÁI DƯƠNG VÀ 16 HUYỆT Ở TAY

手太陽及臂凡一十六穴論第二十九

Nguyên văn:

小腸上合于手太陽，出于少澤。少澤者，金也。一名小吉，在手小指之端，去爪甲下一分，陷者中。手太陽脈之所出也，爲井。刺入一分，留三呼，灸一壯。

前谷者，水也。在手小指外側，本節前陷者中，手太陽脈之所溜也，爲榮。刺入一分，留三呼，灸一壯。

後溪者，木也。在手小指外側，本節後陷者中，手太陽脈之所注也，爲俞。刺入二分，留二呼，灸一壯。

腕骨，在手外側腕前，起骨下陷者中，手太陽脈之所過也，爲原。刺入二分，留三呼，灸三壯。

陽谷者，火也，在手外側腕中，兌骨下陷者中，手太陽脈之所行也，爲經。刺入二分，留二呼，灸三壯（氣穴論注雲：留三呼）。

養老，手太陽郄，在手踝骨上一空，腕後一寸陷者中。刺入三分，灸三壯。

支正，手太陽絡，在腕後五寸，別走少陰者。刺入三分，留七呼，灸三壯。

小海者，土也。在肘內大骨外，去肘端五分陷者中，屈肘乃得之，手太陽脈之所注也爲合。刺入二分，留七呼，灸七壯。

Lời dịch:

Tiểu trường hướng lên trên tương hợp với Thủ thái dương kinh, mạch khí bắt đầu từ Thiếu trạch.

Thiếu trạch, tính của nó thuộc kim. Còn gọi là Tiểu cái. Ở bên hông trụ của ngón tay út, cách gốc móng tay một phân rộng bằng lá hẹ. Là bộ vị mới bắt đầu của mạch khí Thủ thái dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm cạn vào một phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Tiền cốc, tính của nó thuộc Thủy. Ở chỗ hõm trước khớp xương bàn tay liền ngón tay mặt ngoài ngón tay út. Mạch khí của Thủ thái dương kinh còn yếu, như nước mới ra từ khe núi nhẹ nhàng mà chảy. Nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng một phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hậu Khê, tính của nó thuộc Mộc. Ở phía xương trụ của tay, sau khớp xương bàn tay thứ năm, nơi đầu lằn chỉ ngang bàn tay, chỗ hõm đường phân thịt đỏ trắng bên trụ, khi lấy huyết nắm bàn tay lại. Mạch khí của Thủ thái dương kinh thịnh dần. Là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Uyển cốt, ở mặt ngoài lưng tay, nơi chỗ hõm giữa của xương móc với gốc xương bàn tay thứ năm, đường phân thịt đỏ trắng. Là bộ vị đi qua mạch khí của Thủ thái dương kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương cốt, tính của nó thuộc Hỏa. Ở phía xương trụ của khớp xương cổ tay, trong chỗ hõm ở phía dưới mặt ngoài củ lồi cầu xương trụ. Là nơi đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Thủ thái dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương lão, là khích huyết của Thủ thái dương kinh, trong chỗ hõm ở đầu nhỏ xương trụ sau cổ tay gần đầu bên hông trụ, đường chỉ ngang mặt lưng cổ tay lên một thốn. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Chi chánh, lạc huyết của Thủ thái dương kinh. Ở phía sau cổ tay năm thốn, trên đường nối tiếp của huyết Dương cốt với huyết Tiểu hải. Lạc mạch tách ra từ đây và chạy về Thủ thiếu âm tâm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tiểu hải, tính của nó thuộc Thổ. Ở chỗ hõm giữa đầu khớp xương trên mặt trong xương cánh tay và xương mỏ ó mặt trong của khớp xương khuỷu tay. Khi lấy huyết co khuỷu tay. Mạch khí của Thủ thái dương kinh từ đây vào sâu, là bộ vị hội hợp với Tiểu trường, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải bảy lửa.

30 · LUẬN VỀ TÚC THÁI DƯƠNG VÀ 22 HUYỆT Ở CHÂN

足太陰及股凡二十二穴論第三十

Nguyên văn:

脾出隱白。隱白者，木也。在足大指端內側，去爪甲角如韭葉，足太陰脈之所出也，爲井。刺入一分，留三呼，灸三壯。

大都者，火也。在足大指本節後陷者中，足太陰脈之所溜也，爲榮，刺入三分，留七呼，灸一壯。

太白者，土也。在足內側核骨下陷者中，足太陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留七呼，灸三壯。

公孫，在足大趾本節後一寸，別走陽明，太陰絡也。刺入四分，留二十呼，艾三壯。

商丘者，金也。在足內踝下微前陷者中，足太陰脈之所行也，爲經。刺入三分，留七呼灸三壯（氣穴論注雲：刺入四分）。

三陰交，在內踝上三寸，骨下陷者中。足太陰、厥陰、少陰之會。刺入三分，留七呼，灸三壯。

漏谷，在內踝上六寸骨下陷者中，足太陰絡。刺入三分，留七呼，灸三壯。

地機，一名脾舍，足太陰郄，別走上一寸空在膝下五寸。刺入三分，灸三壯。

陰陵泉者，水也。在膝下內側輔骨下陷者中，伸足乃得之，足太陰脈之所入也，爲合。刺入五分，留七分，灸三壯。

血海，在膝臚上內廉白肉際二寸中，足太陰脈氣所發。刺入五分，灸五壯。

箕門，在魚腹上越兩筋中，動脈應手，太陰內市。足太陰脈氣所發。刺入三分，留三呼，灸三壯（《素問》）三部九候論注雲：直五里下寬鞏足單衣沉乃得之，動脈應于手）。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thái âm kinh bắt đầu từ Ấn bạch.

Ấn bạch, tính của nó thuộc Mộc, ở bờ trong ngón chân cái, cách gốc móng tay một phân rộng bằng lá họ. Là nơi mạch khí mới bắt đầu của Túc thái âm kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm vào một phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại đô, tính của nó thuộc Hỏa. Ở trong chỗ hõm sau khớp xương ngón chân mặt trong ngón chân cái, mạch khí của Túc thái âm kinh còn yếu, như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chạy. Nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Thái bạch, tính của nó thuộc Thổ. Ở bờ mặt trong chân, chỗ hõm ở phía dưới sau khớp xương gốc ngón chân cái. Mạch khí của Túc thái âm kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Công tôn, ở chỗ hõm một thốn sau khớp xương bàn chân thứ năm của ngón cái. Là lạc huyết của Túc thái âm kinh. Lạc mạch từ đây tách ra chạy về Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân thời gian lưu kim khoảng hai mươi lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Thương khâu, tính của nó thuộc Kim. Ở phía dưới trước mắt cá trong nơi chỗ hõm, điểm giữa trên đường nối liền của nơi nhô cao nhọn của mắt cá chân trong với khớp gót sên-thuyền. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thái âm kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam âm giao, ở điểm cao nhất của mắt cá chân trong lên trên ba thốn, nơi chỗ hõm bờ sau xương chày. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Túc quyết âm, Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lậu cốc, ở điểm cao nhất của mắt cá chân trong đi lên sáu thốn, lấy huyết bờ sau xương chày. Là kinh huyết của Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Địa cơ, còn gọi là Tỳ xá. Là khí huyết của Túc thái âm kinh. Ở nơi giao nhau của Túc thái dương kinh với Túc quyết âm kinh đi lên một thốn, tức là trên đường nối liền điểm cao nhất của mắt cá chân trong và Âm lăng tuyền, Âm lăng tuyền đi xuống ba thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Âm lăng tuyền, tính của nó thuộc thủy, ở bờ dưới khớp xương mắt trong xương chày, nơi chỗ hõm phía sau mắt trong xương chày, khi lấy huyết dưới chân ra. Mạch khí của Túc thái âm từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp với tạng, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Huyết hải, ở phía trên khớp đầu gối bờ mặt ngoài xương bánh chè đo lên hai thốn. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Cơ môn, ở phía trên đầu gối nơi cơ thịt lồi lên phía trên phía trong đùi đi lên, trên đường nối liền huyết Huyết hải với huyết Xung môn, giữa bờ ngoài cơ may và cơ mặt trong đùi, huyết Huyết hải đi lên sáu thốn, dùng tay có thể sờ được nhịp đập của động mạch. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm tỳ kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân. Thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

31 - LUẬN VỀ TÚC QUYẾT ÂM VÀ 22 HUYỆT Ở CHÂN 足厥陰及股凡二十二穴論第三十一

Nguyên văn:

肝出大敦，大敦者，木也。在足大指端，去爪甲如韭葉及三毛中，足大陰脈之所出也，爲井。刺入三分，留十呼，灸三壯。

行間者，火也。在足大指間動脈應手陷者中，足厥陰之所溜也，爲榮。刺入六分，留十呼，灸三壯。

太沖者，土也。在足大趾本節後二寸，或曰一寸五分陷者中，足厥陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留十呼，灸三壯。（《素問》刺腰痛論注雲：在足大趾本節後內間二寸陷者中，動脈應手。）

中封者，金也。在足內踝前一寸，仰足取穴，陷者中，伸足乃得之，足厥陰脈之所行也爲經。刺入四分留七呼，灸三壯（氣穴論注雲：在內踝前一寸五分）。

蠡溝，足厥陰之絡，在足內踝上五寸，別走少陽。刺入二分，留三呼，灸三壯。

中都，足厥陰郄，在內踝上七寸脛骨中，與少陰相直。刺入三分，留六呼，灸五壯。

膝關，在犢鼻下二寸陷者中，足厥陰脈氣所發。刺入四分，灸五壯。

曲泉者，水也。在膝內輔骨下，大筋上，小筋下，陷者中，屈膝得之。足厥陰脈之所入也，爲合。刺入六分，留十呼，灸三壯。

陰包，在膝上四寸股內廉兩筋間，足厥陰別走太陰。刺入六分，灸三壯。

五里，在陰廉下，去氣沖主寸，陰股中動脈，刺入六分，灸五壯（《外台秘要》作去氣沖三寸，去外廉二寸）。

陰廉，在羊矢下，去氣沖二寸動脈中。刺入八分，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc quyết âm Can kinh bắt đầu từ Đại đôn.

Đại đôn, tính của nó thuộc Mộc, ở ngoài đầu ngón chân cái cách sau gốc móng chân rộng bằng lá hẹ nơi trong chùm lông. Là bộ vị ra của mạch khí Túc quyết âm mạch, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hành gian, tính của nó thuộc Hỏa, ở giữa ngón chân cái và ngón chân trỏ, nơi giữa da đỏ và trắng phía sau bờ khe chân. Mạch khí của Túc quyết âm kinh còn yếu như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy, nên là huyền huyết. Dùng hào châm châm vào sáu phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thái xung, tính của nó thuộc Thổ, ở sau đốt xương gốc ngón chân cái đi lên hai thốn, tức chỗ hõm phía sau khe xương ngón chân thứ nhất. Mạch khí của Túc quyết âm kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung phong, tính của nó thuộc Kim, ở phía trước mắt cá chân trong vùng lưng chân, giữa huyết Thương khẩu với huyết Giải khê, trước mắt cá chân trong một thốn. Khi co chân lên ở mặt trong bờ ngoài gân lớn nơi có chỗ hõm. Khi duỗi chân, huyết này nằm giữa hai gân. Là nơi vận hành đi qua mạch khí đang thịnh của Túc quyết âm kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lãi cấn, là lạc mạch của Túc quyết âm kinh, ở mặt trong bắp chuối, mắt cá chân trong đi lên năm thốn, chính giữa mặt hông trong xương chày. Lạc mạch sau khi tách ra từ đây, chạy về Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung đố, là khích huyết của Túc quyết âm kinh. Ở mặt hông bắp chuối, nơi lõm nhón của mắt cá chân trong đi lên bảy thốn, chính giữa mặt hông trong xương chày. Đi song song với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bá phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Tất quan, ở mặt trong bắp chuối, ở phía dưới đầu khớp xương trên trong xương chày, trong chỗ hõm một thốn phía sau huyết Âm lăng tuyền, là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc quyết âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Khúc tuyền, tính của nó thuộc Thủy. Ở mặt hông đầu gối, cơ đầu gối lại, huyết ở đầu mặt trong nếp gấp ngang nơi mặt hông trong khớp xương đầu gối, bờ sau của đầu khớp xương mặt trong xương đùi, chỗ hõm bờ trước của đầu cuối nơi bán gân cơ bán mạc cơ. Mạch khí của Túc quyết âm kinh từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp ở tạng, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ấm bào, ở khớp xương đầu gối, đầu khớp xương trên mặt trong xương đùi lên bốn thốn, nằm giữa khe cơ đùi trong và cơ may. Nhánh nách của Túc quyết âm kinh sau khi tách ra đi về hướng Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ngũ lý, ở mặt trong đùi, huyết Khí xung thẳng xuống ba thốn, vùng gốc đùi, phía dưới kết tiết xương mu, bờ ngoài của cơ khép dài. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Huyệt Âm liêm, ở mặt trong đùi, huyết Khí xung thẳng xuống hai thốn, vùng gốc đùi, phía dưới của kết tiết xương mu, bờ ngoài cơ khép dài. Dùng hào châm châm vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

32 - LUẬN VỀ TÚC THIỂU ÂM, ÂM KIÊU, ÂM DUY
VÀ 20 HUYỆT Ở CHÂN

足少陰及股並陰蹻陰維
凡二十穴論第三十二

Nguyên văn:

腎出涌泉，涌泉者，木也。一名地冲，在足心陷者中，屈足卷指宛宛中，足少陰脈所出也，爲井。刺入三分，留三呼，灸三壯。

然谷者，火也。一名龍淵，在足內踝前，起大骨下陷者中，足少陰脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留三呼，灸三壯。刺之多見血，使人立饑欲食。

太溪者，土也。在足內踝後跟骨上動脈陷者中。足少陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留七呼，灸三壯。

大鐘，在足跟後冲中，別走太陽，足少陰絡，刺入三分，留七呼，灸三壯（《素問》水熱穴論注雲：在內踝後。刺腰痛論注雲：在足跟後中冲中動脈應手）。

照海，陰蹻脈所生，在足內踝下二寸，刺入四分，留六呼，灸三壯。

水泉，足少陰郄，去太溪下一寸，在足內踝下，刺入四分，灸五壯。

復溜者，金也，一名伏白，一名昌陽。在足內踝上二寸陷者中，足少陰脈之所行也，爲經。刺入三分，留三呼，灸五壯（刺腰痛論注雲：在內踝上二寸動脈應手）。

交信，在足內踝上二寸，少陰前，太陰活筋骨間，陰蹻之郄。刺入四分，留三呼，灸三壯。

築賓，陰維之郄，在足內踝上臑分中，刺入三分，灸五壯（刺腰痛論注雲：在內踝後）。

陰谷者，水也。在膝下內輔骨後，大筋之下，小筋之上，按之應手，屈膝得之，足少陰脈所入也，爲合。刺入四分，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thiếu âm Thận kinh bắt đầu từ Dũng tuyền.

Dũng tuyền, tính của nó thuộc Mộc. Còn gọi là Địa xung. Ở vùng lòng bàn chân, khi các ngón chân co lại, lòng bàn chân có chỗ hõm nơi đó là huyết. Là bộ vị bắt đầu của mạch khí Túc thiếu âm kinh, nên là tỉnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Nhiên cốc, tính của nó thuộc Hỏa. Còn gọi là Long nguyên huyết. Ở mặt trong chân, chỗ hõm phía dưới xương thuyền to lồi. Mạch khí của Túc thiếu âm kinh còn yếu, như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu châm ra máu quá nhiều thì khiến con người cảm thấy đói bụng muốn ăn.

Thái Khê, tính của nó thuộc Thổ, ở mặt trong chân, phía sau mắt cá chân trong, trong chỗ hõm giữa gân gót và nơi nhọn của mắt cá chân trong, mạch khí của Túc thiếu âm kinh thịnh dần, là bộ vị rớt đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại chung, ở mặt trong chân, phía dưới sau mắt cá chân trong, trong chỗ hõm phía trước mặt trong của vùng gân gót bám vào. Là lạc huyết của Túc thiếu âm kinh, lạc mạch sau khi tách ra từ dây chạy về Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Chiếu hải, mạch khí của Âm kiều mạch bắt đầu từ đây. Ở mặt trong chân, trong chỗ hõm dưới mắt cá chân trong. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thủy tuyền, là khích huyết của Túc thiếu âm kinh. Cách dưới huyết Thái Khê một thốn, trong chỗ hõm mặt trong kết tiết xương gót chân. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phục lưu, tính của nó thuộc Kim. Còn gọi là Phục bạch, cũng gọi là Xương dương. Ở mặt trong bắp chuối, huyết Thái Khê thẳng lên hai thốn nơi chỗ hõm. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thiếu âm kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Giao tìn, ở mặt trong bắp chuối, huyết Thái Khê thẳng lên hai thốn, phía trước huyết Phục lưu năm phân, phía sau bờ mặt trong xương chày. Là khích huyết của Âm kiều mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trúc tân, là khích huyết của Âm duy mạch. Ở mặt trong bắp chuối, trên đường nối liền của huyết Âm cốc với huyết Thái khê, huyết Thái khê lên năm thốn, phía dưới cơ bụng cơ sinh đôi. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Âm cốc, tính của nó thuộc Thủy. Ngồi ngay ngắn, co đầu gối lại huyết nằm ở mặt trong hố nhượng, khi co đầu gối. Ở giữa cơ bán mạc và gân cơ bán gân, dùng tay ấn vào có chỗ hõm, khi lấy huyết co đầu gối lại. Mạch khí của Túc thiếu âm kinh từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp với tạng, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

33 - LUẬN VỀ TÚC DƯƠNG MINH VÀ 30 HUYỆT Ở CHÂN

足陽明及股凡三十六論第三十三

Nguyên văn:

胃出厲兌，厲兌者，金也，在足大指次指之端，去爪甲角如韭葉，足陽明脈之所出也，爲井。刺入一分，留一呼，灸三壯。

內庭者，水也，在足大指次指外間陷者中，足陽明脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留二十呼，灸三壯（氣穴論注云：留十呼，灸三壯）。

陷谷者，木也。在足大指次指間，本節後陷者中，去內庭二寸，足陽明脈之所注也，爲俞。刺入五分，留七呼，灸三壯。

沖陽，一名會原，在足跗上五寸，骨間動脈上，去陷谷三寸，足陽明脈之所過也，爲原。刺入三分，留十呼，灸三壯。

解溪者，火也。在沖陽後一寸五分，腕上陷者中，足陽明脈之所行也，爲經。刺入五分留五呼，灸三壯（氣穴論注雲：二寸五分。刺瘡論注雲：三寸五分）。

豐隆，足陽明絡也。在外踝上八寸下廉，胛外廉陷者中，別走大陰者，刺入三分，灸三壯。

巨虛下廉，足陽明與小腸合，在上廉下三寸，刺入三分，灸三壯（氣穴論注雲：足陽明脈氣所發）。

條口，在下廉上一寸，足陽明脈氣所發，刺入八分，灸三壯。

巨虛上廉，足陽明與大腸合，在三里下三寸，刺入八分，灸三壯（氣穴論注雲：在犢鼻下六寸，足陽明脈氣所發）。

三里，土也，在膝下三寸，胛外廉，足陽明脈氣所入也，爲合。刺入一寸五分，留七呼，灸三壯（《素問》雲：在膝下三寸，胛外廉兩筋間，分間）。

犢鼻，在膝腘下胛上俠解大筋中，足陽明脈氣所發。刺入六分，灸三壯。

梁丘，足陽明隙，在膝上二寸兩筋間，刺入三分，灸三壯。

陰市，一名陰鼎，在膝上三寸，伏兔下，若拜而取之，足陽明脈氣所發。刺入三分，留七呼，禁不可灸。（刺腰痛論注雲：伏兔下陷者中，灸三壯）。

伏兔，在膝上六寸，起肉間，足陽明脈氣所發，刺入五分，禁不可灸。

髀關，在膝上伏兔後，交分中，刺入六分，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc dương minh vị kinh bắt đầu từ Lệ đoài.

Lệ đoài, tính của nó thuộc Kim. Ở bờ ngoài của ngón chân thứ hai, cách gốc móng chân rộng bằng lá hẹ. Là bộ vị bắt đầu của mạch khí Túc dương minh kinh, nên là tỉnh huyết. Dùng hào châm châm cấn vào một phân, thời gian lưu kim là một lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nội đình, tính của nó thuộc Thủy. Ở vùng lưng chân, nơi giữa da đỏ và trắng phía sau bờ khe chân, giữa ngón chân thứ hai, thứ ba. Mạch khí của Túc dương minh kinh còn yếu, như nước suối mới ra từ khe núi chảy nhẹ nhàng, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm mũi kim hướng lên trên châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là hai mươi lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hãm cốt, tính của nó thuộc Mộc. Ở mu chân, chỗ hõm phía trước vùng kết hợp xương bàn chân thứ hai, thứ ba, cách huyết Nội đình hai thốn. Mạch khí của Túc dương minh kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nếu là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Xung dương, còn gọi là Hội nguyên. Ở nơi cao nhất của lưng bàn chân, giữa cơ duỗi dài ngón chân và cơ duỗi dài ngón chân cái, nơi động mạch đập của lưng bàn chân. Cách huyết Hãm cốt ba thốn. Là bộ vị khí đi qua của Túc dương minh kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Giải khê, tính của nó thuộc Hỏa. Ở sau huyết Xung dương một thốn năm phân, trong chỗ hõm ở chính giữa đường chỉ ngang nơi giao tiếp của bắp chuối với lưng bàn chân, nơi giữa gân cơ duỗi dài ngón chân và gân cơ duỗi dài ngón chân cái. Là bộ vị vận hành đi qua đang thịnh của mạch khí Túc dương minh kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phong long, là lạc huyết của Túc dương minh kinh, ở mắt cá ngoài đi lên tám phân, trong chỗ hõm cách bờ trước xương chày hai lóng tay ngang. Lạc mạch sau khi từ đây tách ra chạy về Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hạ cự huyệt, là hợp huyết của Thủ thái dương tiểu trường kinh trên Túc dương minh kinh. Ở huyết Thượng cự huyệt xuống ba thốn. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Điều khiếu, ở huyết Hạ cự huyệt đi lên một thốn, là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào Tam phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Thượng cự huyệt, là hợp huyết của Thủ dương minh đại trường kinh trên Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Túc tam lý, tính của nó thuộc Thổ, ở mặt ngoài phía trước của bắp chuối, huyết Độc ty xuống ba thốn, cách bờ trước xương chày một lóng tay ngang. Khí của Túc dương minh kinh từ đây vào sâu, là bộ vị hội hợp với phủ, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm vào một thốn năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lần.

Độc ty, ở chỗ hõm mặt ngoài dây chằng xương bánh chè và xương ống chân, khi lấy huyết co đầu gối lại. Là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về trong dây chằng xương bánh chè châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Lương khiếu, là khích huyết của Túc dương minh kinh, khi lấy huyết co đầu gối lại, nằm ở mặt trước đùi, trên đường nối tiếp bờ ngoài xương bánh chè với gai đầu gối trước trên, bờ trên ngoài xương bánh chè lên hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Âm thị, còn gọi là Âm đình. Ở mặt trước đùi, trên đường nối tiếp bờ ngoài xương bánh chè và gai đầu gối trước trên, bờ trên ngoài xương bánh chè lên ba thốn. Khi lấy huyết co đầu gối lại quỳ hướng về phía trước. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc dương minh, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cấm dùng phép cứu.

Phục thổ, ở trước mắt đùi, trên đường nối liền bờ ngoài xương bánh chè và gai đầu gối trước trên, bờ trên ngoài xương bánh chè lên sáu thốn trong cơ bụng của cơ đùi thẳng. Là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cấm dùng phép cứu.

Bễ quan, ở mặt trước đùi, trên đường nối liền đầu mặt ngoài gốc xương bánh chè và gai đầu gối trước trên, ngang bằng đường chỉ ngang hông, nối tương đối nhau với huyết Thừa phò, giữa cơ gân mạc rộng và cơ may. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

34 - LUẬN VỀ TÚC THIẾU DƯƠNG, DƯƠNG DUY, ÂM DUY VÀ 28 HUYỆT Ở CHÂN

足少陽及股並陽維四穴 凡二十八穴論第三十四

Nguyên văn:

膽出于竅陰。竅陰者，金也。在足小指次指之端，去爪甲如韭葉，足少陽脈之所出也，爲井。刺入三分，留三呼，灸三壯（氣穴論注雲作一呼）。

俠溪者，水也，在足小指次指二歧骨間，本節前凹陷中，足少陽脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留三呼，灸三壯。

地五會，在足小指次指本節後間陷者中，刺入三分，不可灸，灸之令人瘦，不出三年死。

臨泣者，木也，在足小指次指本節後間陷者中，去俠溪一寸五分，足少陰脈之所注也，爲俞。刺入二分，灸三壯。

丘墟，在足外廉踝下如前陷者中，去臨泣三寸，足少陽脈之所過也，爲原。刺入五分，留七呼，灸三壯。

懸鐘，在足外踝上三寸動者脈中，足三陽絡，按之陽明脈絕乃取之。刺入六分，留七呼，灸五壯。

陽輔者，火也。在足外踝上四寸（氣穴論注無四寸二字），輔骨前絕骨端，如前三分，去丘墟七寸，足少陽脈之所行也，爲經。刺入五分，留七呼，灸三壯。

光明，足少陽絡，在足外踝上五寸，別走厥陰者。刺入六分，留七呼，灸五壯（骨空論注雲：刺入七分，留十呼）。

外丘，足少陽郄，少陽所生，在外踝上七寸，刺入三分，灸三壯。

陽交，一名別陽，一名足膠，陽維之郄。在外踝上七寸，斜屬三陽分肉間，刺入六分，留七呼，灸三壯。

陽陵泉者，土也，在膝下一寸，胛外廉陷者中，足少陽脈之所入也，爲合。刺入六分，留十呼，灸三壯。

陽關，在陽陵泉上三寸，犢鼻外陷者中。刺入五分，禁不可刺。

中瀆，在髀關外，膝上五寸，分肉間陷者中，足少陽脈氣所發也，刺入五分，留七呼，灸七壯。

環跳，在髀樞中，側臥伸下足，屈上足取之，足少陽脈氣所發，刺入一寸，留二十呼，灸五壯。（氣穴論注雲髀樞後足少陽太陽二脈之會，灸三壯）。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thiếu dương kinh bắt đầu từ huyết Túc khiếu âm.

Túc khiếu âm, tính của nó thuộc Kim. Ở bờ ngoài ngón chân thứ tư cách gốc móng chân bằng chừng lá hẹ. Là bộ vị mới bắt đầu của mạch khí Túc thiếu dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm cạy vào một phân, thời gian lưu kim chừng ba lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lần.

Hiệp khe, tính của nó thuộc Thủy. Ở giữa ngón chân thứ tư và thứ năm, nơi giữa da đỏ và trắng, phía sau khe ngón chân. Mạch khí của Túc thiếu dương kinh còn yếu như nước suối mới ra từ khe núi chảy nhẹ nhẹ, nên là huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng ba lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lần.

Địa ngũ hội, ở mặt ngoài vùng lưng chân, trong chỗ hõm sau đốt thứ nhất ngón thứ tư, giữa ngón chân thứ tư và thứ năm. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, không thể dùng phép cứu. Cứu bảy khiến con người gầy còm, không ngoài ba năm thì sẽ tử vong.

Túc lâm khắp, tính của nó thuộc Mộc. Ở mặt ngoài lưng chân, phía sau đốt thứ nhất ngón chân thứ tư, trong chỗ hõm bờ ngoài gân cơ duỗi ngón chân út, huyết Hiệp khe lên một thốn năm phân. Mạch khí của Túc thiếu dương kinh thịnh dần là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim khoảng năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khâu khư, ở chỗ hõm phía dưới trước mắt cá chân ngoài, bờ ngoài của gân cơ duỗi dài ngón chân, cách huyết Túc lâm khắp ba thốn. Là bộ vị đi qua và lưu dừng của mạch khí Túc thiếu dương kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Huyền chung, ở nơi nhọn lồi của mắt cá chân ngoài lên ba thốn, bờ trước xương mác. Là lạc huyết của Túc tam kinh, dùng tay ấn nặng vào thì động mạch lưng chân không đập. Khi lấy huyết nằm nghiêng, huyết nằm mặt ngoài bắp chân. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Dương phụ, tính của nó thuộc Hỏa. Ở mặt ngoài bắp chân, mắt cá chân ngoài lên bốn thốn, bờ trước xương mác hơi về phía trước chừng ba phân. Cách huyết Khâu khư bảy phân. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thiếu dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm vào năm phân, thời gian lưu kim chừng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Quang minh, là lạc huyết của Thiếu dương đờm kinh. Ở mặt ngoài bắp chân, chỗ nhọn của mắt cá chân ngoài thẳng lên năm thốn, lạc mạch sau khi tách ra từ đây đi về Túc quyết âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngoại khâu, là khích huyết của Túc thiếu dương kinh. Là bộ vị tụ tập mạch khí của Túc thiếu dương kinh, ở mặt ngoài bắp chân, chỗ nhọn của mắt cá chân lên bảy thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương giao, còn gọi là Biệt dương, cũng gọi là Túc liêu, là khích huyết của Dương duy mạch. Ở chỗ nhọn của mắt cá chân lên bảy thốn, chéo đi về hướng giữa đường phân nhục của Tam dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương lăng tuyền, tính của nó thuộc Thổ. Ở mặt ngoài bắp chân, phía dưới khớp xương đầu gối, phía dưới trước đầu nhỏ xương mác nơi chỗ hõm, mặt ngoài xương chày, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương quan, ở huyết Dương lăng tuyền đi lên ba thốn, nơi chỗ hõm phía trên đầu xương khớp trên ngoài xương đùi, mặt ngoài huyết Độc ty. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân. Cấm dùng phép cứu.

Trung độc, ở mặt ngoài đùi, huyết Phong thị xuống hai thốn, đường phẳng lặn chỉ ngang nhượng lên năm thốn, giữa cơ hai đầu đùi và cơ mặt hông ngoài đùi. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoàn khiêu, ở vùng mặt ngoài hông, khi lấy huyết nằm nghiêng, co đùi lại. Tức là đuổi bắp chân ra co đùi lại, nơi điểm nối 1/3 ngoài và 2/3 trong của đường nối giữa điểm cao nhất của mấu chuyển lớn và khe xương cùng. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, thời gian lưu kim khoảng hai mươi lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

35 - LUẬN VỀ TÚC THÁI DƯƠNG 34 HUYỆT VÀ
6 HUYỆT CỦA DƯƠNG KIỆU Ở CHÂN

足太陽及股並陽蹻六穴凡三十四
穴論第三十五

Nguyên văn:

膀胱出于至陰。至陰者，金也。在足小指外側，去爪甲角如韭葉，足太陽之所出也，爲井。刺入三分，留五呼，灸五壯。

通谷者，水也。在足指外側，本節後陷者中。足太陽脈之所溜也，爲榮。刺入二分，留五呼。

束骨者，木也。在足小指外側本節後陷者中，足太陽脈氣之所注也，爲俞。刺入三分，留三壯（氣穴論 注雲：本節後赤白肉際）。

京骨，在足外側大骨下赤白肉際陷者中，按而得之，足太陽脈之所過也，爲原。刺入三分，留七呼，灸三壯。

申脈穴，陽蹻所生也。在足外踝下降者中，容爪甲許。刺入三分，留六呼，灸三壯（刺腰痛論注雲：外踝下五分）。

金門，在足太陽郄，一空在足外踝下，一名關梁。陽維脈所別屬也，刺入三分，灸三壯。

僕參，一名安邪。在跟骨下陷者中，拱足得之。足太陽脈之所行也。爲經。刺入五分，留十呼，灸三壯（刺腰痛論注雲：陷者中細脈動應手）。

附陽，陽蹻之郄，在足外踝上三寸，太陽前，少陽後，筋骨間，刺入六分，留七呼，灸三壯（氣穴論注作付陽）。

飛揚，一名厥陽，在足外踝上七寸，足太陽絡，別走少陰者。刺入三分，灸三壯。

承山，一名魚腹，一名肉柱，在兌臑腸下分肉間陷者中，刺入三分，灸三壯。

承筋，一名臑腸，一名直腸。在臑腸中央陷者中，足太陽脈氣所發，禁不可刺，灸三壯（刺腰痛論注雲在臑中央）。

合陽，在膝約文中央下二寸。刺入六分，灸五壯。

委中者，土也。在臑中央約文中動脈，足太陽脈之所入也，爲合，刺入五分，留七呼，灸三壯（《素問》骨空論注雲：臑謂膝解之後曲腓之中背面取之。刺腰痛論注雲：在膝後屈處）。

委陽，三焦下輔俞也，在足太陽之前，少陽之後，出于臑中外廉兩筋間，扶承下六寸，此足太陽之別絡也。刺入七分，留五呼，灸三壯。屈身而取之。

浮郄，在委陽上一寸，屈膝得之。刺入五分，灸三壯。

殷門，在肉郛下六寸。刺入五分，留七呼，灸三壯。

承扶，一名肉郛，一名陰關，一名皮部，在尻臀下股陰腫上約文中。刺入二寸，留七呼，灸三壯。

欲令灸發者，灸履鞅熨之，三日即發。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thái dương bàng quang kinh bắt đầu từ Chí âm.

Chí âm, tính của nó thuộc kim. Ở bờ ngoài ngón chân út, cách gốc móng chân một phân. Là bộ vị mạch khí mới ra Túc thái dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là khoảng năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Túc thông cốt, tính của nó thuộc Thủy. Ở phía trước khớp xương thứ nhất của ngón chân út, nơi phân chia da đỏ và trắng. Mạch khí của Túc thái dương bàng quang kinh còn yếu, chảy nhẹ như nước suối mới ra từ khe núi, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim khoảng năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thúc cốt, tính của nó thuộc Mộc. Ở chỗ hõm sau đốt xương thứ nhất mặt ngoài ngón chân út. Mạch khí của Túc thái dương thịnh dần. Là bộ vị rút từ đây đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Kinh cốt, ở mặt ngoài chân, nơi gặp nhau của da đỏ và trắng phía dưới xương ngón chân thứ năm to lồi. Ấn vào nơi đó dưới xương có chỗ hõm chính là du huyết. Là bộ vị đi qua và lưu dừng

lại của khí Túc thái dương kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thân mạch, mạch khí của Dương kiều mạch từ đây xuất phát. Ở chỗ hõm bờ dưới mắt cá chân ngoài, trong khe rãnh rộng bằng một móng tay. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân. Thời gian lưu kim khoảng sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Kim môn, là khích huyết của Túc thái dương kinh, ở mặt ngoài chân, bờ trước mắt cá chân ngoài thẳng xuống, trong chỗ hõm mặt ngoài xương hợp. Còn gọi là Quan lương, từ đây tách ra một nhánh mặt đi về Dương duy, nên còn biệt thuộc Dương duy. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bộc tham, còn gọi là An tà, ở mặt ngoài chân phía mắt cá chân ngoài, huyết Côn lôn thẳng xuống, nối giao tiếp giữa da đỏ và trắng bờ ngoài xương gót chân. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thái dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim khoảng mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Côn lôn, tính của nó thuộc Hỏa. Phía sau mắt cá chân ngoài, trong chỗ hõm của gân gót với chỗ nhọn của mắt cá chân ngoài. Dùng tay có thể sờ được động mạch sau mắt cá chân ngoài đập. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thái dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phụ dương, là khích của Dương kiều mạch ở huyết Côn lôn sau mắt cá chân ngoài lên ba thốn, ở phía trước của Túc thái dương kinh, phía sau của Thiếu dương mạch, giữa gân gót với xương mác. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phi dương, còn gọi là Quyết dương, ở sau mắt cá chân ngoài, huyết Côn lôn thẳng lên bảy thốn, phía dưới mắt ngoài Thừa sơn. Là các huyết của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa sơn, còn gọi là Ngư phúc, cũng gọi là Nhục trụ. Ở mắt sau bắp chuối, nơi góc giao tiếp của hai cơ bụng và cơ sinh đôi. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa cân, còn gọi là Chuyên trường, cũng gọi là Trục trường. Ở chính giữa cơ sinh đôi. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thái dương kinh. Cấm dùng châm kích. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hợp dương, ở huyết Ủy trung chính giữa đường chỉ ngang hố nhượng đi xuống hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ủy trung, tính của nó thuộc Thổ. Ở chính giữa đường chỉ ngang nhượng, chính giữa của cơ bán gân và gân cơ hai đầu đùi. Mạch khí Túc thái dương kinh từ đây vào sâu. Là bộ vị hội hợp ở bàng quang phủ, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Ủy dương, là huyết hạ hợp của Thủ thiếu dương tam tiêu kinh. Ở giữa Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh mắt ngoài hố nhượng, bờ ngoài gân cơ hai đầu. Huyết Thừa phò thẳng xuống sáu thốn, huyết này là lạc huyết của Túc thái dương kinh với Thủ thiếu dương tam tiêu kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Khi lấy huyết nằm sấp.

Phù kích, ở đầu mắt ngoài đường chỉ ngang nhượng, huyết Ủy dương lên một thốn, bờ trong gân cơ hai đầu. Dùng hào châm châm thẳng năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ấn môn, ở mặt sau đùi, trên đường nối liền của huyết Thừa phò và Ủy trung, huyết Thừa phò xuống sáu thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa phò, còn gọi là Nhục kích, cũng gọi là Âm quan và Bì bộ. Ở mặt sau đùi, điểm giữa đường chỉ ngang mông. Dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nếu cứu sang (nhọt do cứu làm phỏng) đã khỏi nhưng bệnh không khỏi, nên cứu cho nhọt tái phát, dùng đáy gậy cũ cứu cho đây khiến cho nóng, rồi để trên cứu sang hâm cho nóng, khoảng ba ngày sau cứu sang tái phát, sang phát thì bệnh khỏi.